

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM VĂN CƯỜNG

THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN
NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Ngành: Tâm lý học

Mã số: 9.31.04.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. TRẦN HỮU LUYẾN

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các dữ liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả luận án

Phạm Văn Cường

LỜI CẢM ƠN

Bàn về nghiên cứu khoa học A. Anhtanh đã từng nói rằng: “Mọi con đường đi đến khoa học đều chông gai, nếu thiếu nhiệt tình và nghị lực thì không thể vượt qua”. Sau nhiều năm miệt mài nghiên cứu khoa học em đã trải nghiệm rất rõ điều đó.

Để hoàn thành luận án, bên cạnh sự cố gắng của bản thân không thể thiếu những sự giúp đỡ, hợp tác khác. Nhân đây, trước tiên em xin bày tỏ sự kính trọng, lòng biết ơn chân thành nhất tới GS.TS Trần Hữu Luyến - người đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong suốt thời gian qua. Kính chúc Thầy và gia đình luôn mạnh khỏe, hạnh phúc!

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành, sâu sắc tới những Thầy Cô giáo đã từng hướng dẫn khoa học cho em, thầy cô trực tiếp giảng dạy em trong quá trình học nghiên cứu sinh. Chính những tri thức này là hành trang giúp em hoàn thành được luận án của mình.

Em xin cảm ơn Ban Giám đốc Học viện, Phòng Quản lý khoa học, Khoa Tâm lý học - Học viện Khoa học xã hội, đặc biệt là thầy Vũ Dũng, cô Mai Lan đã động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện cho em trước và trong suốt quá trình học tập nghiên cứu tại học viện.

Em xin cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng đào tạo, Khoa Tâm lý - Giáo dục, các em sinh viên Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Tân Trào đã tạo điều kiện, hỗ trợ tôi nhiệt tình trong quá trình nghiên cứu thực tiễn.

Tôi cũng xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến gia đình, người thân và đồng nghiệp, những người luôn động viên, khuyến khích và giúp đỡ về mọi mặt để em có thể hoàn thành công việc nghiên cứu của mình.

Hà Nội, tháng 01 năm 2019

Tác giả luận án

Phạm Văn Cường

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ	7
1.1. Những nghiên cứu ở nước ngoài.....	7
1.2. Những nghiên cứu ở trong nước	14
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ	23
2.1. Thích ứng	23
2.2. Thích ứng với học tập nhóm	29
2.3. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ.....	41
2.4. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc	48
2.5. Một số yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.....	56
Chương 3: TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	61
3.1. Tổ chức nghiên cứu.....	61
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	66
Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	77
4.1. Đánh giá chung về thực trạng thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.....	77
4.2. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc ở từng nội dung công việc	81
4.3. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc theo các biến số	104
4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.....	111
4.5. Kết quả nghiên cứu thích ứng qua một số trường hợp điển hình.....	126
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	142
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	147
TÀI LIỆU THAM KHẢO	148

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐHSP - ĐHTN	: Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
ĐLC	: Độ lệch chuẩn
ĐTB	: Điểm trung bình
DTTS	: Dân tộc thiểu số
GV	: Giáo viên
HDHT	: Hoạt động học tập
HTN	: Học tập nhóm
PTTH	: Phổ thông trung học
SV	: Sinh viên
TB	: Trung bình

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Bảng 2.1: Sự khác nhau giữa đào tạo theo niên chế và đào tạo học chế tín chỉ.....	42
Bảng 2.2. So sánh sự khác biệt giữa học tập nhóm theo niên chế và học tập nhóm theo học chế tín chỉ	44
Bảng 2.3: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc.....	56
Bảng 3.1: Mẫu khách thể nghiên cứu của đề tài	62
Bảng 3.2: Cấu trúc nội dung 1 của bảng hỏi sinh viên người DTTS.....	67
Bảng 3.3: Độ tin cậy của thang đo	68
Bảng 3.4: Độ tin cậy của thang đo	69
Bảng 4.1. Đánh giá chung về thực trạng thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc	77
Bảng 4.2: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc ở mặt hành vi.....	80
Bảng 4.3: Mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức	81
Bảng 4.4: Mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ	83
Bảng 4.5: Mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi	85
Bảng 4.6: Mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức....	87
Bảng 4.7: Mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ	89
Bảng 4.8: Mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi	91

Bảng 4.9: Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức	93
Bảng 4.10: Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ	95
Bảng 4.11: Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi	97
Bảng 4.12: Mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức	99
Bảng 4.13: Mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ...	101
Bảng 4.14: Mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi..	103
Bảng 4.15: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo nhóm dân tộc	105
Bảng 4.16: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo địa bàn cư trú.....	106
Bảng 4.17: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo năm học	108
Bảng 4.18: Tương quan giữa các tiêu chí đo trên các mặt nhận thức, thái độ, hành vi.....	110
Bảng 4.19: Hứng thú học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc	111
Bảng 4.20: Động cơ học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc	112
Bảng 4.21: Phương pháp học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc.....	114
Bảng 4.22: Kỹ năng học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc	115
Bảng 4.23: Yêu cầu, quy định trong học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc	118
Bảng 4.24: Môi quan hệ với cố vấn học tập của sinh viên DTTS	121

miền núi phía Bắc.....	121
Bảng 4.25: Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc	122
Bảng 4.26: Các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc	125
Bảng 4.27: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ nhất.....	127
Bảng 4.28: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ hai.....	133
Bảng 4.29: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ nhất sau khi thử nghiệm tác động.....	140
Bảng 4.30: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ hai sau khi thử nghiệm tác động.....	140
Sơ đồ 4.1: Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc	124

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học hiện nay phát hiện ra rất nhiều các chỉ số thông minh giúp cho mỗi cá nhân thành công trong lĩnh vực công việc. Một trong những chỉ số đó chính là chỉ số AQ (Adaptability Quotient) - chỉ số thích nghi (thích ứng). Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang tới cho mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ những biến đổi to lớn trên mọi lĩnh vực bắt buộc con người phải có khả năng thích ứng để tồn tại và phát triển.

1.2. Ở nước ta hiện nay còn ít những trình nghiên cứu về thích ứng của sinh viên dân tộc thiểu số (DTTS) với hoạt động học tập. Qua việc tìm hiểu các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học, công trình nghiên cứu trực tiếp về lĩnh vực này còn hạn chế. Trong công trình này, tác giả chủ yếu nghiên cứu thích ứng của sinh viên DTTS ở từng hoạt động thành phần của hoạt động học tập. Từ nghiên cứu này, đã cung cấp cho chúng tôi những thông tin, gợi ý rất quý báu để tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu thích ứng mới của sinh viên DTTS là thích ứng với học tập nhóm. Học tập nhóm trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay trở thành một nhiệm vụ thường xuyên, bắt buộc ở tất cả các học phần nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của người học. Học tập nhóm trong học tập theo học chế tín chỉ giúp cho mỗi cá nhân gắn kết hơn, nỗ lực hơn để đạt được những mục tiêu chung. Trong học tập nhóm mỗi cá nhân sẽ có cơ hội để phát huy những ưu điểm của mình đóng góp vào thành công của nhóm, đồng thời những hạn chế của cá nhân sẽ được các cá nhân khác chia sẻ, giúp đỡ. Khi thích ứng được với học tập nhóm sẽ giúp SV hình thành nhiều kỹ năng học tập quan trọng như: kỹ năng học tập hợp tác, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập.v.v...

1.3. Thực tế giảng dạy ở khu vực miền núi phía Bắc hiện nay chúng tôi nhận thấy để tiến hành học tập nhóm hiệu quả cần phải có sự tích cực, chủ động, trách nhiệm của mỗi sinh viên. Tuy nhiên, các trường đại học thuộc khu vực miền núi phía Bắc có một bộ phận không nhỏ sinh viên người dân tộc thiểu số (DTTS) theo học. Sinh viên người DTTS là đối tượng sinh viên có điểm tuyển sinh đầu vào thấp hơn, mặt bằng nhận thức có những hạn chế nhất định. Hơn nữa, những sinh viên DTTS có những đặc

trung về tâm lý, giao tiếp là rụt rè, tự ti và thường thụ động. Do vậy, khi tiến hành HTN ở đại học không ít SV người DTTS tỏ ra ỷ lại, không thích ứng được với phương thức học tập trên. Hệ quả là kết quả học tập của SV người DTTS không tốt, nhiều mảng kiến thức phần tự học bị rỗng, chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra của các trường đại học. Vì vậy, cần phải có những nghiên cứu cụ thể để chỉ rõ thực trạng thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS, các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng và biện pháp tác động làm thay đổi thực trạng là một việc làm cần thiết.

Xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, chúng tôi chọn: ***“Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc”*** là đề tài nghiên cứu cho mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu lý luận và thực trạng mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc, những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này, từ đó, đề xuất biện pháp tác động đối với một số trường hợp điển hình để họ thích ứng tốt hơn với HTN theo học chế tín chỉ.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Khái quát hóa các công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới có liên quan đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS.

- Xây dựng cơ sở lý luận nghiên cứu thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS như xác định các khái niệm công cụ: Thích ứng, thích ứng với HTN, thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ, thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc; chỉ ra các nội dung thích ứng trong hoạt động học tập này, các tiêu chí đánh giá, các mức độ thích ứng và các yếu tố ảnh hưởng.

- Làm rõ thực trạng thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc trên 4 nội dung: Thích ứng với hoạt động lập nhóm học tập; Thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập; Thích ứng với thực hiện thảo luận; Thích ứng với hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả. Phát hiện thực trạng ảnh hưởng của các yếu tố khách quan và chủ quan đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc.

- Đề xuất và làm rõ tính hiệu quả của một số biện pháp tác động nâng cao mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ cho các trường hợp điển hình SV người DTTS miền núi phía Bắc.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Biểu hiện và mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về khách thể và địa bàn nghiên cứu:

+ Khách thể nghiên cứu chính: 410 SV người DTTS miền núi phía Bắc.

+ Khách thể nghiên cứu bổ trợ: 40 giảng viên ở khu vực miền núi phía Bắc.

Luận án chỉ tiến hành nghiên cứu trên SV người DTTS đang học từ năm thứ I đến năm III ở 2 trường đại học thuộc khu vực miền núi phía Bắc là: Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên (ĐHSP - ĐHTN) và Đại học Tân Trào - Tuyên Quang. Những sinh viên DTTS thuộc khách thể nghiên cứu là những sinh viên DTTS người Việt Nam, biết sử dụng tiếng Việt, học tập nhóm chung với các sinh viên người Kinh trong các trường đại học.

- Về nội dung nghiên cứu:

Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS có nội hàm rất rộng: thích ứng với các thành phần trong cấu trúc tâm lý của loại học tập này như: thích ứng với cơ chế hoạt động tâm lý của hoạt động này hay thích ứng với các hoạt động thành phần của loại hoạt động này ...v.v. Luận án chỉ nghiên cứu thích ứng với các hoạt động thành phần của HTN theo học chế tín chỉ, cụ thể: Thích ứng với hoạt động lập nhóm học tập; Thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập; Thích ứng với thực hiện thảo luận và thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của tâm lý học sau đây:

- Nguyên tắc tiếp cận hoạt động: Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS được tiến hành thông qua hoạt động học tập của họ.

Hoạt động là phương thức tồn tại của con người, là yếu tố quyết định sự hình thành và phát triển nhân cách của mỗi cá nhân. Do đó, nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS phải nghiên cứu thông qua thực tiễn hoạt động học tập nhóm của sinh viên. Tiến hành sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tiễn các hoạt động của sinh viên như: phương pháp quan sát, nghiên cứu sản phẩm hoạt động... v.v.

- *Nguyên tắc tiếp cận khoa học liên ngành*: Thích ứng với học tập nhóm đã được nhiều ngành khoa học nghiên cứu như: Tâm lý học xã hội, sinh lý học, xã hội học, giáo dục học... Vì vậy, khi nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS cần phải tiếp cận liên ngành khoa học để có cách nhìn hệ thống, đầy đủ.

- *Nguyên tắc thống nhất tâm lý ý thức với hành vi, hoạt động*: Các thành tố cấu trúc lên đời sống tâm lý con người không tồn tại biệt lập mà luôn có mối quan hệ thống nhất chặt chẽ với nhau. Nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS phải nghiên cứu trên cả 3 mặt nhận thức, thái độ và hành vi. Trong đó, nhận thức, thái độ được xem là hình thái bên trong; hành vi, hoạt động là hình thái bên ngoài, giữa chúng có sự thống nhất với nhau và cùng thuộc về một khách thể (sinh viên người DTTS).

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu, văn bản
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi
- Phương pháp quan sát
- Phương pháp trò chuyện
- Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động
- Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Phương pháp thực nghiệm tác động
- Phương pháp thống kê toán học.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp mới về lý luận

Kết quả nghiên cứu lý luận về thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS cụ thể như:

- Khái quát hóa được các hướng nghiên cứu về thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ ở trong nước và ngoài nước, tìm hướng nghiên cứu mới cho luận án.

- Xây dựng được hệ thống các khái niệm công cụ cơ bản đủ để thực hiện luận án. Đặc biệt là khái niệm công cụ chính thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS: *Thích ứng với hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS là sự thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của SV các dân tộc có dân số ít đối với việc lập nhóm học tập, phân chia trách nhiệm học tập, thực hiện thảo luận và kiểm tra đánh giá cùng nhau về nội dung học phần để việc lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo diễn ra có hiệu quả trong hoạt động học tập nhóm.*

- Chỉ ra được bốn nội dung thích ứng với HTN là: Thích ứng với hoạt động lập nhóm học tập; Thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập; Thích ứng với thực hiện thảo luận; Thích ứng với hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả. Xây dựng được hai tiêu chí đo thích ứng (tính thay đổi, tính hiệu quả) và mức độ của thích ứng (3 mức độ). Chỉ ra được sáu yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS là: Hứng thú HTN, động cơ HTN, phương pháp HTN, kỹ năng HTN, quy định của HTN, mối quan hệ với cố vấn học tập.

5.2. Đóng góp mới về thực tiễn

Kết quả nghiên cứu thực tiễn đã làm sáng tỏ thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS khu vực miền núi phía Bắc cụ thể như:

Phát hiện thực trạng mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS ở mức độ trung bình, trong đó thích ứng cao nhất ở mặt nhận

thức, mặt thái độ và thấp nhất là ở mặt hành vi; Yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến thích ứng với HTN của SV người DTTS là phương pháp và kỹ năng HTN, yếu tố ảnh hưởng thấp nhất là mối quan hệ với cố vấn học tập; Biện pháp tác động sư phạm để nâng cao mức độ thích ứng là: Nâng cao nhận thức cho SV người DTTS về các quy định, cách thức HTN và huấn luyện một số kỹ năng HTN sinh viên người DTTS còn yếu và thiếu.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận án

- *Ý nghĩa lý luận của luận án:* Những kết quả này góp phần làm sáng tỏ thêm lý luận tâm lý học về thích ứng, đặc biệt là thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS.

- *Ý nghĩa thực tiễn của luận án:* Những kết quả nghiên cứu trên có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, thầy cô giáo và SV các trường đại học, cao đẳng có SV người DTTS.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu; Kết luận và kiến nghị; Danh mục bài báo công bố; Danh mục tài liệu tham khảo; Phụ lục, luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số

Chương 2: Cơ sở lý luận nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số

Chương 3: Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu thực tiễn thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.1. Những nghiên cứu ở nước ngoài

Thích ứng xã hội là yếu tố tâm lý quan trọng giúp cá nhân và các nhóm xã hội tồn tại và phát triển trong môi trường sống, nhất là khi môi trường sống thay đổi. Do vậy, vấn đề thích ứng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, tìm hiểu. Ở trên thế giới các nghiên cứu về thích ứng xã hội thường được tập trung vào bốn hướng nghiên cứu chính: Thích ứng với môi trường văn hóa, thích ứng nghề nghiệp, thích ứng của phạm nhân với chế độ của trại giam và thích ứng với hoạt động học tập. Trong phần tổng quan này chúng tôi chỉ tập trung phân tích hướng nghiên cứu thích ứng với hoạt động học tập và học tập nhóm vì nó liên quan mật thiết với đề tài này.

1.1.1. Nghiên cứu thích ứng với hoạt động học tập

** Nghiên cứu thích ứng với hoạt động học tập của học sinh.*

Năm 1954, công trình nghiên cứu của H.W. Bernard đã khẳng định vai trò của mối quan hệ tích cực giữa thầy và trò, để thích ứng với hoạt động học tập, không phải chỉ trò tích cực trong hoạt động học mà cả trò cũng phải tích cực trong hoạt động giảng dạy. Qua nghiên cứu của mình tác giả đã chỉ ra được các biện pháp cụ thể để giúp học sinh nhanh chóng thích ứng với hoạt động học tập [58].

Năm 1988, C.M. Sukina đã có công trình nghiên cứu học tập của trẻ 6 tuổi. Nghiên cứu của bà đã chỉ ra rằng, sự thích ứng của trẻ 6 tuổi với hoạt động học tập là không như nhau và có 3 trình độ: cao, trung bình, thấp với những biểu hiện cụ thể. Theo tác giả, trình độ thích ứng của trẻ có liên quan đến 12 nhân tố của hoàn cảnh xã hội. C.M. Sukina cũng chỉ ra phương pháp làm việc và tác động sư phạm của trường mẫu giáo, tiểu học ảnh hưởng lớn đến sự thích ứng của trẻ. Tác giả cho rằng, để giúp trẻ thích ứng tốt với hoạt động học tập cần phải có giai đoạn quá độ mà ở đó phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi và quan hệ cô cháu ở trường mẫu giáo cần phải được duy trì trong nửa năm đầu của lớp 1 [85].

Năm 1989, Wendy S.Grolnick - Trường đại học New York và Richard M.Ryan - Trường đại học Rochester nghiên cứu: Phong cách của bố mẹ kết hợp với năng lực và sự tự điều chỉnh của học sinh ở trường” trên 64 bà mẹ và 50 ông bố của học sinh từ lớp 3 đến lớp 6 cho thấy: Bố mẹ có phong cách hỗ trợ sự tự chủ cho con cái có ảnh hưởng tích cực tới sự độc lập, tự chủ, năng lực và sự thích ứng của học sinh ở nhà trường. Sự dồn hết tâm trí của mẹ liên quan tới thành tựu, năng lực và một số khía cạnh của hành vi thích ứng của học sinh, không thấy mối quan hệ có ý nghĩa liên quan về phía các ông bố [60].

Năm 1991, B. Zazzo và các cộng sự đã có công trình nghiên cứu về bước chuyển biến từ mẫu giáo lên lớp 1 của trẻ em. Trong đó các tác giả nghiên cứu khá toàn diện về quá trình thích ứng của trẻ lớp 1 với hoạt động học tập và sinh hoạt tập thể. Công trình nghiên cứu đã khảo sát được biểu hiện thích ứng của trẻ lớp 1 với hoạt động học tập và kết luận như sau: sự thích ứng học tập của trẻ quan hệ chặt chẽ với các mặt phát triển của nó như: tính tự chủ, trí tuệ, giới tính, hoàn cảnh gia đình...; công trình còn chỉ ra rằng: sự thích ứng có quan hệ chặt chẽ với kết quả học tập của trẻ [93].

Năm 1999, trong luận án: “*Mô hình thích ứng đối với môi trường học tập được phân bố*”, Marika Silvan tại khoa Giáo dục thuộc Đại học Jyväskylä, đã nghiên cứu thích ứng của trẻ đối với hoạt động học tập. Tác giả cho rằng: môi trường học tập ảnh hưởng đến sự thích ứng học tập của trẻ, vì vậy tác giả đề xuất cần phải phân bố môi trường học tập cho trẻ, chẳng hạn như việc học nhóm [71].

Năm 2000, Xinyin Chen thuộc đại học Tây Ontario, Canada và Bo-Shu Li thuộc đại học sư phạm Shanghai, Trung Quốc công bố công trình nghiên cứu: “*Tâm trạng thất vọng của trẻ em Trung Quốc: Tầm quan trọng của sự phát triển đối với sự thích ứng trường học và xã hội*”. Các tác giả đã nghiên cứu trên trẻ em 12 tuổi về ảnh hưởng tâm trạng thất vọng tới sự thích ứng trường học của trẻ em Trung Quốc như sau: Tâm trạng thất vọng của học sinh được nghiên cứu qua tự thuật, đánh giá của bạn bè, giáo viên và hồ sơ tại trường. Tâm trạng thất vọng của các em ổn định qua hai năm học. Hơn nữa sự thất vọng tác động âm tính tới các kết quả học tập và tác động dương tính tới việc tăng các khó khăn trong học tập [78].

Năm 2000, Ming - Kung Yang và Wei-Chin Hsiao (Đại học quốc gia Đài Loan) đã công bố công trình “*Nghiên cứu sự thích ứng học nghề trên những học sinh của trường dạy nghề*”. Kết quả cho thấy học sinh trung học nghề tại Trung Quốc có thái độ thích ứng tích cực đối với việc học tập kỹ năng; không có sự khác biệt đáng kể về kỹ năng ở góc độ hiệu quả tự học và yếu tố môi trường dạy học; mối quan hệ xã hội, tiện nghi xưởng thực hành, sự quan tâm của nhà trường về việc học kỹ năng có ảnh hưởng lớn đến sự thích ứng về mặt kỹ năng trong học tập [72].

Năm 2003, P. Zettergren thuộc Đại học Stockholm, Thụy Điển nghiên cứu: “*Sự thích ứng nhà trường ở tuổi vị thành niên đối với trẻ em bình thường và trẻ em bị hắt hủi trước đây*” để tìm hiểu mối quan hệ bạn bè của trẻ vị thành niên 10 - 11 tuổi ảnh hưởng đến thành tích học tập, thái độ và hành vi ứng xử của các em. Kết quả nghiên cứu cho thấy: thành tích học tập và mức độ thông minh của các em bị bạn bè hắt hủi kém hơn so với các em khác. Điểm số của các em được bạn bè yêu quý đạt được ở mức cao. Nghiên cứu cũng đưa ra dấu hiệu rằng những học sinh nữ bị bạn bè ghét bỏ có thái độ tiêu cực với trường học và việc thực hiện các nhiệm vụ ở nhà trường. Tỷ lệ bỏ học giữa giữa chừng của học sinh nam bị ghét bỏ cao hơn nhiều so với các nhóm học sinh nam khác. Những trẻ em bị bạn bè hắt hủi có thể gây rắc rối ở nhà trường và khi lớn lên. Vì vậy, cần phải quan tâm đặc biệt tới những trẻ em này [79].

** Nghiên cứu sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên*

Năm 1957, các tác giả là J. Hopkins, N. Malleson, I. Sarnoff, tiến hành nghiên cứu các sinh viên học tập tại London về mối liên hệ giữa bạn bè khác giới với kết quả học tập. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Sinh viên có bạn khác giới có kết quả học tập tốt hơn (62,7% vượt qua các kỳ thi), sinh viên không có bạn khác giới có kết quả thấp hơn (31,6% sinh viên vượt qua kỳ thi) [62].

Năm 1968, Abe Arkoff trong tác phẩm: “*Thích ứng và sức khỏe tinh thần*”. Đây là công trình nghiên cứu về thích ứng tâm lý của học sinh, sinh viên. Trong tác phẩm này, tác giả cho rằng: “*Sự thích ứng nói chung của con người bao gồm các chỉ số sau: hạnh phúc, sự hài lòng, lòng tự trọng, sự phát triển cá nhân, sự hội nhập cá nhân, khả năng tiếp xúc với môi trường, sự độc lập với môi trường*” [57].

Những năm gần đây chúng tôi tìm hiểu một số công trình nghiên cứu tại Nga về hướng này. Các hướng nghiên cứu được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn:

Năm 2007, tác giả Volgina T.Iu đã công bố công trình nghiên cứu: “*Sự thích ứng của sinh viên với hoạt động học tập trong nhà trường sư phạm: những khó khăn, các vấn đề và con đường giải quyết chúng*”. Trong công trình này, tác giả đã nghiên cứu trên 750 khách thể là con em công nhân, nông dân, gia đình trí thức.. v.v, độ tuổi từ 17 đến 20 tuổi. Tác giả đã nghiên cứu về động cơ lựa chọn trường đại học của sinh viên, quá trình thích ứng của sinh viên với hoạt động học tập trong nhà trường đồng thời chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thích ứng là: nguồn gốc xuất thân, lứa tuổi và giới tính... Trong nghiên cứu của mình Volgina T.Iu đã trình bày kết quả nghiên cứu xã hội học theo hướng sau: 1. Sự đánh giá của sinh viên về những kỹ xảo nhận được trong nhà trường đối với nghề nghiệp tương lai; 2. Sự hiểu biết của sinh viên năm thứ nhất về nghề nghiệp tương lai; 3. Quan niệm của sinh viên về nghề nghiệp tương lai [83].

Năm 2011, tác giả Bagicheva Zh.B đã nghiên cứu: “*Sự thích ứng xã hội-nghề nghiệp của sinh viên với những điều kiện của trường đại học sư phạm*”. Công trình này được công bố trong kỷ yếu hội thảo khoa học, Trường Đại học Sư phạm Dagextan. Trong công trình này, tác giả đã nghiên cứu thực trạng sự thích ứng của sinh viên với những điều kiện học tập trong nhà trường sư phạm, đồng thời chỉ ra các nhân tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến quá trình thích ứng là: mức độ gắn bó của các mối quan hệ, khuynh hướng nghề nghiệp, vai trò xã hội, hứng thú cá nhân, mức độ hài lòng với nghề nghiệp đã chọn [81].

Năm 2011, tác giả A.E Piskun đã nghiên cứu: “*Ảnh hưởng của những đặc điểm trí tuệ đến sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên trường đại học kỹ thuật*”. Công trình được nghiên cứu trên sinh viên năm thứ nhất các trường đại học kỹ thuật. Kết quả nghiên cứu của công trình đã chỉ ra rằng: khó khăn trong quá trình thích ứng của sinh viên với hoạt động học tập ở các trường đại học kỹ thuật không chỉ liên quan đến xúc cảm, tình cảm hay môi trường giao tiếp mà nó còn liên quan tới những hạn chế trong sự phát triển trí tuệ, trong đó quan trọng nhất là tư duy lôgic, không gian và kỹ thuật [84].

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về sự thích ứng với hoạt động học tập của học sinh, sinh viên trên thế giới đã nghiên cứu khá nhiều khía cạnh của thích ứng trong việc học tập. Từ các công trình này, các tác giả cũng đã xác định được các tiêu chí khách quan để đo các biểu hiện của sự thích ứng với hoạt động học tập và chỉ ra nhiều yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến quá trình thích ứng của học sinh, sinh viên. Các công trình đã đưa ra nhiều biện pháp giúp học sinh, sinh viên nhanh chóng thích ứng với môi trường có nhiều biến động. Từ các công trình này, giúp chúng tôi có được sự chỉ dẫn để vạch ra hướng nghiên cứu cho đề tài của mình tại thực tiễn ở Việt Nam.

1.1.2. Nghiên cứu về hoạt động học tập nhóm

Học tập theo nhóm là ý tưởng đã có từ rất lâu đời. Người Do Thái cho rằng muốn học một điều gì cũng cần phải hợp tác với nhau, để lĩnh hội được nội dung kinh Talmud mỗi người học phải có 3 thứ: một bản kinh Talmud, một thầy dạy và một bạn học.

Ngay từ đầu thế kỷ thứ nhất, Marco Fabio Quintilian cho rằng người học sẽ có rất lợi nếu biết nói những điều mình hiểu cho người khác cùng hiểu. Đến thế kỷ thứ XVII, Jan Amôt Komenxki (1592-1670) tin rằng học sinh sẽ học tốt từ việc dạy cho bạn bè và học từ bạn bè của mình [dẫn theo 67, tr.15].

Cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, Reverend Bebel và Joseph Lancaster người Anh đã tổ chức dạy học theo nhóm nhỏ, họ chia học sinh thành từng nhóm để hoạt động. Thông qua hoạt động nhóm, người học cùng nhau trao đổi, chia sẻ, giúp nhau tìm hiểu, khám phá vấn đề và thu được kết quả học tập tốt.

Ý tưởng học tập nhóm được nhanh chóng đưa từ Anh sang Mỹ và đã nhận được sự hưởng ứng, phát triển rộng rãi bởi những nhà giáo dục tiên phong như John Dewey, Roger Parker, Morton Deutch... họ đề cao khía cạnh xã hội của việc học tập và cũng nâng cao vai trò của nhà giáo trong việc giáo dục học sinh một cách dân chủ.

J. Dewey cho rằng muốn học cách cùng chung sống trong xã hội thì người học phải được trải nghiệm trong cuộc sống hợp tác ngay từ trong nhà trường. Cuộc sống trong lớp học là quá trình dân chủ hoá trong một thế giới vi mô và học tập phải có sự hợp tác giữa các thành viên trong lớp học.

Bối cảnh nền giáo dục nước Mỹ thế kỷ XVIII có sự cạnh tranh không lành

manh, có hiện tượng kỳ thi, phân biệt chủng tộc trong giáo dục. Năm 1806 ở Newyork (Mỹ) thành lập trường Lancaster bắt đầu vận dụng tư tưởng giáo dục hợp tác. Tư tưởng này nhanh chóng phát triển rộng khắp nước Mỹ

Đầu thế kỷ XIX, các trường công ở Mỹ đề cao việc học tập nhóm nhằm đảm bảo cho những học sinh có nguồn gốc khác nhau cùng học trong một trường để trở thành "người dân Mỹ". "Ngôi nhà lớp học" là nơi GV dạy những học sinh có nguồn gốc khác nhau cùng hợp tác trong học tập.

Trong thời gian từ năm 1930 đến 1940 nhà tâm lí học xã hội Kurt Lewin đã nghiên cứu hành vi của các nhà lãnh đạo và thành viên trong các nhóm dân chủ. Ông nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cách cư xử trong nhóm và xây dựng lý thuyết cơ sở về học tập nhóm. Sau đó, Morton Deutsch đã phát triển lí luận về hợp tác và cạnh tranh trên cơ sở “Những lí luận nền tảng” của Lewin. Năm 1940 Morton Deutsch đưa ra lí thuyết về các tình huống hợp tác và cạnh tranh.

Cuối những năm 60 của thế kỷ XX, xã hội Mỹ phát động phong trào phản đối phân biệt chủng tộc trên quy mô lớn. Từ đó, nhiều nhà giáo dục cũng bắt đầu tìm kiếm những con đường giáo dục để cải thiện quan hệ chủng tộc trong môi trường lớp học.

Trong những năm 70 của thế kỷ XX nhiều nhà nghiên cứu đã thành lập nhóm "nghiên cứu hành động" để thiết kế các phương pháp sư phạm trên cơ sở các mối quan hệ tương tác giữa các cá nhân trong lớp học.

Lí thuyết học tập nhóm của Kurt Lewin được coi là cơ sở đưa đến hàng loạt những nghiên cứu và các cuộc tranh luận sau đó. Gần nhất là tại hội nghị quốc tế IASCE họp ngày 21-25/4 năm 2004 tại Singapore trong đó học tập nhóm đã được đưa ra để thảo luận và xác định kỹ năng học tập nhóm phải được xem là định hướng trong dạy học. Có thể nói Kurt Lewin đã tạo nên dấu ấn mới trong lịch sử phát triển tư tưởng dạy học theo nhóm khi nghiên cứu các hành vi hợp tác và kết luận của ông với các thể hệ học trò cũng chính là đặc điểm cơ bản của học tập nhóm.

Đặc biệt, kết quả các nghiên cứu trên đã gắn liền tên tuổi các nhà nghiên cứu với các kỹ thuật dạy học nhóm nổi tiếng dựa trên cơ sở lý luận và thực nghiệm ứng dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới như: Kỹ thuật Puzzle Jigsaw (Aronson et al, 1978; Aronson, 2000), kỹ thuật xung đột sáng tạo và thủ tục tranh cãi (Johnson & Smith, 1987), kỹ thuật nhóm điều tra (Sharan & Sharan, 1992), kỹ thuật Stad (Đội

sinh viên và cách chia thành tự), kỹ thuật TGT (Trò chơi giải đấu), kỹ thuật TAI (Hướng dẫn đội chơi tăng tốc), kỹ thuật CIRC (đọc hợp tác tích hợp và các thành phần, kỹ thuật DEC (phản biện tiểu luận cặp đôi (Millis & Cottell năm 1998 và Millis Sherman & Cottell, 1993), kỹ thuật STP (dự án đội sinh viên, Sherman & Woy-Hazelton, 1988), kỹ thuật chỉ dẫn phức tạp (Cohen, 1994)... Slavin (1995) đã mô tả và hướng dẫn thực hiện các kỹ thuật này trong các trường học.

Các tác giả Palincsar và Brown (1984) đã xây dựng phương pháp "dạy học lẫn nhau" theo phương pháp này GV và học sinh thay phiên nhau đóng vai trò người dạy sau khi đã nghiên cứu tài liệu học tập. Việc hoán vị vai trò dạy học tạo nên sự tương tác người học - người học và người dạy - người học và cho kết quả học tập tốt hơn nhiều so với việc dạy và học theo phương pháp truyền thống [dẫn theo 67, tr.127-178].

Nổi bật, các nhà nghiên cứu như: Johnson (et al, 1981); Sharan (1990); Slavin (1995) là đã chỉ ra 5 yếu tố chính trong cấu trúc dạy học nhóm: Sự phụ thuộc lẫn nhau; Trách nhiệm cá nhân; Tương tác mặt đối mặt; Nhóm không đồng nhất; Kỹ năng xã hội [dẫn theo 71, tr.149-150].

Tính đến năm 1992, nghiên cứu việc giảng dạy và HTN đã thực hiện trên 200 trường đại học và cao đẳng. Tác giả Astin đã rút ra kết luận rằng: sự tương tác giữa người học với nhau và giữa người dạy với người học là những cơ sở rõ ràng nhất để có thể dự đoán được những thay đổi tích cực về quan điểm nhận thức trong sinh viên đại học và cao đẳng [dẫn theo 94, tr. 20-22].

HTN bắt đầu phát triển mạnh từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX rộng khắp trên thế giới. Ở Liên Xô (cũ) với tư tưởng chủ đạo của HTN làm cho học sinh thích học, nhận thấy niềm vui trong học tập và tạo không khí học tập thoải mái. Đại diện cho trường phái này là S. A. Amonashvily; V. F. Shatalov; M. p. Shchetimin; I. P. Ivanov [dẫn theo 95, tr.5-6].

Ở Trung Quốc có các đại diện như: Sheng Qun Li và Zheng Shu Zhen; Ngô Văn Bội; Vương Thản... cho rằng HTN giúp phát triển kỹ năng học tập hợp tác, tạo ra sự bình đẳng, hài hoà trong sự phát triển của học sinh và SV [94, tr.15-48].

Như vậy, từ các nghiên cứu ở khu vực khác nhau trên thế giới cho thấy về tên gọi có đôi chút khác nhau nhưng nội hàm của HTN đều lấy quan hệ hợp tác nhóm giữa học sinh với học sinh làm trung tâm để phát triển các mối quan hệ hợp tác giữa con người với

con người vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện, vừa là môi trường để dạy học có hiệu quả.

*** Nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số:**

Đào tạo theo học chế tín chỉ ở đại học hiện nay là một hình thức đào tạo khá phổ biến ở các quốc gia trên thế giới. Các nghiên cứu về thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên ở đại học hay nghiên cứu về học tập nhóm đã có khá nhiều công trình. Trong những công trình này, cũng có một vài công trình đã đề cập đến khía cạnh thích ứng với hình thức học tập nhóm, thích ứng với học tập hợp tác theo nhóm. Tuy nhiên, số lượng những công trình nghiên cứu trực tiếp, cụ thể về khía cạnh này còn hạn hẹp. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn hướng nghiên cứu này để góp phần bổ sung về lý luận và thực tiễn giúp cho việc nghiên cứu khoa học tâm lý được sâu sắc, đa dạng hơn.

1.2. Những nghiên cứu ở trong nước

Ở nước ta hiện nay, từ thành tựu của các công trình nghiên cứu về thích ứng ở trên thế giới, khá nhiều nhà khoa học ở Việt Nam đã quan tâm và nghiên cứu vấn đề này. Để thống nhất về mặt lý luận với các hướng nghiên cứu trên thế giới chúng tôi cũng sẽ khái lược theo hai hướng nghiên cứu cơ bản sau:

1.2.1. Nghiên cứu về thích ứng với hoạt động học tập

Trong khoảng thời gian từ 1994 - 1996, tác giả Vũ Thị Nho cùng các cộng sự đã tiến hành nghiên cứu tại viện Khoa học giáo dục trên 420 khách thể là những học sinh Tiểu học, tên đề tài là: “*Sự thích ứng với hoạt động học tập của học sinh tiểu học*”. Ở công trình này thích ứng với hoạt động học tập được xem xét là một dạng thích ứng xã hội. Các mối quan hệ xã hội được thực hiện trong hoạt động học tập cụ thể là: mối quan hệ giữa giáo viên với học sinh và các mối quan hệ với các yêu cầu của hoạt động học. Công trình đã phát hiện được một số đặc trưng quá trình thích ứng của học sinh và chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này [34].

Năm 1996, tác giả Đỗ Mạnh Tôn đã thực hiện luận án: “*Nghiên cứu sự thích ứng đối với học tập và rèn luyện của học viên các trường sỹ quan quân đội*”. Trong công trình nghiên cứu của mình tác giả cho rằng: “*thích ứng với học tập và rèn luyện của học viên các trường sỹ quan quân đội là một phẩm chất phức hợp và cơ động của*

nhân cách học viên, biểu hiện ở quá trình người học tự tổ chức hoạt động học tập, rèn luyện của mình dưới sự định hướng của người thầy và nhà trường nhằm phát triển các chức năng sinh lí, các phẩm chất tổng hợp của nhân cách, đạt tới sự phù hợp tối đa với những điều kiện và học tập và rèn luyện ở trường sỹ quan” [48]. Từ việc xác định hệ thống các khái niệm công cụ tác giả tiến hành nghiên cứu thích ứng với hoạt động học tập trên các khía cạnh: động cơ học tập và rèn luyện; kỹ năng, kĩ xảo học tập, rèn luyện; thói quen sinh hoạt, học tập và rèn luyện. Tác giả đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng và tiến hành thực nghiệm rèn luyện một số kỹ xảo giúp học viên thích ứng tốt hơn.

Trong khoảng thời gian từ 2002 -2004, tác giả Nguyễn Xuân Thức tiến hành nghiên cứu: *“Sự thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ của sinh viên Đại học Sư phạm Hà Nội”*. Khách thể nghiên cứu của công trình là sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Công trình được nghiên cứu trên cả 3 mặt của đời sống tâm lý con người là: nhận thức, thái độ, hành vi đối với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Kết quả cho thấy ở các mặt sự thích ứng của sinh viên là khác nhau, phần lớn sinh viên thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ở mức độ thích ứng trung bình, khá. [47].

Cùng nghiên cứu trên những khách thể là sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội, năm 2002 tác giả Lê Ngọc Lan tiến hành nghiên cứu: *“Sự thích ứng với hoạt động thực hành môn học của sinh viên Đại học Sư phạm Hà Nội”*. Tác giả cho rằng: Thích ứng bao gồm hai thành tố cấu trúc: Tạo ra được phương thức hành vi thích hợp đáp ứng với các yêu cầu của cuộc sống và hoạt động; Hình thành những cấu tạo tâm lý mới tạo nên tính chủ thể của hành vi và hoạt động. Hai thành tố cấu trúc này gắn bó chặt chẽ với nhau giúp tự điều chỉnh và hình thành hệ thống thái độ, hành vi phù hợp với những biến đổi của môi trường bên ngoài. Tốc độ thích ứng phụ thuộc vào ý thức cá nhân, sự nỗ lực ý chí và khả năng của mỗi người [27].

Từ những công trình nghiên cứu của các tác giả Đỗ Mạnh Tôn, Nguyễn Xuân Thức, Lê Ngọc Lan chúng ta thấy các tác giả nghiên cứu vấn đề thích ứng đều đứng trên quan điểm của tâm lý học hoạt động. Muốn thích ứng mỗi cá nhân phải thâm nhập vào hoạt động, lĩnh hội những kinh nghiệm, hình thành những cấu tạo tâm lý mới giúp họ khắc phục, vượt qua những khó khăn để tạo ra hiệu quả của hoạt

động. Hay nói khác đi, các công trình nghiên cứu này đều coi hoạt động vừa là đối tượng, vừa là phương thức của sự thích ứng.

Năm 2003, Nguyễn Thạc đã công bố công trình nghiên cứu: “*Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Nhà trẻ Mẫu giáo Trung ương I*”. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng thích ứng với hoạt động học tập, tác giả cho rằng: “*sinh viên chưa thích ứng được với việc học tại trường là do trình độ học lực, do chưa quen với phương pháp học tập mới, cách giảng dạy của giảng viên, do thay đổi môi trường học tập*” [41].

Năm 2008, tác giả Đỗ Thị Thanh Mai nghiên cứu: “*Mức độ thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên hệ cao đẳng trường Đại học công nghiệp Hà Nội*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy ở các nội dung của hoạt động thực hành môn học mức độ thích ứng của sinh viên khác nhau. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên hệ cao đẳng trường Đại học công nghiệp Hà Nội như: chỉ số phát triển thông minh, kiểu tính cách, sức khỏe, nỗ lực cá nhân...; các yếu tố khách quan như: việc tổ chức đào tạo của nhà trường, sự nhiệt tình và phương pháp dạy học của giảng viên [32].

Năm 2009, tác giả Đặng Thị Lan nghiên cứu: “*Mức độ thích ứng với hoạt động học một số môn học chung và môn đọc hiểu tiếng nước ngoài của sinh viên trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ thích ứng với hoạt động học tập ở một số môn chung và đọc hiểu tiếng nước ngoài của SV trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội còn khá thấp. Sử dụng một số các biện pháp tác động bằng cách: tổ chức thực hành, huấn luyện một số hành động cơ bản sẽ nâng cao được mức độ thích ứng của SV [26].

Năm 2010, tác giả Dương Thị Thoan nghiên cứu: “*Sự thích ứng với hoạt động học tập phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên năm thứ nhất trường đại học Hồng Đức Thanh Hóa*”, tác giả đã nhận định: SV năm thứ nhất ở trường này đã thích ứng với hoạt động học tập ở mức trung bình khá. Trong các mặt biểu hiện của thích ứng thích ứng thấp nhất là mặt hành vi, tiếp sau là thái độ và thích ứng tốt nhất ở mặt nhận thức [46].

Tóm lại, các công trình nghiên cứu kể trên đã tiến hành nghiên cứu trên nhiều khách thể, đối tượng nghiên cứu khác nhau từ học sinh tiểu học cho tới sinh

viên đại học; kể cả trên người dân tộc kinh hay các dân tộc thiểu số. Các công trình nghiên cứu về người DTTS có số lượng ít hơn bởi đây là những đối tượng nghiên cứu mang tính đặc thù vùng miền, cần sự hiểu biết sâu sắc về đối tượng này mới có thể tiến hành những nghiên cứu có hiệu quả.

1.2.2. Nghiên cứu về hoạt động học tập nhóm

Ở Việt Nam tư tưởng học tập nhóm cũng đã có từ rất lâu đời. Ông cha ta có câu "học thầy không tày học bạn". Điều này cho thấy lợi ích của việc học tập từ bạn bè.

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, nước ta có phong trào bình dân học vụ "người biết chữ dạy người chưa biết chữ", lớp học dân chủ, học theo tổ, theo nhóm. Cách học này đã góp phần tích cực vào sự thành công của phong trào diệt giặc dốt do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ đây khó khăn, phong trào "đôi bạn chuyên cần" được phát động, ở các trường phổ thông đã chú ý tới việc "truy bài" trước giờ học và "sào bài" sau giờ học, đây là hình thức sơ khai của HTN.

Về sau học tập nhóm diễn dưới nhiều hình thức khác nhau như: Nhóm tự quản, nhóm học tập, nhóm ngoại khóa, sinh hoạt câu lạc bộ... và những năm 70, phong trào HTN đã phát triển mạnh và có những kết quả tốt. Tuy nhiên, thời gian đó học tập nhóm có tính chất tự phát chưa tìm cơ sở khoa học vững chắc soi đường. Vì vậy, phong trào này dần dần lắng xuống.

Những năm gần đây, với xu thế đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động của học sinh, cùng với trào lưu hội nhập quốc tế trong điều kiện phát triển phức tạp của các quốc gia. Các nhà giáo đã nhận thấy cần phải tổ chức cho học sinh học tập hợp tác theo nhóm.

Từ những nghiên cứu của Nguyễn Hữu Châu về dạy học hợp tác nhóm, tác giả cho rằng: Dạy học hợp tác nhóm là việc sử dụng nhóm nhỏ để học sinh làm việc cùng nhau nhằm tối đa hoá kết quả học tập của bản thân mình cũng như người khác và trong những yếu tố cần thiết của việc học hợp tác là dạy học sinh một số kỹ năng hoạt động liên cá nhân và nhóm nhỏ cần thiết. Ông cho rằng: học hợp tác phức tạp hơn học cá nhân hay cạnh tranh vì nó đòi hỏi phải lĩnh hội kiến thức môn học, đồng thời cả những kỹ năng liên cá nhân và nhóm nhỏ cần thiết cho việc hình thành một

phần của nhóm. Do đó, các thành viên của nhóm phải biết tạo ra sự lãnh đạo hiệu quả, đưa ra quyết định, xây dựng lòng tin, giải quyết mâu thuẫn. Ở đây kỹ năng giải quyết mâu thuẫn là quan trọng nhất nó quyết định cho sự thành công của nhóm học tập. Như vậy, trong nghiên cứu của mình tác giả đã khẳng định sự khác nhau giữa học tập nhóm và học cá nhân, học tranh đua là bên cạnh mục tiêu hình thành tri thức, học tập nhóm phải hình thành một mục tiêu kép đó là hình thành kỹ năng trong học tập [4].

Thái Duy Tuyên (2008) đi sâu nghiên cứu dạy học hợp tác nhóm xem đây là một trong những phương pháp dạy học hiện đại nhằm phát huy tính tích cực học tập của học sinh. Ông đã chỉ rõ khái niệm, tầm quan trọng của dạy học hợp tác nhóm, những ưu nhược điểm của học hợp tác, những tính chất cơ bản của sự hợp tác trong học tập... Theo ông kỹ năng học tập nhóm là một loại kỹ năng rất quan trọng đối với con người cũng như đối với học sinh vì hầu hết các mối quan hệ của con người đều là hợp tác. Mọi kỹ năng có liên quan tới cá nhân, nhóm và kỹ năng tổ chức đều được coi là kỹ năng hợp tác [49, tr.414-438].

Trong những năm gần đây đã có nhiều luận án tiến sĩ nghiên cứu về học tập theo nhóm, chẳng hạn như: Nguyễn Triệu Sơn (2007) "*Phát triển khả năng học hợp tác cho SVSP Toán một số trường đại học miền núi nhằm nâng cao chất lượng của người được đào tạo*" đã đề xuất biện pháp phát triển khả năng học tập nhóm cho sinh viên sư phạm Toán ở một số trường đại học miền núi[38]. Phan Văn Ty (2009) "*Vận dụng dạy học hợp tác trong dạy học các môn xã hội và nhân văn ở đại học quân sự*" nghiên cứu, đề xuất quy trình tổ chức các giờ lên lớp, giờ xêmina, giờ tự học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở trường đại học quân sự theo kiểu học tập nhóm" [50]. Nguyễn Thành Kinh (2010) "*Phát triển kỹ năng dạy học hợp tác cho giáo viên Trung học cơ sở*" [25] nghiên cứu bản chất của dạy học hợp tác nhóm và đề xuất một số biện pháp phát triển kỹ năng dạy học hợp tác cho giáo viên Trung học cơ sở thông qua hoạt động bồi dưỡng chuyên môn.

Gần đây nhất có luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2012) "*Rèn luyện kỹ năng học hợp tác cho SV đại học sư phạm trong hoạt động nhóm*" [36] và Nguyễn Thị Thuý Hạnh (2012) "*Kỹ năng học hợp tác của sinh viên sư phạm*" [16]

các tác giả đã đi sâu nghiên cứu xác định được hệ thống kỹ năng học tập hợp tác nhóm cần rèn cho SV.

Năm 2013, tác giả Nguyễn Thị Thanh, trong luận án chuyên ngành lý luận và lịch sử giáo dục “*Phát triển kỹ năng học tập hợp tác cho sinh viên trong quá trình dạy học ở trường sư phạm*”, tác giả đã tập trung nghiên cứu bốn nhóm kỹ năng học tập nhóm của sinh viên sư phạm là: Kỹ năng xác lập vị trí của cá nhân trong hoạt động nhóm; Kỹ năng biểu đạt và tiếp nhận thông tin học tập; Kỹ năng xây dựng và duy trì bầu không khí thân thiện tin tưởng lẫn nhau; Kỹ năng giải quyết những bất đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, SV ít nhiều đã có những kỹ năng HTN nhất định, nhưng sự phát triển của các kỹ năng này mới chủ yếu đạt ở mức độ trung bình, nghĩa là trong các hoạt động học tập HTN, các em đã thể hiện được một số kỹ năng cơ bản nhưng mức độ thành thạo chưa cao, chưa ổn định. Với mức độ phát triển đó thì khó có thể đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học tập, sinh hoạt cũng như hoạt động nghề nghiệp sau này [43].

Ngoài ra, còn một số tác giả khác như: Nguyễn Kim Quý 2003 với bài viết “Một số kết quả về việc áp dụng phương pháp dạy học cộng tác” Nguyễn Hữu Châu; Nguyễn Văn Cường; Trần Bá Hoàn; Nguyễn Bá Kim; Lâm Quang Thiệp trong cuốn “Trợ giúp giảng viên Cao đẳng sư phạm” cũng đã đưa một số cơ sở lý luận về học hợp tác, cách tổ chức hợp tác nhóm. Tác giả Nguyễn Thị Hồng Nam 2003 với bài viết “Tổ chức hoạt động hợp tác trong học tập theo hình thức thảo luận nhóm”, “Tổ chức hoạt động hợp tác trong học tập theo hình thức thảo luận nhóm” của Trần Thị Ngọc Lan. Vũ Thị Minh Hằng 2003 với bài viết “Áp dụng dạy học hợp tác trong dạy học toán ở tiểu học”.

Đặc biệt, trong các dự án giáo dục như: Bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên phổ thông; Đổi mới phương pháp dạy học; Giáo dục dân số; Giáo dục môi trường;... đều có giới thiệu các kỹ thuật sử dụng phương pháp học tập hợp tác... Các bài viết các tài liệu trên đều góp phần làm rõ thêm về lý luận dạy học hợp tác nhóm.

*** *Nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số:***

Ở Việt Nam hiện nay đã có những công trình nghiên cứu thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS. Các công trình

nghiên cứu đó chủ yếu nghiên cứu các mặt, nội dung của hoạt động học tập nói chung, 1 số công trình cũng đề cập đến một vài khía cạnh nào đó của hình thức học tập nhóm. Tuy nhiên, còn sơ lược, chưa tìm hiểu được sâu sắc, đầy đủ về hoạt động này. Cụ thể có một số công trình nghiên cứu sau:

Năm 2007, tác giả Nguyễn Thị Hoài nghiên cứu tại Đại học Tây Nguyên về: “*Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất người dân tộc thiểu số*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy: SV người DTTS thích ứng thấp với hoạt động học tập. Sau một thời gian ngắn học tập ở đại học, SV người DTTS đã có sự thay đổi về nhận thức, thái độ và kỹ năng đối với các hành động học tập. Quá trình này diễn ra thuận lợi hay khó khăn, nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: sự tự tin, chủ động tích cực vượt qua những khó khăn của bản thân, sự quan tâm của các cán bộ quản lý nhà trường và giảng viên trong các khoa [22].

Năm 2011, tác giả Phạm Văn Cường tiến hành đề tài cấp Bộ: “*Nghiên cứu khả năng thích ứng với hoạt động học tập của các nhóm sinh viên người dân tộc thiểu số trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên*”. Trong đề tài này, tác giả tiến hành nghiên cứu trên 180 sinh viên người DTTS năm thứ nhất thuộc hai nhóm dân tộc là: Tày – Nùng và các nhóm DTTS khác, trên hai phương diện: Thích ứng với các yêu cầu cơ bản của hoạt động học tập và thích ứng với phương pháp, cách thức học tập. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên DTTS năm thứ nhất thích ứng ở mức độ trung bình, nhiều nội dung sinh viên DTTS còn thích ứng thấp hoặc chưa thích ứng được. Nhóm sinh viên dân tộc Tày – Nùng thích ứng tốt hơn các nhóm DTTS khác. Nguyên nhân ảnh hưởng đến thích ứng là: “Sự thay đổi nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức học tập”; “Thiếu kinh nghiệm hoạt động độc lập khi gặp phương thức đào tạo mới”; “Năng lực nhận thức của bản thân còn hạn chế” [7]...

Năm 2013, tác giả Nguyễn Thị Út Sáu nghiên cứu trên SV các trường thuộc Đại học Thái Nguyên với công trình: “*Thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên Đại học Thái Nguyên*”. Trong công trình này tác giả nghiên cứu cả sinh viên dân tộc thiểu số và sinh viên dân tộc Kinh đang học theo phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường ở Đại học Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy

mức độ thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên ở mức trung bình. Tác giả đã khẳng định: SV thích ứng ở mức khá với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ, tuy nhiên những mặt thể hiện đặc trưng trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ SV thích ứng ở mức độ thấp hơn [37].

Năm 2016, tác giả Mã Ngọc Thế nghiên cứu: “*Thích ứng của sinh viên dân tộc thiểu số với hoạt động học tập*”, công trình được tiến hành trên 630 sinh viên dân tộc thiểu số năm thứ I đến III tại trường đại học Tân Trào. Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy sinh viên DTTS thích ứng với hoạt động học tập ở mức khá. Trong các mặt biểu hiện của sự thích ứng thì mặt thái độ sinh viên DTTS thích ứng tốt nhất, tiếp đến là mặt nhận thức và thích ứng kém nhất ở mặt hành vi. Ở mặt hành vi mức độ thích ứng của sinh viên người DTTS ở mức độ trung bình [45].

Năm 2017, tác giả Phạm Văn Cường nghiên cứu: “*Sự thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*”. Trong công trình này tác giả tiến hành nghiên cứu trên 422 sinh viên người dân tộc thiểu số năm thứ nhất học tại trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và Đại học Tây Bắc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên DTTS thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ ở mức trung bình. Trong đó yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ là: “định hướng nghề nghiệp” (Beta = 0,71) và “mức độ hài lòng các mặt của cuộc sống” (Beta = 0,70). Công trình nghiên cứu cho thấy các yếu tố chủ quan thuộc về bản thân sinh viên DTTS có ảnh hưởng mạnh đến học tập [8]

Tóm lại, qua việc phân tích tổng quan các hướng nghiên cứu ở Việt Nam chúng tôi nhận thấy những công trình nghiên cứu về từng mảng độc lập như: nghiên cứu thích ứng với hoạt động học tập; thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên; nghiên cứu về học tập nhóm ...v.v. đã xuất hiện khá nhiều. Tuy nhiên, những nghiên cứu về sinh viên người DTTS còn khá ít ỏi, đặc biệt là nghiên cứu về thích ứng của sinh viên người DTTS trong hình thức học tập nhóm lại càng ít xuất hiện hơn. Đây cũng chính là lý do chúng tôi chọn: “*Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc*” làm đề tài nghiên cứu của mình.

Tiểu kết chương 1

Thông qua các công trình nghiên cứu ở ngoài nước chúng tôi nhận thấy hướng nghiên cứu về thích ứng với hoạt động học tập hoặc nghiên cứu về hoạt động dạy và học theo nhóm ở các trường phổ thông, đại học đã được quan tâm và triển khai khá đa dạng. Các công trình này cho chúng tôi một cách nhìn tổng quan, khái quát hơn về các khía cạnh của thích ứng học tập. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu gắn với điều kiện thực tiễn của từng vùng miền, địa phương. Những khía cạnh tâm lý xã hội của các nhóm xã hội cũng luôn được quan tâm nghiên cứu trong tất cả các hướng nghiên cứu về thích ứng với hoạt động học tập. Những nghiên cứu này đã gợi dẫn cho chúng tôi tiến hành những nghiên cứu mang tính vùng miền ở Việt Nam, cụ thể hơn là khu vực miền núi phía Bắc nơi chúng tôi làm việc, trên các nhóm xã hội ít được nghiên cứu là nhóm sinh viên người DTTS.

Thông qua các công trình nghiên cứu ở Việt Nam chúng tôi nhận thấy hiện nay có rất ít những nghiên cứu về thích ứng với HTN của sinh viên người DTTS. Các nghiên cứu cụ thể về thích ứng với HTN trên các nhóm dân tộc thiểu số, qua từng năm học, theo từng địa bàn cư trú ở vùng cao, vùng sâu hay thành thị...v.v. càng ít hơn. Nhóm sinh viên người DTTS được xem là những nhóm yếu thế đặc thù ở các trường đại học khu vực miền núi phía Bắc trong sự nghiệp đổi mới giáo dục càng cần được quan tâm. Xuất phát từ những điều đó, chúng tôi lựa chọn đề tài: ***“Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS khu vực miền núi phía Bắc”*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án của mình.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN
NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1. Thích ứng

2.1.1. Khái niệm thích ứng

Khái niệm thích ứng xuất phát từ gốc tiếng Latinh là *adapto*. Trong tiếng Anh, tiếng Đức thích ứng là *adaption*, tiếng Nga là *Адаптация*. Khi dịch sang tiếng Việt, *adaption* được hiểu là thích ứng hay thích nghi. Giống như nhiều khái niệm khác trong khoa học tâm lý, khái niệm thích ứng được hiểu theo các cách khác nhau. Tổng hợp lại, chúng tôi nhận thấy các định nghĩa có thể phân biệt ít nhất thành hai nhóm chính: Đồng nhất khái niệm thích ứng với thích nghi; Phân biệt hai khái niệm này.

*** Nhóm 1: Đồng nhất khái niệm thích ứng với thích nghi**

Trong từ điển tiếng Việt, thuật ngữ “thích ứng” có hai nghĩa “1/ Có những thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới; 2/ Như thích nghi, tức là có những biến đổi nhất định cho phù hợp với hoàn cảnh, môi trường mới” [35, tr.906].

Trong tiếng Anh, động từ “*adapt*” có nghĩa là làm cho phù hợp với hoàn cảnh mới, điều kiện mới hay cách thức sử dụng mới. Danh từ “*adaptation*” là thuật ngữ sinh học dùng để chỉ hành động hoặc quá trình thích nghi, thích ứng [74, tr.10].

Trong tiếng Nga, “*Адаптация*” có hai cách hiểu “1/{*буол*} sự thích nghi, thích ứng; 2/{*мексма*} phỏng theo, phỏng tác, mô phỏng” [80, tr.31].

- Trong Từ điển Tâm lý học (Nguyễn Khắc Viện), thuật ngữ “thích nghi” và “thích ứng” được dùng chung một mục và có nghĩa: “*Một sinh vật sống được trong một môi trường có nhiều biến động, bằng cách này thay đổi phản ứng của bản thân hoặc tìm cách thay đổi môi trường. Bước đầu là điều chỉnh những phản ứng sinh lý (thích nghi với nhiệt độ cao hay thấp, môi trường khô hay ẩm) sau là thay đổi cách ứng xử, đây là thích nghi tâm lý.*

Thích nghi xã hội: Một cá nhân tiếp nhận được các giá trị của một xã hội, hoà nhập vào xã hội ấy (thí dụ một người di tản hòa nhập được vào xã hội lúc đầu còn xa lạ)...v.v” [53, tr.366-367].

Trong “*Sổ tay khoa học chẩn đoán tâm lý*”, tác giả Trần Thị Cẩm đã đồng nhất “thích nghi” và “thích ứng”, đồng thời phân biệt rõ “thích nghi” và “thích ứng xã hội”. Cụ thể, thích nghi là sự thích ứng về cấu tạo và chức năng của cơ thể bao gồm cả các cơ quan và tế bào của nó đối với điều kiện môi trường. Thích nghi xã hội có hai nghĩa: 1/*Quá trình thích nghi tích cực của cá nhân đối với những điều kiện của môi trường xã hội mới.* 2/*Kết quả của các quá trình trên* [3].

- Tác giả Trần Hiệp, Đỗ Long (chủ biên) trong tác phẩm “*Sổ tay tâm lí học*” quan niệm: “*Thích nghi*” là sự thích ứng về cấu tạo và chức năng của cơ thể bao gồm cả các cơ quan và tế bào của nó đối với điều kiện của môi trường. Thích nghi xã hội có hai nghĩa: 1- *Quá trình thích nghi tích cực của cá nhân đối với những điều kiện của môi trường xã hội mới;* 2- *Kết quả của quá trình trên* [20, tr. 51].

Như vậy, các tác giả ở nhóm thứ nhất có khuynh hướng đồng nhất khái niệm “thích nghi” và “thích ứng”. Theo chúng tôi, về hình thức cách hiểu như trên là hợp lý. Còn về nội dung thì chưa hoàn toàn thỏa đáng vì các tác giả thuộc nhóm này chưa phân biệt được sự khác nhau trong nội hàm hai khái niệm trên.

****Nhóm 2: Các nhà tâm lý học thuộc nhóm này đề nghị cần phải phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm đó***

- Trong từ điển Tiếng Việt thông dụng (Nguyễn Như Ý) khái niệm “*thích nghi* là quen dần, phù hợp với điều kiện mới nhờ sự biến đổi, điều chỉnh nhất định”, còn “*thích ứng* là phù hợp với điều kiện mới nhờ những thay đổi, điều chỉnh nhất định” [54, tr.274].

- Từ điển Tâm lí học do Vũ Dũng chủ biên quan niệm:

“*Thích nghi* là sự thích nghi về cấu tạo và chức năng của cơ thể, bao gồm cả các cơ quan và tế bào của nó, đối với điều kiện của môi trường”.

Thích ứng là phản ứng của cơ thể trước những thay đổi của môi trường. Có hai phương thức thích ứng: “1.*Thích ứng bằng cách thay đổi cấu tạo và hoạt động của các cơ quan; đây là phương thức phổ biến đối với động vật và thực vật;* 2. *Thích ứng bằng cách thay đổi hành vi mà không thay đổi tổ chức; phương thức này chỉ đặc trưng cho động vật và gắn liền với sự phát triển tâm lý*” [9, tr.807].

- Từ điển Tâm lí học do Nguyễn Khắc Viện biên soạn quan niệm: “*Thích nghi xã hội: một cá nhân tiếp nhận các giá trị của một xã hội, hoà nhập vào xã hội*

áy” [53, tr.367]. Ông cho rằng mọi sinh vật và con người sống được trong môi trường có nhiều biến động bằng cách thay đổi chính bản thân hoặc tìm cách thay đổi môi trường. Ông viết: “*Thích nghi, thích ứng: Một sinh vật sống được trong môi trường có nhiều biến động, bằng cách thay đổi phản ứng của bản thân hoặc tìm cách thay đổi môi trường. Bước đầu là điều chỉnh những phản ứng sinh lý (như thích nghi với nhiệt độ cao hay thấp, môi trường khô hay ẩm) sau là thay đổi cách ứng xử, đây là thích ứng tâm lí*” [53, tr.366].

Như vậy có thể thấy, trong tâm lí học, khái niệm thích ứng được bắt nguồn từ khái niệm thích nghi trong sinh vật học. Hai khái niệm này có sự đồng nhất tương đối, đều là hệ thống phản ứng của chủ thể nhằm đáp ứng những thay đổi của môi trường. Tuy nhiên, xét về mặt bản chất, khái niệm thích nghi thiên về sinh học, những phản ứng có tính chất sinh học của cơ thể động vật, thực vật và gắn liền với sự biến đổi một cách lâu dài trong quá trình tiến hóa của sinh vật. Còn thích ứng là một quá trình tâm lí phức tạp nhiều mặt, nhấn mạnh đến tính thay đổi, tính tích cực của chủ thể nhằm cải tạo bản thân tạo ra sự phù hợp tối ưu, đạt hiệu quả cao trong hoạt động. Từ sự phân tích trên, tác giả luận án hiểu thích ứng như sau:

Thích ứng là thay đổi về nhận thức, thái độ và hành vi để làm cho hoạt động có hiệu quả trong các điều kiện mới xác định.

2.1.2. Đặc điểm của thích ứng

Tiếp cận với các công trình nghiên cứu của các tác giả dòng phái tâm lý học hoạt động khi nghiên cứu thích ứng chúng tôi nhận thấy thích ứng có một số đặc điểm cơ bản sau:

- *Tính quá trình*: Theo Lobax M. A., trong quá trình thích ứng, con người phải tiếp xúc, làm quen với môi trường mới, lĩnh hội các yếu tố có trong môi trường đó: "Thích ứng là quá trình cá nhân tiếp xúc, làm quen với cộng đồng mới và các hoạt động diễn ra trong cộng đồng đó" [88]. Từ đây có thể suy ra rằng, con người thích ứng với môi trường có nghĩa là tiếp xúc thành công, làm quen được với cộng đồng mới và có thể tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động diễn ra trong cộng đồng đó.

- *Tính tích cực và liên tục thay đổi*: Cũng cho rằng thích ứng là quá trình thâm nhập môi trường mới như Lôbax M. A., nhưng N.A. Xviridôv bổ sung thêm tính tích cực và tính liên tục thay đổi của nó: "Thích ứng là quá trình cá nhân thâm nhập, khai thác một cách tích cực môi trường xã hội mới. Quá trình thích ứng diễn ra thường xuyên bởi vì điều kiện xã hội xung quanh ta thay đổi thường xuyên và thay đổi cả ngay trong chính chúng ta" [91]. Như vậy, theo N.A. Xviridôv, cá nhân thâm nhập vào môi trường mới là để khai thác nó, nghĩa là để phục vụ cho lợi ích nào đó của cá nhân. Ngoài ra, một điểm rất đặc biệt ở đây được Xviridôv nêu lên là quá trình thích ứng diễn ra thường xuyên không phải chỉ bởi vì môi trường xã hội thường xuyên thay đổi, mà còn bởi vì chính trong bản thân cá nhân cũng thường xuyên diễn ra những thay đổi và cá nhân phải thích ứng với những thay đổi này. Nói cách khác, con người còn phải tự điều chỉnh để thích ứng với những thay đổi về thực trạng của bản thân, như sức khoẻ thể chất, tư tưởng, tình cảm...

- *Tính hiệu quả*: Môi trường mới (hay những biến đổi trong môi trường mới) luôn đặt ra cho con người gia nhập vào nó những vấn đề nhất định. Cá nhân thích ứng được với môi trường có nghĩa là tìm được cách giải quyết những vấn đề này. Đây vừa là nội dung vừa là tiêu chí mà L.V. Kliutrnikova muốn nhấn mạnh trong khái niệm thích ứng do bà đưa ra: "Thích ứng là quá trình cá nhân xâm nhập vào hệ thống tương tác với môi trường xã hội, đòi hỏi cá nhân phải định hướng trong môi trường đó, nhận thức những vấn đề nảy sinh và tìm được cách giải quyết chúng, lựa chọn được hoạt động thích hợp nhất với bản thân trong điều kiện cụ thể nhằm đạt tới trạng thái hài hoà, tương thích giữa bản thân (nhu cầu, sở thích, khả năng) và môi trường xã hội" [87]. Như vậy ở đây, ngoài tiêu chí tìm được cách giải quyết những vấn đề nảy sinh, L.V. Kliutrnikova còn đưa ra 2 tiêu chí nữa để đánh giá sự thích ứng, đó là cá nhân chọn được hoạt động thích hợp với bản thân và tiêu chí cao nhất, đạt tới trạng thái hài hoà, tương thích giữa cá nhân và môi trường.

Có thể L.V. Kliutrnikova hiểu thích ứng theo hướng hoàn toàn tích cực (trạng thái thích ứng như một trạng thái lý tưởng giữa con người và môi trường), tuy nhiên chúng ta cũng khó mà không tán thành quan điểm của bà rằng thích ứng

là giải quyết thành công các vấn đề nảy sinh trong quan hệ con người - môi trường. Nói cách khác, phải đánh giá sự thích ứng qua hành vi: phương thức và hiệu quả của hành vi.

Cũng thừa nhận tính phức tạp của quá trình thích ứng, nhưng trong định nghĩa của mình, T.G. Xtephanenko lại tập trung vào những dấu hiệu của trường hợp thích ứng thành công: “Thích ứng là quá trình phức tạp và trong trường hợp thành công, con người đạt tới sự tương thích với môi trường xã hội, tiếp nhận truyền thống của nó như của riêng mình và hành động phù hợp với truyền thống đó” [92]. Điều này có nghĩa, theo T.G. Xtephanenko, thứ nhất, không phải ai cũng có thể thích ứng thành công với môi trường mới; thứ hai, người thích ứng thành công thì có sự hoà hợp với môi trường, hành động đáp ứng các chuẩn mực xã hội, người thích ứng không thành công thì ngược lại, không đạt tới sự hoà hợp và hành động không phù hợp với chuẩn mực chung, nói cách khác, phải căn cứ vào hành động, ứng xử, vào tính chuẩn mực của nó để đánh giá mức độ thích ứng của cá nhân với môi trường.

T.G. Xtephanenko còn phân biệt hai mặt của sự thích ứng: mặt bên trong được biểu hiện ở cảm giác hài lòng và trọn vẹn về cuộc sống; mặt bên ngoài - ở sự tham gia vào đời sống văn hoá và xã hội của cộng đồng, ở mối quan hệ bình đẳng với các thành viên trong cộng đồng đó.

A. Naltradrian xem xét vấn đề thích ứng trong quan hệ với hoạt động chủ đạo của con người, nhấn mạnh đến kết quả hoạt động, năng lực sáng tạo, cảm xúc và trạng thái hoà hợp giữa cá nhân và nhóm như là tiêu chí của sự thích ứng: "Thích ứng xã hội là trạng thái tương tác giữa cá nhân và nhóm, trong đó cá nhân, không có xung đột kéo dài (cả bên ngoài lẫn bên trong), tiến hành hoạt động chủ đạo một cách có kết quả, thoả mãn các nhu cầu có nguồn gốc xã hội của mình, đáp ứng đầy đủ những kỳ vọng mà nhóm tiêu chuẩn đặt vào cá nhân, trải nghiệm trạng thái tự khẳng định và thể hiện được năng lực sáng tạo của mình" [89]. Có thể thấy rằng quan điểm của A. Naltradrian và L. V. Kliutrnikova có nhiều điểm chung.

Từ những đặc điểm thích ứng nêu trên, chúng tôi thấy rằng thích ứng có nhiều đặt điểm khác nhau, trong luận án này chúng tôi kế thừa và lựa chọn hai đặc điểm của các tác giả đi trước để nghiên cứu là: *Tính hay đổi và tính hiệu quả*. Đây là hai tiêu chí cơ bản và thuận lợi cho việc đo lường để nghiên cứu thích ứng.

2.1.3. Các loại thích ứng

Khi tiến hành nghiên cứu tài liệu chúng tôi thấy rằng thích ứng được chia thành 3 loại như sau:

- *Thích ứng sinh học*: Người đã phát hiện ra mức độ thích ứng này và sử dụng thuật ngữ khá phổ biến trong sinh học là S. Đác -uyn (nhà di truyền học người Anh). Mức độ đầu tiên và thấp nhất ông gọi là “thích nghi” sinh học [6]. Ở mức độ này cơ thể tác động qua lại với môi trường một cách trực tiếp về mặt lý hóa, bằng cơ chế di truyền, biến dị, chọn lọc tự nhiên. Sự thay đổi của sinh vật diễn ra chậm chạp, tạo ra những đáp ứng ổn định của cơ thể sinh học gọi là tính chịu kích thích. Sự thích ứng này đảm bảo cho các cá thể sinh vật tồn tại trong môi trường tương đối ổn định được nối tiếp bằng con đường sinh học. Cơ chế của thích ứng sinh học là những phản xạ không điều kiện - thích ứng sinh học có ở mọi cá thể sinh học. Như vậy, thích ứng sinh học là quá trình cá thể có sự thay đổi cấu trúc, chức năng cho phù hợp với môi trường tự nhiên để có thể tồn tại và phát triển.

- *Thích ứng tâm lý*: Trong điều kiện môi trường thay đổi nhanh chóng, tính biến động cao do di chuyển, thay đổi thời tiết, khí hậu, thức ăn,... ở động vật bậc cao và con người đã hình thành một trình độ thích ứng mới cả về nội dung và hình thức, mà biểu hiện là tính cảm ứng. Ở trình độ này, cơ thể động vật không chỉ thụ động đáp lại các kích thích của môi trường mà còn có những phản ứng đáp lại các kích thích đó. Trong cơ thể động vật bậc cao hình thành một tổ chức mới cho phép đáp ứng được những biến đổi này -đó là hệ thần kinh. Hệ thần kinh phát triển cho phép sinh vật có khả năng đáp ứng với những kích thích gián tiếp, đón trước hoặc tái tạo gần kề. Hình thức thích ứng tâm lý xuất hiện.

Cơ chế của thích ứng tâm lý là phản xạ có điều kiện. Hệ thần kinh với những chức năng và cơ chế hoạt động của nó đã giúp cho cơ thể định hướng, điều chỉnh hoạt động đối với những biến đổi lớn của môi trường. Các quá trình thích ứng của cơ thể

được thực hiện qua hoạt động của hệ thần kinh, đặc biệt là não bộ. Nhờ có thích ứng tâm lý, cơ thể có quan hệ phù hợp với những yếu tố có tính biến đổi mạnh mẽ và mới lạ của môi trường sống giúp cho con người duy trì sự tồn tại và phát triển.

- *Thích ứng tâm lý - xã hội*: Đây là hình thức thích ứng ở trình độ cao nhất chỉ có ở con người. Một chế độ xã hội cụ thể bao giờ cũng có những yêu cầu, đòi hỏi nhất định đối với con người. Để tồn tại và phát triển, con người phải tiếp nhận được các giá trị xã hội, hoà nhập vào xã hội ấy và có khả năng đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội, có nghĩa là con người phải thích ứng với xã hội.

Thích ứng xã hội có liên quan chặt chẽ với quá trình xã hội hoá và khái niệm “thích ứng” được hiểu với nghĩa rộng hơn. Đó là sự thâm nhập của cá nhân vào những vai trò vị trí xã hội khác nhau. Trong quá trình này, con người lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử tạo thành vốn kinh nghiệm của bản thân giúp cho con người nhập vào các vai trò xã hội một cách hiệu quả.

Tóm lại, con người vừa là một thực thể tự nhiên vừa là một thực thể xã hội, do đó cả ba hình thức thích ứng trên đều có ở người và có ý nghĩa nhất định trong sự tồn tại và phát triển của con người. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS là sự thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi có thể hiểu đó là thích ứng tâm lý nhưng khi sinh viên DTTS gia nhập vào các mối quan hệ xã hội trong học tập, thâm nhập vào các vị trí xã hội khác nhau để thực hiện các hoạt động học tập nhóm thì phải hiểu chính xác hơn đó là mức độ thích ứng tâm lý - xã hội. Luận án sẽ tập trung nghiên cứu mức độ cao nhất của thích ứng là thích ứng tâm lý - xã hội.

2.2. Thích ứng với học tập nhóm

2.2.1. Nhóm

Theo từ điển Tiếng Việt: “*Nhóm là tập hợp một số ít người hoặc sự vật được hình thành theo những nguyên tắc nhất định*” [35, tr.258]

Theo từ điển Tâm lý học (Vũ Dũng): “*Nhóm là một cộng đồng có từ hai người trở lên, giữa các thành viên có chung mục đích và lợi ích, có sự tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình hoạt động chung*” [9, tr.561].

Theo từ điển Tâm lý học (Nguyễn Khắc Viện): “*Nhóm là một tập hợp với hai yếu tố: nhóm có một cơ cấu, một tổ chức nhất định; các thành viên tác động lẫn nhau*” [53, tr.259-260].

Theo tác giả Trần Hiệp (chủ biên): “*nhóm là một cộng đồng có từ hai người trở lên, giữa họ có sự tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình thực hiện hoạt động chung*” [20, tr.68]

Theo tác giả Marvin Shaw - một chuyên gia nghiên cứu về năng động nhóm cho rằng tất cả các nhóm đều có đặc tính chung là thành viên tác động tương hỗ lẫn nhau.

Từ những định nghĩa khác nhau của các tác giả trong nước và trên thế giới chúng tôi nhận thấy nhóm cần được hiểu như sau:

Thứ nhất, nhóm là những tập hợp người (từ 2 người trở lên) có cơ cấu và tổ chức nhất định.

Thứ hai, nhóm hoạt động theo những mục đích nhất định và giữa các thành viên trong nhóm có lợi ích chung.

Thứ ba, các thành viên trong nhóm có sự tương tác và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau trong quá trình thực hiện các hoạt động chung.

Như vậy quan niệm tác giả luận án cho rằng: ***Nhóm là một cộng đồng từ hai người trở lên, có sự tương tác, ảnh hưởng lẫn nhau và có chung mục đích***

2.2.2. Hoạt động học tập

2.2.2.1. Khái niệm hoạt động học tập

Căn cứ vào mục đích của hoạt động, người ta chia thành hai cách học cơ bản sau.

Học không chủ định (học ngẫu nhiên) là sự tiếp thu tri thức, biến đổi hành vi tự phát, không có mục đích đặt ra từ trước. Cách học này diễn ra một cách ngẫu nhiên thông qua việc thực hiện một hoạt động có mục đích không phải là hoạt động học tập (kiểu như chơi mà học). Ưu điểm: Lĩnh hội được những kinh nghiệm một cách tự nhiên, nhẹ nhàng, thoải mái. Nhược điểm: Hiệu quả không cao; Tốn nhiều thời gian; Mang lại những tri thức tiền khoa học, rời rạc, không hệ thống; Chỉ hình thành được những năng lực thực tiễn bộ phận, liên quan đến công việc thường ngày. Cách học này bộc lộ nhiều hạn chế. Hơn nữa, thực tại khách quan luôn vận động và phát triển không ngừng. Cuộc sống của con người ngày càng đa dạng, phức tạp,

trong nó luôn xuất hiện những cái mới, nhiệm vụ nặng nề khác, đòi hỏi chúng ta phải hiểu rõ bản chất, các quy luật vận động, các mối liên hệ, quan hệ... Điều này, cách học trên không thể đáp ứng được nên con người phải tiến hành một phương thức học tập khác học có chủ định.

Học có chủ định là sự tiếp thu tri thức, biến đổi hành vi có mục đích đặt ra từ trước. Đây là một hoạt động đặc thù của con người, chỉ có ở con người, người học chỉ có thể thực hiện được khi họ đã đạt một trình độ nhất định về trí tuệ và thể chất. Hoạt động này bắt đầu nảy sinh và hình thành như là một hoạt động chủ đạo khi trẻ em bắt đầu bước chân tới trường.

Khi bàn về hoạt động học tập (HĐHT) có rất nhiều quan niệm khác nhau tùy theo các góc độ nghiên cứu của các tác giả.

Theo Đ.B. Enconhin “*Hoạt động học, trước hết là hoạt động mà nhờ nó diễn ra sự thay đổi trong bản thân học sinh. Đó là hoạt động nhằm tự biến đổi mà sản phẩm của nó là những biến đổi diễn ra trong chính bản thân chủ thể, trong quá trình thực hiện nó*” [trích theo 15, tr.198].

Theo I.B. Intenxon “*Học tập là loại hoạt động đặc biệt của con người có mục đích nắm vững những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và các hình thức nhất định của hành vi. Nó bao gồm cả ý nghĩa nhận thức và thực tiễn*” [trích theo 42, tr.89].

Theo A.V. Petrovski “*HĐHT là vấn đề phẩm chất tư duy và kết hợp các loại hoạt động trong việc thực hiện mục đích và nhiệm vụ giảng dạy*” [trích theo 42, tr.89].

Như vậy, các tác giả trên chưa có sự thống nhất hoàn toàn trong việc quan niệm về HĐHT. Tuy nhiên, họ đều xem xét HĐHT hoặc có liên quan đến nhận thức hoặc liên quan chỉ với tư duy hay nghề nghiệp. Mỗi quan niệm thường nhấn mạnh một khía cạnh nào đó, nhưng các tác giả cũng có điểm chung về HĐHT là có mục đích tự giác, có ý thức về động cơ và trong đó diễn ra quá trình nhận thức, đặc biệt là quá trình tư duy.

Những nghiên cứu về HĐHT ở trong nước cũng khá đa dạng, với nhiều quan niệm khác nhau.

Theo tác giả Nguyễn Quan Uẩn “*HDHT là hoạt động được thực hiện theo phương thức nhà trường, do người học thực hiện dưới sự hướng dẫn của người lớn (thầy giáo) nhằm lĩnh hội những tri thức, khái niệm khoa học và hình thành những kỹ năng, kỹ xảo tương ứng, làm phát triển trí tuệ và năng lực con người để giải quyết các nhiệm vụ do cuộc sống đặt ra*” [52, tr.148].

Theo tác giả Bùi Văn Huệ “*HDHT là hoạt động có ý thức nhằm thay đổi bản thân chủ thể hoạt động. Trong hoạt động này, các phương thức chung của việc thực hiện những hành động nhận thức và thực tiễn, trở thành mục đích trung tâm của hoạt động*” [23, tr.21-22].

Cùng quan điểm với Bùi Văn Huệ khi bàn về HDHT tác giả Lê Văn Hồng đã đưa ra khái niệm rất khoa học và được nhiều người thừa nhận. Theo ông “*HDHT là hoạt động đặc thù của con người được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mới, những phương thức hành vi và những dạng hoạt động nhất định*” [21, tr.106].

Như vậy, từ những quan niệm của các tác giả nêu trên tác giả luận án hiểu: *HDHT là hoạt động có mục đích của chủ thể nhằm lĩnh hội những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo của loài người được kết tinh trong nền văn hóa xã hội, biến nó thành vốn riêng của bản thân để từ đó vận dụng vào thực tiễn phục vụ cho đời sống và hoàn thiện nhân cách của bản thân.*

* HDHT có các đặc điểm cơ bản như sau:

- HDHT là hoạt động lĩnh hội, tìm kiếm, khám phá lại một lần nữa những tri thức mà nhân loại đã phát hiện ra. Nó mới đối với người học.

- HDHT là hoạt động hướng vào làm biến đổi và phát triển tâm lý của chính chủ thể học tập.

- HDHT là hoạt động tiếp thu, lĩnh hội những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Nó được điều khiển một cách có ý thức.

- HDHT không chỉ hướng vào việc tiếp thu những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mới (CÁI) mà còn tiếp thu cả những tri thức của chính bản thân hoạt động (CÁCH)

2.2.2.2. Hoạt động học tập của sinh viên

HDHT trong trường đại học là hoạt động chủ đạo của người SV vì qua hoạt động này, các mục đích cơ bản của việc đào tạo người chuyên gia được thực hiện. Hoạt động này có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến sự phát triển các quá trình và các thuộc tính tâm lý của sinh viên, đến sự lĩnh hội tri thức khoa học, các thông tin, các kỹ năng và kỹ xảo nghề nghiệp quan trọng của họ.

Tác giả Nguyễn Thạch đã định nghĩa “*HDHT ở đại học là một loại hoạt động tâm lý được tổ chức một cách độc đáo của sinh viên nhằm mục đích có ý thức là chuẩn bị trở thành người chuyên gia phát triển toàn diện, sáng tạo và có trình độ nghiệp vụ cao*” [42, tr.90].

Xuất phát từ mục tiêu giáo dục ở bậc đại học, từ yêu cầu của xã hội nên HDHT của người SV ngoài những đặc điểm chung của HDHT còn có những đặc điểm nổi bật sau.

HDHT mang tính chất nghề nghiệp: Nếu như việc học tập ở phổ thông sẽ cung cấp cho học sinh những tri thức phổ thông cơ bản thì việc học tập ở đại học sẽ cung cấp cho SV *hệ thống các tri thức khoa học cơ bản, cơ sở, tri thức chuyên ngành, tri thức công cụ* và các kỹ năng, kỹ xảo tương ứng với chuyên ngành ấy. Tức là việc học tập phải gắn liền với nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp đại học và đảm nhiệm vị trí xã hội khác nhau như: cán bộ khoa học, kỹ sư, chuyên viên, thợ có trình độ nghiệp vụ cao...v.v.

HDHT của sinh viên mang tính chất nghiên cứu, bên cạnh việc lĩnh hội cái mới đối với bản thân (giống như học sinh phổ thông), sinh viên bắt đầu tham gia tìm kiếm, phát hiện cái mới (cái chưa hề biết) đối với nhân loại một cách vừa sức. Vì thế, nghiên cứu khoa học trở thành một bộ phận có mối quan hệ hữu cơ với HDHT. Qua việc tập dượt nghiên cứu, giúp hình thành ở SV những phẩm chất, tác phong, phương pháp nghiên cứu, phương pháp luận khoa học ... của nhà nghiên cứu; góp phần giải quyết một cách khoa học những vấn đề do thực tiễn xã hội, thực tiễn cuộc sống, thực tiễn nghề nghiệp đề ra. Từ tính chất nghiên cứu của HDHT đòi hỏi người SV có thêm *tính sáng tạo, tính thực tiễn*..v.v.

HDHT của sinh viên là hoạt động lao động trí óc căng thẳng. Điều này do khối lượng tri thức cần tiếp thu ở đại học quá lớn, tính chất đa dạng cùng với mức độ phức tạp, trừu tượng của nội dung học tập. Cường độ hoạt động trí tuệ của người SV phụ thuộc vào nhiều yếu tố: nội dung, tính chất phức tạp của các nhiệm vụ, vào trình độ tri thức, vào các kỹ năng và kỹ xảo, vào năng lực, động cơ và tâm thế chung của nhân cách người SV. Vì vậy, cần có sự động viên có mục đích của GV đối với SV trong quá trình giảng dạy và có sự chỉ dẫn cần thiết nhưng không áp đặt đối với họ.

Tính độc lập trí tuệ cao trong học tập: Tính độc lập trong HDHT của SV thể hiện trong suốt quá trình học tập, từ việc tích giải quyết các nhiệm vụ học tập đến việc sưu tầm tài liệu tham khảo, lập kế hoạch học tập phù hợp và thực hiện nó. Trong HDHT ngoài lớp không bắt buộc, SV có thể đi thư viện đọc tài liệu liên quan, tự cập nhật thông tin qua đài, báo, ti vi, qua internet.. Sở dĩ sinh viên có khả năng độc lập cao trong HDHT là do kết quả phát triển tương đối hoàn thiện của các chức năng tâm sinh lý ở lứa tuổi này. Sự trưởng thành về mặt trí lực, tư duy lôgic, thế giới quan và nhân sinh quan là cơ sở quan trọng của tính độc lập nói chung và trong học tập nói riêng của SV.

Trên đây là những đặc điểm cơ bản trong HDHT của SV, giúp chúng ta thấy được sự khác biệt với các cấp học, bậc học khác. Nhưng để hiểu rõ hơn về HDHT ở đại học nhất thiết không thể dừng lại ở đây mà phải tìm hiểu một số khía cạnh khác.

2.2.3. Hoạt động học tập nhóm

Hoạt động HTN là một bước cải tiến đột phá trong giáo dục, quan điểm học tập này được phổ biến ở các nước đang phát triển và đã mang lại những thành tích đáng kể trong học tập, tạo được hứng thú, hình thành các kỹ năng xã hội và tạo ra tính chủ động, tích cực cho học sinh, SV. Trong các công trình nghiên cứu thể hiện các quan điểm tiếp cận sau đây:

- Học tập nhóm là một hình thức, cách thức tổ chức giảng dạy của giáo viên, giảng viên.

Đại diện có các tác giả người Mỹ như: Slavin (1983); Sharan (1983); Sodier (1982); Jack Hassard; Winzer M.E [77, tr.679] Vương Thân [99]; Lâm Sinh Phụ

[96, tr.178]... cho rằng: HTN là một chiến lược giảng dạy (Teaching strategy) trong đó người dạy sẽ tổ chức người học thành những nhóm nhỏ để thực hiện các hoạt động như thảo luận, đóng vai, giải quyết vấn đề v.v.. Mỗi thành viên trong nhóm không chỉ có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của nhóm mà còn phải có trách nhiệm hợp tác, giúp đỡ các thành viên khác trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ được giao [63].

Tác giả Guskey.T.R cho rằng: Từ bản chất mà nói, HTN là một loại hình thức dạy học, nó yêu cầu từ 2-6 người trong cùng một nhóm, khác nhau về năng lực, sở thích, vùng miền... cùng nhau làm việc do giáo viên phân công, trong nhóm các em sử dụng các kỹ năng học tập nhóm và giúp nhau học tập [Dẫn theo 97, tr.5].

- Học tập nhóm là một hình thức (cách thức) học tập của những người học có chung mục đích lĩnh hội tri thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo tương ứng.

Theo các tác giả như D W.Johnson; R T.Johnson; Smith [98 và Houlubec [68]; Light.P.H và Mevarech.Z.R [70, tr.199]; Davision.N [59]...cho rằng: HTN là mô hình trong đó người học làm việc trong nhóm nhỏ để hoàn thành một mục tiêu hoạt động chung trong điều kiện giữa họ có sự phụ thuộc chặt chẽ, song mỗi cá nhân đều chịu trách nhiệm cụ thể, đồng thời sự tương tác giữa các cá nhân được thúc đẩy, các kỹ năng cộng tác được sử dụng thích hợp và nhóm ngày càng được củng cố [66].

Light.P.H và Mevarech.Z.R cho rằng: HTN là môi trường học tập trong đó học sinh cùng nhau học tập theo các nhóm nhỏ [70, tr.155-199].

Những nghiên cứu đều cho thấy: HTN là phương thức học tập có sự tham gia, đóng góp trực tiếp của người học cùng nhau làm việc để đạt được kết quả chung. Trong quá trình hợp tác SV tìm thấy lợi cho chính mình và cho tất cả các thành viên trong nhóm, thúc đẩy sự ảnh hưởng tích cực lẫn nhau.

- Học tập nhóm là sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt xã hội: Sự mở đầu cho quan điểm này phải kể tới những nghiên cứu của nhà tâm lý học xã hội Kurt Lewin. Đây là nền tảng cho việc học tập nhóm, phát triển nhận thức, xúc cảm và hành vi của những người tham gia. Các nguyên tắc của Kurt Lewin về học tập nhóm hàm ý là tự thực hiện các hoạt động theo nhóm có tác động rất lớn về nhận thức, thái độ, hành

vi của người học. Họ tin vào những gì họ tự phát hiện ra trong quá trình học tập nhóm hơn là do người khác giới thiệu. Tiếp đến phải kể đến những nghiên cứu về HTN của Johnson D.W và Johnson R.T khi tác giả đưa ra lý thuyết về sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt xã hội (social interdependence theory) [66], đã được nhiều học giả thừa nhận. HTN là hoạt động có sự phụ thuộc lẫn nhau một cách tích cực (Positive interdependence) Trong HTN phải tạo dựng được sự liên kết giữa SV với nhau trong nhóm, theo cách mà chỉ có thực sự liên kết cùng nhau họ mới có thể thành công (hoặc ngược lại). Nghĩa là các thành viên trong nhóm học tập sẽ "cùng chìm hoặc cùng nổi". Mỗi SV trong nhóm có 2 trách nhiệm cơ bản; 1) Thực hiện nhiệm vụ được giao; 2) Giúp các thành viên trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Những nội dung nghiên cứu trên cần đặc biệt chú ý trong khái niệm học tập nhóm, học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên và đặc biệt là thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS. Từ những cách tiếp cận trên chúng tôi nhận thấy HTN có thể định nghĩa ở một số góc độ cơ bản sau:

Thứ nhất, HTN là sự phối hợp của những người học phụ thuộc lẫn nhau về mặt xã hội, có chung mục đích lĩnh hội nội dung cụ thể của các môn học.

Thứ hai, là sự chia sẻ trách nhiệm làm rõ nội dung môn học cần lĩnh hội.

Thứ ba, HTN là trao đổi với nhau về nội dung môn học cần lĩnh hội.

Thứ tư, HTN là cùng kiểm tra, đánh giá về nội dung môn học được lĩnh hội.

Trên cơ sở kế thừa những quan niệm về HTN nêu trên, trong luận án này chúng tôi sử dụng khái niệm: ***Học tập nhóm là tổ chức nhóm, cá nhân có cùng mục đích thành các nhóm học tập. Trong đó diễn ra các hoạt động phối hợp, chia sẻ trách nhiệm, trao đổi và kiểm tra, đánh giá nhằm mục tiêu giúp cho các thành viên lĩnh hội tri thức môn học, hình thành kỹ năng, kỹ xảo.***

Hoạt động học tập nhóm có những yêu cầu cơ bản mà người học cần phải thực hiện. Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu đặc điểm của hoạt động học tập nhóm của các tác giả như: Slavin R E [76, tr.147-148)]; Davision N [59, tr.78]; Johnson D.W và Johnson R.T [66]; Sheng Qun Li và Zheng Shu Zhen [94] Light.P.H và Mevarech.Z.R [70,tr.155-199]; Vương Thân [99]; Lâm Sinh Phụ [96]... đại diện cho

các trường phái khác nhau của các khu vực trên thế giới. Theo chúng tôi, hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ ở đại học cần tuân thủ các yêu cầu, quy định sau:

- *Cách thức lập nhóm học tập*: Nguyên tắc là phải tìm được những người tin tưởng nhau, hiểu nhau, cùng chí hướng, nên có cả nam và nữ trong cùng một nhóm làm việc để khi giải quyết vấn đề nào đó sẽ không bị thiên lệch về cách tư duy và đưa ra ý kiến. Về lý thuyết, một nhóm lý tưởng nhất gồm 4 - 6 thành viên vì quy mô của nhóm càng nhỏ thì mức độ tham gia và tương tác của sinh viên càng cao. Trong thực tế, tùy theo quỹ thời gian môn học và quy mô lớp học, giảng viên có thể thay đổi linh hoạt. Với những tập thể có số lượng sinh viên đông thì có thể chia nhóm từ 6 -10 thành viên. Trong nhóm nên khác nhau về năng lực học tập; giới tính; hoàn cảnh gia đình; vùng, miền sống. Nhóm đa dạng thành phần sẽ tạo ra sự bình đẳng, thân thiện, hỗ trợ lẫn nhau trong học tập giữa các thành viên, đồng thời mỗi thành viên có cơ hội thể hiện ưu thế của bản thân.

- *Phân chia trách nhiệm học tập*:

Sau khi lập nhóm, muốn nhóm hoạt động hiệu quả cần phân chia vai trò của các thành viên trong nhóm phù hợp với năng lực, sở trường của mỗi thành viên. Nhóm trưởng có trách nhiệm tổ chức, điều hành mọi hoạt động của nhóm, nhóm trưởng có thể do các thành viên trong nhóm bầu lên hoặc do giảng viên chỉ định. Nhóm phó (nếu quy mô nhóm lớn) để thay thế, hỗ trợ nhóm trưởng khi nhóm trưởng vắng mặt. Thư ký để ghi chép nội dung, diễn biến các cuộc họp, thảo luận của nhóm, thư ký có thể được thay đổi theo từng cuộc họp nhóm hoặc cố định từ đầu đến cuối. Ngoài ra, nhóm trưởng cũng phải phân chia công việc cho từng thành viên như: người phụ trách tìm tài liệu, người thiết kế bài báo cáo, người thuyết trình... các thành viên dựa vào nhau thực hiện nhiệm vụ và tăng cường hiệu quả của HTN. Nhóm phải quy định rõ trách nhiệm cụ thể của từng vị trí trong nhóm, xây dựng mối quan hệ gắn kết giữa các thành viên trong nhóm. Để thực hiện tốt hoạt động của nhóm yêu cầu đối với nhóm trưởng cần có năng lực, nhiệt tình và có uy tín. Trong hoạt động của một nhóm, người trưởng nhóm đóng vai trò vô cùng quan trọng, là người chịu trách nhiệm trước thầy cô, tập thể lớp về hoạt động của nhóm, là người điều hành và tổ chức công việc của nhóm, đảm bảo cho nhóm đi đúng

hướng, là người động viên thôi thúc mọi người và tháo gỡ khó khăn khi cần thiết ... Chính vì vậy, người trưởng nhóm sẽ góp phần quyết định thành công của một nhóm học tập. Nếu một nhóm có người trưởng nhóm có năng lực về học tập và quản lý (kỹ năng điều hành nhóm), có lòng nhiệt tình và được các thành viên tin tưởng, yêu mến thì chắc chắn nhóm đó sẽ hoạt động có chất lượng.

Như vậy, nét đặc trưng trong HTN là mỗi SV đều phải gánh vác một vai trò nhất định trong hoạt động chung của nhóm và dựa vào nhau để hoàn thành nhiệm vụ. Vai trò của các thành viên trong nhóm cũng thường xuyên thay đổi không cố định. Đây cũng là một biện pháp bồi dưỡng năng lực và tinh thần hợp tác cho SV.

- *Tổ chức thảo luận*: Về mặt lý thuyết trong học tập nhóm giảng viên có thể sử dụng nhiều cách tương tác nhóm khác nhau như: tương tác từng cặp, hỗn hợp, hình thức lắp ráp Jigsaw, đánh số, khăn trải bàn, bể cá... để học tập. Tương ứng với các cách tương tác nhóm này sẽ có các cách đánh giá điểm số khác nhau. Trong HTN, SV không phải làm việc một mình mà luôn hoạt động trong một nhóm cụ thể. Vì vậy, các hoạt động của SV trong khi tham gia học tập nhóm bao gồm:

+ Chuẩn bị: Căn cứ vào sự phân công nhiệm vụ của nhóm trưởng từng thành viên trong nhóm phải chuẩn bị các nội dung công việc khác nhau như: tìm tài liệu, hình ảnh, video, chuẩn bị các từng nội dung báo cáo, chuẩn bị phương tiện kỹ thuật, thiết kế báo cáo, chuẩn bị thuyết trình. Trong công tác chuẩn bị nếu mỗi thành viên không tích cực sẽ làm chậm tiến độ làm việc của nhóm vì các nội dung công việc luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Do vậy, công tác này đòi hỏi sự tích cực, trách nhiệm, hợp tác, chung sức của mỗi thành viên đồng thời cũng cần vai trò quán xuyến, chỉ đạo, biết khuyến khích, động viên các thành viên hoàn thành nhiệm vụ của nhóm trưởng.

+ Tiến hành thảo luận nhóm: Các cá nhân chia sẻ kết quả làm việc của mình với các thành viên trong nhóm. Các thành viên trong cùng một nhóm trao đổi, thảo luận, thương lượng đi đến thống nhất hình thành sản phẩm chung của nhóm học tập. SV có thể nộp sản phẩm nhóm hoặc trình bày sản phẩm của nhóm mình trước tập thể lớp. Tuy nhiên, để thực hiện được các hành động học tập nhóm trên, yêu đặt ra đầu tiên SV phải nắm được các nguyên tắc hoạt động trong HTN. Biết thành lập nhóm, biết nhận và phân công nhiệm vụ một cách hợp lý phù hợp với năng lực, biết lên kế hoạch hoạt

động và dự kiến thời gian hoàn thành sản phẩm của cá nhân và nhóm; Mỗi SV phải nhận thức rõ nhiệm vụ của mình tích cực, tìm tòi, nghiên cứu giải quyết các nhiệm vụ tìm ra kiến thức, tạo ra sản phẩm ban đầu mang tính cá nhân và nhận thức rõ ngoài hoàn thành nhiệm vụ mang tính cá nhân, phải có trách nhiệm tương trợ, giúp đỡ, đồng viên, khuyến khích cũng như nhắc nhở các thành viên khác trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ để cùng hưởng thành công chung của nhóm.

- *Kiểm tra đánh giá kết quả:*

Kiểm tra, đánh giá là khâu cuối cùng của hoạt động học tập nhóm. Sự đánh giá và kết luận của giảng viên cũng tác động không nhỏ đến chất lượng làm việc nhóm. Sau khi các nhóm làm việc cho ra các sản phẩm, nếu giảng viên đánh giá chi tiết mặt tốt, chưa tốt của sản phẩm, so sánh các sản phẩm của các nhóm với nhau để sinh viên nhận ra được những ưu, khuyết của mình, sau đó giảng viên nêu lên kết luận (đưa ra chân lý khoa học) thì sinh viên sẽ hiểu sâu sắc và nắm vững vấn đề; đồng thời SV sẽ quyết tâm hơn trong lần làm bài tiếp theo. Ngược lại, nếu giảng viên không đánh giá sản phẩm và sự làm việc của SV sẽ khiến sinh viên mất đi hứng thú và động lực làm việc và như vậy hoạt động nhóm sẽ không thể có hiệu quả. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nhóm có thể sử dụng nhiều hình thức khác nhau như: giảng viên đánh giá, các nhóm đánh giá kết quả của nhau hay sinh viên tự đánh giá, ...v.v. Tuy nhiên, dù đánh giá bằng cách nào giảng viên cũng cần có những tiêu chí đánh giá và thang điểm rõ ràng để định hướng cho cách đánh giá của sinh viên được chính xác. Đảm bảo tính công bằng, khách quan trong học tập.

Khác với học tập truyền thống trong HTN không chỉ lấy thành tích cá nhân làm căn cứ đánh giá mà còn lấy thành tích tổng thể của nhóm làm căn cứ bình xét, đánh giá. Do vậy, trước khi trình bày kết quả SV phải cùng nhau nhận xét đánh giá kết quả đạt được giữa các nhóm với nhau; đánh giá kết quả học tập cũng như tinh thần, hành vi hợp tác của từng cá nhân trong một nhóm rút kinh nghiệm cho những bài học tiếp theo. Như vậy, mỗi SV phải nhận thức sản phẩm của nhóm là sự tổng hợp nỗ lực của từng thành viên và kết quả sau khi hoạt động nhóm là tất cả các SV trong nhóm đều phải có khả năng hiểu, nắm vững kiến thức, kỹ năng mà nhiệm vụ học tập đặt ra. Kết quả kiểm tra bất kỳ một thành viên nào trong nhóm đều có thể là kết quả làm việc của cả nhóm.

2.2.4. Khái niệm thích ứng với hoạt động học tập nhóm

Thích ứng với hoạt động HTN ở bậc học đại học hiện nay là yêu cầu bắt buộc đối với mỗi SV. Ở hai trường đại học tại khu vực miền núi phía Bắc chúng tôi tiến hành điều tra cho đề tài là: Đại học Sư phạm -Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Tân Trào (Tuyên Quang), HTN trở thành cách thức học tập bắt buộc được quy định trong nội dung chương trình, thời khóa biểu, đề cương các môn học và kế hoạch giảng dạy của mỗi giảng viên. Nhiều học phần phân bố thời gian cho SV học tập nhóm qua các giờ: thảo luận, thực hành, làm bài tập nhóm, trải nghiệm sáng tạo... chiếm tới 50% tổng số giờ giảng dạy. Do vậy, việc SV phải thích ứng với hoạt động HTN trở thành một yêu cầu bắt buộc. Có thích ứng được với hoạt động học tập này, SV mới có kết quả tốt để vượt qua các học phần đã quy định trong phân phối chương trình học tập.

Từ việc phân tích khái niệm thích ứng; khái niệm, đặc điểm của hoạt động HTN ở trên chúng tôi quan niệm rằng:

Thích ứng với hoạt động học tập nhóm là thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi đối với việc tổ chức phối hợp, chia sẻ trách nhiệm, trao đổi và kiểm tra, đánh giá về nội dung học phần được lĩnh hội để qua đó thực hiện nhiệm vụ học tập là lĩnh hội tri thức môn học, hình thành kỹ năng, kỹ xảo tương ứng.

Đời sống tâm lý con người bao gồm 3 mặt cơ bản là: nhận thức, thái độ, hành vi. Thích ứng với hoạt động học tập nhóm là phải có sự thay đổi trên cả 3 mặt cơ bản đó. Thay đổi về mặt nhận thức, thái độ, hành vi đối với việc tổ chức phối hợp, chia sẻ trách nhiệm, trao đổi và kiểm tra đánh giá đây không chỉ là những thay đổi trên 3 mặt của đời sống tâm lý cá nhân mà nó còn là sự thay đổi trong từng giai đoạn, từng bước của hoạt động học tập nhóm. Hoạt động học tập nhóm được tiến hành theo những quy trình, cách thức riêng. Từ quy trình, cách thức tạo lập nhóm, phân công trách nhiệm, tổ chức thảo luận và kiểm tra, đánh giá kết quả. Ở mỗi nội dung đó cá nhân khi tham gia vào hoạt động muốn thích ứng được phải có những thay đổi bản thân cho phù hợp với yêu cầu của hoạt động học tập nhóm ở mỗi bước, mỗi khâu của hoạt động này. Sự thay đổi đó nếu chỉ diễn ra trên một mặt của đời sống tâm lý con người thì chưa đảm bảo hiệu quả của quá trình thích ứng mà nó phải diễn ra trên cả 3 mặt là nhận thức, thái độ, hành vi.

2.3. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

2.3.1. Học chế tín chỉ

2.3.1.1. Định nghĩa tín chỉ

Khi nghiên cứu định nghĩa về tín chỉ chúng tôi nhận thấy có nhiều cách định nghĩa khác nhau xét theo các tiêu chí các tác giả lựa chọn. Có tác giả định nghĩa căn cứ theo chuẩn đầu ra, có tác giả căn cứ theo mục tiêu chương trình đào tạo...các định nghĩa này đều giúp những nhà quản lý, giảng viên hiểu được rõ hơn về tín chỉ hay học chế tín chỉ.

Theo tài liệu tập huấn của Bộ Giáo dục -Đào tạo (quy chế 43) áp dụng cho các trường đại học, cao đẳng cả nước chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ, trích dẫn khái niệm tín chỉ của học giả James Quann (Mỹ): *“Tín chỉ học tập là một đại lượng đo toàn bộ thời gian bắt buộc của một người học bình thường để học một môn học cụ thể, bao gồm (1) thời gian lên lớp; (2) thời gian ở trong phòng thí nghiệm, thực tập hoặc các phần việc khác đã được quy định ở thời khóa biểu; và (3) thời gian dành cho đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề, viết hoặc chuẩn bị bài...; đối với các môn học lí thuyết một tín chỉ là một giờ lên lớp (với hai giờ chuẩn bị bài) trong một tuần và kéo dài trong một học kì 15 tuần; đối với các môn học ở studio hay phòng thí nghiệm, ít nhất là 2 giờ trong một tuần (với 1 giờ chuẩn bị); đối với các môn tự học, ít nhất là 3 giờ làm việc trong một tuần”* [1].

- Hiện nay ở phần lớn các nhà nghiên cứu ở nước ta định nghĩa “tín chỉ” căn cứ theo những quy định của quy chế 43 về đào tạo theo tín chỉ của Bộ giáo dục và Đào tạo, theo đó: *“Tín chỉ được hiểu là đơn vị sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên”*.

Một tín chỉ được tính tương ứng với 15 tiết học lý thuyết ở trên lớp; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 40 - 95 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp; 60 giờ thực tập tại cơ sở. Số tín chỉ cụ thể của mỗi học phần được quy định trong chương trình giáo dục đại học của trường và được thông báo cho sinh viên trong đề cương môn học.

2.3.1.2. Sự khác nhau giữa đào tạo theo niên chế và đào tạo học chế tín chỉ

Khác biệt giữa phương thức đào tạo theo niên chế và tín chỉ hiện nay đã có nhiều tác giả tiến hành so sánh, trên nhiều tiêu chí so sánh khác nhau. Bảng so sánh dưới đây chúng tôi căn cứ dựa theo một số tiêu chí so sánh của tác giả Lê Văn Hào như sau:

Bảng 2.1: Sự khác nhau giữa đào tạo theo niên chế và đào tạo học chế tín chỉ

Tiêu chí so sánh	Phương thức đào tạo theo niên chế	Phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ
1. Triết lý, tôn chỉ giáo dục	Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cao và các phẩm chất cần thiết; Đào tạo hàn lâm, chuyên sâu	Cung cấp nguồn nhân lực có năng lực và tính thích ứng cao, khả năng học tập suốt đời trên cơ sở phát huy tính tự chủ của người học, đáp ứng yêu cầu toàn cầu hóa trong liên thông và sử dụng lao động; Hướng tới 4 trụ cột của UNESCO đề ra: Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học làm người
2. Tính tự chủ của người học	Tất cả sinh viên đều học theo một tiến độ chung, chương trình học tập là như nhau, không có sự lựa chọn môn học	Mỗi sinh viên có thể lựa chọn môn học phù hợp với sở thích, khả năng và xây dựng một tiến độ học tập riêng theo khung thời gian cho phép
3. Phương pháp giảng dạy	Ít nhấn mạnh đến vai trò trung tâm của người học; Sử dụng các phương pháp giảng dạy chủ yếu cho sinh viên làm việc tại lớp vì không có nhiều thời gian tự học	Đặt yêu cầu lấy người học làm trung tâm; Sử dụng thời gian ngoài giờ lên lớp nhiều để sinh viên: tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm...(1 tín chỉ cần 30 tiết tự học)
4. Phương pháp học tập	SV không cần đăng ký kế hoạch học tập, không cần quan tâm đến lựa chọn kế hoạch và tiến độ học tập; SV chủ yếu hoàn thành những nhiệm vụ cá nhân được GV giao	SV phải đăng ký kế hoạch học tập cho từng học kỳ, biết lựa chọn môn học cho phù hợp với tiến độ, sở thích, năng lực và hoàn cảnh riêng; SV bắt buộc phải tự học và làm việc nhóm nhiều hơn cả ở trên lớp và ngoài giờ lên lớp
5. Phương pháp học tập nhóm	SV học chung một lớp, chuyên ngành có sự hiểu biết và gắn bó với nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung	SV khác chuyên ngành không có sự hiểu biết và gắn bó với nhau bắt buộc phải gắn kết để thực hiện nhiệm vụ chung
6. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	Sử dụng thang điểm 10 (hoặc 100); trọng số đánh giá các kỳ thi từ 70 – 100% điểm môn học.	Sử dụng thang điểm 4 kết hợp với thang điểm chữ; Trọng số đánh giá các kỳ thi chiếm khoảng 50% điểm môn học.

Nguồn : [19]

Tóm lại, đây là những khác biệt cơ bản của hai phương thức đào tạo theo niên chế và học chế tín chỉ. Được tổ chức giảng dạy ở cả 2 phương thức đào tạo này

chúng tôi nhận thấy, mỗi phương thức có những ưu, nhược điểm riêng. So sánh trên không nhằm mục đích xem phương thức nào ưu việt hơn mà một phương thức ưu việt nó còn phải phù hợp đặc điểm tâm sinh lý của SV theo vùng miền, dân tộc; phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội ở từng giai đoạn lịch sử.

2.3.1.3. Những khó khăn chủ yếu của sinh viên trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Hiện nay, phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ được xem là một phương thức đào tạo tiên tiến mà nhiều nước có nền giáo dục phát triển trên thế giới đang áp dụng. Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì hiện nay phương thức này đã và đang được áp dụng trong các trường đại học ở Việt Nam. Khi nghiên cứu về học tập nhóm của sinh viên trong phương thức đào tạo chúng tôi nhận thấy một số khó khăn cơ bản sau:

- Học tập nhóm theo học chế tín chỉ đòi hỏi mỗi SV *phải tích cực, chủ động, trách nhiệm trong học tập*. Đây là một trong những khó khăn lớn đối với những SV người DTTS với đặc trưng tâm lý là tính thụ động cao. Để học tập nhóm hiệu quả SV phải tích cực, chủ động trong các giờ học nhóm trên lớp, tự giác thực hiện các công việc được nhóm phân công ngoài giờ lên lớp...

- *Khó khăn về điều kiện cá nhân*: Mặt bằng về tri thức và kỹ năng của sinh viên không đồng đều giữa sinh viên thành thị, đồng bằng với những sinh viên DTTS ở những vùng cao, vùng sâu. Không ít sinh viên người DTTS còn thiếu thốn nhiều thứ, không có phương tiện để truy cập internet, thu thập kiến thức. Hơn nữa, nhiều em cũng chưa thành thạo trong một số kỹ năng liên quan đến phương pháp học tập nhóm nên việc học của các em gặp khó khăn. Thông tin trên các phương tiện truyền thông được đăng tải từ nhiều nguồn khác nhau nên có mức độ chính xác và tin cậy khác nhau làm cho người học khó phân biệt sự chính xác của kiến thức thu thập được.

- *Phương pháp học tập nhóm cần phải có sự thích ứng*. Đối với SV, khó nhất của học theo tín chỉ là phải áp dụng phương pháp học tích cực, đó là phương pháp học lấy tự học và học cái cốt lõi là chính. Phương pháp học này phát huy tính năng động và sáng tạo của SV. Trong phương thức đào tạo này, giờ học tín chỉ được thiết kế giảm số tiết lý thuyết, tăng cường thực hành, thảo luận nhóm, làm bài tập nhóm, tự học. Tại Trường Đại học Sư phạm -Đại học Thái Nguyên hiện nay tỉ lệ giữa giờ

lý thuyết trên lớp với giờ thực tế, thảo luận, thực hành là 50/50. Do vậy, để học tập đạt hiệu quả SV phải thích ứng với các phương pháp học tập khác nhau.

- *Khó khăn trong việc hợp tác làm việc giữa các sinh viên:* Trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ, sinh viên thường thuộc các chuyên ngành học khác nhau, không có sự quen biết và hiểu rõ về nhau. Do vậy, trong học tập nhóm sự phân công nhiệm vụ nhiều khi không đúng năng lực, sở trường của từng sinh viên. Dẫn đến kết quả làm việc nhóm không tốt.

Ngoài ra, đối với SV mới vào học năm thứ nhất họ còn gặp nhiều khó khăn khi phải làm quen với môi trường học tập mới, nắm bắt những quy chế, quy định trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ - 1 phương thức học tập hoàn toàn mới mẻ với rất nhiều những quy định, thuật ngữ, khái niệm... mà sinh viên chưa hề thấy ở phổ thông.

2.3.2. Sự khác biệt của học tập nhóm theo niên chế và học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Để hiểu rõ hơn về đặc điểm riêng biệt của hoạt động học tập nhóm theo tín chỉ chúng tôi tiến hành so sánh với hoạt động học tập nhóm theo niên chế. Ở hai phương thức đào tạo này có một số khác biệt nổi bật như sau:

Bảng 2.2. So sánh sự khác biệt giữa học tập nhóm theo niên chế và học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Tiêu chí so sánh	Học tập nhóm theo niên chế	Học tập nhóm theo học chế tín chỉ
1. Tính chất của HTN	Được áp dụng trong một số môn học. Đây là hình thức học tập không mang tính chất bắt buộc nên thời gian học tập nhóm không được quy định	Được áp dụng thường xuyên trong các môn học. Đây là một hình thức học tập bắt buộc nên thời gian học tập dài hơn
2. Đặc trưng trong học tập nhóm	Các nhóm học tập và thành viên nhóm cố định theo từng lớp học, chuyên ngành cụ thể	Các nhóm học tập thường xuyên thay đổi theo các học phần khác nhau, các thành viên nhóm luôn thay đổi. Do vậy, đòi hỏi mỗi SV phải độc lập, thích ứng và có kỹ năng làm việc nhóm cao
3. Vai trò, tầm quan trọng của HTN	HTN chỉ là một trong số rất nhiều cách thức học tập, nó xuất hiện tích hợp với các phương pháp học tập khác	HTN là hình thức học tập nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên phù hợp với mục tiêu của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Hình

Tiêu chí so sánh	Học tập nhóm theo niên chế	Học tập nhóm theo học chế tín chỉ
	trong các giờ thảo luận trên lớp và tự học ở nhà	thức học tập này độc lập xuất hiện trong cả giờ học trên lớp, thảo luận, thực hành, tự học..v.v. và là yêu cầu bắt buộc, có tiêu chí để tính điểm học tập cụ thể
4. Nội dung, cách thức thực hiện	Nội dung đơn giản hơn, không bắt buộc ở các môn học khác nhau. Cách thức thực hiện thường do giảng viên bộ môn quy định	Nội dung đa dạng, phong phú được bắt buộc ở tất cả các môn học. Cách thức thực hiện được quy định trong đề cương môn học, đề cương bài giảng, giáo trình rõ ràng
5. Đánh giá kết quả học tập	Tùy thuộc vào từng giảng viên các học phần. Kết quả làm việc nhóm thường chỉ được tính cho những thành viên tích cực	Được lượng hóa thành các điểm thường xuyên cần tích lũy trong các học phần. Điểm số được đánh giá vào kết quả học tập của học phần

2.3.3. Khái niệm học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay không còn là hình thức mới mẻ đối với SV ở các trường cao đẳng, đại học trên cả nước. Trong hình thức này các giờ học cụ thể được phân chia như sau:

- Dạy, học trên lớp của giảng viên - SV: Thường là dạy, học giờ lý thuyết trên các giảng đường, giờ làm bài tập trên lớp, thảo luận nhóm trên lớp và các hoạt động khác ở trên lớp do giảng viên yêu cầu.

- Dạy, học thực hành của giảng viên - SV: Làm thí nghiệm, thực hành, kiến, thực tập sư phạm, trải nghiệm sáng tạo ..v.v.

- Dạy học ngoài trường, lớp: Tự học, tự nghiên cứu, các hoạt động theo nhóm để hỗ trợ thảo luận, thực hành, thực tập.

Như vậy, HTN của SV theo học chế tín chỉ có thể diễn ra ở cả 3 loại giờ học, đây là một hình thức học tập tạo ra sự chủ động, tích cực học tập của SV để có thể giải quyết được các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu.

Từ sự phân tích ở trên chúng tôi hiểu học tập nhóm theo học chế tín chỉ có nội hàm đồng nhất với khái niệm hoạt động học tập nhóm đã phân tích ở trên như sau: *Học tập nhóm theo học chế tín chỉ là tổ chức cho các sinh viên có cùng mục đích học tập thành các nhóm học tập. Trong đó diễn ra các hoạt động lập nhóm học*

tập, phân chia trách nhiệm học tập, thực hiện thảo luận và kiểm tra đánh giá cùng nhau nhằm mục tiêu giúp cho các sinh viên lĩnh hội được những tri thức ở từng học phần cụ thể và hình thành kỹ năng, kỹ xảo tương ứng.

2.3.5. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ một trong những cách thức học tập có tính chất bắt buộc yêu cầu SV phải thực hiện để có thể hoàn thành khối lượng học tập đề số ở những học phần khác nhau đó là việc học tập theo nhóm. Để hoàn thành các nhiệm vụ học tập ở những học phần khác nhau sinh viên cần phải thích ứng với cách thức học tập này. Do đó, chúng tôi quan niệm rằng: *Thích ứng với hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ là thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi đối với việc lập nhóm học tập, phân chia trách nhiệm học tập, thực hiện thảo luận và kiểm tra đánh giá cùng nhau về nội dung học phần được lĩnh hội để qua đó thực hiện nhiệm vụ học tập là lĩnh hội tri thức học phần cụ thể, hình thành kỹ năng, kỹ xảo tương ứng.*

* Biểu hiện thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS về **mặt nhận thức**:

- Thích ứng với hoạt động lập nhóm học tập: Nhận thức về việc lập mục tiêu, kế hoạch hoạt động nhóm; Nhận thức về việc lựa chọn các thành viên trong nhóm; Nhận thức về việc lựa chọn nhóm trưởng...v.v

- Thích ứng với việc phân chia trách nhiệm học tập: Nhận thức về vai trò, trách nhiệm của nhóm trưởng; Nhận thức về vai trò, trách nhiệm của các thành viên trong nhóm..v.v.

- Thích ứng với thực hiện thảo luận: Nhận thức về mục đích, ý nghĩa của thảo luận nhóm; Nhận thức về trách nhiệm của từng thành viên trong thảo luận nhóm..v.v.

- Thích ứng với kiểm tra đánh giá kết quả: Nhận thức được ý nghĩa của việc đánh giá, đánh giá kết quả với giảng viên; Nhận thức được ý nghĩa của việc đánh giá, đánh giá kết quả với SV..v.v.

* Biểu hiện thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS về *mặt thái độ*:

- Thích ứng với hoạt động lập nhóm học tập: Thái độ của SV về cách thức lập nhóm; Thái độ trong việc tìm hiểu kinh nghiệm lập nhóm; Thái độ trong việc lựa chọn số lượng các thành viên của nhóm..

- Thích ứng với việc phân chia trách nhiệm học tập: Thái độ về việc xây dựng kế hoạch làm việc của nhóm; Đóng góp sáng kiến về cách thức làm việc, trách nhiệm của mỗi thành viên trong nhóm; Góp ý về khả năng của mỗi thành viên trong nhóm; Tích cực phối hợp công việc với các thành viên khác trong nhóm.

- Thích ứng với thực hiện thảo luận nhóm: Thái độ với việc chia sẻ thông tin đã tìm kiếm được với các bạn trong nhóm; Thái độ phát biểu ý kiến cá nhân, có trách nhiệm trình bày bài thảo luận của nhóm khi được yêu cầu; Tiếp thu quan điểm hợp lý, phê phán quan điểm sai..v.v.

- Thích ứng với kiểm tra đánh giá kết quả: Thái độ đề xuất các phương án đánh giá kết quả; Tham gia đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của nhóm mình và các nhóm khác; Hợp rút kinh nghiệm sau đánh giá.

* Biểu hiện thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS về *mặt hành vi*:

- Thích ứng với hoạt động lập nhóm học tập: Gặp, tham khảo ý kiến giảng viên, chuyên gia, diễn đàn khoa học về việc lập nhóm; Lựa chọn nhóm trưởng và các thành viên của nhóm có căn cứ khoa học..

- Thích ứng với việc phân chia trách nhiệm học tập: xây dựng về kế hoạch làm việc của nhóm và bản thân hợp lý; cách thức làm việc phù hợp với từng hoạt động; lựa chọn con người phù hợp với từng nhiệm vụ; phối hợp công việc với các thành viên khác; kiểm tra, đôn đốc tiến trình hoàn thành nhiệm vụ..

- Thích ứng với thực hiện thảo luận: Trình bày quan điểm cá nhân rõ ràng, mạch lạc; phân tích ưu nhược điểm của các quan điểm khác; chia sẻ thông tin; đưa ra quan điểm riêng và bảo vệ quan điểm riêng của mình; tiếp thu quan điểm của người khác; thuyết trình lưu loát, rõ ràng kết quả hoạt động của nhóm..

- Thích ứng với kiểm tra đánh giá kết quả: Đánh giá kết quả theo mục tiêu đặt ra của nhóm; đánh giá theo năng lực của mỗi thành viên; đề xuất phương án đánh giá khách quan, công bằng kết quả hoạt động của nhóm mình và các nhóm khác.

2.4. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

2.4.1. Những đặc điểm tâm lý của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

2.4.1.1. Sinh viên và sinh viên người dân tộc thiểu số

Thuật ngữ “sinh viên” có nguồn gốc từ tiếng La tinh “Students” có nghĩa là người làm việc học tập nhiệt tình, người tìm kiếm khai thác tri thức. Trong tiếng Anh thuật ngữ này là “student” chỉ những người theo học ở bậc Đại học, cao đẳng. Trong cuốn “Từ điển Tiếng Việt” của Hoàng Phê (chủ biên), sinh viên được hiểu là: “những người đang học ở bậc đại học” [35].

Khái niệm “sinh viên DTTS” dùng để chỉ những sinh viên thuộc các dân tộc có số dân ít, chiếm tỷ trọng thấp trong tương quan so sánh về lượng dân số trong một quốc gia đa dân tộc. Hiện nay, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong một trường đại học (hay một quốc gia) có khá nhiều sinh viên người nước ngoài theo học. Nếu xét theo khái niệm họ cũng có thể xem là dân tộc có dân số ít hay dân tộc thiểu số trong một quốc gia đa dân tộc.

Như vậy, khái niệm sinh viên người DTTS trong luận án được tác giả quan niệm là những sinh viên người Việt Nam, thuộc các dân tộc có dân số chiếm tỷ lệ ít so với dân tộc Kinh, được nhà nước Việt Nam công nhận là người DTTS. Những sinh viên này hiện đang học tại các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam.

2.4.1.2. Những đặc điểm tâm lý của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 15 tỉnh là: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Quảng Ninh, Phú Thọ, Bắc Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. Các tỉnh miền núi phía Bắc có trên 30 các dân tộc thiểu số khác nhau sinh sống. Trong đó dân tộc Tày, dân tộc Thái, dân tộc Mường, dân tộc Mông, dân tộc Nùng là những dân tộc có dân số đông hơn các dân tộc thiểu số khác. Một số dân tộc rất ít người như dân tộc PuPéo, SiLa, La Hủ... Tại khu vực miền núi phía Bắc hiện nay có 4 trường đại học

có đào tạo ngành sư phạm là: Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên; Đại học Tây Bắc (Sơn La); Đại học Hùng Vương (Phú Thọ); Đại học Tân Trào (Tuyên Quang). SV người DTTS ở khu vực này có một số đặc điểm tâm lý chung như sau:

Những đặc điểm thuận lợi:

Bước vào học đại học SV người DTTS đang ở trong độ tuổi phát triển rực rỡ nhất về thể lực, trí tuệ, các phẩm chất nhân cách của các em đã được định hình và phát triển tương đối ổn định.

Về hoạt động nhận thức, do sống ở những khu vực địa lý có không gian rộng, tiếp xúc nhiều với thiên nhiên nên nhận thức cảm tính của SV dân tộc thiểu số phát triển khá tốt. Độ nhạy cảm về thính giác, thị giác giúp các em thuận lợi hơn trong quá trình tri giác. Trong học tập, các em thường trung thực, thẳng thắn, không “dấu dốt”, các em rất ham hiểu biết và luôn muốn phấn đấu theo những tấm gương. Nhờ đó, việc tổ chức các hình thức học tập đa dạng, tham quan, ngoại khoá, tăng cường dạy học trực quan ... sẽ giúp phát triển sự hiểu biết, phát huy được tính tích cực nhận thức của SV người DTTS [18].

Về nhân cách, tính trung thực, thẳng thắn, mộc mạc, dũng cảm, yêu ghét rõ ràng có thể coi là đặc điểm nổi bật trong đời sống tình cảm của SV dân tộc. Tình cảm của họ thường thâm kín, ít biểu hiện ra ngoài một cách mạnh mẽ. Thông thường chỉ khi nào xuất hiện những tình huống đặc biệt mới rõ tình cảm của họ là rất chân thành.

Trong quan hệ cộng đồng, quan hệ xã hội các em thường coi trọng tín nghĩa, thẳng thắn, thực thà, tính tự trọng cao, dễ tin và khi đã tin là tin tuyệt đối. Trong tình bạn, các em coi đó là thứ tình cảm thiêng liêng được tạo lập bởi sự tương đồng về hoàn cảnh và sự phù hợp về tính tình. Tình bạn của SV dân tộc thường rất bền vững, gắn bó, ít biến động. Do vậy, các nhóm bạn đồng hương khi gặp lại ở đại học vẫn rất bền vững và có tác động nhiều mặt đến sự phát triển nhân cách của các em. Nhìn chung, SV dân tộc ưa chuộng tình cảm, mọi xung đột các em đều muốn giải quyết bằng tình cảm. Đây là đặc điểm cần chú ý trong công tác chủ nhiệm, công tác quản lý giáo dục ở các trường đại học, cao đẳng có SV người DTTS theo học.

Một nét tính cách khác cũng dễ nhận thấy ở SV dân tộc là sự hồn nhiên, cảm tính, hưng phấn cao làm cho các em rất hăng hái, nhiệt tình với các hoạt động bề nổi như: thể thao, văn nghệ, yêu lao động .. bằng các hoạt động này dễ lôi cuốn các em hoà nhập vào tập thể.

Về nhu cầu, nhu cầu của SV người DTTS có sự thay đổi khi vào học ở đại học. Do đó việc duy trì được *nhu cầu học tập, nhu cầu tự khẳng định mình* trong vị trí mới giữ một vai trò quan trọng, nó có tác dụng kích thích SV học tập. Bên cạnh đó, những nhu cầu được khen, chiếm được uy tín trước bạn bè, nhu cầu được chơi, nhu cầu hoạt động ngoại khoá .. đều có tác dụng tích cực đối với HĐHT.

- *Những đặc điểm hạn chế:*

Chú ý không chủ định phát triển, khả năng duy trì sự chú ý không bền trong các hoạt động, đặc biệt là HĐHT chính khoá. Những hiện tượng bề ngoài tưởng như các em rất chú ý trong trong đầu lại không tập trung vào bài học mà nghĩ lung tung. Hiện tượng đó được gọi là “*chú ý giả tạo*”, “*chú ý hình thức*” xuất hiện ở SV người DTTS [18].

Trong HĐHT các em thường phù hợp với kiểu tư duy trực quan cụ thể, tư duy trừu tượng còn nhiều hạn chế. Tư duy của các em thường giản đơn, ít đi vào những vấn đề rắc rối, khi phát hiện sai sót các em ngại thắc mắc, tranh luận. Do đó, các em thường không hay sử dụng tư duy phản biện, lật ngược lại vấn đề, dễ thừa nhận những điều người khác nói. Một số phẩm chất tư duy như sự chậm chạp, thụ động, kém linh hoạt là những đặc trưng dễ phát hiện trong tư duy của các em.

Tính tích cực giao tiếp ở SV người DTTS còn bộc lộ hạn chế. Khi thiết lập mối quan hệ giao tiếp với các bạn SV dân tộc Kinh còn tự ti, rụt rè, thiếu tính chủ động. Đối với những SV là người DTTS sự giao tiếp được thiết lập dễ dàng hơn. Ở SV người DTTS, khả năng ngôn ngữ phổ thông chính thức bị hạn chế hơn do các em phải nhớ rất nhiều thứ ngôn ngữ khác nhau như: Tiếng dân tộc thiểu số, tiếng Kinh, tiếng Anh... Hơn nữa nhiều SV người DTTS còn có khả năng nói 2-3 thứ tiếng dân tộc nên tiếng dân tộc Kinh để phục vụ HĐHT còn có hạn chế. Hiện tượng đa ngữ, giao thoa các ngôn ngữ ảnh hưởng không nhỏ đến HĐHT ở đại học vì ngôn

ngữ là phương tiện để tư duy. Do vậy, trong học tập thường bị động, ngại giao tiếp với mọi người xung quanh (thầy cô, bạn bè..). Do luôn có sự tự ti về bản thân nên trong học tập SV người DTTS thường thích được khen, điểm cao, đánh giá cao nhưng lại ngại bộc lộ, thể hiện bản thân mình. Trong học tập các em thường suy nghĩ gần, cụ thể, không thích những suy nghĩ trừu tượng, xa vời. Trong học tập thường thích chơi hơn thích học. Ưa thích những hoạt động bề nổi như: văn nghệ, thể thao...ít chú trọng đến việc tự học hay nghiên cứu khoa học [18].

Tính tự ti là nét tính cách thường gặp ở sinh viên DTTS. Các em thường mặc cảm mình yếu, kém, lạc hậu không thể học giỏi được. Sự tự trọng của các em đôi khi thái quá trở thành bảo thủ, hay tự ái, thường có những phản ứng mạnh khi cảm thấy bị xúc phạm, có thể dẫn đến những hậu quả khó lường. Các em thường khó lấy lại lòng tin khi đã mất. Trong lối sống, SV người DTTS ưa tự do, phóng khoáng, không thích gò bó. Trong học tập hay công việc xuất hiện một số thói quen chưa phù hợp như: tác phong lề mề, chậm chạp, thiếu ngăn nắp..v.v.

2.4.2. Khái niệm thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Hiện nay, khi bước vào học tập tại các trường đại học SV người DTTS có thời gian ngắn để làm quen với môi trường học tập mới. Một số trường đại học sư phạm nhà trường sắp xếp lịch giúp SV học kỳ đầu tiên để SV làm quen với môi trường học tập mới. Sau đó, SV phải tự nắm vững các yêu cầu, quy định của phương thức đào tạo mới (căn cứ vào quy chế 43 - “*Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*” của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Để có thể học tập hiệu quả ở phương thức đào tạo mới này, SV người DTTS phải từ bỏ nhiều thói quen, cách thức học tập cũ ở phổ thông và nhanh chóng thay đổi bản thân mình để phù hợp với cái mới. Nếu không có sự thay đổi thói quen học tập đã có của bản thân, SV người DTTS không thể thực hiện việc học tập ở phương thức thức đào tạo mới ở đại học. Nói cách khác, sự thay đổi bản thân của mỗi SV người DTTS là thuộc tính bắt buộc để có thể tiếp tục việc học tập. Như vậy, chúng tôi quan niệm rằng: *Thích ứng với hoạt động*

học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS là sự thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của SV các dân tộc có dân số ít đối với việc lập nhóm học tập, phân chia trách nhiệm học tập, thực hiện thảo luận và kiểm tra đánh giá cùng nhau về nội dung học phần để việc lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo diễn ra có hiệu quả trong hoạt động học tập nhóm.

2.4.3. Những biểu hiện của thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số

Căn cứ theo khung lý luận mà luận án đã xây dựng, cụ thể là những biểu hiện của thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ, những yêu cầu của HTN theo học chế tín chỉ, tiêu chí đánh giá thích ứng mà luận án lựa chọn, thực tiễn tổ chức hoạt động học tập nhóm, chúng tôi xây dựng những biểu hiện thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS khu vực miền núi phía Bắc trên các mặt nhận thức, thái độ hành vi cụ thể như sau:

** Biểu hiện thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ về mặt nhận thức:*

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt nhận thức với hoạt động *lập nhóm* học tập là: SV người DTTS trong nhận thức có tính thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong lập nhóm học tập: Nhận thức của sinh viên DTTS về việc lập mục tiêu, kế hoạch hoạt động sắp tới của nhóm để học tập thành công; Nhận thức về việc lựa chọn các thành viên nhóm hợp lý về giới tính, năng lực, địa bàn cư trú; Nhận thức về việc lựa chọn các thành viên nhóm đoàn kết, hợp tính cách; Nhận thức về việc lựa chọn trưởng nhóm có năng lực, nhiệt tình, trách nhiệm; ...v.v.

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt nhận thức với hoạt động *phân chia trách nhiệm* học tập là: SV người DTTS trong nhận thức có tính thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong phân chia trách nhiệm học tập: Nhóm trưởng cần có kế hoạch làm việc nhóm cụ thể, rõ ràng; Nhóm trưởng là người phụ trách chung, đôn đốc, giám sát từng công việc của nhóm; Các thành viên trong nhóm cần tích cực, trách nhiệm vì mục tiêu chung của nhóm; Các thành viên phải có sự cộng tác, chia sẻ thì mới tạo được hiệu quả công việc ...v.v

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt nhận thức với hoạt động *thực hiện thảo luận* là: SV người DTTS trong nhận thức có tính thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong thực hiện thảo luận: Thảo luận là phải tích cực trao đổi thông tin, sự hiểu biết của mình với mọi người đồng thời tiếp nhận thông tin từ họ; Tham gia thảo luận SV hiểu sâu sắc, phong phú hơn về bài học; Một buổi thảo luận thành công phải là một buổi thảo luận sôi nổi, có nhiều ý kiến trái chiều cần giảng viên định hướng; Tham gia thảo luận trí tuệ tập thể sẽ hơn những suy nghĩ của từng cá nhân... v.v.

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt nhận thức với hoạt động *kiểm tra, đánh giá kết quả* là: SV người DTTS trong nhận thức có tính thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong việc kiểm tra, đánh giá kết quả: Kiểm tra, đánh giá kết quả sẽ giúp giảng viên nhận thức đúng trình độ thực tế của SV và điều chỉnh phương pháp, hình thức giảng dạy; Kiểm tra, đánh giá kết quả giúp cho SV có ý thức trách nhiệm và cố gắng trong học tập hơn; Kiểm tra, đánh giá kết quả giúp SV tự đánh giá chính xác khả năng của nhóm mình so với các nhóm khác...v.v.

* *Biểu hiện thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ về mặt nhận thái độ:*

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt thái độ với hoạt động *lập nhóm học tập* là: SV người DTTS trong mặt thái độ có tính thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong hoạt động lập nhóm học tập: Chủ động trao đổi với thầy cô, bạn bè về cách lập nhóm; Tích cực tìm hiểu kinh nghiệm, cách thức lập nhóm; Hứng thú đối với lập nhóm...v.v.

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt thái độ với hoạt động *phân chia trách nhiệm học tập* là: SV người DTTS trong thái độ có tính thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong phân chia trách nhiệm học tập: Tích cực góp ý xây dựng kế hoạch làm việc nhóm; Đóng góp những sáng kiến về cách thức làm việc, trách nhiệm của mỗi thành viên nhóm; Góp ý cho nhóm trưởng về khả năng của những thành viên trong nhóm; Chủ động nhận những nhiệm vụ phù hợp; Tích cực phối hợp nhóm..v.v

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt thái độ với hoạt động *thực hiện thảo luận* là: SV người DTTS trong thái độ có tính

thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong thực hiện thảo luận: Chủ động chia sẻ thông tin; Tích cực phát biểu ý kiến; Có trách nhiệm trong việc chuẩn bị và trình bày báo cáo; Ghi chép ý kiến góp ý của giảng viên và các bạn; Tích cực đưa ra chính kiến, quan điểm riêng; Cầu thị, biết tiếp thu cái đúng, phê phán cái sai...v.v

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt thái độ với hoạt động *kiểm tra đánh giá kết quả* là: SV người DTTS trong thái độ có tính thay đổi và nhận thấy tính hiệu quả trong thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả: Hài lòng với sự đánh giá của giảng viên; Chủ động đề xuất các phương án đánh giá khác; Tổ chức họp rút kinh nghiệm sau đánh giá...v.v.

* *Biểu hiện thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ về mặt hành vi:*

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt hành vi với hoạt động *lập nhóm* học tập là: SV người DTTS ở mặt hành vi có tính thay đổi và tính hiệu quả trong hoạt động lập nhóm học tập: Gặp, tham khảo ý kiến của giảng viên; Gặp, tham khảo ý kiến của chuyên gia; Lựa chọn thành viên trong nhóm; Lựa chọn nhóm trưởng; Xác định căn cứ để lập nhóm...v.v.

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt hành vi với hoạt động *phân chia trách nhiệm* học tập là: SV người DTTS ở mặt hành vi có tính thay đổi và tính hiệu quả trong hoạt động phân chia trách nhiệm học tập: Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm; Thực hiện kế hoạch đã xây dựng; Lựa chọn cách thức làm việc phù hợp với từng hoạt động; Nhận nhiệm vụ bản thân thấy phù hợp; Phối hợp với các thành viên khác...

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt hành vi với hoạt động *thực hiện thảo luận* là: SV người DTTS ở mặt hành vi có tính thay đổi và tính hiệu quả trong thực hiện thảo luận nhóm: Khả năng trình bày, thuyết trình quan điểm cá nhân, nhóm; Phân tích ưu, nhược điểm của các quan điểm khác; Chia sẻ thông tin; Chọn ý kiến hay, sáng tạo; Đưa ra quan điểm và bảo vệ quan điểm của mình; Tiếp thu quan điểm của người khác; Tổng hợp các quan điểm khác nhau...

- Thích ứng được thể hiện thông qua tính thay đổi và tính hiệu quả về mặt hành vi với hoạt động *kiểm tra, đánh giá kết quả* học tập là: SV người DTTS ở mặt hành vi có tính thay đổi và tính hiệu quả trong hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả: Đánh giá

theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ; Đánh giá theo năng lực của nhóm; Đề xuất phương án đánh giá khác; Ghi chép lại những nhận xét, đánh giá; Rút kinh nghiệm sau đánh giá; Phản hồi kết quả đánh giá...

2.4.4. Tiêu chí đánh giá và mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

2.4.4.1. Tiêu chí đánh giá thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Từ việc nghiên cứu và phân tích cơ sở lý luận, đặc biệt là việc tìm hiểu các tiêu chí đánh giá thích ứng của các tác giả N.A. Xviridôv, L.V. Kliutrnikova, T.G. Xtephanenko, A. Naltradrian...v.v [84, 86, 88, 89]. Chúng tôi cho rằng, để đánh giá về thích ứng có nhiều tiêu chí đo, nhưng nếu sử dụng quá nhiều tiêu chí đo thì việc đo lường càng chông chéo và khó khăn. Do vậy, trong luận án chúng tôi sử dụng 2 tiêu chí đo cơ bản nhất và có thể đo lường được về thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS đó là: tính thay đổi và tính hiệu quả.

- *Tính thay đổi*: Đó là những thay đổi phù hợp về mặt nhận thức, thái độ, hành vi của SV người DTTS khi tương tác với hoạt động HTN. Thích ứng với HTN là quá trình SV phải thâm nhập, làm quen với cách học tập mới trong phương thức đào tạo mới ở đại học. Cơ chế của sự thích ứng là cơ chế lĩnh hội. Thông qua hoạt động học tập nhóm SV lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội - lịch sử theo nguyên tắc chuyển từ ngoài vào trong để hình thành những cấu tạo tâm lí mới cho phép SV có những hành vi, ứng xử đáp ứng đòi hỏi của hoạt động mới.

- *Tính hiệu quả*: Sự khắc phục khó khăn để hoàn thành có hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Kết quả, chất lượng hoàn thành các nhiệm vụ trong học tập nhóm là thước đo quan trọng nhất để đánh giá mức độ thích ứng của SV người DTTS với hoạt động HTN. Một hoạt động không thể gọi là đã thích ứng tốt nếu như không tạo ra hiệu quả công việc.

2.4.4.2. Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

- Căn cứ vào hai tiêu chí đánh giá được sử dụng để nghiên cứu là tính thay đổi và tính hiệu quả, luận án chia ra thành 3 mức độ thích ứng sau:

Bảng 2.3: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc

Mức độ thích ứng	Tiêu chí đánh giá	
	Tính thay đổi	Tính hiệu quả
1. Thấp	Thay đổi về nhận thức ít; thái độ kém tích cực và hành vi không rõ, chậm	Thu được kết quả ít trên các mặt nhận thức, thái độ và hành vi
2. Trung bình	Thay đổi khá rõ về mặt nhận thức; có những chuyển biến tích cực về thái độ; hành vi chuyển biến rõ hơn	Tạo ra các kết quả vừa phải trên các mặt nhận thức, thái độ và hành vi
3. Cao	Thay đổi nhiều về mặt nhận thức, thái độ rất tích cực và hành vi biểu hiện và chuyển biến rõ nét	Tạo ra kết quả lớn trên các mặt nhận thức, thái độ và hành vi

- Căn cứ vào điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC) từ số liệu thực tiễn mà luận án thu được chúng tôi chia thành 3 mức độ thích ứng sau:

- **Mức 1:** Nhóm SV người DTTS thích ứng thấp với hoạt động học tập nhóm là những SV có điểm tổng thấp hơn điểm trung bình (ĐTB) - Độ lệch chuẩn (ĐLC).

- **Mức 2:** Nhóm SV người DTTS thích ứng trung bình với hoạt động học tập nhóm là những SV có điểm tổng trong khoảng: ĐTB - ĐLC đến ĐTB + ĐLC.

- **Mức 3:** Nhóm SV người DTTS thích ứng cao với hoạt động học tập nhóm là những SV có điểm tổng lớn hơn ĐTB + ĐLC.

2.5. Một số yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Căn cứ vào kết quả của các công trình nghiên cứu đi trước ở trong nước và ngoài nước; Căn cứ vào đặc điểm tâm lý, đặc điểm học tập nhóm của sinh viên người DTTS... luận án tiến hành nghiên cứu 6 yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS là: Hứng thú với học tập nhóm; Động cơ học tập nhóm; Phương pháp học tập nhóm; Kỹ năng học tập nhóm; Yêu cầu, quy định của học tập nhóm; Mối quan hệ với cố vấn học tập.

2.5.1. Hứng thú học tập nhóm

Hứng thú được xem “là một dạng thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa quan trọng trong đời sống vừa có khả năng đem lại sự

khoái cảm cho cá nhân sự trong hoạt động” [2, tr. 126]. Hứng thú luôn được xem là một mặt biểu hiện quan trọng đầu tiên của xu hướng hoạt động. Bởi hứng thú tạo động lực cho con người hoạt động và vượt qua những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống. Khi có hứng thú với một đối tượng nào đó, con người sẽ hướng hoạt động của mình theo hướng phù hợp với hứng thú đó. Do vậy, nếu sinh viên DTTS có hứng thú với học tập nhóm thì họ sẽ tìm mọi cách để ứng phó với những khó khăn trong học tập để nhằm đạt kết quả học tập tốt. David A. Statt (1994) trong các nghiên cứu của mình cũng chỉ ra mối tương quan thuận giữa việc yêu thích công việc như là một khía cạnh của đặc điểm nhân cách để thực hiện công việc có kết quả [dẫn theo 73, tr.293].

2.5.2. Động cơ học tập nhóm

Theo tác giả Nguyễn Quang Uẩn: “*Động cơ là cái thúc đẩy con người hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu, là cái làm nảy sinh tính tích cực và quy định xu hướng của hướng tích cực đó. Động cơ là động lực kích thích trực tiếp, là nguyên nhân trực tiếp của hành vi” [52, tr.206]. Một hoạt động có thể được thúc đẩy bởi nhiều động cơ. Trong đó, động cơ nào mạnh, chiếm ưu thế sẽ thúc đẩy con người thực hiện hoạt động theo hướng đó. Trong hoạt động học tập nói chung và hoạt động học tập nhóm nói riêng của SV người DTTS miền núi phía Bắc được thúc đẩy bởi các động cơ khác nhau, đó là những động cơ bên trong và động cơ bên ngoài. Khi nghiên cứu về động cơ học tập Piaget cho rằng: “*Động cơ tồn tại ở hai dạng: động cơ bên trong và động cơ bên ngoài. Động cơ bên trong của mỗi người được hình thành từ sự thích thú đối với hoạt động học tập nhằm thoả mãn nhu cầu hiểu biết. Động cơ bên ngoài được hình thành không phải do sự hứng thú của bản thân trong việc học mà là sự hứng thú từ kết quả của việc học tập mang lại (được điểm cao, được khen thưởng, tránh bị phạt, để làm vui lòng ai đó, ...)* [dẫn theo 9, tr.47]. Như vậy, động cơ học tập của sinh viên người DTTS dù ở dạng thức nào nó cũng sẽ là yếu tố định hướng, thúc đẩy hoạt động học tập nhóm, là nguyên nhân để SV người DTTS thực hiện hoạt động học tập nhóm của mình.*

2.5.3. Phương pháp học tập nhóm

Xét về phương diện triết học phương pháp được hiểu là cách thức, con đường, phương tiện để đạt tới mục đích nhất định. Phương pháp học tập nhóm

chính là cách thức để SV học tập nhóm thành công. Các công trình nghiên cứu của các tác giả Zarka (1976) tại đại học RenĐ - Descartes (Paris), Sheldon (1982) cho thấy: *“SV sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi gia nhập môi trường sống mới ở đại học. Những quy định về học tập, những khác biệt về cách học, sự thay đổi lối sống sinh hoạt cũng là một trong những nguyên nhân gây nên sự khó khăn về tâm lý, làm cho sinh viên có thể khó hòa nhập, không thích ứng được với môi trường đại học”* [dẫn theo 13]. Trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường đại học hiện nay việc SV tích cực, chủ động tìm kiếm, khám phá tri thức, kỹ năng, kỹ xảo là cần thiết nhưng nó chưa thể giúp SV đạt hiệu quả học tập cao nếu không có phương pháp học tập đúng đắn. Phương pháp học tập luôn được xem là chìa khóa mang lại những thành công trong học tập. Học tập nhóm không chỉ là một hình thức học tập mà nó còn là một yêu cầu, nhiệm vụ bắt buộc đối với SV trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay. Nếu như SV không biết cách học tập nhóm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến điểm quá trình học tập, kết quả học tập của các học phần khác nhau, làm giảm hứng thú và hiệu quả của hoạt động học tập.

2.5.4 Kỹ năng học tập nhóm

Trong tâm lý học hiện nay khái niệm kỹ năng được hiểu theo hai hướng: Hướng thứ nhất coi kỹ năng thiên về mặt kỹ thuật của hành động; Hướng thứ hai coi kỹ năng là năng lực hoặc là biểu hiện của năng lực của con người trong hoạt động. Trong luận án này, chúng tôi hiểu khái niệm kỹ năng theo hướng thứ hai. Như vậy, kỹ năng học tập nhóm chính là năng lực của sinh viên được thể hiện trong hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ ở đại học. Tiếp cận nghiên cứu của B.P. Allen (1990) ở các trường đại học ở Hoa Kỳ, tác giả cho rằng: *“Điều kiện cơ bản của thích ứng học tập của sinh viên là hình thành ở họ các nhóm kỹ năng: Kỹ năng sử dụng quỹ thời gian cá nhân; Kỹ năng hình thành các hành động học tập; Kỹ năng làm chủ các cảm xúc tiêu cực; Kỹ năng chủ động luyện tập và hình thành các thói quen hành vi mang tính chất nghề nghiệp”* [55]. Từ nghiên cứu này, cho chúng tôi gợi ý, sự thích ứng hay không thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên có thể do sinh viên thiếu một số kỹ năng học tập nhóm nào đó mà ít

được chú ý đến trong quá trình học tập ở đại học. Trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên có nhiều kỹ năng cần có là: Kỹ năng xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm; Kỹ năng tìm kiếm, chia sẻ thông tin; Kỹ năng lắng nghe, tiếp nhận thông tin; Kỹ năng động viên, khuyến khích các thành viên; Kỹ năng thảo luận, thương lượng, thống nhất ý kiến; Kỹ năng thuyết trình kết quả...v.v.

2.5.5 Yêu cầu, quy định trong học tập nhóm

Mỗi hoạt động luôn có những yêu cầu, quy định cụ thể riêng, để thực hiện được hoạt động cần nắm vững các yêu cầu, quy định này. Đối với hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ ở đại học, căn cứ vào các văn bản chỉ đạo như: Luật Giáo dục đại học 2012; Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT - Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Nội quy, quy định nội bộ của các trường học...hoạt động học tập nhóm của sinh viên cũng có những yêu cầu, quy định riêng. Tuân thủ và thực hiện tốt những yêu cầu, quy định này sẽ đảm bảo cho quá trình học tập nhóm trong các học phần diễn ra thuận lợi, hiệu quả. Ngược lại, nếu SV không tuân thủ nghiêm túc những yêu cầu, quy định này thì hoạt động HTN chỉ mang tính hình thức, SV sẽ không thu lại được những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết của một môn học, học phần. Một số yêu cầu, quy định cơ bản trong HTN sinh viên cần quan tâm là: Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm; Hoàn thành đầy đủ, đúng hạn nhiệm vụ được phân công; Chia sẻ tài liệu, thông tin cần thiết cho các thành viên trong nhóm; Ghi chép ý kiến đóng góp hay; Chuẩn bị báo cáo kỹ lưỡng; Họp rút kinh nghiệm sau khi báo cáo..v.v.

2.5.6. Mối quan hệ với cố vấn học tập

Trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ cố vấn học tập vừa có vai trò là người tư vấn, giúp đỡ SV trong quá trình học tập lại vừa là giáo viên chủ nhiệm lớp. Do vậy, trong quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ không thể thiếu vai trò của đội ngũ cố vấn học tập. Cố vấn học tập được xem như là chỗ dựa xã hội quan trọng bậc nhất của sinh viên để giải quyết những khúc mắc, khó khăn, căng thẳng trong học tập. Bởi vậy, chúng tôi xem cố vấn học tập như là một yếu tố khách quan ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người

DTTS. Để có những ảnh hưởng đến sinh viên trong hoạt động học tập nhóm, cố vấn học tập cần có các điều kiện cơ bản sau: Thứ nhất, phải là người có kinh nghiệm giảng dạy theo nhóm, có kiến thức chuyên sâu về yêu cầu, phương pháp, kỹ năng học tập nhóm theo học chế tín chỉ; Thứ hai, phải là người gần gũi, nhiệt tình, có uy tín với sinh viên, có kỹ năng giao tiếp với sinh viên người DTTS.

Tiểu kết chương 2

Trên cơ sở xem xét thích ứng là sự thay đổi về mặt nhận thức, thái độ, hành vi để làm cho hoạt động có hiệu quả trong các điều kiện mới xác định, chúng tôi đưa ra quan niệm: *Thích ứng với hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS là sự thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của SV các dân tộc có dân số ít đối với việc lập nhóm học tập, phân chia trách nhiệm học tập, thực hiện thảo luận và kiểm tra đánh giá cùng nhau về nội dung học phần để việc lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo diễn ra có hiệu quả trong hoạt động học tập nhóm.*

. Trên cơ sở các khái niệm công cụ luận án xác định những biểu hiện cụ thể thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS trên mặt: nhận thức, thái độ, hành vi. Các mặt này có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau. Luận án phân tích các tiêu chí đánh giá thích ứng của các tác giả trong và ngoài nước, lựa chọn hai tiêu chí đánh giá thích ứng với HTN phù hợp là tính thay đổi và tính hiệu quả. Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá thích ứng này, luận án xây dựng ba mức độ thích ứng là: thấp, trung bình, cao.

Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc phụ thuộc vào nhiều yếu tố, luận án tiến hành nghiên cứu trên sáu yếu tố cơ bản trong đó có bốn yếu tố chủ quan (Hứng thú với học tập nhóm; Động cơ học tập nhóm; Phương pháp học tập nhóm; Kỹ năng học tập nhóm) và hai yếu tố khách quan (Yêu cầu, quy định của học tập nhóm; Mối quan hệ với cố vấn học tập).

Từ những kết quả nghiên cứu lý luận có thể thấy luận án đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu thứ hai mà luận án đã đặt ra. Đây là cơ sở lý luận để chúng tôi xác định nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức nghiên cứu, hoàn thiện các kết quả nghiên cứu ở những chương sau.

Chương 3

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Tổ chức nghiên cứu

3.1.1. Địa bàn và khách thể nghiên cứu

Trường Đại học Sư phạm -Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Tân Trào (Tuyên Quang) là 2 trong số 4 trường đại học đào tạo sư phạm ở khu vực miền núi phía Bắc (Đại học Tây Bắc, Đại học Hùng Vương). Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên được thành lập từ năm 1966 với tên gọi là Đại học Sư phạm Việt Bắc. Mục đích ban đầu thành lập trường là để đào tạo GV các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc. Năm 1994, khi Đại học Thái Nguyên được chính phủ thành lập, trường Đại học Sư phạm một trường thành viên trực thuộc Đại học Thái Nguyên. Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển hiện nay trường đã có 36 chuyên ngành đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ, 27 chương trình đại học và chương trình cấp chứng chỉ bồi dưỡng. Hàng năm trường đào tạo hàng nghìn SV, học viên sư phạm cho nước ta và một số nước khác (Trung Quốc, Lào..). Tính đến 12/2016 trường có 562 cán bộ, giảng viên, 34 Giáo sư, Phó giáo sư, 154 tiến sỹ (chiếm gần 40%), 75 nghiên cứu sinh đang học trong và ngoài nước. Trường có 1 thư viện hiện đại, 1 trường phổ thông là cơ sở thực hành, 02 tòa nhà phục vụ cho việc thí nghiệm, thực nghiệm; hệ thống ký túc xá hiện đại luôn đáp ứng đủ chỗ ở cho sinh viên trong nước và quốc tế có nhu cầu...v.v

Trường Đại học Tân Trào (Tuyên Quang) là trường đại học có đào tạo sư phạm được thành lập muộn nhất ở khu vực miền núi phía Bắc (thành lập 2013). Tiền thân của trường là các trường Sơ cấp sư phạm, Trung cấp sư phạm và Cao đẳng sư phạm Tuyên Quang. Với tiền đề đã được xây dựng từ trước hàng năm nhà trường tuyển sinh và đào tạo hàng nghìn SV cho 35 chuyên ngành (trung cấp, cao đẳng, đại học và thạc sỹ) cho khu vực miền núi phía Bắc. Với đặc thù là các trường đại học có vị trí ở khu vực miền núi phía Bắc nên hàng năm các trường tuyển sinh khá nhiều SV người DTTS. Trung bình số lượng SV người DTTS theo học hàng năm chiếm 1/3, 1/4 tổng số sinh viên toàn trường. Tính đến 12/2016 trường có 300

cán bộ, giảng viên, trong đó có 1 Phó giáo sư, 32 tiến sỹ, 43 nghiên cứu sinh. Nhà trường được quy hoạch trên diện tích 60 ha, trong đó 10 ha dành cho trung tâm thư viện, thực hành và chuyển giao công nghệ cho các ngành nông lâm ngư nghiệp, 5 ha dành cho trung tâm quốc phòng, an ninh và các phòng thí nghiệm y dược..v.v.

Với số lượng khách thể khá lớn bao gồm hàng vạn SV đang theo học ở hai trường đại học ở khu vực miền núi phía Bắc, chúng tôi phối hợp với phòng đào tạo, phòng công tác chính trị học sinh - SV ở hai trường để xin số liệu SV người DTTS đang theo học ở các lớp. Tiến hành chọn mẫu điều tra ở từng trường. Kết quả cụ thể về khách thể nghiên cứu được thể hiện như sau:

Bảng 3.1: Mẫu khách thể nghiên cứu của đề tài

Tiêu chí phân loại		Số lượng (410)	%
Trường	ĐHSP - ĐHTN	210	51,2
	ĐH Tân Trào	200	48,8
Giới tính	Nam	123	30,0
	Nữ	287	70,0
Địa bàn cư trú	Thành thị	96	23,4
	Nông thôn	136	33,2
	Vùng cao	178	43,4
Năm học	Năm thứ nhất	130	31,8
	Năm hai	140	34,1
	Năm ba	140	34,1
Thành phần dân tộc thiểu số	Tày	110	26,8
	Hoa	05	1,2
	La Chí	04	1,0
	Lào	09	2,2
	Nùng	83	20,2
	H'Mông	52	12,7
	Dao	49	12,1
	Thái	15	3,7
	Mường	19	4,6
	Sán Chỉ	14	3,4
	Sán Dìu	23	5,6
	Giáy	15	3,7

3.1.2. Giai đoạn nghiên cứu

Nghiên cứu được tổ chức theo 3 giai đoạn: giai đoạn nghiên cứu lý luận, giai đoạn nghiên cứu thực tiễn và giai đoạn thử nghiệm tác động.

3.1.2.1. Giai đoạn nghiên cứu lý luận

* *Mục đích:* xây dựng cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu vấn đề thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS.

* *Cách thức tổ chức:*

- Tổ chức thu thập tài liệu, sắp xếp hệ thống tài liệu theo chủ đề và tổng quan tài liệu về vấn đề nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài. Sử dụng các phép phân tích, tổng hợp và đánh giá tổng quát về những tài liệu đó, xác định rõ câu hỏi nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài nghiên cứu.

3.1.2.2. Giai đoạn nghiên cứu thực tiễn

* *Mục đích:* Thu thập và phân tích số liệu từ thực tiễn về thực trạng thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc; các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng.

* *Cách thức tổ chức:*

Giai đoạn này được tổ chức theo các bước: Thiết kế công cụ nghiên cứu, thử nghiệm và chỉnh sửa bộ công cụ nghiên cứu; Chọn mẫu; Điều tra thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu.

a) *Thiết kế công cụ nghiên cứu, thử nghiệm và chỉnh sửa bộ công cụ nghiên cứu*

* *Mục đích:* Tìm ra bộ công cụ thích hợp nhất để đo đạc vấn đề cần nghiên cứu của luận án.

* *Cách thức tổ chức:*

- Bộ công cụ nghiên cứu chính gồm: bảng hỏi, đề cương phỏng vấn sâu, và biên bản quan sát

- Công cụ nghiên cứu được thiết kế dựa vào:

+ Cơ sở lý luận của vấn đề thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS.

+ Tham khảo ý kiến chuyên gia lần 1 (GV hướng dẫn) về nội dung của phiếu điều tra SV người DTTS, phiếu điều tra GV, đề cương phỏng vấn sâu, biên bản quan sát.

+ Xin ý kiến chuyên gia lần 2 (05 giảng viên trực tiếp giảng dạy SV người DTTS và 05 SV người DTTS) về tính phù hợp của các bảng hỏi và nội dung các câu hỏi cụ thể.

- Điều tra thử trên 30 SV người DTTS đang học tại trường ĐHSP - ĐHTN và 10 cán bộ giảng dạy tại trường để tìm hiểu độ tin cậy và độ hiệu lực của các thang đo trong bảng hỏi đã được xây dựng.

+ Độ tin cậy của các thang đo được tính toán bằng hệ số Alpha của Cronbach

+ Độ hiệu lực được tính bằng phương pháp phân tích yếu tố.

+ Sau bước này, những item không thích hợp (có tương quan với yếu tố < 0,30 hoặc làm giảm độ tin cậy của toàn thang đo) bị loại bỏ hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với mục đích đo.

b) Chọn mẫu

* *Mục đích:* Nhằm lựa chọn mẫu phù hợp với đề tài.

* *Cách thức tổ chức:*

- Chọn mẫu bao gồm:

+ Chọn địa điểm nghiên cứu: Trường ĐHSP - ĐHTN (210 sinh viên) và Trường ĐH Tân Trào Tuyên Quang (200 sinh viên) là 2 trường có nhiều SV người DTTS đang theo học ở khu vực miền núi phía Bắc.

+ Chọn các nhóm dân tộc: Tày - Nùng (193 SV); Nhóm các DTTS khác (217 SV): bao gồm toàn bộ các DTTS khác có SV đang theo học tại trường.

+ Về giới tính: Nam (123 SV), nữ (287 SV).

+ Về năm học: Năm thứ nhất (130 SV), năm thứ 2 (140 SV), năm thứ 3 (140 SV).

+ Về địa bàn cư trú: Thành thị (96 SV), nông thôn (136 SV), vùng cao, vùng sâu (178 SV).

- Sau khi chọn mẫu xin giấy giới thiệu của nhà trường, liên hệ trực tiếp với phòng đào tạo, phòng công tác chính trị học sinh - SV của Trường ĐHSP - ĐHTN và Đại học Tân Trào để nắm được danh sách và số lượng SV người DTTS ở các lớp cần điều tra.

- Tổng mẫu được lựa chọn gồm:

+ Mẫu trả lời bảng hỏi của SV: 450 SV người DTTS

+ Mẫu trả lời bảng hỏi của giảng viên: 40 giảng viên

+ Mẫu phỏng vấn sâu: 05 SV

+ Mẫu quan sát, trò chuyện: 20 SV

c) Điều tra thu thập dữ liệu

* *Mục đích:* Thu thập số liệu về thực trạng thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc, các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS.

* *Cách thức tổ chức:*

- Thu thập dữ liệu từ bảng hỏi SV bằng cách tập trung SV người DTTS được chọn ở từng lớp và trực tiếp phát phiếu, hướng dẫn trả lời phiếu cụ thể từng câu.

- Thu thập dữ liệu từ bảng hỏi giảng viên bằng cách đến gặp trao đổi, tiếp xúc trực tiếp với giảng viên tại văn phòng khoa, phòng đợi giảng viên tại các giảng đường.

- Thu thập dữ liệu từ phỏng vấn sâu: Sau khi phân tích thô dữ liệu từ bảng hỏi, trích ra những trường hợp đặc biệt (những người có nhiều khó khăn và chậm thích ứng) để phỏng vấn sâu. Chúng tôi tiến hành phỏng vấn nghiên cứu sâu trên 02 trường hợp điển hình. Phỏng vấn được tiến hành với từng người theo đề cương đã soạn thảo.

- Thu thập dữ liệu từ quan sát:

+ Sắp xếp chỗ ngồi riêng cho những sinh viên cần quan sát

+ Trực tiếp giảng dạy hoặc dự giờ để ghi chép lại kết quả quan sát.

d) Phân tích số liệu

* *Mục đích:* Phân tích kết quả nghiên cứu định tính và định lượng.

* *Cách thức tổ chức:*

- Kiểm tra toàn bộ số phiếu thu về, loại bỏ những phiếu không điền đầy đủ thông tin hoặc những phiếu tích không tin cậy (loại 40 phiếu, còn lại 410 phiếu)

- Nhập số liệu thu được vào phần mềm SPSS phiên bản 16.0.

- Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

3.1.2.3. Giai đoạn thử nghiệm tác động

* *Mục đích:* Thử nghiệm một số biện pháp tác động nhằm đo sự thay đổi của khách thể nghiên cứu

* *Cách thức tổ chức:*

- Gặp gỡ trò chuyện với các trường hợp điển hình

- Tiến hành phỏng vấn sâu để tìm hiểu rõ các trường hợp

- Tiến hành thử nghiệm tác động bằng 1 số biện pháp cụ thể:

+ Nâng cao nhận thức cho SV người DTTS về các quy định, phương pháp học tập nhóm

- + Huấn luyện một số kỹ năng học tập nhóm yếu và thiếu cho SV người DTTS
- Sau khi tác động đo lại kết quả thực trạng thích ứng với HTN của các trường hợp điển hình.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

- Để tìm hiểu vấn đề lý luận chung về thích ứng với HTN, chúng tôi tiến hành phân tích, tổng hợp những bài báo, công trình nghiên cứu về thích ứng, HTN, thích ứng với hoạt động học tập ở trong nước và ngoài nước, quy định của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, đặc trưng tâm lý của SV người DTTS...v.v.

- Để xác định các mặt biểu hiện, tiêu chí đánh giá thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc, xác định các yếu tố ảnh hưởng, chúng tôi căn cứ theo hệ thống khái niệm công cụ đã xây dựng, các công trình nghiên cứu về thích ứng của các tác giả đi trước, căn cứ vào các đặc điểm của thích ứng.

3.2.2 Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi

Chúng tôi sử dụng 2 loại bảng hỏi: Bảng hỏi SV người DTTS và bảng hỏi giảng viên. Việc điều tra được tiến hành cùng thời điểm vào đầu học kỳ I năm học 2016 – 2017, cho các sinh viên người DTTS năm thứ I, II, III tại hai trường đại học là ĐHSP – ĐHTN và Đại học Tân Trào Tuyên Quang.

3.2.2.1. Bảng hỏi sinh viên người dân tộc thiểu số

- Bảng hỏi SV người DTTS (phụ lục 1) bao gồm 2 nội dung chính:
 - + Tìm hiểu thực trạng thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc.
 - + Tìm hiểu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc.

a) Nội dung 1: Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc.

- Nội dung này bao gồm các câu hỏi A, B, C trong bảng hỏi. Mỗi câu hỏi này nhằm điều tra thực trạng thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS trên các khía cạnh khác nhau. Cụ thể:

- + Câu A: Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS ở mặt nhận thức.

+ Câu B: Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS ở mặt thái độ.

+ Câu C: Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS ở mặt hành vi.

- Ở các câu hỏi A, B, C đều bao gồm các tiểu câu hỏi và được đo trên 2 tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả. Cấu trúc cụ thể được minh họa tại bảng 3.2. như sau:

Bảng 3.2: Cấu trúc nội dung 1 của bảng hỏi sinh viên người DTTS

Biểu hiện thích ứng	Hoạt động học tập nhóm	Câu hỏi
A. Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS về mặt nhận thức	A1: Nhận thức của SV người DTTS với hoạt động lập nhóm học tập	A1.1, A1.2, A1.3, A1.4
	A2: Nhận thức của SV người DTTS với phân chia trách nhiệm học tập	A2.1, A2.2, A2.3, A2.4
	A3: Nhận thức của SV người DTTS với thực hiện thảo luận	A3.1, A3.2, A3.3, A3.4, A3.5
	A4: Nhận thức của SV người DTTS với kiểm tra, đánh giá kết quả	A4.1, A4.2, A4.3, A4.4
B. Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS về mặt thái độ	B1: Thái độ của SV người DTTS với hoạt động lập nhóm học tập	B1.1, B1.2, B1.3, B1.4
	B2: Thái độ của SV người DTTS với phân chia trách nhiệm học tập	B2.1, B2.2, B2.3, B2.4, B2.5, B2.6
	B3: Thái độ của SV người DTTS với thực hiện thảo luận	B3.1, B3.2, B3.3, B3.4, B3.5, B3.6, B3.7
	B4: Thái độ của SV người DTTS với kiểm tra, đánh giá kết quả	B4.1, B4.2, B4.3, B4.4, B4.5
C. Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS về mặt hành vi	C1: Hành vi của SV người DTTS về hoạt động lập nhóm học tập	C1.1, C1.2, C1.3, C1.4, C1.5, C1.6
	C2: Hành vi của SV người DTTS với phân chia trách nhiệm học tập	C2.1, C2.2, C2.3, C2.4, C2.5, C2.6
	C3: Hành vi của SV người DTTS với thực hiện thảo luận	C3.1, C3.2, C3.3, C3.4, C3.5, C3.6, C3.7, C3.8
	C4: Hành vi của SV người DTTS với kiểm tra đánh giá kết quả	C4.1, C4.2, C4.3, C4.4, C4.5, C4.6

- *Thang đo và cách đánh giá:* Các câu hỏi ở nội dung này được hỏi trên 3 mặt nhận thức, thái độ, hành vi và đều được chia theo 3 mức độ. Đối với tiêu chí đo là tính thay đổi: Mức 1: Không hoặc ít sự biến đổi (0 điểm); Mức 2: Có những thay đổi nhất định (1 điểm); Mức 3: Có nhiều thay đổi (2 điểm). Đối với tiêu chí đo là tính hiệu quả: Mức 1: Không hoặc ít mang lại hiệu quả (0 điểm); Mức 2: Hiệu quả ở mức độ trung bình (1 điểm); Hiệu quả cao (2 điểm). Kết quả tổng hợp sẽ được tách gộp trong phần mềm SPSS và chuyển từ định tính sang định lượng với quy ước như sau:

+ Mức 1: Nhóm ***thích ứng thấp*** gồm những SV người DTTS có tổng điểm < (ĐTB - 1 ĐLC).

+ Mức 2: Nhóm ***thích ứng trung bình*** gồm những SV người DTTS có tổng điểm nằm trong khoảng từ (ĐTB - 1 ĐLC) đến (ĐTB + 1 ĐLC).

+ Mức 3: Nhóm ***thích ứng cao*** gồm những SV người DTTS có tổng điểm > (ĐTB + 1 ĐLC).

- *Độ tin cậy của thang đo:* Tiến hành đo độ tin cậy hệ bằng hệ số Alpha của Cronbach, kết quả của nội dung 1 thu được ở bảng 3.3 như sau:

Bảng 3.3: Độ tin cậy của thang đo

Câu hỏi	Thang đo	Số item	Hệ số Cronbach's Alpha (Tính thay đổi)	Hệ số Cronbach's Alpha (Tính hiệu quả)
A	Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS ở mặt nhận thức	17	0,91	0,90
B	Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS ở mặt thái độ	22	0,93	0,83
C	Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS ở mặt hành vi	26	0,91	0,89
	Thích ứng chung	65	0,92	0,87

b) *Nội dung 2: Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*

- Nội dung này bao gồm 06 câu hỏi D,E, F, G, H, J trong bảng hỏi. Mỗi câu hỏi này nhằm điều tra thực trạng từng yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS. Cụ thể:

- + Câu D: Hứng thú học tập nhóm
- + Câu E: Động cơ học tập nhóm
- + Câu F: Phương pháp học tập nhóm
- + Câu G: Kỹ năng học tập nhóm
- + Câu H: Yêu cầu, quy định học tập nhóm
- + Câu J: Mối quan hệ với cố vấn học tập trong học tập nhóm.

- Thang đo của từng câu hỏi được tính như sau: Các thang đo ở nội dung này đều được chia thành 3 mức độ và được sử dụng kết hợp các câu hỏi thuận và hỏi đảo. Với câu hỏi thuận: Mức độ thường xuyên/Đúng với tôi/Thành thạo/Hiệu quả (2 điểm); Đôi khi/Một phần đúng/Ít thành thạo/Ít hiệu quả (1 điểm); Không bao giờ/Không đúng với tôi/Chưa thành thạo/Chưa hiệu quả (0 điểm) và câu hỏi đảo thì điểm số ở các mức độ ngược lại. Kết quả tổng hợp sẽ được tách gộp trong phần mềm SPSS để điều tra thực trạng của các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc. Để tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chúng tôi tiến hành kiểm tra mối tương quan của từng yếu tố với thích ứng với HTN. Các yếu tố có mối tương quan thuận và chặt được tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính giữa các yếu tố đơn nhất và yếu tố hỗn hợp để tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố với thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc.

- **Độ tin cậy của thang đo:** Tiến hành kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số Alpha của Cronbach, kết quả của nội dung 2 thu được ở bảng 3.4 như sau:

Bảng 3.4: Độ tin cậy của thang đo

Câu hỏi	Thang đo	Số item	Hệ số Cronbach's Alpha
D	Hứng thú học tập nhóm	4	0,73
E	Động cơ học tập nhóm	5	0,74
F	Phương pháp học tập nhóm	5	0,74
G	Kỹ năng học tập nhóm	10	0,72
H	Yêu cầu, quy định trong học tập nhóm	6	0,75
J	Mối quan hệ với cố vấn học tập trong học tập nhóm	4	0,90

3.2.2.2. Bảng hỏi giảng viên (phụ lục 2)

* *Mục đích*: Nhằm tìm hiểu sự đánh giá của giảng viên về những thuận lợi, khó khăn của SV người DTTS trong HTN theo học chế tín chỉ, yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS, biện pháp giúp SV người DTTS thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ tốt hơn.

* *Nội dung phiếu hỏi*: Phiếu hỏi được thiết kế gồm 06 câu hỏi:

Câu 1: Nhằm để khảo sát giảng viên về cách thức tổ chức HTN cho SV người DTTS

Câu 2: Nhằm khảo sát sự đánh giá của giảng viên về mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS khu vực miền núi phía Bắc.

Câu 3: Nhằm khảo về các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS.

Câu 4: Nhằm khảo sát mức độ ảnh hưởng của việc thích ứng với HTN về kết quả học tập của SV

Câu 5: Nhằm khảo sát giảng viên về những biện pháp để nâng cao mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc.

Câu 6: Khảo sát các thông tin về giảng viên.

Phần lớn các câu hỏi trong phiếu khảo sát giảng viên chúng tôi sử dụng câu hỏi mở, nhằm để khai thác triệt để thông tin từ những giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy cho SV người DTTS. Kết quả khảo sát được tổng hợp so sánh khi phân tích các nội dung ở thực trạng.

3.2.3. Phương pháp quan sát

- Phương pháp quan sát được chúng tôi sử dụng trong các giờ học tập nhóm trực tiếp trên lớp môn Tâm lý học giáo dục cho SV người DTTS đang học tại trường ĐHSP - ĐHTN. Mục đích quan sát để bổ sung thông tin cho phương pháp điều tra. Do các SV người DTTS học chung với các SV người Kinh nên việc chọn mẫu để quan sát rất khó khăn, quan sát chỉ thực hiện dễ dàng ở những lớp học phần chúng tôi trực tiếp giảng dạy, khi sắp xếp chỗ ngồi riêng cho các em. Bên cạnh đó, chúng tôi lựa chọn phương pháp này để kết hợp với phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình để hiểu sâu sắc hơn về các trường hợp quan sát.

Biên bản quan sát (phụ lục 3) các hoạt động HTN của SV người DTTS được chúng tôi tiến hành trên mặt hành vi căn cứ theo những tiêu chí là tính thay đổi và tính hiệu quả như ở phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Bởi vì mặt hành vi dễ dàng quan sát hơn so với mặt nhận thức, thái độ và nó là kết quả thể hiện cuối cùng của mặt nhận thức, thái độ.

- *Mục đích quan sát*: Kiểm định, bổ trợ các thông tin, số liệu từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

- *Phương tiện hỗ trợ quan sát*: điện thoại di động

- *Số lượng sinh viên DTTS tiến hành quan sát*: 20 SV

- *Cách quan sát*:

+ Tại lớp lựa chọn tiến hành quan sát, chúng tôi sắp xếp các SV người DTTS vào 2 nhóm học tập riêng, sắp xếp chỗ ngồi riêng cho SV người DTTS để thuận lợi cho quá trình quan sát.

+ Quan sát trực tiếp các giờ thảo luận nhóm trong 15 tuần học môn Tâm lý học giáo dục.

+ Trong các buổi HTN, lựa chọn ngẫu nhiên 3 lần quan sát để chúng tôi ghi lại kết quả quan sát, ở từng nội dung quan sát. Lấy kết quả trung bình của 3 lần quan sát nhập vào SPSS để xử lý số liệu thu được.

- *Thang đo và cách tính điểm*: Biên bản quan sát được đo trên mặt hành vi giống như ở phương pháp điều tra bằng bảng hỏi theo 2 tiêu chí là tính thay đổi và tính hiệu quả.

+ Đối với tiêu chí đo là tính thay đổi:

Mức 1: Không hoặc ít sự biến đổi (0 điểm);

Mức 2: Có những thay đổi nhất định (1 điểm);

Mức 3: Có nhiều thay đổi (2 điểm).

+ Đối với tiêu chí đo là tính hiệu quả:

Mức 1: Không hoặc ít mang lại hiệu quả (0 điểm);

Mức 2: Hiệu quả ở mức độ trung bình (1 điểm);

Mức 3: Hiệu quả cao (2 điểm).

Một số câu hỏi đảo để kiểm tra thì điểm số ở các mức độ ngược lại. Kết quả tổng hợp sẽ được tách gộp trong phần mềm SPSS và chuyển từ định tính sang định lượng với quy ước như sau:

+ Nhóm ***thích ứng trung bình*** gồm những SV người DTTS có tổng điểm nằm trong khoảng từ $(ĐTB - 1 ĐLC)$ đến $(ĐTB + 1 ĐLC)$.

+ Nhóm ***thích ứng cao*** gồm những SV người DTTS có tổng điểm $> (ĐTB + 1 ĐLC)$.

+ Nhóm ***thích ứng thấp*** gồm những SV người DTTS có tổng điểm $< (ĐTB - 1 ĐLC)$.

3.2.4. Phương pháp trò chuyện

* ***Mục đích:*** Mục đích của phương pháp trò chuyện là bổ sung, kiểm tra, làm rõ hơn các thông tin đã thu thập được từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, thu thập thêm các thông tin định tính làm phong phú thêm các kết quả của luận án.

* ***Khách thể nghiên cứu:*** Việc trò chuyện được tiến hành trên khoảng 25 sinh viên người DTTS thuộc các nhóm DTTS khác nhau tại trường ĐHSP - ĐHTN và 15 giảng viên đang giảng dạy tại các lớp được tiến hành nghiên cứu.

* ***Phương tiện hỗ trợ cho quá trình phỏng vấn sâu:*** máy ảnh, máy ghi âm, camera, điện thoại di động.

* ***Nội dung và cách thức tiến hành:***

Gặp gỡ và trao đổi trực tiếp với các sinh viên DTTS, giảng viên trực tiếp giảng dạy, cố vấn học tập... về các vấn đề có liên quan thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ, các khó khăn các em thường gặp phải, nguyên nhân, cách tháo gỡ khó khăn để các em học tập nhóm tốt hơn. Nhờ phương pháp này, chúng tôi thiết lập được các mối quan hệ tốt đẹp với các sinh viên DTTS, từ đó giúp thuận lợi, dễ dàng hơn trong việc nghiên cứu và giảm bớt yếu tố gây nhiễu của các thông tin thu được.

3.2.5. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

* ***Mục đích:*** Thu thập và phân tích các sản phẩm hoạt động làm minh chứng cho mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS khu vực miền núi phía Bắc.

** Cách thức tiến hành:*

- Tiến hành thu thập bảng điểm học tập theo nhóm, bài tập nhóm, bài thu hoạch nhóm của các lớp học phần có sinh viên DTTS thuộc khách thể điều tra của luận án theo học.

- Thu thập số liệu từ phòng đào tạo về điểm tích lũy các học phần theo kỳ học, năm học của các sinh viên người DTTS thuộc khách thể điều tra của luận án. So sánh kết quả này với kết quả sinh viên người DTTS đã trả lời vào phiếu điều tra về điểm học tập qua các học kỳ, các năm học.

3.2.6. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

Phương pháp nghiên cứu trường hợp được xây dựng trên dữ liệu của phương pháp phỏng vấn sâu.

- Đề cương phỏng vấn sâu (phụ lục 3) bao gồm 2 phần chính là:

+ **Phần A:** Tìm hiểu về gia đình. Phần này gồm 7 câu hỏi mở nhằm tìm hiểu về bố mẹ, anh chị em, nghề nghiệp, chỗ ở, hoàn cảnh kinh tế, mức độ quan tâm, kỳ vọng của gia đình.

+ **Phần B:** Tìm hiểu về bản thân. Phần này bao gồm 10 câu hỏi mở nhằm tìm hiểu: thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân, cách vượt qua khó khăn... trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV.

- *Mục đích nghiên cứu trường hợp:* tìm hiểu rõ về trường hợp điển hình, qua đó tổ chức thử nghiệm tác động.

- *Phương tiện hỗ trợ nghiên cứu trường hợp:* điện thoại di động.

- *Số lượng SV người DTTS nghiên cứu:* 02 SV

- *Tiêu chí lựa chọn trường hợp:*

+ SV người DTTS gặp nhiều khó khăn trong quá trình thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín.

+ SV người DTTS có sự khác biệt về giới tính, năm học, địa bàn cư trú, nhóm DTTS.

+ SV người DTTS thuộc trường ĐHSP - ĐHTN để việc nghiên cứu được tiến hành thuận lợi, tỉ mỉ nhất.

- *Cách nghiên cứu:*

+ Tổ chức gặp gỡ và nói rõ mục đích gặp gỡ với 02 trường hợp

+ Trò chuyện và ghi chép lại những thông tin cần thiết được xây dựng ở đề cương phỏng vấn sâu.

+ Kiểm tra kết quả phỏng vấn qua bạn cùng lớp hoặc bạn thân của các trường hợp.

3.2.7. Phương pháp thực nghiệm

Thực nghiệm được tiến hành với mục đích tác động thử nghiệm biện pháp trên 02 trường hợp điển hình.

- *Mục đích*: Nhằm đánh giá tính hiệu quả, khả thi của những biện pháp giúp SV người DTTS thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ tốt hơn.

- *Giả thuyết*: Sử dụng các biện pháp tác động: Nâng cao nhận thức về các quy định, cách thức học tập nhóm; Huấn luyện 1 số kỹ năng học tập nhóm SV còn yếu và thiếu...v.v. Nếu các biện pháp trên là phù hợp thì SV người DTTS sẽ thích ứng tốt hơn với hoạt động HTN.

- *Các biến số*

+ *Biến độc lập*: Gồm 2 biện pháp: Nâng cao nhận thức về các quy định, cách thức HTN cho SV người DTTS; Huấn luyện 1 số kỹ năng học tập nhóm SV người DTTS còn yếu và thiếu.

+ *Biến phụ thuộc*: Thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ SV người DTTS.

- *Mẫu chọn*: 02 trường hợp

- *Thiết kế thực nghiệm*: thực nghiệm nghiệm thể đơn (thực nghiệm trên 2 trường hợp đơn lẻ)

- *Cách thực hiện*:

+ Tìm hiểu chi tiết về 02 trường hợp điển hình. Phân tích những khó khăn, thuận lợi, yếu tố ảnh hưởng đã nghiên cứu hoặc chưa nghiên cứu về 02 trường hợp.

+ Lựa chọn biện pháp có thể áp dụng đối với 02 trường hợp. Cụ thể đề tài sử dụng 02 biện pháp tác động sau:

. Nâng cao nhận thức về các quy định, cách thức HTN cho SV người DTTS;

. Huấn luyện 1 số kỹ năng học tập nhóm SV người DTTS còn yếu và thiếu.

- *Đo kết quả*:

+ Sau quá trình thử nghiệm tác động đo lại kết quả các thang đo mà ở lần điều tra chính thức khách thể chưa thích ứng được.

+ Sử dụng kết quả HTN để đo mức độ thích ứng với HTN của SV sau khi đã được thử nghiệm tác động.

3.2.8. Phương pháp xử lý thông tin bằng thống kê toán học

Số liệu thu được từ bảng hỏi SV người DTTS được xử lý theo từng cá nhân và nhóm, với sự trợ giúp của phần mềm SPSS trong môi trường Window phiên bản 16.0 và sự tư vấn của các chuyên gia để bóc tách, đọc số liệu. Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

* *Phân phân tích thống kê mô tả sử dụng các chỉ số sau:*

- Điểm trung bình cộng (mean) được dùng để tính điểm đạt được của từng mệnh đề và từng yếu tố.

- Độ lệch chuẩn (Standardized Deviation) được dùng để mô tả mức độ phân tán hay mức độ tập trung của câu trả lời xoay quanh điểm trung bình.

- Tần suất và tỉ số phần trăm của các phương án trả lời, giúp nhìn vấn đề tường minh hơn.

* *Phân phân tích thống kê suy luận sử dụng các phép thống kê sau:*

- Phân tích so sánh: Trong nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phép so sánh giá trị trung bình (compare means) giữa 2 hoặc 3 giá trị. Các giá trị trung bình được coi là khác nhau và có ý nghĩa về mặt thống kê nếu xác suất $P < 0,05$.

- Phân tích tương quan nhị biến dùng để tìm hiểu mối liên hệ bậc nhất giữa 2 biến số, nghĩa là sự biến thiên của một yếu tố này có thể ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng đến sự biến đổi của yếu tố khác. Mức độ mạnh, yếu của các liên kết được đo bởi hệ số tương quan (r). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hệ số tương quan Pearsion. Hệ số này có giá trị từ -1 đến +1, nó cho biết độ mạnh và hướng của mối liên hệ đó. Nếu $r > 0$ thì mối liên hệ này thuận (cùng tăng hoặc cùng giảm) giữa hai yếu tố. Nếu $r < 0$ cho biết mối liên hệ nghịch (biến này tăng thì biến kia giảm) giữa hai biến số. Khi $r = 0$ giữa hai biến số không có mối liên hệ. Dựa vào

hệ số xác suất (P) ta có thể biết mức độ ý nghĩa của mối quan hệ, khi $P < 0,05$ thì giá trị r được cho là có ý nghĩa cho phân tích về mối quan hệ giữa hai biến số.

- Phân tích hồi quy tuyến tính: Phép phân tích hồi quy cho phép xem xét mối quan hệ giữa một biến số phụ thuộc với một hay nhiều biến số độc lập. Người ta thường dùng phép hồi quy để dự đoán biến số phụ thuộc từ những biến số độc lập. Phân tích hồi quy cho ta biết khi các biến số độc lập biến đổi thì biến phụ thuộc sẽ biến đổi như thế nào. Trong đề tài này chúng tôi xem xét cụ thể khi các yếu tố: Tính cởi mở trong nhân cách, định hướng nghề nghiệp, số lượng bạn bè, mức độ hài lòng các mặt của cuộc sống, kỹ năng giao tiếp biến đổi thì mức độ thích ứng của sinh viên người DTTS sẽ biến đổi như thế nào.

Tiểu kết chương 3

Chúng tôi cho rằng quá trình nghiên cứu trên được thực hiện có sự tuân thủ chặt chẽ các bước cơ bản của một quá trình nghiên cứu khoa học. Đề tài đã sử dụng kết hợp nhiều các phương pháp khác nhau như: phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp quan sát, phương pháp trò chuyện, phỏng vấn sâu, phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình và thử nghiệm các tác động... để cùng tìm hiểu các thông tin về vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được nhập và xử lý trên phần mềm xử lý số liệu SPSS, có sự hướng dẫn, giám sát của các chuyên gia nên có độ tin cậy và có giá trị nhất định về mặt khoa học.

Chương 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THiểu SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

4.1. Đánh giá chung về thực trạng thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Đối với mỗi công trình nghiên cứu việc khái quát thực trạng có ý nghĩa rất lớn. Nó giúp cho chúng ta nhìn nhận một cách tổng quát nhất về vấn đề nghiên cứu. Từ đó, đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan, khoa học. Nghiên cứu đánh giá chung về thực trạng thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 4.1. Đánh giá chung về thực trạng thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc

Nội dung	Mặt biểu hiện TU'	Tiêu chí đánh giá	Sinh viên DTTS			Giảng viên		
			ĐTB	ĐLC	Mức độ TU'	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU'
Lập nhóm học tập	Nhận thức	Tính thay đổi	1,08	0,37	TB	1,35	0,21	Cao
		Tính hiệu quả	1,21	0,40	TB			
	Thái độ	Tính thay đổi	1,02	0,39	TB			
		Tính hiệu quả	1,25	0,38	TB			
	Hành vi	Tính thay đổi	0,94	0,36	TB			
		Tính hiệu quả	1,32	0,43	Cao			
	Chung			1,14	0,38			
Phân chia trách nhiệm học tập	Nhận thức	Tính thay đổi	1,04	0,33	TB	1,33	0,25	Cao
		Tính hiệu quả	1,24	0,42	TB			
	Thái độ	Tính thay đổi	0,80	0,34	TB			
		Tính hiệu quả	1,05	0,42	TB			
	Hành vi	Tính thay đổi	0,88	0,37	TB			
		Tính hiệu quả	1,13	0,37	TB			

Nội dung	Mặt biểu hiện TU'	Tiêu chí đánh giá	Sinh viên DTTS			Giảng viên		
			ĐTB	ĐLC	Mức độ TU'	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU'
Chung			1,02	0,38	TB			
<i>Tổ chức thảo luận</i>	Nhận thức	Tính thay đổi	0,86	0,39	TB	1,19	0,31	TB
		Tính hiệu quả	1,36	0,45	Cao			
	Thái độ	Tính thay đổi	0,73	0,39	TB			
		Tính hiệu quả	1,17	0,29	TB			
	Hành vi	Tính thay đổi	0,79	0,31	TB			
		Tính hiệu quả	0,94	0,37	TB			
	Chung			0,98	0,37			
<i>Kiểm tra, đánh giá kết quả</i>	Nhận thức	Tính thay đổi	0,74	0,39	TB	1,05	0,26	TB
		Tính hiệu quả	1,14	0,35	TB			
	Thái độ	Tính thay đổi	0,87	0,42	TB			
		Tính hiệu quả	1,12	0,38	TB			
	Hành vi	Tính thay đổi	0,59	0,37	Thấp			
		Tính hiệu quả	0,71	0,28	TB			
	Chung			0,86	0,36			
ĐTB Chung			1,00	0,30	TB	1,23	0,26	TB

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc ở mức độ trung bình (ĐTB chung = 1,00). Các nội dung của hoạt động học tập tập nhóm đều ở mức thích ứng trung bình là “Lập nhóm học tập” (ĐTB = 1,14), “Phân chia công việc” (ĐTB = 1,02), “Thảo luận nhóm” (ĐTB = 0,98), “Kiểm tra, đánh giá kết quả” (ĐTB = 0,86).

SV người DTTS miền núi phía Bắc thích ứng với HTN ở những nội dung của hoạt động học tập nhóm khác nhau là khác nhau, hoạt động SV người DTTS thích ứng tốt nhất là: “Lập nhóm học tập”. Điều này cho thấy những hoạt động có

sự hướng dẫn, định hướng của giảng viên SV người DTTS sẽ thích ứng tốt hơn. Thông thường, trong các giờ học tập nhóm, để xây dựng các nhóm học tập giảng viên thường hướng dẫn các em sinh viên cách thức lập nhóm để có sự đối, hài hòa theo từng tiêu chí còn các nội dung hoạt động khác sinh viên sẽ tự thực hiện. Tuy nhiên, ngay ở hoạt động sinh viên DTTS thích ứng tốt nhất này thì các tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả của sinh viên ở các mặt nhận thức, thái độ, hành vi phần lớn ở mức độ trung bình. Điều này cho thấy trong hoạt động học tập nhóm sinh viên DTTS có tính ý rất lớn. Họ “lười” hoạt động và có hoạt động thì tính hiệu quả của hoạt động cũng chưa tốt.

Nội dung hoạt động học tập nhóm sinh viên DTTS thích ứng kém hơn cả là: “Kiểm tra, đánh giá kết quả”. Thậm chí tiêu chí “tính thay đổi” về mặt hành vi sinh viên DTTS còn chưa thích ứng. Phỏng vấn một nhóm sinh viên DTTS trong quá trình giảng dạy để tìm hiểu nguyên nhân, chúng tôi nhận thấy, các bạn sinh viên DTTS cho rằng: “việc kiểm tra, đánh giá kết quả là công việc của giảng viên” hay “thầy cô đánh giá thế nào thì các em cũng phải chấp nhận ạ”. Điều này cho thấy sinh viên DTTS có sự tin tưởng rất lớn về sự đánh giá của giảng viên đồng thời cũng cho thấy tâm lý ngại va chạm, dễ chấp nhận của một bộ phận sinh viên DTTS.

So sánh kết quả tự đánh giá của SV người DTTS và kết quả đánh giá của giảng viên trực tiếp giảng dạy cho sinh viên DTTS chúng tôi nhận thấy mức độ đánh giá chung của các giảng viên cũng khá tương đồng với mức độ tự đánh giá của các em. Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc ở mức độ trung bình (ĐTB Chung = 1,23). Một số nội dung giảng viên đánh giá có kết quả cao hơn đó là: “*Lập nhóm học tập*” (ĐTB = 1,35) và “*Phân chia công việc*” (ĐTB = 1,32). Giảng viên L.P.H cho rằng: “*Quan sát trong quá trình học tập nhóm chúng tôi thấy các em sinh viên DTTS thực hiện các nhiệm vụ giảng viên giao đặc biệt là yêu cầu các em lập nhóm học tập và phân chia nhiệm vụ cho các bạn trong nhóm, sinh viên DTTS thực hiện rất nghiêm túc*”

Để có kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao hơn, chúng tôi tiến hành phân tích số liệu ở phương pháp quan sát để bổ sung thông tin trong quá trình nghiên cứu. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4.2: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc ở mặt hành vi

Nội dung HTN	Mặt quan sát	Tiêu chí đánh giá	Sinh viên người DTTS (N = 20)		
			ĐTB	ĐLC	Mức độ TU'
Lập nhóm học tập	Hành vi	Tính thay đổi	1,30	0,08	TB
		Tính hiệu quả	1,10	0,10	TB
Phân chia trách nhiệm học tập	Hành vi	Tính thay đổi	1,00	0,11	TB
		Tính hiệu quả	1,05	0,07	TB
Thực hiện thảo luận	Hành vi	Tính thay đổi	0,90	0,10	TB
		Tính hiệu quả	0,85	0,07	TB
Kiểm tra, đánh giá kết quả	Hành vi	Tính thay đổi	1,30	0,10	TB
		Tính hiệu quả	0,80	0,09	TB
Chung:			1,04	0,09	TB

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

***Nhận xét:**

Kết quả quan sát cho thấy, điểm tương đồng giữa phương pháp điều tra viết và phương pháp quan sát là mức độ thích ứng với HTN của SV người DTTS ở mức độ trung bình. Qua số liệu của phương pháp quan sát chúng tôi nhận thấy tính thay đổi lớn nhất về mặt hành vi ở hai nội dung công việc: “Lập nhóm học tập”, “Kiểm tra đánh giá kết quả” (ĐTB = 1,30). Nội dung “Lập nhóm học tập” không chỉ có kết quả ở tính thay đổi cao nhất mà tính hiệu quả về mặt hành vi của nội dung này cũng cao nhất (ĐTB = 1,10). Nguyên nhân của thực trạng này do hoạt động lập nhóm học tập luôn có sự giám sát, chỉ đạo trực tiếp của giảng viên giảng dạy môn học nên các em phải tuân thủ các quy định giảng viên đặt ra, thực hiện nó dễ dàng hơn cả. Hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả là hoạt động có tầm quan trọng đặc biệt trong HTN vì nó liên quan trực tiếp đến học lực ở mỗi học kỳ của SV. Đây chính là động lực tạo ra sự thay đổi ở các em lớn nhất. Tính thay đổi về mặt hành vi chậm nhất theo kết quả quan sát ở nội dung “Tổ chức thảo luận” (ĐTB = 0,80). Khi thực hiện hoạt động này SV người DTTS nhìn chung không nhanh nhẹn, linh hoạt, thường xuyên có sự thụ động, ỷ lại công việc.

Xem xét ở tính hiệu quả ở mặt hành vi chúng tôi nhận thấy nội dung: “Kiểm tra, đánh giá kết quả” có tính hiệu quả thấp nhất (ĐTB = 0,80). Qua quá trình giảng dạy cho SV người DTTS chúng tôi nhận thấy phần lớn các em rất nghiêm túc thực hiện các yêu cầu, quy định giảng viên đặt ra. Tuy nhiên, việc thực hiện này thường không đạt kết quả cao do sự thụ động công việc và vốn hiểu biết, kinh nghiệm của các em trong HTN còn nhiều hạn chế.

Từ kết quả nghiên cứu trên chúng tôi nhận thấy, có sự tương đồng giữa kết quả tự đánh giá của sinh viên người DTTS và kết quả quan sát của người nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này lại thấp hơn so với sự đánh giá của giảng viên (xét về ĐTB). Để tìm hiểu nguyên nhân của kết quả nghiên cứu trên chúng tôi tiến hành phỏng vấn một số giảng viên trong khách thể điều tra bổ trợ và thu thập được một ý kiến khá hợp lý của cô L.T.P.H như sau: “Trong phần lớn các nội dung của hoạt động học tập nhóm như: lập nhóm, phân chia trách nhiệm học tập, tổ chức thảo luận... chủ yếu do sinh viên DTTS trong các nhóm thực hiện nên việc đánh giá của sinh viên sẽ chính xác hơn so với giảng viên giảng dạy. Nội dung giảng viên tham gia nhiều hơn cả là kiểm tra, đánh giá kết quả thì các kết quả nghiên cứu khá gần nhau giữa giảng viên, nhà nghiên cứu và sinh viên”.

4.2. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc ở từng nội dung công việc

4.2.1. Thực trạng mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.2.1.1. Thực trạng mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Để tìm hiểu sâu hơn về từng nội dung thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc, chúng tôi tiến hành phân tích theo từng nội dung hoạt động học tập nhóm với những tiêu chí đo cụ thể về mặt nhận thức, thái độ, hành vi. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4.3: Mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Về việc lập mục tiêu, kế hoạch hoạt động sắp tới của nhóm để học tập thành công	0,65	0,53	4	0,70	0,49	4
2. Về việc lựa chọn thành viên nhóm phải đoàn kết, hợp tính cách	1,15	0,50	2	1,32	0,64	2
3. Về việc lựa chọn thành viên trong nhóm phải hợp lý về giới tính, năng lực, nơi cư trú	1,46	0,68	1	1,57	0,52	1
4. Về việc lựa chọn nhóm trưởng có năng lực, nhiệt tình, trách nhiệm	1,08	0,53	3	1,25	0,72	3
ĐTB Chung	1,08	0,37		1,21	0,40	
Mức độ TU	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Mức độ thích ứng với hoạt động lập nhóm của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc biểu hiện ở mặt nhận thức cụ thể là: Ở hai tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả, nội dung nhận thức có kết quả cao nhất là: “*Về việc lựa chọn thành viên trong nhóm phải hợp lý về giới tính, năng lực, nơi cư trú*”, tính thay đổi (ĐTB = 1,46), tính hiệu quả (ĐTB = 1,57). Ở nội dung này, sinh viên DTTS đã thích ứng ở mức độ tốt, có tới 56,4% sinh viên DTTS đạt mức độ thích ứng tốt (tức là có nhiều thay đổi và có hiệu quả cao ở mặt nhận thức); có 32,9% ở mức trung bình (tức là có những thay đổi và hiệu quả nhất định ở mặt nhận thức); có 10,7% ở mức thích ứng thấp (tức là không hoặc ít sự biến đổi và hiệu quả ở mặt nhận thức) (phụ lục 6). Trong các trường sư phạm hiện chúng tôi tiến hành điều tra, số lượng sinh viên nữ chiếm tỷ lệ trên 80%, ở một vài chuyên ngành không có sinh viên nam. Trong quá trình làm việc nhóm, nếu nhóm học tập có cả nam và nữ thì việc thực hiện các công việc sẽ hài hòa hơn. Mặt khác, trong quá trình làm việc nhóm sinh viên người DTTS cũng nhận thức được về tính hiệu quả khi nhóm là tập hợp được những bạn sống gần nhau. Điều này sẽ giúp cho quá trình làm việc nhóm thuận lợi nhất. Trong nhóm học tập cũng cần có sự hợp lý về năng lực cá nhân, tức là có những bạn học tốt giúp đỡ những bạn học yếu kém hơn để cả nhóm cùng tiến bộ. Đây là sự nhận thức đúng đắn của sinh viên người DTTS.

Nội dung có mức độ thích ứng với hoạt động lập nhóm thấp nhất trên cả hai tiêu chí đo là: “*Về việc lập mục tiêu, kế hoạch hoạt động sắp tới của nhóm để học tập thành công*”, xếp thứ bậc 4, tiêu chí tính thay đổi ở mặt nhận thức (ĐTB = 0,65), mức TU Thấp; tiêu chí tính hiệu quả ở mặt nhận thức (ĐTB = 0,70), mức TỰTB. Ở tiêu chí tính thay đổi có 38,3% sinh viên thích ứng ở mức thấp; 58,8% sinh viên thích ứng ở mức trung bình; có 2,9 % sinh viên thích ứng ở mức cao. Ở tiêu chí tính hiệu quả có 31,4% sinh viên thích ứng ở mức thấp; 67,1% sinh viên thích ứng ở mức trung bình; có 1,5 % sinh viên thích ứng ở mức cao (phụ lục 6). Như vậy, tỉ lệ sinh viên DTTS ở mặt nhận thức không hoặc ít có sự thay đổi, hiệu quả ở nội dung này khá lớn. Kết quả này cho thấy, nhiều sinh viên người DTTS không ý thức được việc lập mục tiêu, kế hoạch học tập là quan trọng. Các em không nhận thức được sự cần thiết của những hoạch định lâu dài, mà thường chỉ quan tâm đến những công việc cụ thể, trước mắt. Điều này khá phù hợp với nhiều công trình

ngiên cứu về tư duy của học sinh, sinh viên người DTTS đó là kiểu tư duy trực quan cụ thể luôn chiếm ưu thế và được các em nhận thức tốt hơn cả.

Trong hoạt động học tập nhóm, nhóm trưởng luôn có vai trò vô cùng quan trọng, thực tế cho thấy không phải sinh viên nào cũng nhận thức được điều này. Trong khách thể chúng tôi tiến hành điều tra, nội dung nhận thức: “Về việc lựa chọn nhóm trưởng có năng lực, nhiệt tình, trách nhiệm” ở cả hai tiêu chí đo đều có thứ bậc 3/4, đối với tính thay đổi (ĐTB = 1,08) còn tính hiệu quả (ĐTB = 1,25). Điểm số này được xếp ở mức độ thích ứng trung bình. Kết quả trên cho thấy, đối với sinh viên DTTS họ cần tính cộng đồng nhiều hơn vai trò của cá nhân. Trong công việc hay trong cuộc sống, nét đặc trưng của đồng bào DTTS là sự cố kết cộng đồng rất lớn. Do vậy, họ chưa chú ý tới vai trò trưởng nhóm trong quá trình học tập.

4.2.1.2. Thực trạng mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt thái độ

Nhận thức, thái độ và hành vi được xem là 3 mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người. Sự biến đổi của các mặt này trong đời sống tâm lý con người trong thực tế là vô cùng phức tạp, khó đo lường. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ và thu được kết quả như sau:

Bảng 4.4: Mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Chủ động trao đổi với thầy cô, bạn bè về cách thức lập nhóm, số lượng thành viên trong nhóm	1,01	0,56	2	1,28	0,62	3
2. Tích cực tìm hiểu kinh nghiệm lập nhóm khoa học trên báo, diễn đàn khoa học	0,84	0,60	3	1,02	0,46	4
3. Chủ động lựa chọn những bạn hiểu nhau, phối hợp làm việc nhóm ăn ý ngay từ khi lập nhóm	1,55	0,57	1	1,58	0,53	1
4. Luôn có hứng thú tham gia học tập nhóm dù ở bất kỳ nhóm nào	0,67	0,47	4	1,38	0,52	2
ĐTB Chung	1,02	0,55		1,32	0,53	
Mức độ TU	TB			Cao		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Nội dung có mức độ thích ứng với hoạt động lập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS cao nhất về mặt thái độ đó là: “*Chủ động lựa chọn những bạn hiểu nhau, phối hợp làm việc nhóm ăn ý ngay từ khi lập nhóm*”. Ở tiêu chí đo về tính thay đổi (ĐTB = 1,55), có 59,0% sinh viên người DTTS thích ứng với nội dung này ở mức thích ứng cao, 37,1% sinh viên người DTTS thích ứng trung bình, 3,9% sinh viên người DTTS thích ứng thấp; Ở tiêu chí đo về tính hiệu quả (ĐTB = 1,58), có 59,8% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng cao, 38,3% ở mức thích ứng trung bình, 2% ở mức thích ứng thấp (phụ lục 6). Như vậy, ở mặt thái độ với hoạt động lập nhóm với nội dung này sinh viên người DTTS thích ứng khá tốt. Đặc điểm nổi bật của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ là SV một học kỳ phải học theo nhiều lớp học phần khác nhau, với những bạn bè thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Do vậy, trong cùng một lớp học có một bộ phận không nhỏ sinh viên không biết nhau. Việc không hiểu nhau này dẫn tới khi học tập nhóm phân công nhiệm vụ không đúng với năng lực, sở trường nên kết quả hoàn thành nhiệm vụ không tốt. Như vậy, mỗi sinh viên trong học tập nhóm đều có ý thức lựa chọn những bạn phù hợp với mình để khi làm việc nhóm dễ dàng, thuận lợi hơn là điều dễ hiểu.

Tiêu chí đo có tính thay đổi kém nhất là: “*Luôn có hứng thú tham gia học tập nhóm dù ở bất kỳ nhóm nào*” (ĐTB = 0,65), ở mức thích ứng thấp. Ở tiêu chí đo này, không có sinh viên nào thích ứng ở mức cao, có 66,6% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 33,4% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức thấp (phụ lục 6). Nhiều công trình nghiên cứu đi trước cho thấy hứng thú học tập nhóm phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan như: tình trạng sức khỏe, sở thích, mối quan hệ giữa các thành viên trong nhóm, sự phân công nhiệm vụ của nhóm trưởng, ý thức tham gia của các thành viên nhóm khác trong nhóm...v.v. Do vậy, ở bất kỳ nhóm nào đều hứng thú học tập là khó khăn nên kết quả nghiên cứu thấp nhất. Đặc biệt với sinh viên người DTTS tính ỷ lại, thụ động trong học tập nhóm cao nên để khơi dậy hứng thú học tập phải tìm hiểu đặc điểm tâm lý của các em và có phương pháp tổ chức hoạt động học tập nhóm cho phù hợp.

Bên cạnh đó, tính hiệu quả thấp nhất là: “*Tích cực tìm hiểu kinh nghiệm lập nhóm khoa học trên báo, diễn đàn khoa học*” (ĐTB = 0,46), ở mức thích ứng thấp. Rõ ràng, mức độ biểu hiện ở mặt nhận thức và thái độ không phải lúc nào cũng đồng hướng. Qua quá trình quan sát thực tiễn giảng dạy chúng tôi nhận thấy SV khi

lập nhóm học tập đối tượng họ tham khảo ý kiến đầu tiên về kinh nghiệm lập nhóm thường là: giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần, cố vấn học tập hoặc lớp trưởng. Xu hướng sinh viên DTTS tham gia nghiên cứu khoa học, trao đổi khoa học trên các diễn đàn mạng ngày càng giảm. Các công trình nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học về vấn đề HTN hiện nay còn ít và khó tiếp cận. Do vậy, để hiểu là tính hiệu quả của của việc tích cực tìm hiểu kinh nghiệm lập nhóm khoa học trên báo, diễn đàn khoa học rất thấp.

4.2.1.3. *Thực trạng mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Bảng 4.5: Mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Gặp, tham khảo ý kiến của giảng viên giảng dạy	0,88	0,38	3	1,37	0,59	4
2. Gặp, tham khảo ý kiến của các chuyên gia tâm lý - giáo dục	0,53	0,50	6	1,06	0,50	6
3. Chọn các thành viên nhóm “hợp gu”, biết đoàn kết, tương trợ lẫn nhau	0,98	0,50	2	1,55	0,54	1
4. Chọn nhóm trưởng căn cứ vào năng lực của bạn.	0,85	0,60	4	1,06	0,51	6
5. Lập nhóm căn cứ theo giới tính, năng lực, nơi ở.. của thành viên trong nhóm	1,58	0,55	1	1,41	0,60	3
6. Lập nhóm theo những kinh nghiệm, ý kiến hay trên các diễn đàn khoa học	0,84	0,60	5	1,44	0,54	2
ĐTB Chung	0,94	0,52		1,31	0,55	
Mức độ TU	TB			Cao		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi ở mức độ trung bình. Trong các tiêu chí đo, nội dung có tính thay đổi nhiều nhất về mặt hành vi là: “Lập nhóm căn cứ theo giới tính, năng lực, nơi ở.. của thành viên trong nhóm” (ĐTB =1,58). Ở tiêu chí này có 61,0% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao,

36,3% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 2,7% sinh viên người DTTS thích ứng thấp (phụ lục 6). Thực tế cho thấy, để HTN có hiệu quả thì các thành viên trong nhóm không được quá chênh lệch về một phía. Chẳng hạn như nhóm toàn nam, nhóm toàn nữ, nhóm toàn bạn học tốt, nhóm toàn bạn học lười...v.v. Khi lập nhóm nếu cân đối, hài hòa được các yếu tố trên thì các thành viên trong nhóm sẽ gánh đỡ, bổ sung được cho nhau làm cho mỗi thành viên trong nhóm đều cần phải cố gắng để hoàn thành những nhiệm vụ được giao. Các nhóm học tập nhận thấy có sự công bằng một cách tương đối từ đó cố gắng ganh đua nhau để đạt kết quả học tập tốt nhất. Do tính chất quan trọng như vậy nên ngay từ khi lập nhóm nội dung trên đã được SV người DTTS quan tâm, coi trọng.

Ở tiêu chí về tính hiệu quả hành vi được SV người DTTS đánh giá cao nhất là: *“Chọn các thành viên nhóm “hợp gu”, biết đoàn kết, tương trợ lẫn nhau”* (ĐTB = 1,55). Ở tiêu chí này có 57,3% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 40,7% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 2% sinh viên người DTTS thích ứng thấp (phụ lục 6). Trong hoạt động HTN, biết đoàn kết, tương trợ lẫn nhau sẽ tạo nên sức mạnh giúp nhóm học tập vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập đặt ra. Tiêu chí này cũng rất phù hợp với tính cách người DTTS ở miền núi phía Bắc vì họ có tính cố kết cộng đồng cao. Đồng tình với quan điểm này trong những nghiên cứu về ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc, ý thức quốc gia của tác giả Vũ Dũng cho thấy dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc có tính cố kết cộng đồng dân tộc rất cao. Theo tác giả: *“sở dĩ như vậy vì so với dân tộc Kinh cuộc sống của nhiều dân tộc thiểu số còn khó khăn hơn. Khi cuộc sống còn nhiều khó khăn thì sự đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng là cần thiết”*. [11, tr.92].

Tiêu chí có tính thay đổi và tính hiệu quả thấp nhất trong nghiên cứu thích ứng với lập nhóm học tập theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc là: *“Gặp, tham khảo ý kiến của các chuyên gia tâm lý - giáo dục”* (ĐTB = 0,53), (ĐTB = 1,06). Trong cả 2 trường đại học chúng tôi tiến hành nghiên cứu mặc dù đều có Khoa hay Tổ Tâm lý - Giáo dục dạy môn chung cho SV toàn trường nhưng đội ngũ chuyên gia này chưa thực phát huy được vai trò tư vấn cho SV trong

HTN. Khi thay đổi phương thức đào tạo chưa có những nghiên cứu khoa học cụ thể để hướng dẫn cho SV trong HTN. Vì vậy, có khoảng cách nhất định giữa SV người DTTS với giảng viên. Hơn nữa, nhiều SV người DTTS có tâm lý mặc cảm, tự ti về bản thân nên rất ngại việc trao đổi tri thức với giảng viên. Thực tế công tác giảng dạy chúng tôi nhận thấy mặc dù trong đề cương các môn học, kế hoạch giảng dạy mỗi giảng viên đều phải bố trí 1 buổi/1 tuần để tiếp SV tại văn phòng bộ môn nhưng rất ít khi SV tìm đến gặp giảng viên và chia sẻ những khó khăn trong học tập của bản thân mình. Do vậy, kết quả nghiên cứu trên là phù hợp.

4.2.2. Thực trạng mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.2.2.1. Thực trạng mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Để hoạt động học tập nhóm đạt hiệu quả thì việc phân chia công việc cho từng thành viên trong nhóm học tập khoa học, hợp lý là rất cần thiết. Tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu và thu được kết quả như sau:

Bảng 4.6: Mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Nhóm trưởng cần phải xây dựng kế hoạch làm việc nhóm cụ thể, rõ ràng	0,57	0,53	4	0,80	0,62	4
2. Các thành viên trong nhóm cần tích cực, trách nhiệm vì mục tiêu chung của nhóm	1,01	0,46	2	1,34	0,58	2
3. Các thành viên phải có sự cộng tác, chia sẻ thì mới tạo được hiệu quả công việc	1,58	0,49	1	1,55	0,50	1
4. Nhóm trưởng là người phục trách chung, đôn đốc, giám sát công việc của nhóm	1,00	0,52	3	1,26	0,68	3
ĐTB Chung	1,04	0,33		1,24	0,42	
Mức độ TU	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức là không đồng đều giữa các nội dung công việc. Ở hai tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả, mức độ thích ứng cao nhất là nội dung: “*Các thành viên phải có sự cộng tác, chia sẻ thì mới tạo được hiệu quả công việc*” (ĐTB = 1,58 và ĐTB = 1,55). Ở tiêu chí đo tính thay đổi, nội dung này có 57,8% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 42,2% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, không có sinh viên nào thích ứng ở mức thấp. Ở tiêu chí đo về tính hiệu quả, nội dung này có 55,1% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 44,9% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, không có sinh viên nào ở mức thích ứng thấp (phụ lục 6). Như vậy, về mặt nhận thức SV người DTTS đã nhận thức được rằng, HTN không phải là công việc của cá nhân hoặc nhóm trưởng. Muốn hoạt động này có hiệu quả thì cần có sự phối hợp làm việc của tất cả các thành viên. Đây là nhận thức hết sức đúng đắn nó sẽ góp phần định hướng cho hoạt động HTN của SV người DTTS.

Mức độ thích ứng với phân chia công việc theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức có mức độ thấp nhất ở hai tiêu chí đo là: “*Nhóm trưởng cần phải xây dựng kế hoạch làm việc nhóm cụ thể, rõ ràng*”, tính thay đổi (ĐTB = 0,57), tính hiệu quả (ĐTB = 0,80). Điểm trung bình ở mức độ thích ứng thấp ở tính thay đổi và mức độ thích ứng trung bình ở tính hiệu quả. Ở tiêu chí về tính thay đổi, nội dung này có 1,5% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng tốt, 53,7% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng trung bình, 44,9% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng thấp. Ở tính hiệu quả, nội dung này có 11,5% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng tốt, 57,1% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng trung bình, 31,4% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức thấp (phụ lục 6). Như vậy, số lượng sinh viên người DTTS thích ứng với nội dung này ở mức độ trung bình và thấp trên cả hai tiêu chí đo khá cao. Sử dụng phương pháp quan sát trực tiếp quá trình học tập nhóm của SV người DTTS chúng tôi nhận thấy phần lớn các em thường quen với các công việc trực quan, cụ thể, ngắn hạn kiểu “đặt tay chỉ việc” chứ không quen với việc xây dựng kế hoạch làm việc dài hạn, chi tiết từ ngay

khi bắt đầu công việc. Tức là khả năng bao quát xa, tính toán trước công việc của các em còn có những hạn chế. Chúng tôi tiến hành kiểm tra, các nhóm học tập khác nhau người DTTS đều không thấy các em xây dựng kế hoạch này mà chỉ phân chia công việc theo kiểu nghĩ đến đâu, phân công tới đó, thiếu việc thì bổ sung cho các thành viên sau. Từ hạn chế này, chúng tôi cho rằng cần phải xây dựng tài liệu hướng dẫn quy trình làm việc nhóm cho SV người DTTS để các em biết các công việc mình cần phải làm, tránh làm việc theo kiểu tự phát, biết đến đâu làm đến đó. Cách làm đó, sẽ không đạt hiệu quả cao trong học tập nhóm.

4.2.2.2. *Thực trạng mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Bảng 4.7: Mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Tích cực góp ý xây dựng kế hoạch làm việc của nhóm	0,65	0,50	5	0,74	0,65	6
2. Đóng góp thêm những ý kiến về cách thức làm việc, nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm	0,96	0,54	1	1,14	0,59	2
3. Góp ý cho nhóm trưởng về khả năng của những thành viên trong nhóm mà mình biết	0,74	0,65	4	1,07	0,43	3
4. Chủ động nhận những nhiệm vụ bản thân thấy phù hợp với mình	0,88	0,34	3	1,40	0,60	1
5. Tích cực phối hợp công việc với những bạn khác để cùng nhau hoàn thành công việc	0,95	0,52	2	0,97	0,51	5
6. Chủ động góp ý về cách phân chia nhiệm vụ phù hợp với năng lực, giới tính, điều kiện... của từng thành viên nhóm	0,63	0,51	6	1,0	0,47	4
ĐTB Chung	0,80	0,51		1,05	0,54	
Mức độ	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Mức độ thích ứng với phân chia công việc theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ biểu hiện ở các tiêu chí đo cũng khác nhau. Ở tiêu chí đo về tính thay đổi nội dung SV người DTTS có thay đổi nhiều nhất về thái độ là: *“Đóng góp thêm những ý kiến về cách thức làm việc, nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm”* (ĐTB = 0,96). Ở tiêu chí đo về tính thay đổi, nội dung này có 12,7% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 70,7% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng trung bình, 16,6% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng thấp (phụ lục 6). Như vậy, ở nội dung này khá nhiều sinh viên người DTTS không có nhiều thay đổi về mặt thái độ. Lý do hiện tượng này là do đặc trưng tính cách của SV người DTTS họ thường nhút nhát, “ngoan”, “ngại” tranh luận để đưa ra những chính kiến của mình. Khi nghiên cứu kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm: *“Nghiên cứu đặc trưng tâm lý của học sinh dân tộc thiểu số khu vực Đông Bắc Việt Nam”*, mã số: 2010 -TN03 -32TD, của tác giả Phùng Thị Hằng, kết quả nghiên cứu cho thấy: *“ở học sinh DTTS có một số nét tính cách nổi bật như: trung thực, mộc mạc, lễ phép, ưa chuộng cách giải quyết vấn đề bằng tình cảm, bằng lời nói và cử chỉ nhẹ nhàng... Tuy nhiên, những nét tính cách tiêu cực như: tự ti, rụt rè, hay tự ái, ngại bộc lộ mình... sẽ làm hạn chế tính tích cực giao tiếp ở các em”*. [18, tr.68]. Xuất phát từ những nét đặc trưng trong tính cách của SV người DTTS như vậy nên kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều nội dung công việc thái độ thay đổi ít như: *“Tích cực góp ý xây dựng kế hoạch làm việc của nhóm”*, *“Chủ động góp ý về cách phân chia nhiệm vụ phù hợp với năng lực, giới tính, điều kiện... của từng thành viên nhóm”*...v.v.

Ở tiêu chí đo về tính hiệu quả, nội dung có điểm số cao nhất là: *“Chủ động nhận những nhiệm vụ bản thân thấy phù hợp với mình”* (ĐTB = 1,40). Hiệu quả công việc không chỉ cần sự chăm chỉ, tích cực mà quan trọng hơn là những công việc được phân công phải phù hợp với năng lực của mỗi người. Trong thực tế HTN nhiều khi sự phân công của nhóm trưởng, không có sự phù hợp với năng lực của các thành viên nên hiệu quả học tập nhóm không cao. Nguyên nhân trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ, nhiều học phần SV người DTTS ngồi học chung một lớp nhưng lại không biết về nhau. Điều này khác hẳn với phương thức đào tạo theo niên chế trước kia. Do vậy, sự phân công nhiệm vụ không đúng người đúng việc nên các

thành viên trong nhóm học tập phải chủ động nhận nhiệm vụ bản thân mình thấy phù hợp mới đạt hiệu quả.

Ở nội dung công việc “*Tích cực góp ý xây dựng kế hoạch làm việc của nhóm*” kết quả đo về tính hiệu quả ở mặt thái độ thấp nhất (ĐTB = 0,65). Như chúng tôi đã phân tích ở những nội dung trên SV người DTTS thường không có thói quen xây dựng kế hoạch làm việc nhóm từ trước nên việc tích cực góp ý xây dựng cho kế hoạch làm việc nhóm hiển nhiên sẽ ít khi diễn ra. Do đó, tính hiệu quả được đánh giá thấp.

4.2.2.3. *Thực trạng mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Bảng 4.8: Mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và bản thân hợp lý	0,69	0,47	5	1,04	0,49	3
2. Thực hiện kế hoạch theo đúng lộ trình giảng viên quy định	0,99	0,49	2	1,65	0,48	1
3. Lựa chọn cách thức làm việc phù hợp với từng hoạt động, nhiệm vụ được giao	0,95	0,52	4	1,05	0,49	4
4. Nhận những nhiệm vụ bản thân thấy phù hợp với mình	0,65	0,48	6	0,97	0,51	6
5. Phối hợp công việc với các thành viên khác	1,0	0,50	1	0,99	0,49	5
6. Phân chia nhiệm vụ phù hợp với năng lực, giới tính, điều kiện... của từng thành viên nhóm	0,98	0,52	3	1,10	0,63	2
ĐTB Chung	0,88	0,49		1,13	0,52	
Mức độ	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

***Nhận xét:**

Mức độ thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi ở mức trung bình. Ở tiêu chí đo về tính thay đổi, nội dung thay đổi nhiều nhất là: “*Phối hợp công việc với các thành viên khác*” (ĐTB = 1,0), tuy nhiên mức độ chênh lệch giữa nội dung có điểm trung bình đứng thứ nhất, với các nội dung đứng thứ hai, ba, bốn là rất nhỏ. Điều này cho thấy, khi phân chia công việc trong học tập nhóm về mặt hành vi SV người DTTS đều thay đổi vừa phải hoặc ít thay đổi. Nhiều nhóm còn chưa biết cách phân chia công việc sao cho đạt hiệu quả của việc HTN. Tính thay đổi thấp nhất đó là: “*Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và bản thân hợp lý*” (ĐTB = 0,69). Nội dung này phù hợp với mặt nhận thức và thái độ đã phân tích ở trên. Theo nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý, ý thức với hành vi và hoạt động được X.L. Rubinstein đề ra năm 1935 thì ý thức, thái độ được xem là hình thái bên trong; hành vi, hoạt động được xem là hình thái bên ngoài, giữa chúng có sự thống nhất với nhau và cùng thuộc về một khách thể. Như vậy, có thể xem hành vi, hoạt động là biểu hiện rõ ràng nhất của đời sống tâm lý con người. Mọi hiện tượng tâm lý dù là ý thức hay vô thức bằng cách này hay cách khác đều được thể hiện ra bằng các hành vi trong các hoạt động của con người.

Ở tiêu chí đo về tính hiệu quả ở mặt hành vi nội dung được SV người DTTS đánh giá cao nhất: “*Thực hiện kế hoạch theo đúng lộ trình giảng viên quy định*” (ĐTB = 1,65), mức độ thích ứng cao. Như chúng ta đều biết, kế hoạch giảng dạy của giảng viên ở đại học được soạn thảo từ đầu mỗi kỳ học và được sự giám sát bởi các phòng ban chức năng khác. Do vậy, mỗi giảng viên luôn yêu cầu SV thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy của mình. Đây là yêu cầu bắt buộc với giảng viên và SV. Mặc khác, khi nghiên cứu về SV người DTTS chúng tôi thấy rằng: họ đã tin tưởng thì họ rất nghe lời và so với SV người Kinh thì SV người DTTS “ngoan”, “thuần” hơn khá nhiều. Do vậy, việc thực hiện đúng yêu cầu về thời gian hoàn thành các công việc được giao các em hoàn thành với hiệu quả tốt.

4.2.3. Thực trạng mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.2.3.1. Thực trạng mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Bảng 4.9: Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Thảo luận là phải tích cực trao đổi thông tin, sự hiểu biết của mình với mọi người đồng thời tiếp nhận thông tin từ họ để điểm học tập của nhóm cao	1,12	0,57	1	1,50	0,60	2
2. Tham gia thảo luận giúp sinh viên hiểu sâu sắc, phong phú hơn về bài học	0,97	0,52	2	1,48	0,57	3
3. Một buổi thảo luận thành công phải là một buổi thảo luận sôi nổi, có nhiều ý kiến trái chiều cần giảng viên định hướng	0,91	0,59	3	1,61	0,49	1
4. Tham gia thảo luận trí tuệ tập thể sẽ hơn những suy nghĩ của từng cá nhân	0,63	0,48	5	1,12	0,57	4
5. Kết thúc thảo luận sinh viên phải ghi chép được những ý kiến hay, hợp lý của giảng viên và các bạn	0,65	0,49	4	1,09	0,63	5
ĐTB Chung	0,86	0,39		1,36	0,45	
Mức độ	TB			Cao		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức qua hai tiêu chí đánh giá có sự khác nhau

giữa các nội dung. Nội dung có tính thay đổi cao nhất là: “*Thảo luận là phải tích cực trao đổi thông tin, sự hiểu biết của mình với mọi người đồng thời tiếp nhận thông tin từ họ để điểm học tập của nhóm cao*” (ĐTB = 1,12). Ở tiêu chí về tính thay đổi nội dung này có 22,7% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 66,3% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 11,0% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức thấp (phụ lục 6). Như vậy, thay đổi nhiều nhất trong nhận thức là những thay đổi liên quan đến lợi ích của chính SV người DTTS trong quá trình HTN. Trong sự biến đổi của xã hội hiện nay, không chỉ học sinh, sinh viên người kinh sống ở thành thị mà cả học sinh, sinh viên là người DTTS sống ở những vùng sâu, xa trong lối sống đều có sự thực tế, thực dụng hơn trước khá nhiều. Do vậy, để tạo động lực học tập cho SV người DTTS cần phải có những quy chế, chính sách riêng đảm sự cân bằng giữa bảo lợi ích cho SV người DTTS và lợi ích của xã hội.

Bên cạnh đó, nội dung có tính hiệu quả cao nhất được SV người DTTS nhận thức trong thảo luận nhóm là: “*Một buổi thảo luận thành công phải là một buổi thảo luận sôi nổi, có nhiều ý kiến trái chiều cần giảng viên định hướng*” (ĐTB = 1,61). Nội dung nhận thức về tính hiệu quả này cũng là mong muốn của mỗi giảng viên khi giảng dạy những giờ thảo luận. Để giờ thảo luận hiệu quả trước hết SV phải làm việc tích cực, có tính phê phán, phản biện thông qua những ý kiến trái chiều. Đối với những SV người DTTS mặc dù các em nhận thức được như vậy nhưng thực tế để thực hiện một giờ thảo luận sôi nổi là rất khó khăn do sự rụt rè, ngại tranh luận vốn có của SV người DTTS.

Các nội dung có tính thay đổi và tính hiệu quả thấp nhất được SV người DTTS nhận thức trong thực hiện thảo luận là: “*Sau mỗi buổi thảo luận mỗi thành viên nhóm phải ghi chép được những ý kiến hay, hợp lý của giảng viên và các bạn*”, “*Sau học tập nhóm nội dung thảo luận cần được các thành viên nhóm hiểu thống nhất, tương đồng*”. Thông thường những giờ thảo luận SV thường ít khi ghi lại những ý kiến hay, thậm chí không ít SV người DTTS không nhận thức được ý kiến nào là đúng, ý kiến nào là sai để tổng hợp. Do vậy, nếu cuối buổi thảo luận giảng viên không tổng hợp lại tri thức tỉ mỉ mà để sinh viên hiểu theo hướng mở rất khó để sinh viên hiểu thống nhất. Chính vì vậy, tiêu chí đo này có kết quả thấp nhất.

4.2.3.2. *Thực trạng mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Bảng 4.10: *Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Chủ động chia sẻ thông tin đã tìm kiếm được với các bạn trong nhóm	0,98	0,52	2	1,48	0,54	1
2. Tích cực phát biểu, trao đổi để tìm ra những ý kiến hay và sáng tạo nhất	0,57	0,49	7	1,07	0,45	4
3. Hào hứng và có ý thức trách nhiệm chuẩn bị, trình bày bài thảo luận của nhóm khi được yêu cầu	0,99	0,49	1	1,04	0,48	5
4. Care thận ghi lại ý kiến đóng góp của giáo viên và các bạn cho bài thảo luận của nhóm	0,69	0,55	3	1,16	0,57	3
5. Tích cực đưa ra chính kiến, quan điểm riêng và biết bảo vệ hợp lý quan điểm của mình	0,63	0,48	5	1,03	0,45	6
6. Cầu thị tiếp thu quan điểm đúng, phê phán quan điểm sai của mình và người khác	0,65	0,48	4	1,42	0,56	2
7. Tích cực phát huy, tận dụng trí tuệ tập thể	0,63	0,48	5	1,01	0,50	7
ĐTB Chung	0,73	0,50		1,17	0,51	
Mức độ	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ biểu hiện trên hai tiêu chí đo có sự khác biệt. Ở tiêu chí tính thay đổi nội dung được SV người DTTS đánh giá có điểm số cao nhất là: “*Hào hứng và có ý thức trách nhiệm chuẩn bị, trình bày bài thảo luận của nhóm khi được yêu cầu*” (ĐTB = 0,99). Trong các nội dung công việc của thảo luận nhóm thì đây là nội dung quan trọng nhất, quyết định kết quả làm việc của

nhóm. Trọng trách của cả nhóm sẽ chuyển thành trọng trách của một cá nhân. Đứng trước tính chất quan trọng của công việc như vậy thì SV người DTTS cần phải có sự thay đổi về thái độ lớn nhất. Đây là một kết quả phù hợp với thực tiễn khi thực hiện một hoạt động.

Ngược lại ở tiêu chí tính thay đổi này, nội dung công việc có kết quả thấp nhất là: *“Tích cực phát biểu, trao đổi để tìm ra những ý kiến hay và sáng tạo nhất”* (ĐTB = 0,57). Qua quá trình quan sát các giờ thảo luận nhóm, sinh viên người DTTS thường ít phát biểu ý kiến, chứ chưa nói đến việc tìm ra những ý kiến hay sáng tạo. Thực tế tại các trường đại học sư phạm khu vực miền núi phía Bắc trong 3-4 năm gần đây, việc tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng thường bằng và cao hơn đôi chút với điểm sàn mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, đối với SV người DTTS do chính sách ưu tiên dân tộc nên điểm xét tuyển thấp hơn mặt bằng chung. Do vậy, chất lượng tuyển sinh đầu vào không cao và điều này là một thực trạng để lý giải tại sao động cơ chủ yếu của SV người DTTS lại có phần mang tính thụ động và tư tưởng “trung bình chủ nghĩa”. Xét về mặt lôgic, chất lượng đầu vào thấp cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến quá trình thảo luận nhóm gặp nhiều khó khăn. Những nghiên cứu về tâm lý cho thấy, con người có thể hiện bản thân mình hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: vốn hiểu biết, thái độ tình cảm với sự việc, tính cách cá nhân...v.v. Xét trên bình diện tính cách SV người DTTS trong học tập thường e dè, nhút nhát, ngại tranh luận với bạn bè về khoa học. Tuy nhiên, không phải ở khía cạnh nào các em cũng như vậy, trong công trình nghiên cứu của chúng tôi: *“Tìm hiểu nhu cầu của sinh viên DTTS đối với những hoạt động ngoài giờ lên lớp”*, kết quả cho thấy đối với những hoạt động phù hợp với sở thích như: văn nghệ, thể dục thể thao... sự mạnh dạn, chủ động lại ở mức độ khá cao. Do vậy, trong học tập nhóm cần có những biện pháp kích thích hứng thú cho SV người DTTS để các em tìm thấy niềm vui như một số hoạt động ngoài giờ lên lớp và vượt qua những khó khăn về mặt nhận thức xuất hiện ở hoạt động học tập.

Ở tiêu chí đo về tính hiệu quả, nội dung công việc có điểm số cao nhất là: *“Chủ động chia sẻ thông tin đã tìm kiếm được với các bạn trong nhóm”* (ĐTB = 1,48). Bản chất của thảo luận nhóm là mỗi người phải chia sẻ thông tin mình có để mọi người hiểu sâu sắc, nhiều chiều hơn về một vấn đề. Chỉ có chia sẻ như vậy mỗi SV mới có được nhiều tri thức nhất hay mang lại hiệu quả học tập nhóm cao nhất. Trong thảo luận nhóm, nếu từng thành viên biết mà không nói hoặc ngại là mình nói sai thì buổi thảo luận sẽ không có kết quả. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra

tính cố kết cộng đồng của người DTTS rất cao. Do đó, trong công việc hay học tập các em dễ dàng đoàn kết, chia sẻ thông tin cho nhau để cùng thực hiện hoạt động chung có hiệu quả.

4.2.3.3. *Thực trạng mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Bảng 4.11: Mức độ thích ứng với thực hiện thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Trình bày quan điểm cá nhân rõ ràng, mạch lạc	0,75	0,43	5	0,98	0,54	4
2. Phân tích ưu, nhược điểm của các quan điểm khác	0,66	0,51	6	0,90	0,56	6
3. Chia sẻ thông tin tìm kiếm được với các bạn trong nhóm	0,99	0,49	1	1,05	0,45	1
4. Tìm ra những ý kiến hay, sáng tạo	0,97	0,51	2	1,04	0,49	2
5. Đưa ra quan điểm riêng và bảo vệ quan điểm của mình một cách hợp lý, có cơ sở khoa học	0,65	0,48	7	0,74	0,65	8
6. Tiếp thu những quan điểm hay của người khác	0,91	0,29	3	1,01	0,47	3
7. Tổng hợp được các quan điểm khác nhau thành một chỉnh thể	0,53	0,50	8	0,85	0,43	7
8. Thuyết trình lưu loát, rõ ràng kết quả hoạt động của nhóm	0,87	0,38	4	0,95	0,53	5
ĐTB Chung	0,79	0,45		0,94	0,52	
Mức độ TU	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Mức độ thích ứng với thảo luận nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi cũng có nhiều biến đổi tùy theo mỗi tiêu chí đo, mức độ thích ứng ở mức trung bình.

Ở tiêu chí đo về tính thay đổi và tính hiệu quả nội dung được sinh viên DTTS đánh giá với điểm cao nhất là: “*Chia sẻ thông tin tìm kiếm được với các bạn trong nhóm*”. Ở tiêu chí đo về tính thay đổi nội dung này có mức độ thích ứng ở mức trung bình (ĐTB = 0,99), có 11,5% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 76,1% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 12,4% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức thấp. Ở tiêu chí đo về tính hiệu quả nội dung này có mức độ thích ứng trung bình (ĐTB = 1,05), có 12,7% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 80,0% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 7,3% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức thấp (phụ lục 6). Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu ở mặt thái độ mà chúng tôi đã phân tích ở trên. Theo nguyên tắc của tâm lý học hoạt động thì nhận thức, thái độ thường được biểu hiện ra ở những hành vi, hoạt động tương ứng. Hay nói cách khác trong phần lớn các trường hợp chúng tỉ lệ thuận với nhau. Kết quả nghiên cứu trên đã góp phần khẳng định thêm về điều đó.

Ở tiêu chí tính thay đổi nội dung thảo luận nhóm thay đổi ít nhất chúng tôi nghiên cứu được là: “*Tổng hợp được các quan điểm khác nhau thành một chỉnh thể*” (ĐTB = 0,53). Kết quả này cho thấy, khả năng tổng hợp hóa, khái quát hóa vấn đề của SV người DTTS còn nhiều hạn chế. Trong thảo luận nhóm các em thường không thực hiện nội dung này nên kết quả nghiên cứu về nội dung này ít có sự thay đổi về mặt hành vi của các em. Điều này cũng phù hợp với những công trình nghiên cứu về tư duy của học sinh, SV người DTTS các em thường thích cách tư duy cụ thể, trực quan. Những nội dung trừu tượng, xa rời thực tiễn các em thường khó khăn trong nhận thức. Ở tiêu chí tính hiệu quả nội dung thảo luận nhóm ít mang lại hiệu quả hơn cả đối với SV người DTTS là: “*Đưa ra quan điểm riêng và bảo vệ quan điểm của mình một cách hợp lý, có cơ sở khoa học*” (ĐTB = 0,74). Một trong nét tâm lý đặc trưng của người DTTS là các em luôn nhút nhát, ngại đưa ra chính kiến, quan điểm riêng. SV người DTTS luôn có suy nghĩ, lý lẽ riêng để giải thích các hiện tượng và ít dùng lý lẽ khoa học. Điều này gắn liền với truyền thống, phong tục... truyền từ đời này sang đời khác. Do vậy, rất nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống được các em lý giải theo các lý lẽ riêng chứ không quan tâm đến cơ sở khoa học.

4.2.4. Thực trạng mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Kiểm tra, đánh giá kết quả là khâu cuối cùng quyết định kết quả của hoạt động học tập nhóm. Nó có vai trò quan trọng khi đánh giá mức độ thích ứng với hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc. Để biết được thực trạng này chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên các mặt nhận thức, thái độ, hành vi. Kết quả thu được cụ thể như sau:

4.2.4.1. Thực trạng mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Bảng 4.12: Mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Kiểm tra, đánh giá kết quả sẽ giúp giảng viên nhận thức đúng trình độ thực tế của sinh viên và điều chỉnh phương pháp, hình thức giảng dạy	0,70	0,46	3	1,00	0,51	3
2. Kiểm tra, đánh giá kết quả giúp cho SV có ý thức trách nhiệm và cố gắng trong học tập hơn	0,86	0,59	2	1,24	0,64	2
3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nhóm sẽ làm cho mỗi thành viên nhóm khắc sâu tri thức hơn	0,94	0,57	1	1,44	0,54	1
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả giúp SV tự đánh giá chính xác khả năng của nhóm mình so với các nhóm khác	0,47	0,53	4	0,86	0,42	4
ĐTB Chung	0,74	0,39		1,14	0,34	
Mức độ TU'	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức trên hai tiêu chí đo ở các nội dung có sự khác nhau. Mức độ thích ứng với hoạt động này ở mức trung bình. Ở tiêu chí đo về tính thay đổi và tính hiệu quả nội dung được sinh viên người DTTS thích ứng tốt nhất là: “Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nhóm

sẽ làm cho mỗi thành viên nhóm khác sâu tri hơn”. Ở tiêu chí đo về tính thay đổi, nội dung này (ĐTB = 0,94), có 13,4% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 66,8% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 19,8% sinh viên thích ứng ở mức thấp. Ở tiêu chí đo về tính hiệu quả, nội dung này (ĐTB = 1,44), có 45,9% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức cao, 52,1% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức trung bình, 2,0% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức thấp (phụ lục 6). Như vậy, về mặt nhận thức tính thay đổi, tính hiệu quả của kiểm tra, đánh giá kết quả đối với sinh viên người DTTS chính là hiệu quả đích thực nó mang lại. Tức là, mỗi khi kiểm tra, đánh giá từng sinh viên sẽ phải có ý thức ôn tập kỹ càng hơn, chuẩn bị các nội dung được phân công chu đáo hơn để không bị các bạn trách móc và tri thức được khắc sâu hơn. Điều này cũng cho thấy, khi nhận thức vấn đề những nội dung cụ thể, liên quan trực tiếp đến sinh viên DTTS sẽ được các em nhận thức dễ dàng hơn những nội dung liên quan đến người khác, nhóm khác.

Nội dung có kết quả thích ứng thấp nhất về mặt nhận thức ở hai tiêu chí đo là: *“Kiểm tra, đánh giá kết quả giúp SV tự đánh giá chính xác khả năng của nhóm mình so với các nhóm khác”*. Ở tiêu chí về tính thay đổi (ĐTB = 0,47, mức thích ứng thấp), có 1,5% sinh viên người DTTS thích ứng cao, 44,4% sinh viên người DTTS thích ứng trung bình, 54,1% sinh viên người DTTS thích ứng ở mức thấp. Ở tiêu chí về tính hiệu quả (ĐTB = 0,86, mức thích ứng trung bình), có 2,9% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng cao, 80,5% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng trung bình, 16,6% sinh viên người DTTS ở mức thích ứng thấp (phụ lục 6). Trong học tập theo học chế tín chỉ kết quả của HTN sẽ được tính trực tiếp vào điểm học tập. Hiện nay ở trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Tân Trào, điểm học tập nhóm được xếp là loại điểm thường xuyên, chiếm 20% tổng số điểm học tập của mỗi học phần. Do vậy, kết quả các bài kiểm tra nhóm sẽ ảnh hưởng chung tới cả nhóm chứ không phải chỉ một SV. Tuy nhiên, khá nhiều sinh viên người DTTS chưa nhận thức rõ được vai trò của sự tự nhận thức khả năng của cá nhân và nhóm để phấn đấu vươn lên, có kết quả học tập nhóm tốt hơn.

4.2.4.2. Thực trạng mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt thái độ

Bảng 4.13: Mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Hải lòng về sự đánh giá khách quan, công bằng của giảng viên	1,61	0,53	1	1,55	0,54	1
2. Chủ động đề xuất việc đánh giá kết quả theo hiệu suất làm việc của thành viên trong nhóm	0,68	0,50	3	1,40	0,53	2
3. Chủ động đề xuất thêm các phương án đánh giá kết quả: đánh giá của giáo viên, tự đánh giá của các nhóm, đánh giá chéo giữa các nhóm..v.v	0,66	0,53	5	0,92	0,55	4
4. Tích cực ghi chép các ý kiến đánh giá của thầy cô và các bạn cùng nhóm, khác nhóm	0,74	0,56	2	0,95	0,52	3
5. Chủ động tổ chức họp nhóm rút kinh nghiệm sau đánh giá	0,68	0,53	3	0,76	0,64	5
ĐTB Chung	0,87	0,53		1,12	0,56	
Mức độ	TB			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

***Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ trên hai tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả ở các nội dung có sự khác nhau.

Ở cả hai tiêu chí đo về mặt thái độ là tính thay đổi và tính hiệu quả, sinh viên người DTTS đều đánh giá cao nhất về nội dung: “Hải lòng về sự đánh giá khách quan, công bằng của giảng viên” (ĐTB = 1,61; ĐTB = 1,55). Để loại bỏ yếu tố SV người DTTS có thể e dè khi nhận xét về giảng viên trường mình, các phiếu trưng cầu ý kiến SV chúng tôi không bắt buộc SV phải ghi thông tin về họ tên. Thực tiễn cho thấy ở hai trường đại học chúng tôi tiến hành điều tra, lãnh đạo nhà trường đều

rất quan tâm đến sự phát triển bền vững của nhà trường. Những năm gần đây công tác tuyên sinh gặp nhiều khó khăn nên yếu tố người giảng viên được đặt lên thành mối quan tâm hàng đầu để thu hút, quảng bá người học. Hơn nữa mỗi giảng viên đều nhận thức được rằng, để tạo ra động lực cho người học sự đánh giá phải đảm bảo tính công bằng khách quan.

Tiêu chí đo về tính thay đổi được SV người DTTS đánh giá với điểm số thấp nhất ở mặt thái độ là: “*Chủ động đề xuất thêm các phương án đánh giá kết quả: đánh giá của giáo viên, tự đánh giá của các nhóm, đánh giá chéo giữa các nhóm..v.v*” (ĐTB = 0,66). Chúng tôi đặt câu hỏi trực tiếp khi giảng dạy cho sinh viên DTTS lớp chính trị K51, Trường Đại học Sư phạm -Đại học Thái Nguyên với câu hỏi là: “*Các em có hài lòng với cách kiểm tra, đánh giá học tập nhóm hiện tại của thầy (cô) hay không? Các em có đề xuất phương án kiểm tra nào khác hay không?*”. Phần lớn các bạn SV người DTTS trả lời rằng “hài lòng” và không đề xuất được phương án kiểm tra, đánh giá nào thêm. Kết quả này khẳng định thêm một nét tâm lý đặc trưng là SV người DTTS “ngoan, thuần” hơn nên khi các em tin tưởng ở giảng viên thì bảo sao các em nghe vậy. Hơn nữa, các em cũng “lười” đọc tài liệu khoa học để đề xuất phương án đánh giá mới.

Tiêu chí đo về tính hiệu quả được SV người DTTS đánh giá với điểm số thấp nhất ở mặt thái độ là: “*Chủ động tổ chức họp nhóm rút kinh nghiệm sau đánh giá*” (ĐTB = 0,64). Qua việc quan sát hàng ngày hoạt động HTN và phỏng vấn trực tiếp các bạn nhóm trưởng các nhóm học tập chúng tôi nhận thấy, SV ít khi tổ chức họp rút kinh nghiệm sau khi có kết quả đánh giá. Đây là khâu rất quan trọng để giúp các buổi làm việc nhóm lần sau đạt hiệu quả hơn. Một ý kiến trả lời phỏng vấn của bạn nhóm trưởng Đinh Hoài P, dân tộc Tày, lớp Lý k51, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên thừa nhận: “*Việc họp rút kinh nghiệm sau đánh giá nhóm bọn em thường lười không chịu làm, có kết quả xong là thôi. Hi..!. Mỗi kỳ đánh giá 2-3 lần/1 học phần, kỳ sau lại học với nhóm khác, rút kinh nghiệm cũng khó*”. Kết quả trên cho thấy, SV người DTTS về mặt thái độ xem nhẹ tính hiệu quả của nội dung này.

4.2.4.3. Thực trạng mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc về mặt hành vi

Bảng 4.14: Mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi

Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1. Đánh giá kết quả theo yêu cầu giảng viên đặt ra và mức độ hoàn thành công việc của nhóm	0,65	0,48	3	0,94	0,53	1
2. Đánh giá kết quả theo năng lực của các thành viên trong nhóm	0,53	0,50	4	0,73	0,51	3
3. Đề xuất thêm các phương án đánh giá kết quả hoạt động nhóm với giảng viên.	0,67	0,47	2	0,66	0,50	4
4. Ghi chép lại sự tổng hợp, đánh giá của giảng viên, thắc mắc của các bạn cùng hoặc khác nhóm	0,76	0,43	1	0,90	0,32	2
5. Rút kinh nghiệm hoạt động cho nhóm.	0,53	0,49	4	0,53	0,50	5
6. Phản hồi kết quả đánh giá khi thấy sự đánh giá chưa công bằng, thỏa đáng.	0,41	0,53	6	0,49	0,50	6
ĐTB Chung	0,59	0,48		0,71	0,48	
Mức độ TU	Thấp			TB		

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về hành vi trên hai tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả ở các nội dung có sự khác nhau. Nhìn chung nếu so sánh với tính thay đổi và tính hiệu quả ở mặt nhận thức, thái độ thì mặt hành vi kết quả của hai tiêu chí đo này thấp hơn.

Ở tiêu chí tính thay đổi rất nhiều nội dung đo được ở mức độ thích ứng thấp. Nội dung được đánh giá cao nhất là: “Ghi chép lại sự tổng hợp, đánh giá của giảng viên, thắc mắc của các bạn cùng hoặc khác” (ĐTB = 0,76), kết quả cao nhất này cũng chỉ ở mức thích ứng trung bình. Các nội dung khác đều có sự chuyển biến về hành vi thấp. Sau mỗi bài kiểm tra, giảng viên thường phải công bố điểm số, chữa

bài... Bên cạnh đó, các bạn nhóm khác cũng có những câu hỏi thắc mắc cho nhóm mình. Đây là những nội dung quan trọng cần ghi nhớ nên SV có những biến chuyển về hành vi nhiều hơn. Các nội dung còn lại tính thay đổi ít, cho thấy SV người DTTS còn có sức ý khá lớn. Phỏng vấn một số bạn SV người DTTS trong quá trình giảng dạy để tìm hiểu nguyên nhân, chúng tôi nhận thấy, các ý kiến đều cho rằng: “*việc kiểm tra, đánh giá kết quả là công việc của giảng viên*” hay “*thầy cô đánh giá thế nào thì các em cũng đều chấp nhận ạ*”. Điều này cho thấy SV người DTTS có sự tin tưởng rất lớn về sự đánh giá của giảng viên đồng thời cũng cho thấy tâm lý ngại va chạm, dễ chấp nhận của một bộ phận SV người DTTS.

Ở tiêu chí tính hiệu quả nội dung được SV người DTTS đánh giá có tính hiệu quả cao nhất là: “*Đánh giá kết quả theo yêu cầu giảng viên đặt ra và mức độ hoàn thành công việc của nhóm*” (ĐTB = 0,94). Để thực hiện một bài tập nhóm nhất định giảng viên đều nêu ra những yêu cầu cụ thể để SV hoàn thành. Các nhóm căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc của nhóm mình có thể tự đánh giá kết quả, sau đó so sánh với kết quả đánh giá của giảng viên. Đây là cách thức hiệu quả để đánh giá tương đối khách quan và chính xác về điểm số của nhóm.

4.3. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc theo các biến số

4.3.1. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc theo nhóm dân tộc

Sinh viên các DTTS trong phạm vi đề tài nghiên cứu có 13 dân tộc khác nhau. Căn cứ theo số lượng khách thể nghiên cứu chúng tôi tiến hành tách thành hai nhóm là nhóm sinh viên DTTS Tày – Nùng và các sinh viên DTTS khác. Sở dĩ chúng tôi tiến hành tách nhóm như vậy là vì số lượng sinh viên DTTS người Tày – Nùng là nhóm dân tộc phổ biến của hai trường đại học khu vực miền núi phía Bắc chúng tôi tiến hành nghiên cứu. Nhóm này chiếm số lượng nhiều nhất trong số khách thể nghiên cứu, họ có nhiều điểm tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa hơn so với các DTTS khác. Kết quả nghiên cứu như sau:

Bảng 4.15: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo nhóm dân tộc

Nội dung học tập nhóm	Nhóm DTTS						
	Dân tộc Tày - Nùng (N = 193)			Nhóm DTTS khác (N=217)			Khác biệt nhóm DTTS (T- Test)
	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU'	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU'	
1. Lập nhóm học tập	1,23	0,28	TB	1,06	0,43	TB	$P = 0,00^*$
2. Phân chia công việc	1,11	0,39	TB	0,93	0,42	TB	$P = 0,00^*$
3. Thực hiện thảo luận	1,12	0,28	TB	0,86	0,39	TB	$P = 0,00^*$
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả	0,98	0,24	TB	0,76	0,41	TB	$P = 0,00^*$
ĐTB Chung	1,10	0,30	TB	0,90	0,41	TB	$P = 0,00^*$

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc theo nhóm dân tộc ở các nội dung, mặt xem xét, tiêu chí đánh giá đều có sự khác nhau. Kết quả thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của hai nhóm sinh viên người DTTS xét theo ĐTB ở mức độ trung bình. Nhìn chung trên tất cả các nội dung, mặt xem xét, tiêu chí đánh giá nhóm SV người DTTS Tày - Nùng (ĐTB = 1,10) đều có kết quả thích ứng tốt hơn SV các DTTS khác (ĐTB = 0,90). Biên độ dao động về độ lệch chuẩn của nhóm SV người DTTS Tày - Nùng (ĐLC = 0,30) cũng thấp hơn SV các DTTS khác (ĐLC = 0,41). Kết quả này cho thấy, các biểu hiện về thích ứng với HTN của sinh viên DTTS khác có sự chênh lệch khác nhau, có sự phân hóa không đồng đều giữa sinh viên các dân tộc thiểu số.

Nhóm sinh viên DTTS khác có khá nhiều tiêu chí đo ở các mặt xem xét, các nội dung khác nhau chưa thích ứng được với học tập nhóm theo học chế tín chỉ. Nghiên cứu về điểm trung bình chung tích lũy qua các học kỳ của sinh viên nhóm DTTS, chúng tôi nhận thấy có không nhiều SV người DTTS đạt kết quả học tập ở mức khá, trong nhóm khách thể tiến hành điều tra số ít SV người DTTS có kết quả học tập khá, chủ yếu là nhóm sinh viên DTTS Tày - Nùng cư trú ở thành thị hoặc nông thôn. Như vậy, các yếu tố bên ngoài như: môi trường

sống, điều kiện kinh tế... đã ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả hoạt động của SV người DTTS. Khi xem xét về độ lệch chuẩn của nhóm sinh viên DTTS khác, chúng tôi thấy biên độ dao động lớn hơn nhóm sinh viên DTTS Tày - Nùng khá nhiều. Điều này cho thấy trong 11 dân tộc thiểu số lại tiếp tục có sự phân hóa về mức độ thích ứng khác nhau. Sự chênh lệch về nhận thức, thái độ, hành vi đa dạng, mức độ cao thấp rất khác nhau (phụ lục 6).

Để đánh giá sự khác nhau về điểm trung bình cần phải sử dụng các phép toán kiểm định thống kê. Khi sử dụng phép kiểm định thống kê T-Test để kiểm định điểm trung bình cho hai biến độc lập (biến nhóm dân tộc thiểu số), mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Kết quả kiểm định cho thấy giữa các nội dung công việc của hoạt động học tập nhóm là: Lập nhóm học tập; Phân chia công việc; Thực hiện thảo luận; Kiểm tra, đánh giá kết quả đều có sự khác biệt giữa hai nhóm sinh viên người DTTS và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Như vậy, khi phân chia thành các nhóm sinh viên DTTS chúng ta nhận thấy tiếp tục có sự phân hóa về mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ.

4.3.2. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc theo địa bàn cư trú

Bảng 4.16: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo địa bàn cư trú

Nội dung học tập nhóm	Địa bàn cư trú									Khác biệt (Anova)
	Thành thị (N=96)			Nông thôn (N=136)			Vùng cao/Vùng sâu (N=178)			
	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU	
1. Lập nhóm học tập	1,22	0,21	TB	1,17	0,36	TTB	1,08	0,44	TB	$P=0,01^*$
2. Phân chia công việc	1,13	0,20	TB	1,02	0,33	TB	0,95	0,44	TB	$P=0,00^*$
3. Thực hiện thảo luận	1,16	0,20	TB	0,99	0,33	TB	0,88	0,39	TB	$P=0,00^*$
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả	0,97	0,19	TB	0,93	0,32	TB	0,76	0,42	TB	$P=0,00^*$
ĐTB Chung	1,12	0,20	TB	1,03	0,34	TB	0,92	0,42	TB	$P=0,00^*$

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc theo địa bàn cư trú ở các nội dung của hoạt động học tập nhóm đều có sự khác nhau. Nhìn chung trên tất cả các nội dung SV người DTTS sống ở thành thị thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ tốt nhất (ĐTB Chung = 1,12), sau đó là những sinh viên DTTS sống ở nông thôn (ĐTB Chung = 1,03), mức độ thích ứng thấp nhất là những sinh viên DTTS cư trú ở vùng cao, vùng sâu (ĐTB Chung = 0,92). Nhiều công trình nghiên cứu dưới góc độ tâm lý học trên thế giới và ở Việt Nam đã chỉ rõ ảnh hưởng của môi trường sống đến sự phát triển tâm lý của con người, trong đó cho thấy môi trường là tiền đề, điều kiện rất quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tâm lý. Do đó, khi ở thành thị nhận thức của sinh viên DTTS có những thay đổi nhanh hơn.

Để đánh giá sự khác nhau về điểm trung bình giữa các biến: thành thị, nông thôn, vùng cao chúng tôi sử dụng phép kiểm định Anova để kiểm định điểm trung bình giữa ba biến độc lập, mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$, kết quả kiểm định cho thấy $P < 0,01$, tức là những khác biệt về điểm trung bình giữa các địa bàn cư trú của sinh viên người DTTS có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho phép chúng tôi kết luận sinh viên người DTTS cư trú tại những địa bàn khác nhau thì mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ khác nhau. Sinh viên người DTTS cư trú tại những địa bàn môi trường sống có nhiều biến động (thành thị) sẽ dễ thích ứng với học tập nhóm hơn những sinh viên người DTTS sống ở môi trường ít biến động (nông thôn, vùng cao).

Xét trên các mặt nhận thức, thái độ, hành vi các tiêu chí đo về tính thay đổi và tính hiệu quả sinh viên DTTS sống tại thành thị có kết quả cao hơn các khu vực khác. Nhận thức, thái độ, hành vi của con người thường bị chi phối bởi những biến đổi của môi trường sống. Khi môi trường có nhiều biến đổi con người phải điều chỉnh bản thân và có những biến đổi theo để thích ứng với nó. Môi trường thành thị ở Việt Nam hiện nay đang có sự phát triển nhanh chóng, khi sinh viên DTTS

chuyển nơi cư trú từ bản vùng cao, bản vùng thấp sang thành thị để thích ứng với môi trường sống mới cần phải thích ứng bằng cách học cách thay đổi bản thân mình và lâu dần hình thành những nét tính cách, thói quen mới phù hợp hơn với những môi trường nhiều biến đổi. Đây chính là lý do của kết quả nghiên cứu trên (phụ lục 6).

4.3.3. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc theo năm học

Bảng 4.17: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo năm học

Nội dung học tập nhóm	Năm học									Khác biệt (Anova)
	Thứ nhất (N=130)			Thứ hai (N=140)			Thứ ba (N=140)			
	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU	ĐTB	ĐLC	Mức độ TU	
1. Lập nhóm học tập	0,86	0,33	TB	1,14	0,29	TB	1,39	0,28	Cao	$P=0,00^*$
2. Phân chia công việc	0,69	0,29	Thấp	1,19	0,19	TB	1,33	0,29	Cao	$P=0,00^*$
3. Thực hiện thảo luận	0,71	0,31	TB	0,95	0,25	TB	1,27	0,25	TB	$P=0,00^*$
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả	0,63	0,31	Thấp	0,83	0,29	TB	1,12	0,26	TB	$P=0,00^*$
ĐTB Chung	0,72	0,31	TB	1,03	0,26	TB	1,28	0,27	TB	$P=0,00^*$

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

* Nhận xét:

Bảng số liệu trên cho thấy mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo năm học ở các nội dung đều có sự khác nhau. Nhìn chung trên tất cả các nội dung của hoạt động học tập nhóm sinh viên DTTS ở những năm sau kết quả thích ứng tốt hơn. Kết quả thích ứng với học tập nhóm theo học

chế độ chỉ tốt nhất là những sinh viên DTTS năm thứ ba (ĐTB Chung = 1,28), tiếp theo là những sinh viên DTTS năm thứ hai (ĐTB Chung = 1,03) và kém thích ứng hơn cả là những sinh viên DTTS mới vào học năm đầu (ĐTB Chung = 0,72). Ở những sinh viên năm đầu có một số nội dung của hoạt động học tập nhóm các em thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ ở mức thấp. Điều này cho thấy mức độ thích ứng với học tập nhóm tỉ lệ thuận với thời gian học tập. Những sinh viên học tập lâu hơn sẽ tích lũy cho mình nhiều tri thức, kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu của học tập nhóm hơn. Để đánh giá sự khác nhau về điểm trung bình giữa các biến: năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba chúng tôi sử dụng phép kiểm định Anova để kiểm định điểm trung bình giữa ba biến độc lập, mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$, kết quả kiểm định cho thấy $P < 0,01$, tức là những khác biệt về điểm trung bình giữa các năm học của sinh viên người DTTS có ý nghĩa thống kê, tức là có sự khác biệt về mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ giữa các năm học.

Xét trên các mặt nhận thức, thái độ, hành vi các tiêu chí đo về tính thay đổi và tính hiệu quả sinh viên DTTS học năm sau có kết quả thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ cao hơn các năm trước. Như vậy, thích ứng là quá trình được hình thành dần dần, mức độ thích ứng có thể thay đổi khi sinh viên DTTS tích cực tham gia vào các hoạt động, trong quá trình tham gia này có sự hỗ trợ, định hướng, hoạt động cùng của giảng viên và bạn bè. Phân tích kỹ từng mẫu được tiến hành nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy, theo năm học có rất ít mẫu sinh viên DTTS tụt lùi về mặt nhận thức, thái độ, hành vi. Điều này cho thấy thích ứng là một quá trình có thể thay đổi, rút ngắn thời gian nếu như chúng ta tiến hành đúng cách (phụ lục 6).

4.3.4. Mối quan hệ giữa các mặt, các tiêu chí đánh giá thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Đời sống tâm lý con người bao gồm 3 mặt cơ bản là: nhận thức, thái độ và hành vi. Nguyên tắc tâm lý đã được dòng phái tâm lý học hoạt động ở Liên Xô (cũ) chứng minh, sự biến đổi giữa các mặt trên có liên quan đến nhau những thay đổi của mặt này kéo theo sự thay đổi của mặt khác. Trong đó, mặt biểu hiện bên trong đời sống tâm lý là: nhận thức, thái độ còn mặt biểu hiện bên ngoài là: hành vi, hoạt động. Để kiểm chứng nguyên tắc trên, trong đề tài này chúng tôi tiến hành phân tích tương quan Pearson giữa các mặt. Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở bảng 4.18 như sau:

Bảng 4.18: Tương quan giữa các tiêu chí đo trên các mặt nhận thức, thái độ, hành vi

Tiêu chí	Tương quan Pearson giữa các mặt (Sig -2 tailed)		
	Tính thay đổi về nhận thức	Tính thay đổi về thái độ	Tính thay đổi về hành vi
Tính thay đổi về nhận thức	--	0.71**(0.00)	0.84**(0.00)
Tính thay đổi về thái độ	--	--	0.86**(0.00)
Tiêu chí	Tương quan Pearson giữa các mặt (Sig -2 tailed)		
	Tính hiệu quả về nhận thức	Tính hiệu quả về thái độ	Tính hiệu quả về hành vi
Tính hiệu quả về nhận thức	--	0.88** (0.00)	0.86** (0.00)
Tính hiệu quả về thái độ	--	--	0.94**(0.00)

**Chọn mức ý nghĩa $\alpha = 0.01$

***Nhận xét:**

Bảng số liệu trên cho thấy, giữa từng mặt là: Tính thay đổi về nhận thức, tính thay đổi về thái độ, tính thay đổi về hành vi và tính hiệu quả về nhận thức, tính hiệu quả về thái độ, tính hiệu quả về hành vi đều có mối quan hệ tương quan mạnh và chặt chẽ với nhau. Trong đó, mối tương quan mạnh nhất thuộc về 3 mặt: tính hiệu về nhận thức - tính hiệu quả về thái độ ($R = 0,88^{**}$); tính hiệu quả về thái độ - tính hiệu quả về hành vi ($R = 0,94^{**}$); : tính hiệu về nhận thức - tính hiệu quả về hành vi ($R = 0,86^{**}$). Các mặt này có hệ số tương quan Pearson khá cao, thể hiện những biến đổi của mặt này tất yếu dẫn đến biến đổi của mặt khác và ngược lại. Nghiên cứu trên càng khẳng định rõ hơn nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức với hành vi, hoạt động đã được nhà tâm lý học người Liên Xô (cũ) S.L Rubinstein chỉ ra năm 1935. Nhìn vào chỉ số Sig < 0.01 cho ta thấy tất cả các mối tương quan trên đều có ý nghĩa thống kê.

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.4.1. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

4.4.1.1. Thực trạng hứng thú học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Từ khá lâu người Việt Nam đã biết đến Khổng Tử nhiều triết lý dạy học của ông, chẳng hạn như: “*Biết mà học không bằng thích mà học. Thích mà học không bằng vui say mà học*”. Điều này cho thấy, hứng thú học tập trong mỗi người học có vai trò rất quan trọng. Khi nghiên cứu về phương pháp dạy học của giáo viên tác giả William A. Warrd từng nhận xét: “*Người thầy trung bình chỉ biết nói. Người thầy giỏi biết giải thích. Người thầy xuất chúng biết minh họa. Người thầy vĩ đại biết cách truyền cảm hứng*”. Từ những gợi ý trên, chúng tôi tiến hành điều tra thực trạng hứng thú với học tập nhóm của sinh viên DTTS, kết quả thu được như sau:

Bảng 4.19: Hứng thú học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Hứng thú học tập nhóm	ĐTB	ĐLC
1. Thích học tập nhóm hơn học tập cá nhân	1.59	0.49
2. Hào hứng tranh luận và bảo vệ quan điểm của mình trong những giờ học tập nhóm	0.63	0.51
3. Học tập nhóm là hình thức tôi rất say mê vì nó hiệu quả hơn cả	0.80	0.43
4. Thích những giờ làm bài tập nhóm vì có sự giúp đỡ của bạn bè	1.43	0.60
Tổng điểm:	1.11	0.37

***Nhận xét:**

Qua bảng số liệu trên cho thấy, mức độ hứng thú học tập của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc ở mức độ trung bình. Giữa các item điều tra về mức độ hứng thú với học tập nhóm có sự chênh lệch về điểm trung bình. Khi so sánh hứng thú học tập nhóm với học tập cá nhân thì phần lớn các bạn sinh viên DTTS miền núi phía Bắc “*Thích học tập nhóm hơn học tập cá nhân*” (ĐTB =1.59), mức độ này cao nhất trong các item tiến hành nghiên cứu. Nguyên nhân lý giải cho kết quả này chúng ta có thể tìm thấy ngay ở item 4, vì khi học tập nhóm các em luôn được sự tương trợ, giúp sức của bạn bè để hoàn thành công việc.

Trong các nội dung tiến hành nghiên cứu về hứng thú học tập, chúng tôi tiến hành tìm hiểu sự “*hào hứng tranh luận và bảo vệ quan điểm của mình trong những giờ học tập nhóm*” của sinh viên DTTS (ĐTB = 0.63) và “*học tập nhóm là hình thức tôi rất say mê vì nó hiệu quả hơn cả*” (ĐTB = 0.80), đây là nội dung có điểm trung bình thấp nhất. Nhiều công trình nghiên cứu về học sinh, sinh viên người DTTS đều cho thấy nét tính cách đặc trưng là sự rụt rè, nhút nhát. Quan sát trong các giờ học tập nhóm, chúng tôi nhận thấy sinh viên DTTS thường tỏ ra kém tích cực, ít khi thể hiện suy nghĩ của mình và cũng ít khi tranh luận gay gắt để bảo vệ quan điểm của mình trong giờ thảo luận nhóm. Những phân tích trên cũng lý giải cho thực trạng trong học tập nhóm mức độ “say mê” của các em có điểm số thấp. Để say mê trong một lĩnh vực hoạt động nào đó trước lĩnh vực đó phải phù hợp với nhu cầu, sở thích của con người. Sau đó lĩnh vực hoạt động đó phải phù hợp với năng lực, điều kiện, giới tính, sức khỏe...v.v của bản thân. Mức độ say mê thuộc mức độ cao của sở thích, do đó, có ít sinh viên DTTS có mức độ này trong học tập là điều dễ hiểu.

4.4.1.2. *Thực trạng động cơ học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc*

Về mặt lý luận, có thể hình dung động cơ là *cái có tác dụng chi phối, thúc đẩy người ta suy nghĩ và hành động*. Đối với hoạt động học tập nhóm, động cơ được xem xét ở nhiều phương diện: động cơ bên trong, động cơ bên ngoài; động cơ hoàn thiện tri thức, động cơ quan hệ xã hội. Cũng có thể xem động cơ như là mục đích chung của hoạt động học tập nhóm. Chúng tôi tiến hành tìm hiểu động cơ học tập nhóm của sinh viên DTTS thông qua việc xác định yếu tố nào trở thành động lực thúc đẩy các em nỗ lực khắc phục khó khăn để học tập có hiệu quả. Trên cơ sở đó, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 4.20: Động cơ học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Động cơ học tập nhóm	ĐTB	ĐLC
1. Mở rộng vốn tri thức, kỹ năng học tập nhóm cho bản thân	1.41	0.57
2. Hoàn thành các nhiệm vụ học tập nhờ sự giúp đỡ của bạn bè	1.61	0.52
3. Thể hiện vốn tri thức, hiểu biết của mình với mọi người	0.81	0.45
4. Làm quen, tìm kiếm thêm sự hợp tác của những người bạn mới	1.24	0.61
5. Tham gia để điểm học tập cao hơn	1.01	0.50
Tổng điểm:	1.21	0.34

*** Nhận xét:**

Kết quả nghiên cứu của bảng số liệu trên cho thấy động cơ học tập nhóm có điểm số cao nhất ở sinh viên DTTS là: “*Hoàn thành các nhiệm vụ học tập nhờ sự giúp đỡ của bạn bè*” (ĐTB =1.61), “*Mở rộng vốn tri thức, kỹ năng học tập nhóm cho bản thân*” (ĐTB =1.41) còn động cơ để “*Thể hiện vốn tri thức, hiểu biết của mình với mọi người*” thì ít sinh viên DTTS lựa chọn (ĐTB =0.81). Như vậy, có thể thấy các dạng động cơ xuất hiện ở sinh viên DTTS khá đa dạng có cả những động cơ bên trong và động cơ bên ngoài. Động cơ cơ bản nhất trong nhóm khách thể điều tra của chúng tôi là động cơ bên trong xuất phát từ nguyện vọng của bản thân khá mộc mạc là cố gắng “hoàn thành nhiệm vụ” có sự giúp sức của bạn bè. Có thể nói, khác với các lứa tuổi học sinh phổ thông, sinh viên DTTS vào môi trường đại học sự tự ý thức là một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả học tập. Ở lứa tuổi này sinh viên vượt qua thời kỳ trẻ em và chuyển sang thời kỳ thanh niên - lứa tuổi trưởng thành hơn, biết chịu trách nhiệm về những suy nghĩ và việc làm của mình. Do vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy những động cơ bên trong tỏ ra chiếm ưu thế hơn so với động cơ bên ngoài. Xét về tính chất động cơ, động cơ “*hoàn thành nhiệm vụ nhờ sự giúp đỡ của bạn bè*” mang tính thụ động, tư tưởng “*trung bình chủ nghĩa*”. Thực tế tại các trường đại học sư phạm khu vực miền núi phía Bắc trong 3-4 năm gần đây, việc tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng thường bằng và cao hơn đôi chút với điểm sàn mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, đôi với sinh viên DTTS do chính sách ưu tiên dân tộc nên điểm xét tuyển thấp hơn mặt bằng chung. Do vậy, chất lượng tuyển sinh đầu vào không cao và điều này là một thực trạng để lý giải tại sao động cơ chủ yếu của sinh viên DTTS lại có phần mang tính thụ động và tư tưởng “*trung bình chủ nghĩa*”. Xét về mặt lôgic, chất lượng đầu vào thấp cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến động cơ “*Thể hiện vốn tri thức, hiểu biết của mình với mọi người*” (ĐTB =0.81) có điểm số thấp nhất. Những nghiên cứu về tâm lý cho thấy, con người có thể hiện bản thân mình hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: vốn hiểu biết, thái độ tình cảm với sự việc, tính cách cá nhân...v.v. Xét trên bình diện tính cách sinh viên DTTS trong học tập thường e dè,

nhút nhất, ngại tranh luận với bạn bè về khoa học. Tuy nhiên, không phải ở khía cạnh nào các em cũng như vậy, trong công trình nghiên cứu của chúng tôi: “*Tìm hiểu nhu cầu của sinh viên DTTS đối với những hoạt động ngoài giờ lên lớp*”, kết quả cho thấy đối với những hoạt động phù hợp với sở thích như: văn nghệ, thể dục thể thao...sự mạnh dạn, chủ động lại ở mức độ khá cao. Do vậy, trong học tập nhóm cần có những biện pháp kích thích hứng thú cho sinh viên DTTS để các em tìm thấy niềm vui như một số hoạt động ngoài giờ lên lớp và vượt qua những khó khăn về mặt nhận thức xuất hiện ở hoạt động học tập.

4.4.1.3. *Thực trạng phương pháp học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc*

Bảng 4.21: Phương pháp học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Phương pháp học tập nhóm	ĐTB	ĐLC
1. Cách chuẩn bị, thực hiện thảo luận nhóm	0.99	0.48
2. Cách chia sẻ tài liệu giữa các thành viên trong nhóm	1.30	0.66
3. Cách hợp tác nhóm nhỏ để hoàn thành mục tiêu được phân công	1.12	0.47
4. Cách chuẩn bị, trình bày kết quả thảo luận nhóm	0.95	0.52
5. Cách tìm kiếm, khai thác các tư liệu trên thư viện, mạng internet...v.v.	1.02	0.50
Tổng điểm:	1.08	0.43

***Nhận xét:**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, xét theo quá trình học tập nhóm, mỗi giai đoạn đều phải có cách thức học tập riêng và cách thức học tập này được sinh viên DTTS thực hiện với mức độ khó khăn khác nhau, sinh viên DTTS gặp khó khăn nhiều nhất ở các cách thức: “*Cách chuẩn bị, trình bày kết quả thảo luận nhóm*” (ĐTB=0.95). Cách thức ít khó khăn hơn cả là “*Cách chia sẻ tài liệu giữa các thành viên trong nhóm*” (ĐTB=1.30). Cách chuẩn bị và trình bày kết quả thảo luận nhóm gây cho sinh viên DTTS nhiều khó khăn. Để trình bày tốt kết quả thảo luận nhóm cần phải có nhiều yếu tố cấu thành như: chất lượng bài báo cáo tốt, năng lực thuyết trình của cá nhân, năng lực sử dụng các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ... những năng lực này một phần do năng khiếu của mỗi cá nhân, phần khác do sự nỗ lực rèn luyện. Xét về năng lực cá nhân, so sánh mặt bằng sinh viên chung những sinh viên DTTS

có sự thiệt thòi hơn, do điểm xét tuyển thường thấp hơn. Xét theo điều kiện kinh tế, phần lớn những sinh viên DTTS có điều kiện kinh tế khó khăn, việc trang bị những thiết bị cần thiết phục vụ học tập như: máy tính xách tay, điện thoại thông minh, máy ghi âm...v.v là một nhiệm vụ gây nhiều trở ngại. Chính vì vậy, việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ thuyết trình có nhiều khó khăn hơn. Tuy nhiên, để trở thành một người giáo viên năng lực thuyết trình là vô cùng cần thiết. Do vậy, trong mỗi giờ học, nhà trường sư phạm tổ chức việc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên góp phần hình thành dần dần năng lực thuyết trình ở mỗi sinh viên.

4.4.1.4. *Thực trạng kỹ năng học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc*

Bảng 4.22: Kỹ năng học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Kỹ năng học tập nhóm	ĐTB	ĐLC
1. Xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm	0.73	0.61
2. Đảm nhận các vai trò khác nhau trong nhóm.	0.82	0.59
3. Tìm kiếm thông tin.	1.10	0.54
4. Chia sẻ tài liệu, thông tin có liên quan nhằm tạo sự thành công cho bạn và cho nhóm	1.23	0.53
5. Lắng nghe, tiếp nhận thông tin, phân tích các ý kiến trao đổi, tranh luận trong nhóm	1.13	0.74
6. Tóm tắt ý kiến của người khác	0.84	0.62
7. Gọi mở, động viên, khuyến khích các thành viên khác tích cực tham gia	0.65	0.51
8. Tích cực tư duy để đưa ra quan điểm của cá nhân mình	0.75	0.51
9. Thảo luận, thương lượng và thống nhất ý kiến trong nhóm	1.07	0.52
10. Báo cáo, thuyết trình kết quả	1.06	0.50
Tổng điểm:	0.93	0.35

*** Nhận xét:**

Qua bảng số liệu trên cho thấy, trong quá trình học tập nhóm có khá nhiều các kỹ năng học tập nhóm sinh viên DTTS gặp khó khăn như: “*Gọi mở, động viên, khuyến khích các thành viên khác tích cực tham gia*” (ĐTB =0.65), “*Xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm*”(ĐTB =0.73), “*Tích cực tư duy để đưa ra quan điểm của cá nhân mình*”(ĐTB =0.75), “*Đảm nhận các vai trò khác nhau trong nhóm*”(ĐTB =0.82).

Trong mỗi hoạt động muốn gọi mở, động viên, khuyến khích các bạn khác tham gia nhiệt tình trước hết bản thân mình phải là người nhiệt tình, năng động trong công việc để làm gương, tạo niềm tin, “tiếp lửa nhiệt huyết” cho bạn bè khác. Sau đó, hoạt động đó phải phù hợp với nhu cầu, sở thích, trình độ nhận thức của mỗi cá nhân hoặc nó có tầm quan trọng, mang lại lợi ích cho mọi người thì mới dễ dàng lôi kéo được các bạn tham gia. Trong khi đó, trong hoạt động học tập nhóm, bản thân các em sinh viên DTTS về mặt tính cách có phần ỷ lại, thụ động, tự ti về bản thân nên ít bạn mạnh dạn làm trưởng nhóm. Tính thụ động, ỷ lại của sinh viên DTTS được hình thành từ các cấp học phổ thông. Tại nhiều vùng sâu xa ở khu vực miền núi phía Bắc nơi tập trung nhiều con em đồng bào DTTS, giáo viên phải đến tận nhà để động viên các em đến trường và lúc đi học tại các trường dân tộc nội trú thì các thầy cô thường dành tình cảm cho các em, quan tâm, chăm sóc các em rất tận tình. Do đó, tính ỷ lại, thụ động được hình thành. Trong quá trình học tập ở đại học các em ngại trao đổi những gì mình chưa hiểu với thầy cô, bạn bè. Đặc biệt, nhiều sinh viên DTTS không dám đứng lên thay mặt nhóm thảo luận trình bày ý kiến. Kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trọng điểm “*Nghiên cứu đặc điểm giao tiếp của học sinh -sinh viên DTTS khu vực miền núi phía Bắc*” của tác giả Phùng Thị Hằng đã khẳng định: học sinh, sinh viên DTTS trong giao tiếp thường *rụt rè, ngại tranh luận ý kiến* trước đám đông so với học sinh, sinh viên dân tộc Kinh. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên, trong đó có một số nguyên nhân nổi bật như: Khả năng ngôn ngữ của các nhóm DTTS khác nhau còn nhiều hạn chế về vốn từ; Sự mặc cảm, tự ti của bản thân khi đứng trước bạn bè, thầy cô và do tính cách, thói quen của người DTTS..v.v.[18]

Đối với những sinh viên DTTS khi thực hiện nhiệm vụ trong nhóm được phân công do năng lực nhận thức có những hạn chế nhất định nên việc hoàn thành tốt nhiệm vụ gặp nhiều khó khăn. Chính do trình độ nhận thức có những hạn chế nhất định nên việc thực hiện các nhiệm vụ học tập ở nhiều bạn sinh viên DTTS mang tính chất phó mặc, ép buộc chứ không phải do nhu cầu, sở thích học tập. Trong một nghiên cứu khác, khi chúng tôi tiến hành nghiên cứu sở thích, nhu cầu của sinh viên DTTS đối với các hoạt động thì các hoạt động văn nghệ, thể thao, ăn nhậu...luôn chiếm thứ bậc cao hơn

hoạt động học tập. Những phân tích trên cũng đã lý giải tại sao những kỹ năng: “*Tích cực tư duy để đưa ra quan điểm của cá nhân mình*”, “*Đảm nhận các vai trò khác nhau trong nhóm*”...ở sinh viên DTTS gặp nhiều khó khăn. Như vậy, có thể thấy mức độ cảm hóa, lôi kéo được người khác cùng tham gia hoạt động là mức độ cao, khó thực hiện nhất trong các kỹ năng học tập nhóm của sinh viên DTTS.

Kỹ năng “*Xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm*” cũng là kỹ năng sinh viên DTTS gặp nhiều khó khăn. Những công trình nghiên cứu về đặc điểm tư duy của học sinh -sinh viên người DTTS đã chỉ ra đặc trưng trong tư duy của sinh viên DTTS là hay gắn với những hành động cụ thể, trực quan, ngại đi vào các vấn đề khái quát, chiến lược. Do vậy, kỹ năng xây dựng nội quy, kế hoạch cho các hoạt động không phải là một thói quen của sinh viên người DTTS, các em suy nghĩ đơn giản, một chiều, thích những điều tự nhiên, thuần túy. Trong hoạt động học tập nhóm, việc xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì khi thực hiện hoạt động này mỗi sinh viên DTTS trong nhóm học tập mới nắm rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của bản thân mình, cũng như chịu trách nhiệm trước sự phân công công việc của nhóm. Tiếp nữa, khi có nội quy, kế hoạch hoạt động rõ ràng sẽ giúp kiểm soát tiến trình hoàn thành công việc của các thành viên trong nhóm và làm cho mỗi thành viên thực hiện nhiệm vụ có mục đích, kế hoạch đặt ra trước, tránh hành động tự phát, không có chủ đích.

Các nhóm kỹ năng: “*Tìm kiếm thông tin*” (ĐTB=1.10), “*Lắng nghe, tiếp nhận thông tin, phân tích các ý kiến trao đổi, tranh luận trong nhóm*” (ĐTB=1.13), “*Chia sẻ tài liệu, thông tin có liên quan nhằm tạo sự thành công cho bạn và cho nhóm*” (ĐTB=1.23), sinh viên DTTS gặp ít khó khăn hơn vì đây là những nhóm kỹ năng sinh viên DTTS phải thực hiện thường xuyên, với những nội dung công việc cụ thể, có sự giúp đỡ của bạn bè. Kết quả nghiên cứu cũng khá tương đồng với kết quả nghiên cứu về phương pháp học tập nhóm đã phân tích ở bảng trên.

4.4.1.5. Thực trạng việc thực hiện các yêu cầu, quy định trong học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc

Khi tiến hành bất kỳ một hoạt động nào, muốn thực hiện có hiệu quả con người đều phải tuân thủ những yêu cầu, quy định của hoạt động đó. Đối với hoạt

động học tập nhóm mặt dù không có những quy định bằng văn bản pháp quy bắt buộc sinh viên DTTS phải thực hiện nhưng nó có những yêu cầu riêng mà nếu sinh viên DTTS không thực hiện thì chất lượng, hiệu quả học tập nhóm sẽ không cao. Việc học tập nhóm lúc này chỉ mang tính chất hình thức, giả tạo. Vì vậy, trong rất nhiều những yêu cầu, quy định chúng tôi lựa chọn 6 yêu cầu, quy định trong học tập nhóm cơ bản để tiến hành nghiên cứu trên sinh viên DTTS, kết quả thu được như sau:

Bảng 4.23: Yêu cầu, quy định trong học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Yêu cầu, quy định trong học tập nhóm	ĐTB	ĐLC
1. Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm cho bản thân và cố gắng thực hiện công việc theo kế hoạch	0.74	0.64
2. Hoàn thành đầy đủ, đúng hạn những công việc được nhóm phân công	1.30	0.57
3. Chia sẻ tài liệu, thông tin với nhau để tạo ra hiệu quả làm việc của nhóm	1.45	0.63
4. Chuẩn bị kỹ lưỡng, tự tin khi trình bày báo cáo	1.04	0.48
5. Ghi chép lại những ý kiến hay của thầy cô, bạn bè cùng nhóm, khác nhóm	0.72	0.65
6. Hợp rút kinh nghiệm để lần sau học tập nhóm đạt kết quả tốt hơn	0.70	0.59
Tổng điểm:	0.99	0.49

***Nhận xét:**

Qua bảng số liệu trên cho thấy, các yêu cầu quy định trong học tập nhóm được sinh viên DTTS khu vực miền núi phía Bắc thực hiện với mức độ khác nhau. Những khó khăn lớn nhất trong thực hiện các yêu cầu, quy định này là: “*Hợp rút kinh nghiệm để lần sau học tập nhóm đạt kết quả tốt hơn*” (ĐTB =0.70), “*Ghi chép lại những ý kiến hay của thầy cô, bạn bè cùng nhóm, khác nhóm*” (ĐTB =0.72), “*Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm cho bản thân và cố gắng thực hiện công việc theo kế hoạch*” (ĐTB =0.74).

Hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ vừa là một hình thức, phương pháp vừa là một yêu cầu bắt buộc ở các trường đại học, cao đẳng nhưng để hiểu sâu sắc về hoạt động này thì không phải giảng viên, sinh viên DTTS nào cũng có. Tìm hiểu lịch sử nghiên cứu về hoạt động học tập nhóm, học tập hợp tác chúng tôi thấy

còn khá mới mẻ, chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Những công trình nghiên cứu đã xuất hiện chủ yếu của các nhà quản lý và chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý - giáo dục. Ở các trường đại học khu vực miền núi phía Bắc hiện nay những bộ môn chung như “tâm lý - giáo dục”, “giáo dục chính trị”... đang dần được giảm tải, thu gọn; đội ngũ chuyên gia về tâm lý - giáo dục chưa có nhiều cơ hội để phát huy bản thân mình và chưa được quan tâm đúng mức. Do vậy, những nghiên cứu về học tập nhóm chưa được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ giảng viên và sinh viên. Chính điều này làm cho nhiều khi trong nhà trường hoạt động học tập nhóm chưa phát huy hết công năng của nó. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều yêu cầu, quy định trong hoạt động này sinh viên DTTS thực hiện chưa tốt, nhiều sinh viên chưa từng thực hiện nó. Do vậy, kết quả học tập nhóm chưa cao.

Quan sát quá trình học tập nhóm, gần như sinh viên thường chỉ báo cáo xong kết quả là xong công việc của mình, một số sinh viên tích cực có thể ghi chép lại những ý kiến hay của nhóm khác, thầy cô. Tuy nhiên, việc họp rút kinh nghiệm trong nhóm rất ít khi được thực hiện. Trong một lớp học, các nhóm học tập thường được phân công ổn định qua từng học phần. Do vậy, để đạt kết quả cao khi kết thúc học tập nhóm sinh viên cần họp rút kinh nghiệm. Đồng thời phải ghi chép lại được các ý kiến hay, thống nhất của các nhóm khác và giảng viên làm tài liệu ôn tập cho mỗi thành viên nhóm mình. Thông thường những nội dung thảo luận nhóm là những nội dung tự học quan trọng có liên quan đến nội dung ôn tập thi. Do vậy, sau khi báo cáo kết quả sinh viên vẫn còn những nội dung công việc khác phải làm.

Kỹ năng “*Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm cho bản thân và cố gắng thực hiện công việc theo kế hoạch*” cũng là kỹ năng học tập sinh viên DTTS gặp nhiều khó khăn. Qua nghiên cứu thực tiễn nhận thấy, sinh viên DTTS thường theo kiểu tùy hứng, có áp lực mới làm việc. Rất ít sinh viên xây dựng kế hoạch làm việc riêng cho bản thân và thực hiện theo kế hoạch đã xây dựng. Chúng ta đều biết, các dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc trong số khách thể điều tra, phần lớn nền kinh tế dựa vào nông nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ, lạc hậu. Sản xuất nông nghiệp gắn chặt với các điều kiện tự nhiên như đất đai, nguồn nước, khí hậu,... dần dần đã hình thành kinh nghiệm, con người có khả năng thích ứng cao với sản xuất tự nhiên, trước sự thay đổi của thời tiết. Tuy nhiên, lối sống dựa trên kinh nghiệm đã khiến cho đồng bào dân tộc thiểu số có *tu*

duy tự quyết định, tùy tiện, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Trong lao động, sản xuất hay sinh hoạt hàng ngày còn có tính chủ quan, ý vào khả năng xoay sở của mình, không nhìn xa trông rộng. Quan niệm "tới đâu hay tới đó", thói quen "nước tới chân mới nhảy", không kế hoạch, không chuẩn bị rất phổ biến.

Các kỹ năng học tập nhóm gây ra ít khó khăn hơn trong học tập của sinh viên DTTS là: “*Hoàn thành đầy đủ, đúng hạn những công việc được nhóm phân công*” (ĐTB=1.30), “*Chia sẻ tài liệu, thông tin với nhau để tạo ra hiệu quả làm việc của nhóm*” (ĐTB=1.45). Trong các phẩm chất của sinh viên DTTS, sự thật thà, ngoan hiền, khi có niềm tin với giảng viên thì tuyệt đối nghe theo là những nét tính cách mà những giáo viên, giảng viên giảng dạy ở miền núi dễ dàng nhận thấy. Do vậy, mặc dù năng lực nhận thức có nhiều hạn chế nhưng các em luôn nghiêm túc tuân thủ các yêu cầu của giáo viên. Trong các nhóm dân tộc thiểu số trong cả nước, đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có cuộc sống khó khăn hơn cả. Điều này thể hiện rõ ở địa hình sản xuất (nương rẫy cao, đi lại khó khăn, có nơi thiếu nước...), phương thức canh tác phụ thuộc vào tự nhiên, ít áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào canh tác. Do đó, điều kiện kinh tế các vùng dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn. Chính cuộc sống thường ngày gặp nhiều khó khăn nên các thành viên các dân tộc thiểu số thường xuyên giúp đỡ lẫn nhau khi có công việc chung của dòng họ hoặc công việc riêng của gia đình. Quá trình tiếp xúc thường xuyên, tương trợ, đoàn kết làm cho sự gắn bó xúc cảm ngày càng được củng cố. Tính cố kết cộng đồng cao trở thành một nét tâm lý đặc trưng của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc. Từ việc phân tích đặc trưng tâm lý của đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trên chúng ta có thể giải thích tại sao trong học tập nhóm sinh viên DTTS dễ dàng thực hiện việc cố kết nhóm học tập hơn những kỹ năng khác.

4.4.1.6. Thực trạng mối quan hệ với cố vấn học tập trong học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc

Theo quy định chung về học tập theo học chế tín chỉ hiện nay, sinh viên khi bước vào học ở đại học không còn giáo viên chủ nhiệm như ở phổ thông giống như

“người cha”, “người mẹ” sát xao tới từng hoạt động của sinh viên như trước đây. Thay vào đó là một vị trí mới có tên gọi là “cố vấn học tập” với chức năng, nhiệm vụ tập trung chủ yếu là tư vấn, giúp đỡ sinh viên trong quá trình học tập. Thời gian cố vấn học tập tiếp xúc, sinh hoạt với các lớp sinh viên được quy định rõ trong thời khóa biểu theo tháng, tuần. So với giáo viên chủ nhiệm ở phổ thông sự quan tâm của “cố vấn học tập” ở đại học đến các sinh viên ít hơn nhiều do sinh viên là lứa tuổi đã trưởng thành, trong mọi việc cần phải tự ý thức về mình. Do vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu mối quan hệ với cố vấn học tập có ảnh hưởng đến học tập nhóm của sinh viên DTTS hay không? Kết quả thu được như sau:

**Bảng 4.24: Mối quan hệ với cố vấn học tập của sinh viên DTTS
miền núi phía Bắc**

Mối quan hệ với cố vấn học tập trong học tập nhóm	ĐTB	ĐLC
1. Tham khảo ý kiến của cố vấn học tập về phương pháp học tập nhóm.	1.17	0.46
2. Trao đổi với cố vấn học tập về kỹ năng học tập nhóm	1.17	1.13
3. Hỏi ý kiến của cố vấn học tập về những khó khăn, vướng mắc về chuyên môn trong học tập nhóm.	1.14	0.39
4. Trong học tập nhóm khi cần sự định hướng, chỉ bảo liên hệ với cố vấn học tập.	1.43	0.54
Tổng điểm:	1.22	0.6

*** Nhận xét:**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ sinh viên DTTS chia sẻ với cố vấn học tập khác nhau. Mối quan hệ tương hỗ nhiều nhất trong học tập nhóm là: “*Trong học tập nhóm khi cần sự định hướng, chỉ bảo cần liên hệ với cố vấn học tập*” (ĐTB =1.43). Mối quan hệ tương hỗ được sinh viên DTTS đánh giá cao với cố vấn học tập là: “*Trong học tập nhóm khi cần sự định hướng, chỉ bảo liên hệ với cố vấn học tập*” (ĐTB =1.43). Như vậy, đối với hoạt động học tập nhóm, cố vấn học tập có vai trò nhiều nhất là tư vấn. Qua thực tiễn làm công tác cố vấn học tập ở đại học chúng tôi nhận thấy, trong học tập nhóm cố vấn học tập có thể tư vấn cho sinh viên về: phương pháp, kỹ năng học tập nhóm, chia sẻ những kinh nghiệm học tập nhóm hiệu quả...chứ không đi sâu vào chuyên môn của các học phần hay tính cách cá nhân của mỗi giảng viên. Các kết quả nghiên cứu ở bảng số liệu của sinh viên cũng cho kết quả phù hợp đánh giá của giảng viên trong quá trình

làm công tác cố vấn học tập. Cụ thể như: “Tham khảo ý kiến của cố vấn học tập về phương pháp học tập nhóm” (ĐTB =1.17), “Trao đổi với cố vấn học tập về kỹ năng học tập nhóm” (ĐTB =1.17), “Hỏi ý kiến của cố vấn học tập về những khó khăn, vướng mắc về chuyên môn trong học tập nhóm” (ĐTB =1.14). Thực trạng còn cho thấy, mức độ trao đổi về các mặt phương pháp, kỹ năng, khó khăn...trong học tập nhóm của sinh viên DTTS khá thấp. Nhiều giảng viên làm cố vấn học tập chia sẻ: “có không ít sinh viên DTTS cả kỳ học không có sự trao đổi, liên lạc với cố vấn học tập”. Trong giảng dạy, chúng tôi tiến hành trao đổi trực tiếp với sinh viên để tìm ra nguyên nhân. Kết quả cho thấy thực trạng trên do một số nguyên nhân sau: Thứ nhất, do trong giao tiếp thường rụt rè, tự ti nên sinh viên DTTS ngại trao đổi với cố vấn học tập. Thứ hai, do trình độ nhận thức có những hạn chế nhất định nên các em thường có tâm lý ỷ lại, thụ động, ngại trao đổi với người khác.

4.4.2. Ảnh hưởng của các yếu tố đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc

4.4.2.1. Mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Trong quá trình học tập nhóm có rất nhiều những yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến việc học tập của sinh viên DTTS và các yếu tố này cũng có mức độ ảnh hưởng khác nhau. Để tìm hiểu mức độ liên quan giữa các biến độc lập là các yếu tố ảnh hưởng và biến phụ thuộc là thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc, chúng tôi tiến hành phân tích tương quan Pearson giữa các yếu tố. Kết quả thu được thể hiện như sau:

Bảng 4.25: Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Tiêu chí	Tương quan Pearson giữa các mặt (Sig -2 tailed)					
	<i>Hứng thú</i> <i>HTN</i>	<i>Động cơ</i> <i>HTN</i>	<i>Phương pháp</i> <i>HTN</i>	<i>Kỹ năng</i> <i>HTN</i>	<i>Yêu cầu</i> <i>HTN</i>	<i>Cố vấn học tập</i>
<i>Thích ứng chung</i>	0.77** (0.00)	0.81** (0.00)	0.87** (0.00)	0.85** (0.00)	0.75** (0.00)	-0.13** (0.10)

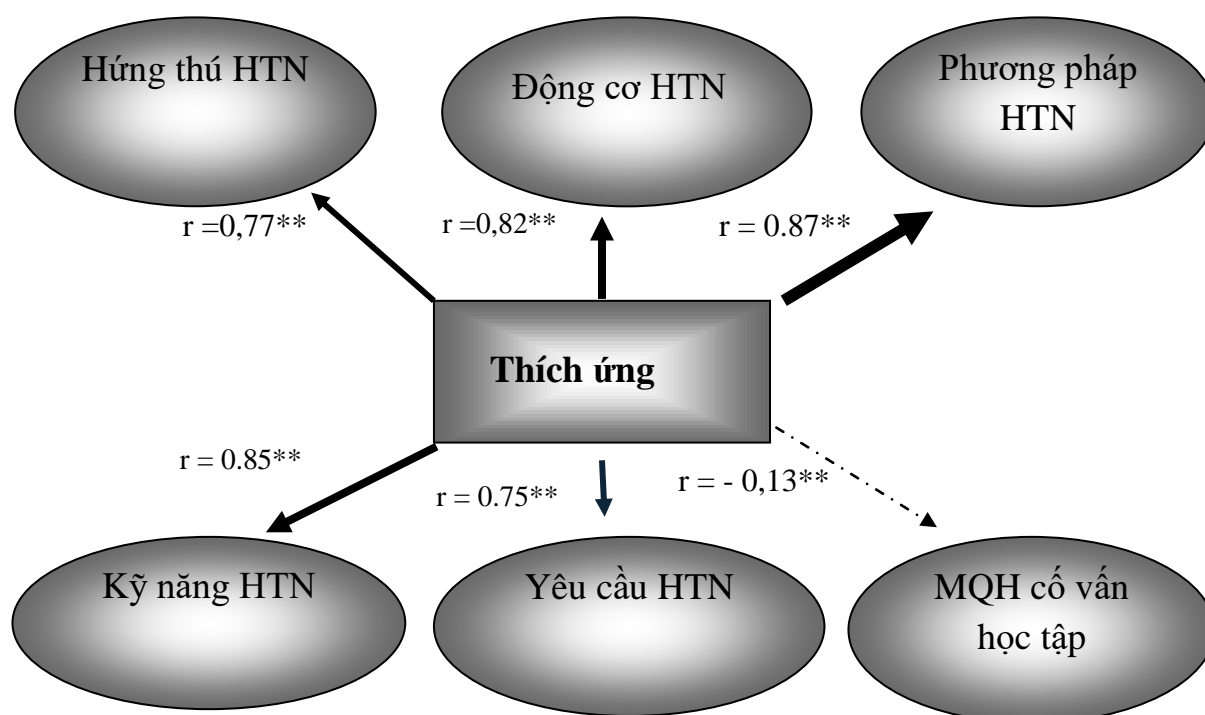
**Chọn mức ý nghĩa $\alpha = 0.01$

*** Nhận xét:**

- Qua bảng số liệu trên cho thấy tất cả các yếu tố đều có tương quan đến sự thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS. Các mối tương quan này có mức độ thuận, nghịch khác nhau. Phần lớn các yếu tố có tương quan thuận và chặt với thích ứng với học tập nhóm. Điều này cho thấy, mỗi một yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm ở mức độ khác nhau, nhiều yếu tố ảnh hưởng rất mạnh đến thích ứng với học tập nhóm.

- Trong các yếu tố trên thì “*phương pháp học tập nhóm*”, “*kỹ năng học tập nhóm*”, “*động cơ học tập nhóm*” có mối tương quan thuận và mạnh nhất đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS. Các tương quan này đều có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy yếu tố chủ quan thuộc về sinh viên DTTS tỏ ra ảnh hưởng mạnh đến mức độ thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS hơn các yếu tố khách quan. Các công trình nghiên cứu đi trước đã khẳng định, đối với sinh viên DTTS xét về tính năng động, linh hoạt trong học tập nhóm so với sinh viên người Kinh đều có mức độ thấp hơn. Phương pháp, kỹ năng học tập nhóm là yếu tố không có sẵn ở người học, mà nó được đúc kết, rèn luyện dần dần trong quá trình học tập nhóm. Hơn nữa, để học tập nhóm có hiệu quả bên cạnh những nhóm phương pháp, kỹ năng chung cho tất cả các sinh viên còn phải có những phương pháp, kỹ năng riêng đối với từng người học. Tức là, mỗi sinh viên DTTS phải tự tìm ra cho mình những phương pháp, kỹ năng học tập nhóm riêng, phù hợp với bản thân vì “*bậc học đại học là bậc học cách học*”. Do vậy, không có sự nỗ lực, linh hoạt của bản thân sinh viên DTTS sẽ không thể tìm được cho mình cách học, kỹ năng học nhóm hiệu quả. Điều này làm cho quá trình thích ứng diễn ra chậm hơn và ảnh hưởng lớn đến quá trình học tập nhóm. Yếu tố “*động cơ học tập nhóm*” cũng ảnh hưởng rất mạnh đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS vì động cơ là động lực để kích thích thúc đẩy sinh viên DTTS hoạt động. Thực tế cho thấy những sinh viên DTTS có động cơ học tập tích cực, trong sáng có thể vượt qua được những khó khăn về nhận thức của bản thân và hoàn thành được các nhiệm vụ của học tập nhóm đặt ra. Ngược lại, những sinh viên không có động cơ học tập rõ ràng hoặc động cơ học tập tiêu cực sẽ phó mặc, ỷ lại vào bản thân và kết quả học tập kém.

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm, yếu tố “*mối quan hệ với cố vấn học tập*” có quan hệ tương quan thấp nhất (-0.13). Đây là mối tương quan nghịch và không chặt. Mối tương quan này có hệ số sig > 0.01, tức là không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này cho thấy, mức độ ảnh hưởng của mối quan hệ với cố vấn học tập và thích ứng với học tập nhóm không cao. Đối với yếu tố này sinh viên DTTS có thực hiện tốt hay không cũng ít ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm. Điều này phản ánh một thực tế hiện nay ở các trường đại học chúng tôi tiến hành nghiên cứu, một bộ phận đội ngũ cố vấn học tập do làm kiêm nhiệm, bận nhiều công việc nên không phát huy hết vai trò của mình, không sát sao nắm tình hình của sinh viên. Do vậy, khi sinh viên DTTS gặp những khó khăn trong học tập nhóm ngại chia sẻ với cố vấn học tập, tìm đến những địa chỉ khác gần gũi, dễ tiếp xúc hơn như: bạn bè, anh chị khóa trên hay các giảng viên trực tiếp giảng dạy, chuyên viên phòng đào tạo... để nhờ sự tư vấn cho quá trình học tập của mình. Để khái quát về mối tương quan giữa các yếu tố, chúng ta quan sát sơ đồ 1.



4.4.2.2. *Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc*

Để tìm hiểu sâu hơn về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc, chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính giữa các yếu tố đơn nhất và các yếu tố hỗn hợp ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm. Điều kiện để tiến hành hồi quy là các yếu tố phải có mối tương quan thuận và chặt với nhau. Do vậy, chúng tôi tiến hành phân tích 5/6 yếu tố có tương quan thỏa mãn điều kiện hồi quy. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4.26: Các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc

Biến phụ thuộc: Thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS Biến độc lập:	R2 hiệu chỉnh	Hệ số Beta	Sig	Ảnh hưởng
I/ Đơn nhất				
1. Hứng thú học tập nhóm	0,59	0,77	0,00	Có
2. Động cơ học tập nhóm	0,66	0,81	0,00	Có
3. Phương pháp học tập nhóm	0,75	0,87	0,00	Có
4. Kỹ năng học tập nhóm	0,73	0,85	0,00	Có
5. Yêu cầu học tập nhóm	0,56	0,75	0,00	Có
II/ Hỗn hợp				
Các yếu tố (Hứng thú, động cơ, phương pháp, kỹ năng, yêu cầu)	0,91	--	0,00	Có

***Nhận xét:**

Qua bảng số liệu trên cho thấy, R bình phương hiệu chỉnh (hệ số hồi quy) của 3 yếu tố đơn nhất cao nhất, lần lượt là: “*phương pháp học tập nhóm*” ($R^2 = 0,75$), “*kỹ năng học tập nhóm*” ($R^2 = 0,73$), “*động cơ học tập nhóm*” ($R^2 = 0,66$). Điều này cho biết mức độ phần trăm là: 75% thích ứng với học tập nhóm do hứng thú học tập; 73% thích ứng với học tập nhóm do kỹ năng học tập; 66% thích ứng với học tập nhóm do động cơ học tập. Như vậy, các yếu tố đơn nhất trên ảnh hưởng mạnh đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS. Nghiên cứu các yếu tố hỗn hợp chúng tôi nhận thấy, mức độ ảnh hưởng của 5 yếu tố: Hứng thú học tập nhóm, động cơ học tập nhóm, phương pháp học tập nhóm, kỹ năng học tập nhóm, yêu cầu học tập nhóm ảnh hưởng rất mạnh mức độ thích ứng với học tập nhóm của sinh viên DTTS ($R^2 = 0,91$). Điều này cho thấy các yếu tố ảnh

hưởng chúng tôi lựa chọn nghiên cứu là đúng với những giả thuyết dự định nghiên cứu ban đầu khi tiến hành nghiên cứu đề tài.

4.5. Kết quả nghiên cứu thích ứng qua một số trường hợp điển hình

Từ số liệu nghiên cứu thu được, chúng tôi tiến hành lựa chọn 02 trường hợp điển hình trong số 410 sinh viên người DTTS khu vực miền núi phía Bắc để tiến hành nghiên cứu. Các trường hợp điển hình cần phải đảm bảo tiêu chí:

- Kết quả nghiên cứu thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ điển hình cho các nhóm. Trong luận án này, chúng tôi lựa chọn một trường hợp điển hình cho mức độ thích ứng thấp, một trường hợp điển hình cho mức độ thích ứng trung bình (mức độ chiếm số lượng chủ yếu của luận án).

- Các trường hợp điển hình có sự khác nhau về giới tính, nhóm dân tộc thiểu số, năm học.

Ngoài ra, để thuận lợi cho quá trình nghiên cứu và thử nghiệm các tác động sư phạm chúng tôi lựa chọn những sinh viên DTTS học tại trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên (nơi chúng tôi công tác) để trong quá trình giảng dạy chúng tôi dễ dàng quan sát, nghiên cứu và thực hiện các tác động.

Để nghiên cứu sâu hơn về hai trường hợp điển hình bên cạnh kết quả thu được từ phiếu hỏi của phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, chúng tôi phối hợp các phương pháp khác như: *Phỏng vấn sâu, quan sát, trò chuyện..* để tìm hiểu về các trường hợp điển hình.

4.5.1. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc qua nghiên cứu trường hợp điển hình

4.5.1.1. Trường hợp điển hình thứ nhất

a) Vài nét về trường hợp điển hình thứ nhất

Sinh viên L. M. P (số phiếu điều tra thứ 11 trên bảng thống kê số liệu SPSS). Giới tính: Nam. Sinh năm: 1997. P là sinh viên người H' Mông, sinh viên năm thứ nhất học chuyên ngành Toán, trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Cư trú tại xã Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang. Đây là xã thuộc vùng 3 hiện còn gặp nhiều khó khăn ở tỉnh Hà Giang. P có thể nói thành thạo tiếng H'Mông. Trong số khách thể điều tra, nhóm sinh viên DTTS người H'Mông chiếm 12,7%, cư trú chủ yếu ở nhiều tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc. Đây là trường hợp điển hình có

mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS ở mức độ thấp.

Qua trao đổi trò chuyện chúng tôi được biết: Việc vào học sư phạm là do có sự định hướng của mẹ chứ không phải sở thích của bản thân. Kết quả thi chung tốt nghiệp THPT và xét tuyển Đại học, Cao đẳng của em cũng không cao nhưng do chính sách ưu tiên vùng miền, DTTS em đủ điểm sàn xét tuyển vào đại học. Gia đình lựa chọn cho em vào học đại học sư phạm vì những năm gần đây điểm xét tuyển đầu vào ngành sư phạm thấp, cùng với việc không phải đóng học phí trong quá trình học tập sẽ giảm bớt gánh nặng kinh tế cho gia đình em. P thuê ở trọ riêng bên ngoài cùng với nhóm bạn người H'Mông khác cùng học ở trường THPT dân tộc nội trú tỉnh Hà Giang xuống Thái Nguyên học. P cho rằng việc sinh hoạt cùng với những người bạn cùng nhóm dân tộc sẽ hiểu và giúp đỡ nhau được nhiều hơn. Một số bạn trong lớp chơi với P đánh giá P thường sống kín đáo, ít tiếp xúc với bạn bè trong các lớp học phần... P không hứng thú với hoạt động học tập mà thích hoạt động phong trào như văn nghệ, đi chơi đây đó.

b) Đánh giá mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Để tìm hiểu cụ thể về mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình trong số các khách thể điều tra, trích xuất số liệu từ phần mềm SPSS. Kết quả thu được từ trường hợp điển hình thứ nhất như sau:

Bảng 4.27: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ nhất

Hoạt động HTN	Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình (ĐTB)						Thích ứng chung
	Tính thay đổi			Tính hiệu quả			
	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	
1. Lập nhóm học tập	0,33	0,50	0,33	0,83	0,50	0,83	
2. Phân chia trách nhiệm học tập	0,80	0,50	0,50	0,60	0,50	0,50	
3. Tổ chức thảo luận	0,17	0,43	0,38	0,33	1,14	0,25	
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả	0,60	0,40	0,33	0,80	0,80	0,50	
Tổng số	0,48	0,46	0,39	0,64	0,74	0,52	0,54

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu thống kê cho thấy sinh viên P có mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ ở mức thấp ($\text{ĐTB} = 0,54$). Các mặt biểu hiện của thích ứng với học tập nhóm là nhận thức, thái độ, hành vi thông qua 2 tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả đều ở mức độ thích ứng thấp và thích ứng trung bình. Ở tiêu chí đo về tính thay đổi, trên cả 3 mặt nhận thức, thái độ, hành vi nội dung có kết quả thích ứng thấp nhất ở sinh viên P là “*Tổ chức thảo luận*”; ở tiêu chí tính hiệu quả thì nội dung có kết quả thích ứng thấp nhất trên cả 3 mặt nhận thức, thái độ, hành vi ở sinh viên P là “*Phân chia trách nhiệm học tập*”. Xem xét trên từng mặt biểu hiện ở từng nội dung cụ thể chúng ta đều thấy mặt nhận thức, thái độ có kết quả cao hơn mặt hành vi. Hay nói cách khác mặt hành vi luôn có tính thay đổi và tính hiệu quả thấp nhất trong ba mặt biểu hiện của thích ứng ở sinh viên P.

Để hiểu rõ hơn về trường hợp điển hình thứ nhất, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động. Câu hỏi nghiên cứu đầu tiên chúng tôi quan tâm là liệu mức độ thích ứng có mối liên hệ với kết quả học tập ở sinh viên P hay không? Qua quá trình nghiên cứu chúng tôi thu được kết quả sau: Kết quả học tập ở kỳ học 1 năm thứ nhất sau khi đã học cải thiện điểm 3 môn học kỳ hè (số liệu từ phòng đào tạo Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên cung cấp) P có điểm trung bình trung tích lũy đạt 1.3. Đối với việc học tập theo học chế tín chỉ nếu sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy hai kỳ liên tiếp dưới 1.0 thì sẽ bị cảnh cáo, buộc thôi học. Kiểm tra phiếu trả lời trên bảng hỏi về học lực em cũng tự đánh giá kết quả học tập ở mức yếu, kém. Như vậy, ở trường hợp điển hình thứ nhất, kết quả học tập cả học kỳ có liên quan đến mức độ thích ứng. Sinh viên P thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ ở mức thấp và kết quả học tập của P ở năm thứ nhất cũng gặp nhiều khó khăn. Kỳ học đầu tiên năm thứ nhất, P đã có 3 học phần điểm F, bắt buộc phải học cải thiện. Sau khi học cải thiện kết quả học tập cũng ở mức khá thấp.

Tiếp tục tiến hành quan sát, trò chuyện trực tiếp với sinh viên P trong các giờ làm việc nhóm môn “*Tâm lý học giáo dục*” - môn học được chúng tôi giảng dạy cho

sinh viên toàn trường, để có nhận thức rõ hơn về các kết quả nghiên cứu của sinh viên P, chúng tôi thu được một số kết quả sau:

Đối với hoạt động lập nhóm học tập: Các nội dung chúng tôi tiến hành điều tra thích ứng biểu hiện ở mặt nhận thức, thái độ, hành vi của P trên hai tiêu chí đo là tính hiệu quả và tính thay đổi trong hoạt động lập nhóm đều ở mức thấp. Qua quan sát giờ học chúng tôi nhận thấy: P thường thụ động, không tham gia vào hoạt động lập nhóm. Tham gia vào hoạt động ở nhóm nào thường là do bạn lớp trưởng, nhóm trưởng bổ sung tên cho P vào danh sách nhóm, chứ P cũng không chủ động trong hoạt động lập nhóm. Khi chúng tôi hỏi P: *“Tại sao em không chủ động lựa chọn những nhóm học tập phù hợp với mình?”* P trả lời: *“Em không biết đâu thầy à, kệ cho các bạn chọn nhóm thôi, em vào nhóm nào cũng thế, nhiều bạn còn không thích em vào nhóm vì em học dốt quá”*. Rõ ràng, năng lực học tập của mỗi sinh viên là một thành tố rất cần thiết khi lập nhóm nhưng để học tập nhóm hiệu quả thì cấu trúc của nhóm phải cân đối, có khác nhau về năng lực giữa các thành viên để góp phần bổ sung hiệu quả cho nhau. Sự tự ti về năng lực của mình trong học tập nhóm chính là nguyên nhân làm cho P thụ động, phó mặc cho hoàn cảnh, tâm thế vào nhóm học tập theo kiểu “bắt cần”, “thế nào cũng được”... làm cho P chưa thích ứng được với hoạt động này. Cần thiết phải có những thay đổi về nhận thức, thái độ, hành vi một cách đúng đắn thì tính hiệu quả của hoạt động này mới được nâng cao.

Đối với hoạt động phân chia trách nhiệm trong học tập: Ở hoạt động này, trong 3 mặt biểu hiện của thích ứng với học tập nhóm ở cả hai tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả thì mặt nhận thức quả có kết quả tốt hơn cả, thấp nhất là kết quả ở mặt hành vi. Kết quả trên cho thấy, giữa nhận thức và hành vi luôn có khoảng cách, không phải bao giờ cứ nhận thức được là sẽ có hành vi tương ứng. Trò chuyện với bạn nhóm trưởng N.T. H, nhóm trưởng của P (nhóm 3, lớp N01, học phần Tâm lý học giáo dục, kỳ học hè 2016 - 2017) với câu hỏi: *“Để kết quả nghiên cứu khoa học được chính xác, H vui lòng cho thầy một vài nhận xét trung thực về việc thực hiện các công việc được phân công trong nhóm của P?”*. Khi đặt ra câu hỏi này, chúng tôi đã lường trước khó khăn là sinh viên trong nhóm thường có sự e ngại và bao che cho nhau khi gặp các

câu hỏi của thầy cô. Do vậy, chúng tôi có chia sẻ thêm với H rằng: “*Em cố gắng trả lời trung thực nhất vì thầy hỏi về P để biết thêm về thực trạng của P mục đích phục vụ cho nghiên cứu khoa học của thầy chứ không hề đánh giá kết quả học tập nhóm của bạn*”. Sau khi nắm rõ mục đích của chúng tôi H trả lời thẳng thắn như sau: “*Qua một vài lần làm việc nhóm với P em thấy P không nhiệt tình khi được phân công nhiệm vụ, nếu có thực hiện nhiệm vụ cũng thường qua loa, hiệu quả thấp nên em không yên tâm thường phân công một bạn khác khá hơn cùng nhóm để làm cùng P*”. Trò chuyện trực tiếp với P về những khó khăn trong học tập nhóm ở đại học, em cho biết: “*Em không biết chọn công việc nào là phù hợp với mình vì với em công việc nào em cũng gặp khó khăn do lười, nhận thức hạn chế*”. Rõ ràng, với những sinh viên người DTTS mới vào năm thứ nhất, cách thức học tập ở đại học thay đổi nhiều, những khó khăn trong học tập nhóm luôn thường trực, cần có thầy cô, bạn bè tận tình giúp đỡ để các em vượt qua tự ti về bản thân mình, cố gắng trong học tập.

Đối với hoạt động tổ chức thảo luận: Quan sát trực tiếp các giờ học tập nhóm đối với sinh viên P, chúng tôi nhận thấy P thường thụ động trong các hoạt động nhóm, nhiều lúc không tập trung chú ý vào hoạt động học tập nhóm, một mình tách ra khỏi nhóm làm những việc riêng mà phải có sự nhắc nhở của giảng viên mới miễn cưỡng quay vào học tập cùng với nhóm. Quan sát ngẫu nhiên 3 giờ thảo luận nhóm, chúng tôi không thấy biểu hiện tham góp ý kiến cá nhân của sinh viên P cho các bạn trong nhóm, không thấy sự đọc tài liệu, tranh luận hoặc chủ động trình bày báo cáo cho nhóm. Kết quả của quá trình quan sát hoạt động thảo luận nhóm của P cũng khá tương đồng với những trò chuyện, trao đổi của chúng tôi và nhóm trưởng nhóm học tập của P ở trên. Theo kết quả của nhiều công trình nghiên cứu về đặc trưng tâm lý của học sinh, sinh viên người DTTS khu vực miền núi phía Bắc, nét tính cách khá đặc trưng xuất hiện trong học tập ở nhiều em đó là sự ỷ lại, thụ động. Đối với hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ, sinh viên người DTTS lại cần sự tích cực, chủ động để tìm kiếm, chia sẻ, mở rộng tri thức. Đây là những khó khăn, thách thức không nhỏ mà không phải sinh viên người DTTS nào cũng dễ dàng vượt qua được.

Đối với việc kiểm tra, đánh giá kết quả: Đây là nội dung được xem là quan trọng nhất trong quá trình học tập nhóm của sinh viên. Bởi nó không chỉ giúp mỗi sinh viên tự nhận thức, đánh giá, điều chỉnh quá trình làm việc của bản thân mình và nhóm mà nó còn quyết định đến kết quả học tập của mỗi học phần. Chúng tôi tiến hành khảo sát P bằng câu hỏi: “*Em có thường xuyên thắc mắc, trao đổi với thầy cô và các bạn về cách đánh giá điểm học tập nhóm không? Tại sao?*”. P trả lời: “*Thưa thầy, em chưa bao giờ thắc mắc về điểm học tập nhóm vì luôn tin tưởng sự đánh giá của thầy cô. Trong nhóm đôi khi bạn nhóm trưởng thắc mắc để xin điểm cho cả nhóm cao hơn thôi*”. Đây cũng là nét đặc thù khá rõ của sinh viên người DTTS, các em luôn ngoan và nghe lời thầy cô khi đã có niềm tin ở thầy cô giáo. Trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ, một trong những nhược điểm khi đánh giá kết quả học tập của nhóm là các giảng viên thường “cào bằng”, tức là một nhóm học tập chung thì điểm số cuối cùng của các sinh viên trong cùng một nhóm đều giống nhau. Do vậy, nếu chỉ căn cứ vào điểm học tập nhóm sẽ không thể phân loại được mức độ thích ứng với học tập nhóm của sinh viên.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên P: Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên P chúng tôi nhận thấy có hai yếu tố ảnh hưởng nhiều hơn cả theo kết quả điều tra số liệu bằng bảng hỏi là: “*Yêu cầu, quy định của học tập nhóm*” (ĐTB = 0,67) và “*Kỹ năng học tập nhóm*” (ĐTB = 0,60). Bản thân sinh viên P thiếu khá nhiều kỹ năng trong học tập nhóm đó là: “*Kỹ năng xây dựng kế hoạch, nội quy hoạt động nhóm*”; “*Kỹ năng tìm tài liệu*”; “*Kỹ năng gợi mở, động viên, khuyến khích các thành viên khác tích cực tham gia*”; “*Kỹ năng tư duy tích cực để đưa ra quan điểm của cá nhân mình*”; “*Kỹ năng thảo luận, thương lượng, thống nhất ý kiến trong nhóm*”; “*Kỹ năng báo cáo, thuyết trình*”. Qua kết quả nghiên cứu tất cả các kỹ năng này sinh viên P đều không có hoặc yếu. Khi thực hiện các yêu cầu, quy định trong học tập nhóm, sinh viên P không thực hiện một số yêu cầu quan trọng như: “*Ghi chép các ý kiến hay của thầy cô, bạn bè cùng nhóm, khác nhóm*”; “*Học rút kinh nghiệm để lần sau học tập nhóm tốt hơn*”. Tìm hiểu về cách khắc phục khó khăn trong học tập nhóm, P cũng

nhận định: “*Cần phải học hỏi kinh nghiệm của những người đi trước, của thầy cô để thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ tốt hơn. Tự mình nỗ lực để vượt qua khó khăn, tuân thủ các quy định học tập nhóm đồng thời điều chỉnh kỹ năng học tập nhóm cho thật hợp lý với từng môn học*”. Suy nghĩ được như vậy theo chúng tôi là những tín hiệu đáng mừng, hy vọng kỳ học này P sẽ có kết quả học tập khả quan hơn.

4.5.1.2. Trường hợp điển hình thứ hai

a) Vài nét về trường hợp điển hình thứ hai

Sinh viên Nông T. T (số phiếu điều tra thứ 02 trên bảng thống kê số liệu SPSS). Giới tính: Nữ. Sinh năm: 1996. H là sinh viên người Tày, học năm thứ hai học chuyên ngành Lịch Sử tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Cư trú tại Tràng Định, Lạng Sơn. Theo số liệu thống kê đây là tỉnh miền núi phía Bắc có người dân tộc Tày chiếm số lượng đông nhất cả nước (31,5%). Đây là trường hợp điển hình về thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS ở mức trung bình. Thích ứng ở mức độ trung bình là mức độ thích ứng chủ yếu trong số lượng khách thể điều tra của luận án.

Về thành phần gia đình: Do sống ở gần vùng biên giới với Trung Quốc nên bố mẹ T buôn bán hàng hóa ở khu vực cửa khẩu Nà Nưa. Sau H còn một em gái hiện đang học lớp 10 tại trường PTTH Tràng Định. Gia đình không có nhiều thời gian quan tâm đến việc học tập của con cái, để T tự lựa chọn trường mà mình theo học. Về điều kiện kinh tế của gia đình không quá khó khăn. Trao đổi về kết quả học tập thời kỳ cấp 3, T cho biết sức học của mình ở mức trung bình khá. Lý do chọn học đại học sư phạm do muốn chọn nghề phù hợp với nữ. Hiện tại, em cũng không ở ký túc xá mà thuê nhà trọ ở ngoài cùng với một số bạn cùng quê. Em cho biết “*sống ở ngoài sẽ đỡ chật chội và phiền phức hơn khi phải sống với đông người ở ký túc xá*”. Với việc học tập, em cũng thường chỉ tự học ở nhà và lúc cần thiết mới đến thư viện của trường để tìm tài liệu. T nói được tiếng dân tộc Tày thành thạo và hiểu rõ những bản sắc văn hóa của người Tày. Như vậy, T chưa phải là người dân tộc thiểu số “mất gốc”.

b) Đánh giá mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Để tiến hành nghiên cứu trường hợp điển hình thứ hai chúng tôi trích xuất số liệu từ phần mềm SPSS. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4.28: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ hai

Hoạt động HTN	Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình (ĐTB)						Thích ứng chung
	Tính thay đổi			Tính hiệu quả			
	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	
1. Lập nhóm học tập	1,17	1,25	1,00	1,00	1,00	1,00	
2. Phân chia trách nhiệm học tập	1,00	1,33	1,33	1,00	1,00	1,33	
3. Tổ chức thảo luận	1,00	1,29	0,88	1,00	1,57	1,38	
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả	0,80	1,00	0,17	1,00	1,40	0,83	
Tổng số	0,99	1,22	0,84	1,00	1,24	1,14	1,07

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Bảng số liệu thống kê cho thấy sinh viên T có mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ ở mức trung bình (ĐTB = 1,07). Các mặt biểu hiện của thích ứng với học tập nhóm là nhận thức, thái độ, hành vi thông qua 2 tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả đều ở mức độ thích ứng trung bình và thích ứng tốt. Trên ba mặt biểu hiện của thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ theo cả hai tiêu chí đo là tính thay đổi và tính hiệu quả thì sinh viên T đều thích ứng về mặt thái độ tốt hơn cả. Điều này cho thấy, sinh viên T có thái độ khá tốt trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ nhưng mặt nhận thức và hành vi còn khá nhiều hạn chế.

Bằng phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động là kết quả học tập theo học chế tín chỉ của T qua các kỳ học chúng tôi thu được kết quả điểm trung bình chung tích lũy các học kỳ là: Học kỳ I năm 1: 1.9; Học kỳ II năm 1: 2.2; Học kỳ III năm 2: 2.3 (số liệu do phòng đào tạo trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên cung cấp). Với kết quả học theo tín chỉ như vậy nếu quy ước mức điểm

bình thường thì T ở mức học lực trung bình. Các học kỳ học T đều có điểm D, F cần phải học cải thiện để nâng kết quả học tập. Theo quy định của việc đào tạo theo học chế tín chỉ thì điểm F là điểm bắt buộc sinh viên phải học cải thiện vào học kỳ hè (nếu học phần đó mở được lớp) để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy của sinh viên, điểm D là điểm không bắt buộc sinh viên học cải thiện nhưng khi có nhiều điểm D thì kết quả học tập của học kỳ của sinh viên sẽ thấp. Như vậy, ở trường hợp điển hình thứ hai cũng có sự tương quan thuận giữa mức độ thích ứng với học tập nhóm với kết quả học tập.

Tiếp tục tiến hành quan sát, trò chuyện trực tiếp với sinh viên T trong các giờ học tập nhóm môn “Tâm lý học giáo dục” để có nhận thức rõ hơn về các kết quả nghiên cứu của sinh viên T, chúng tôi thu được một số kết quả sau:

Đối với hoạt động lập nhóm học tập: So với trường hợp điển hình thứ nhất, trường hợp điển hình thứ hai này gặp ít khó khăn hơn trong hoạt động lập nhóm học tập. Nghiên cứu từng câu trả lời qua phiếu điều tra của sinh viên T chúng tôi nhận thấy, mặc dù là sinh viên năm thứ hai nhưng ở hoạt động lập nhóm ở một số nội dung đo thì tính thay đổi và tính hiệu quả thấp đó là: Lựa chọn cách thức lập nhóm; Cơ cấu, số lượng thành viên trong nhóm phù hợp; Chưa tham khảo ý kiến của các chuyên gia để xây dựng nhóm học tập hiệu quả...v.v. Trao đổi với T về vấn đề này em cho biết: *“Trong học tập theo học chế tín chỉ việc lập nhóm học tập thường do lớp trưởng các lớp học phân thực hiện theo yêu cầu của các giảng viên, không có tài liệu quy định hay chuyên gia hướng dẫn cách thức lập nhóm thế nào là hiệu quả. Do vậy, ở nhiều nội dung bọn em chỉ làm theo kinh nghiệm của bản thân nên gặp nhiều khó khăn”*. Thực tế hiện nay đã có những công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước về hoạt động học tập nhóm nhưng mỗi công trình nghiên cứu ở một khía cạnh khác nhau về hoạt động này. Do vậy, không ít giảng viên gặp nhiều khó khăn về cơ sở lý luận để hướng dẫn sinh viên lập nhóm sao cho hiệu quả. Giảng viên hướng dẫn sinh viên lập nhóm chủ yếu theo kinh nghiệm giảng dạy của bản thân. Quan sát hoạt động lập nhóm học tập của T chúng tôi nhận thấy, T lựa chọn nhóm học tập theo chuyên ngành Lịch Sử mình theo học. Rõ ràng, cách thức chọn thành viên trong nhóm đã có mục đích không còn thụ động như ở trường hợp điển hình thứ nhất.

Đối với hoạt động phân chia trách nhiệm trong học tập: Kết quả điều tra cho thấy những khó khăn mà sinh viên T gặp phải đó là: Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và bản thân hợp lý; Thực hiện kế hoạch theo đúng lộ trình giảng viên quy định...v.v. Để thực hiện hoạt động nhóm hiệu quả thì nhóm trưởng sau khi nhận nhiệm vụ từ giảng viên phải tiến hành xây dựng kế hoạch làm việc và phân công các công việc cho từng thành viên trong nhóm; Các thành viên trong nhóm sau khi nhận nhiệm vụ từ nhóm trưởng phải xây dựng kế hoạch làm việc các nhân mình sao cho đảm bảo tiến độ học tập. Trong học tập nhóm chỉ cần 1 vài thành viên chậm là sẽ kéo theo tiến độ công việc của cả nhóm sẽ chậm theo. Chúng tôi tiến hành trao đổi với T với câu hỏi: “*Khi nhận được nhiệm vụ học tập nhóm em có tích cực để hoàn thành đúng tiến độ công việc không? Tại sao?*” T cười và trả lời: “*Hi! Thường là không thầy ạ. Tại vì kiến thức môn học khó, em cũng lười học, khi nào gần đến hạn nộp em mới cố gắng để hoàn thành thôi. Nhiều lúc kết quả không tốt, các bạn trong nhóm lại bổ sung thêm*”. Như vậy, ở sinh viên T xuất hiện sự cố gắng học tập theo kiểu “chống đối”, “nửa vời”, sự đam mê, ý chí vượt khó và quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ học tập nhóm ở T chưa cao.

Đối với hoạt động tổ chức thảo luận: Nghiên cứu các câu trả lời của T ở các nội dung chúng tôi tiến hành khảo sát trên các mặt biểu hiện của thích ứng với học tập nhóm là nhận thức, thái độ, hành vi nhận thấy phần lớn trong hoạt động thảo luận nhóm sinh viên T đều có những khó khăn ở mức trung bình, một số biểu hiện T khó khăn hơn như: Tìm ra những ý kiến hay sáng tạo khi thảo luận; Tổng hợp các quan điểm khác nhau thành một chỉnh thể...v.v. Quan sát trực tiếp T trong giờ thảo luận nhóm chúng tôi nhận thấy: T có tham gia cùng với các bạn trong hoạt động thảo luận, không tự tách mình khỏi nhóm để làm việc riêng, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của nhóm trưởng, có đọc tài liệu...Tuy nhiên, trong thảo luận không tranh luận vấn đề sôi nổi với các bạn; không tham gia vai trò thủ lĩnh; không chủ động thay mặt nhóm báo cáo kết quả làm việc nhóm. Như vậy, ở trường hợp điển hình thứ hai này việc thực hiện thảo luận nhóm có nhiều tiến bộ hơn ở trường hợp điển hình thứ nhất. Tức là, trường hợp này trong nhận thức, thái độ, hành vi có tính thay đổi và tính hiệu

quả trong các công việc cao hơn. Do đó, sinh viên T thích ứng với học tập nhóm tốt hơn so với sinh viên P ở trường hợp thứ nhất.

Đối với việc kiểm tra, đánh giá kết quả: Đây luôn là nội dung các sinh viên tích cực học tập quan tâm hơn cả. Đối với sinh viên T, ở một số nội dung đo thì tính thay đổi và tính hiệu quả thấp đó là: Rút kinh nghiệm hoạt động cho nhóm; Phản hồi kết quả đánh giá khi thấy sự đánh giá chưa công bằng thỏa đáng...v.v. Để thực hiện hoạt động nhóm lần sau tốt hơn, tránh những sai lầm của hoạt động nhóm trước thì các nhóm học tập cần có họp rút kinh nghiệm sau khi đánh giá; có những phản hồi lại với giảng viên khi kết quả đánh giá về nhóm chưa hợp lý. Tuy nhiên, đây là hoạt động sinh viên T không thực hiện. Trao đổi với T để biết thêm thực trạng với câu hỏi: *“Sau khi biết điểm thảo luận nhóm em có họp rút kinh nghiệm hoặc thắc mắc về điểm số với thầy cô không?”*. Câu trả lời từ T như sau: *“Thưa thầy, họp rút kinh nghiệm thì nhóm chưa thực hiện bao giờ, có điểm xong là bọn em mong muốn được về luôn thôi. Đôi lúc cũng có bạn thắc mắc về điểm với thầy cô, nhưng em thì sợ thầy cô mắng lắm, kể các bạn thắc mắc thôi”*. Từ cuộc trò chuyện với T chúng tôi nhận thấy nét tâm lý khác ở T đó là sự nhút nhát, ngại “va chạm”, dễ bằng lòng với những gì mình đạt được. Đây cũng là một trong những nét tâm lý xuất hiện ở nhiều sinh viên người DTTS ở khu vực miền núi phía Bắc.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên T: Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm của sinh viên P chúng tôi nhận thấy có ba yếu tố ảnh hưởng nhiều hơn cả theo kết quả điều tra số liệu bằng bảng hỏi là: “Động cơ học tập nhóm”; “Phương pháp học tập nhóm”. Khi hỏi T: *“Động cơ nào thúc đẩy em lựa chọn trường sư phạm?”*. T trả lời: *“Động cơ của em là muốn lựa chọn được nghề phù hợp với nữ vì nghề sư phạm sau này có thể nuôi dạy được con cái, không phải đóng học phí hay lao động chân tay vất vả”*. Từ thực tiễn giảng dạy chúng tôi nhận thấy, không ít sinh viên người DTTS lựa chọn trường sư phạm do điểm đầu vào thấp, không phải đóng học phí...v.v, nhưng khi vào học tại trường khối lượng tri thức nhiều, việc học tập có nhiều khó khăn, nếu động cơ học tập không bền vững các em dễ chán nản, hiệu quả học tập không cao. Tiếp tục trò chuyện với T bằng câu hỏi: *“Khi gặp khó khăn về phương pháp học tập*

nhóm em thường làm cách nào để vượt qua?”. T trả lời: “Em thường trao đổi với người bạn thân cùng nhóm lớp, nếu các bạn ý không biết thì em tự mình vượt qua thôi, được đến đâu hay đến đó”. Như vậy, bước đầu T đã có những cách thức để giải quyết những khó khăn trong học tập nhóm của mình. Tuy nhiên, có khá nhiều đối tượng giao tiếp có thể giúp T tháo gỡ những khó khăn về phương pháp học tập nhóm khác mà T không trao đổi là: thầy cô, cố vấn học tập, anh chị lớp khóa trên...v.v.

4.5.2. Một số biện pháp nâng cao mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ qua một số trường hợp điển hình

Từ những kết quả nghiên cứu chúng tôi thấy có nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau ảnh hưởng đến mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS. Qua nghiên cứu sâu về hai trường hợp điển hình chúng tôi nhận thấy sinh viên người DTTS miền núi phía Bắc chưa thích ứng được với học tập nhóm theo học chế tín chỉ chủ yếu là do các em nhận thức chưa đầy đủ về hoạt động học tập nhóm, chưa có nhận thức phù hợp với yêu cầu của hoạt động học tập nhóm để từ đó tạo ra những thay đổi cho bản thân và hoạt động có hiệu quả hơn. Từ việc nhận thức chưa đầy đủ về hoạt động học tập nhóm nên khi thực hiện hoạt động này các em thiếu kỹ năng, phương pháp để học tập nhóm hiệu quả. Khi thực hiện không hiệu quả hoạt động học tập nhóm sẽ làm giảm động cơ, hứng thú học tập ở sinh viên DTTS. Với cách tiếp cận như vậy, chúng tôi tiến hành thử nghiệm tác động trên 02 trường hợp điển hình một số biện pháp tác động sau:

***Biện pháp 1:** *Hướng dẫn nâng cao nhận thức cho sinh viên DTTS về các quy định, cách thức học tập nhóm*

- *Lý do chọn biện pháp:* Mặc dù có khá nhiều văn bản quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ nhưng hiện không có văn bản nào quy định, hướng dẫn khoa học, tỉ mỉ về hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ trong trường đại học. Nhà trường, các cố vấn học tập hàng năm cũng chỉ phổ biến cho sinh viên những quy định chung của việc đào tạo theo học chế tín chỉ chứ không đi sâu vào hoạt động học tập nhóm. Do đó, khi thực hiện sinh viên thường tự phát, không nắm rõ những quy định, không biết cách học dẫn đến kết quả học tập chưa tốt. Trang bị cho các em những yêu

cầu, quy định cụ thể để các em căn cứ vào đó để thực hiện có thể giúp các em học tập nhóm tốt hơn.

- *Mục đích của biện pháp*: Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người, là cơ sở để hình thành thái độ và định hướng, thúc đẩy hoạt động của con người. Sinh viên DTTS trong các trường hợp điển hình có kết quả thích ứng thấp hơn so với các sinh viên DTTS khác. Do vậy, khi các em được hướng dẫn cụ thể từng yêu cầu, quy định trong HTN, các em sẽ biết cách thực hiện hoạt động này và cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ nhóm phân công.

- *Nội dung và cách thực hiện*: Việc nâng cao nhận thức cho các trường hợp điển hình được tập trung chủ yếu vào hai nội dung chính là: hướng dẫn nâng cao nhận thức cho sinh viên về từng yêu cầu, quy định trong học tập nhóm; cách thức học tập nhóm hiệu quả. Để tiến hành nâng cao nhận thức cho các trường hợp điển hình chúng tôi sắp xếp lịch lên lớp riêng cho các trường hợp. Việc nâng cao nhận thức được tiến hành trong 3 tiết học. Tiết 1,2 chúng tôi phát tài liệu và trực tiếp hướng dẫn tỉ mỉ về từng yêu cầu, quy định, cách thức học tập nhóm cho môn: “Tâm lý học giáo dục” cho hai trường hợp điển hình. Tiết 3, chúng tôi phát phiếu học tập (trắc nghiệm) để kiểm tra lại nhận thức của hai sinh viên. Nếu kết quả học tập nâng cao nhận thức chưa tốt, chúng tôi sẽ tiếp tục sắp xếp lịch để bồi dưỡng nhận thức cho sinh viên vào buổi học tiếp theo. Để tạo động lực học tập cho hai trường hợp điển hình chúng tôi khuyến khích bằng hình thức khen thưởng vật chất. Nếu em nào làm bài trắc nghiệm cuối giờ được điểm A (thưởng 300.000đ); điểm B (200.000đ); điểm C (100.000đ); các điểm D, F (tiếp tục đến để nâng cao nhận thức buổi học sau). Với hình thức này hai trường hợp điển hình tỏ ra rất tích cực trong học tập.

* **Biện pháp 2**: *Huấn luyện một số kỹ năng học tập nhóm yếu và thiếu cho sinh viên DTTS*

- *Lý do chọn biện pháp*: Kết quả nghiên cứu giúp chúng tôi nhận thấy kỹ năng HTN có ảnh hưởng lớn đến việc thích ứng với HTN của sinh viên DTTS. Trong các kỹ năng HTN được tiến hành nghiên cứu chúng tôi tập trung huấn luyện cho hai trường hợp điển hình một số kỹ năng cần thiết và dễ tập huấn là: Kỹ năng xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm; Kỹ năng tìm kiếm thông tin; Kỹ năng báo cáo, thuyết trình.

- *Mục tiêu của giải pháp*: Trang bị cho các trường hợp điển hình 1 số kỹ năng HTN các em yếu và thiếu những lại rất cần thiết trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

- *Nội dung và cách thực hiện*:

Quan niệm của chúng tôi là kỹ năng chỉ được hình thành khi các trường hợp điển hình phải tham gia trực tiếp vào hoạt động. Do đó, với 04 nhóm kỹ năng trên chúng tôi thiết kế thành các hoạt động cụ thể trong 04 tuần:

Tuần thứ nhất, rèn luyện kỹ năng xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm, cá nhân. Với những bài tập có sẵn trong học phần “Tâm lý học giáo dục”, chúng tôi chuẩn bị những lá thăm để bốc thăm ngẫu nhiên các vai: nhóm trưởng (xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm); thành viên gồm: thư ký; thành viên chuẩn bị tài liệu; thành viên chuẩn bị hình ảnh, clip; thành viên biên tập báo cáo; thành viên báo cáo (các thành viên tự xây dựng kế hoạch cá nhân riêng). Các bài xây dựng kế hoạch đều được đưa ra thảo luận ngay sau đó, có chấm điểm và có thưởng, phạt để khuyến khích tinh thần sinh viên.

Tuần thứ hai, rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin. Bối cảnh tiến hành huấn luyện kỹ năng này là thư viện trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Thiết bị chuẩn bị sẵn cho các trường hợp điển hình là máy tính có kết nối mạng internet; sách trong thư viện; sách chúng tôi mang theo. Để rèn luyện kỹ năng này chúng tôi ra một bài tập, yêu cầu sinh viên dùng các thiết bị có sẵn để tìm kiếm xem có bao nhiêu thông tin về bài tập này và cuối cùng khái quát lại thông tin hay và cần thiết nhất để giải quyết bài tập đặt ra.

Tuần thứ ba và bốn, rèn luyện kỹ năng báo cáo, thuyết trình: Tuần thứ ba chúng tôi yêu cầu hai trường hợp điển hình xây dựng báo cáo và cùng các em chuẩn bị báo cáo trên Powerpoint. Chúng tôi sẽ trực tiếp hướng dẫn cách làm cho các em và để các em tự làm. Sau khi xây dựng xong để các em báo cáo thử và tự thảo luận, nhận xét, rút kinh nghiệm cho nhau. Sau đó, chúng tôi nhận xét, hướng dẫn thêm. Tuần thứ tư, báo cáo chính thức.

4.5.3. Một số kết quả sau khi sử dụng biện pháp tác động của các trường hợp điển hình

Chúng tôi cho rằng tác động để thay đổi một con người ở một mức độ nhất định là một nghệ thuật và đây khó khăn. Phải hiểu rõ về hoàn cảnh gia đình, đặc

điểm tâm lý riêng của các em, các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các em...v.v. và người tiến hành tác động phải tận tâm, tận lực mới hy vọng có những biến đổi những thuộc tính cố hữu bên trong, đã hình thành trước đó của con người. Đối với 2 trường hợp trên chúng tôi nghiên cứu tác động trong 1 học kỳ và nhận thấy một số thay đổi cơ bản:

Bảng 4.29: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ nhất sau khi thử nghiệm tác động

Hoạt động HTN	Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình (ĐTB)						Thích ứng chung
	Tính thay đổi			Tính hiệu quả			
	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	
1. Lập nhóm học tập	0,55	0,83	0,63	0,83	0,90	1,02	
2. Phân chia trách nhiệm học tập	1,10	0,90	0,85	0,90	0,95	0,90	
3. Tổ chức thảo luận	0,60	0,93	0,88	0,83	1,34	0,55	
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả	1,08	0,80	0,83	1,20	1,05	0,80	
Tổng số	0,83	0,87	0,80	0,94	1,06	0,82	0,89

Bảng 4.30: Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình thứ hai sau khi thử nghiệm tác động

Hoạt động HTN	Mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của các trường hợp điển hình (ĐTB)						Thích ứng chung
	Tính thay đổi			Tính hiệu quả			
	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	Nhận thức	Thái độ	Hành vi	
1. Lập nhóm học tập	1,30	1,35	1,05	1,15	1,15	1,20	
2. Phân chia trách nhiệm học tập	1,25	1,33	1,30	1,10	1,05	1,33	
3. Tổ chức thảo luận	1,00	1,39	1,15	1,10	1,57	1,38	
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả	0,95	1,20	0,67	1,10	1,50	1,10	
Tổng số	1,13	1,32	1,04	1,11	1,32	1,25	1,19

Ghi chú: ĐTB từ 0 đến 0,70: thích ứng thấp (Thấp); ĐTB từ 0,71 đến 1,30: thích ứng trung bình (TB); ĐTB từ 1,31 đến 2,0 thích ứng cao (Cao)

*** Nhận xét:**

Sau 3 tháng thử nghiệm các tác động chúng tôi tiến hành đo lại các nội dung thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của hai trường hợp điển hình. Chúng tôi nhận thấy, mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ thể hiện trên cả ba mặt nhận thức, thái độ, hành vi và theo hai tiêu chí đo là tính thay đổi, tính hiệu quả đều có những thay đổi theo chiều hướng tích cực. Đối với trường hợp điển hình thứ nhất mức độ thích ứng từ thích ứng thấp thay đổi sang thích ứng trung bình, trường hợp điển hình thứ hai, trong cả hai tiêu chí đo mặt thái độ đều có chuyển biến tốt nhất, từ mức thích ứng trung bình trước tác động sang mức độ thích ứng cao. Quan sát các item đo lại, chúng tôi nhận thấy sự xuất hiện điểm 0 được giảm đi, các kỹ năng được huấn luyện điểm số thay đổi đáng kể. Điều này ít nhất cho thấy khi được trang bị kiến thức, huấn luyện kỹ năng sinh viên DTTS có thể thay đổi về nhận thức, thái độ, hành vi trong học tập nhóm. Qua quan sát trực tiếp sinh viên DTTS chọn làm trường hợp điển hình trong các giờ HTN, hiện tượng: thờ ơ, không tham gia vào HTN không còn, một số buổi HTN có trường hợp chủ động xung phong phát biểu, lên bảng chữa bài tập. Đây là biểu hiện không hề có trước khi thực nghiệm. Như vậy, các thử nghiệm tác động vào các trường hợp điển hình đã bước đầu thu được các kết quả tích cực. Đây là những căn cứ xác thực để chứng minh các biện pháp tác động đã làm thay đổi khách thể nghiên cứu.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Từ những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn về thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1.1. Về mặt lý luận

Trong luận án chúng tôi quan niệm: *Thích ứng với hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS là sự thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của SV các dân tộc có dân số ít đối với việc lập nhóm học tập, phân chia trách nhiệm học tập, thực hiện thảo luận và kiểm tra, đánh giá cùng nhau về nội dung học phần để việc lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo diễn ra có hiệu quả trong hoạt động học tập nhóm.* Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS được đánh giá trên 2 tiêu chí cơ bản là tính thay đổi, tính hiệu quả và nó được biểu hiện trên cả 3 mặt của đời sống tâm lý con người là: nhận thức, thái độ, hành vi. Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS được biểu hiện trên 4 nội dung của hoạt động học tập nhóm là: Thích ứng với hoạt động lập nhóm học tập; Thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập; thích ứng với tổ chức thảo luận và thích ứng với kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của SV người DTTS miền núi phía Bắc phục thuộc vào nhiều yếu tố: yếu tố chủ quan (Hứng thú với học tập nhóm; Động cơ học tập nhóm; Phương pháp học tập nhóm; Kỹ năng học tập nhóm) và một số yếu tố khách quan (Yêu cầu, quy định của học tập nhóm; Mối quan hệ với cố vấn học tập).

1.2. Về thực trạng

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS khu vực miền núi phía Bắc còn ở mức trung bình, ở một số nội dung công việc thích ứng với HTN còn ở mức độ thấp. Xét trên từng mặt nhận thức, thái độ, hành vi với từng nội dung công việc cụ thể mức độ thích ứng theo tiêu chí đánh giá là tính thay đổi và tính hiệu quả là khác nhau. Mức độ thích ứng về mặt hành vi nhìn chung thấp hơn thích

ứng về mặt nhận thức, thái độ. Mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS có sự khác biệt khi phân loại theo nhóm dân tộc, năm học, địa bàn cư trú. Xét theo nhóm dân tộc: Nhóm sinh viên DTTS Tày - Nùng thích ứng tốt hơn so với các nhóm sinh viên DTTS khác; Xét theo năm học sinh viên DTTS những năm sau thích ứng tốt hơn năm trước; Xét theo địa bàn cư trú sinh viên DTTS ở thành thị thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ tốt hơn các khu vực nông thôn; vùng cao, vùng sâu.

1.3. Về yếu tố ảnh hưởng

Có nhiều yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS khu vực miền núi phía Bắc. Sự tác động của các yếu tố đó có mức độ mạnh, yếu khác nhau. Những yếu tố ảnh hưởng mạnh đến mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS bao gồm 2 yếu tố chủ quan là: phương pháp HTN; kỹ năng HTN và yếu tố ảnh hưởng yếu đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS là: Mối quan hệ với cố vấn học tập (yếu tố khách quan).

1.4. Tính hiệu quả của biện pháp tác động

Để nâng cao mức độ thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của SV người DTTS khu vực miền núi phía Bắc cần phải có những biện pháp tác động đồng bộ khác nhau. Trong đề tài này, chúng tôi sử dụng 2 biện pháp tác động bên ngoài cụ thể là: Nâng cao nhận thức cho SV người DTTS về các quy định, cách thức học tập nhóm; Huấn luyện một số kỹ năng HTN còn yếu và thiếu của SV người DTTS... Các biện pháp tác động trên khi tác động trên các trường hợp điển hình đã làm cho SV người DTTS thích ứng với HTN tốt hơn. Điều này cho thấy hiệu quả của những biện pháp tác động.

Như vậy, luận án về cơ bản đã giải quyết được những vấn đề đã đặt ra ở nhiệm vụ nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần chứng minh được tính đúng đắn mà các giả thuyết khoa học đã đặt ra.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau:

2.1. Đối với nhà trường

- Do thích ứng về mặt hành vi, kỹ năng của sinh viên người DTTS với HTN có kết quả thấp hơn các mặt khác (nhận thức, thái độ) nên các trường đại học cần tổ chức tập huấn các kỹ năng HTN cho sinh viên. Giảng viên trực tiếp giảng dạy các học phần cũng cần trang bị những kỹ năng HTN cho sinh viên người DTTS để các em có những kỹ năng HTN phù hợp với từng môn học và phù hợp với đặc trưng tâm lý người DTTS.

- Nhóm sinh viên người DTTS cư trú ở vùng cao, vùng sâu hay những vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn thường có mức độ thích ứng thấp, kết quả xếp loại học tập không cao. Do vậy, nhà trường cần có các biện pháp hỗ trợ cho nhóm sinh viên này như những sinh viên người nước ngoài đang học tập tại các trường đại học như: Mỗi học phần giảng viên cần có những tiết dạy bổ túc thêm cho sinh viên về kiến thức, kỹ năng; bố trí nơi ở cho nhóm sinh viên này trong khu vực ký túc xá phù hợp, sắp xếp xen kẽ phòng ở của các em với những sinh viên người Kinh học lực khá hơn để tiện cho giúp đỡ, trao đổi học tập với nhau...v.v.

- Các sinh viên người DTTS ở năm sau có kết quả thích ứng với HTN tốt hơn năm đầu. Do vậy, vấn đề trang bị kiến thức, kỹ năng HTN cần phải được nhà trường tập huấn kỹ ngay từ trước khi vào học. Cần tách đối tượng sinh viên người DTTS ra để có những phương pháp, cách thức tập huấn riêng, phù hợp với đặc điểm tâm lý của các em. Tránh tập huấn đại trà dẫn đến các kết quả tập huấn đầu năm không đạt hiệu quả tốt.

- Vấn đề động cơ HTN cũng ảnh hưởng khá mạnh đến thích ứng với HTN theo học chế tín chỉ của sinh viên người DTTS. Do vậy, để tạo được động cơ học tập cho SV người DTTS và thu hút sinh viên DTTS theo học các trường đại học cần:

+ Nghiên cứu cơ chế chính sách đối với SV người DTTS, tham mưu với Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng chế độ đặc thù để khuyến khích SV người DTTS như: chế độ học bổng, ưu tiên nơi ở, tổ chức các hoạt động Đoàn mang bản sắc văn hóa dân tộc...hỗ trợ các SV người DTTS về mặt vật chất, tinh thần để các em phấn đấu học tập.

+ Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, dân vũ...đa dạng phong phú phù hợp với bản sắc văn hóa các dân tộc để tạo ra những sân chơi bổ ích, môi trường học tập thân thiện, hỗ trợ cho hoạt động học tập.

+ Tham mưu với Bộ Giáo dục và Đào tạo những giải pháp nhằm tạo được việc làm cho SV sư phạm sau khi ra trường. Đây là một trong những nhân tố cốt lõi để tạo động lực vào trường và động lực học tập của SV.

2.2. Đối với phòng đào tạo

- Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy có không ít sinh viên người DTTS chưa nắm vững các yêu cầu, quy định của HTN. Do vậy, phòng đào tạo cần đa dạng hóa các hình thức truyền thông về nội quy, quy chế của đào tạo theo học chế tín chỉ sao cho SV người DTTS dễ hiểu hơn. Hình thức truyền thông chủ yếu hiện nay được thực hiện qua các buổi học chính trị đầu năm, niên giám, tự đọc trên mạng...v.v. Để phát huy hiệu quả hơn nữa phòng đào tạo phối hợp với Đoàn thanh niên đa dạng thêm các hình thức truyền thông đặc biệt là cho SV người DTTS năm thứ nhất như: Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ; diễn đàn chia sẻ thắc mắc quy chế của SV khóa trước cho SV khóa sau; tổ chức các phòng tư vấn, đường dây nóng để giải đáp thắc mắc cho SV...v.v.

- Đầu các năm học cần tổ chức các hội nghị, diễn đàn về phương pháp, kỹ năng HTN theo học chế tín chỉ ở đại học dành cho sinh viên DTTS để các em lựa chọn, tìm ra cách thức học tập phù hợp với bản thân, khắc phục khó khăn về phương pháp học tập.

2.3. Đối với cán bộ giảng dạy môn học

- Trong quá trình triển khai học tập nhóm cần quan tâm nhiều hơn đến đối tượng là sinh viên người DTTS vì các em có điểm đầu vào thấp hơn so với sinh viên người Kinh. Quá trình phân nhóm học tập, tổ chức thảo luận, kiểm tra đánh giá cần chú ý đến các em để uốn nắn, sửa chữa những yếu kém của các em, khích lệ các em học tập tiến bộ.

- Tiến hành nghiên cứu đặc điểm tâm lý của SV các nhóm DTTS. Đây là một mảng vẫn còn khá ít những công trình nghiên cứu đề cập tới. Từ việc nắm rõ đặc điểm tâm lý của mỗi dân tộc, giảng viên sẽ tìm ra những phương pháp dạy học theo nhóm phù hợp với đặc điểm nhận thức của SV người DTTS, nâng cao hiệu quả giảng dạy.

2.4. Đối với cố vấn học tập

Mối quan hệ với cố vấn học tập của khá nhiều sinh viên người DTTS còn lỏng lẻo, nhiều cố vấn học tập chưa quan tâm đến công tác cố vấn của mình. Do vậy, cố vấn học tập cần phải phát huy trách nhiệm của bản thân bằng cách đọc, nắm vững những quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ để tư vấn cho SV hiệu quả nhất. SV người DTTS thường coi trọng tình cảm nên cố vấn học tập cần chủ động tạo ra sự gần gũi với SV bằng cách cởi mở, quan tâm, giúp đỡ, động viên các em kịp thời khi các em gặp khó khăn. Đồng thời giám sát, nhắc nhở việc học tập của các em để các em luôn có ý thức trong các giờ học. Phối kết hợp với gia đình để cùng quản lý, giáo dục các em.

2.5. Đối với sinh viên người dân tộc thiểu số

Đặc trưng tâm lý trong học tập nhóm của sinh viên người DTTS là sự ỷ lại, thụ động. Do vậy, các em phải tự ý thức rõ điều này, cần tích cực, chủ động hơn trong học tập nhóm và trong các mối quan hệ giao tiếp với mọi người ở xung quanh. Bởi tâm lý, ý thức được hình thành thông qua hoạt động. Nếu SV không tích cực, chủ động thì rất khó thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Để vượt qua những khó khăn trong HTN sự nỗ lực của bản thân là chưa đủ, các em cần có sự phối hợp với bạn bè trong nhóm và sự chỉ bảo của thầy cô để hoàn thiện hơn về bản thân.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Văn Cường (2017), “Mức độ thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của các nhóm sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Giáo dục* (6/2017).
2. Phạm Văn Cường (2017), “Nghiên cứu sự thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, tập 170 (10), 2017.
3. Phạm Văn Cường (2017), “Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, số 11 (11/2017).
4. Phạm Văn Cường (2018), “Một số yếu tố ảnh hưởng đến học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt 9/2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*
2. Lê Thị Bùng (chủ biên) (2008), *Các thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Trần Thị Cẩm (1996), *Sổ tay khoa học chẩn đoán tâm lý (tập 3), Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em*, Hà Nội.
4. Nguyễn Hữu Châu (2006), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Hữu Châu cùng các tác giả (2007), *Đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo giáo viên trung học cơ sở*, Bộ Giáo dục - Đào tạo, Hà Nội.
6. Charlers Darwin (2006), *Nguồn gốc muôn loài*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội
7. (Phạm Văn Cường (2011), *Mức độ thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của các nhóm sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*. Đề tài khoa học cấp Bộ, mã số B2010–TN03-19)
8. (Phạm Văn Cường (2017), “*Nghiên cứu sự thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*”, Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, số 10/2017)
9. Vũ Dũng (chủ biên), (2008), *Từ điển Tâm lý học*, NXB từ điển bách khoa, Hà Nội
10. Vũ Dũng (2012), *Thích ứng xã hội của các nhóm xã hội yếu thế ở nước ta hiện nay*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
11. Vũ Dũng (2013), *Tâm lý học dân tộc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Vũ Dũng (chủ biên) (2000), *Tâm lý học xã hội*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Chu Văn Đức (2009), *Nghiên cứu sự thích ứng của phạm nhân với chế độ sinh hoạt và chế độ lao động tại trại giam*, Luận án tiến sỹ Tâm lý học.
14. Trần Thị Minh Đức, (2004), “*Nghiên cứu sự thích ứng của sinh viên năm thứ nhất - Đại học quốc gia Hà Nội với môi trường đại học*”. Đề tài nghiên cứu khoa học đặc biệt, cấp Đại học quốc gia Hà Nội
15. Phạm Minh Hạc (chủ biên), (1997), *Tâm lí học*, Nxb Giáo Dục.

16. Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2011), “Thực trạng kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên cao đẳng sư phạm”, *Tạp chí Tâm lý học*, (8) tr149.
17. Đỗ Lệ Hằng (2007), “Khả năng thích với với lối sống đô thị của cư dân ven đô”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 8.
18. Phùng Thị Hằng (2012), *Nghiên cứu đặc trưng tâm lý của học sinh dân tộc thiểu số khu vực Đông Bắc Việt Nam*. Đề tài khoa học cấp Bộ.
19. (Lê Văn Hào (2011), “*Những khác biệt căn bản giữa đào tạo theo niên chế và đào tạo theo tín chỉ*”, Kỷ yếu hội nghị đổi mới công tác giảng dạy theo hệ thống tín chỉ, Đại học Nha Trang)
20. Trần Hiệp, Đỗ Long (chủ biên), (1991) “*Sổ tay tâm lý học*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
21. Lê Văn Hồng (1998), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB Giáo dục.
22. Nguyễn Thị Hoài (2007), “Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất người dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 4.
23. Bùi Văn Huệ (1995), *Giáo trình tâm lý học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
24. Phan Thị Mai Hương (2013), *Phương pháp nghiên cứu trong Tâm lý học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Nguyễn Thành Kinh (2010), *Phát triển kỹ năng dạy học hợp tác cho giáo viên trung học cơ sở*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Thái Nguyên.
26. Đặng Thị Lan (2009), *Mức độ thích ứng với hoạt động học một số môn học chung và môn đọc hiểu tiếng nước ngoài của sinh viên trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội*. Luận án tiến sĩ Tâm lý học
27. Lê Ngọc Lan, *Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên*, *Tạp chí Tâm lý học*, Số 3/2002.
28. Phan Quốc Lâm, (2000), *Sự thích ứng với hoạt động học tập của học sinh lớp 1*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
29. Đỗ Long (chủ biên) (1991), *Tâm lý học xã hội -những vấn đề ứng dụng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Trần Hữu Luyến (2001), “*Đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng luận án tiến sĩ Tâm lý học*”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 7.

31. Trần Hữu Luyến (2015), “Xây dựng tiêu chí đánh giá thực trạng đối tượng nghiên cứu ở các công trình luận án tiến sĩ Tâm lý học”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 1.
32. Đỗ Thị Thanh Mai (2008), *Mức độ thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên hệ cao đẳng trường Đại học công nghiệp Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, ĐHSP Hà Nội.
33. Ngô Giang Nam (2013), *Phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên dân tộc thiểu số Trường Đại học Sư phạm -Đại học Thái Nguyên*, Đề tài khoa học cấp Đại học Thái Nguyên, Viện Kinh tế-XH&NV miền núi.
34. Vũ Thị Nho (1998), “Một số đặc điểm về sự thích nghi với hoạt động học tập của học sinh đầu bậc tiểu học”, *Tạp chí Tâm lý học*, (5).
35. Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng.
36. Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2012), *Rèn luyện kỹ năng học hợp tác cho SV ĐHSP trong hoạt động nhóm*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học Viện Khoa Học Giáo dục Việt Nam.
37. Nguyễn Thị Út Sáu (2013), *Thích ứng với hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên Đại học Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Học viện KHXH Hà Nội.
38. Nguyễn Triệu Sơn (2007), *Phát triển khả năng HHT cho SVSP Toán một số trường đại học miền núi nhằm nâng cao chất lượng của người được đào tạo*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
39. Lê Văn Tạc (2005), *Dạy học hoà nhập có trẻ khiếm thính bậc tiểu học theo phương thức hợp tác nhóm*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
40. Nguyễn Chí Tăng (2011), *Sự thích ứng của giáo viên Trung học cơ sở với việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy*. Luận án tiến sĩ Tâm lý học.
41. Nguyễn Thạc (2003), “Sự thích ứng với hoạt động học tập của sinh viên trường CDSP Nhà trẻ- Mẫu giáo TW1”, *Tạp chí Tâm lý học*, Số 3/2003.
42. Nguyễn Thạc (chủ biên) (1992), *Tâm lý học sư phạm đại học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

43. Nguyễn Thị Thanh (2013), *Phát triển kỹ năng học tập hợp tác cho sinh viên trong quá trình dạy học ở đại học sư phạm*, Luận án Tiến sỹ lý luận và lịch sử giáo dục, Thái Nguyên.
44. Vũ Kim Thanh (2011), *Lối sống các nhóm dân cư*, NXB Giáo dục, Hà Nội
45. Mã Ngọc Thê (2016), *Thích ứng của sinh viên dân tộc thiểu số với hoạt động học tập*, Luận án Tiến sỹ Tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. Dương Thị Thoan (2010), “Sự thích ứng với hoạt động học tập phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên năm thứ nhất trường đại học Hồng Đức Thanh Hóa”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 3.
47. Nguyễn Xuân Thúc (2005), “Sự thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ của sinh viên Đại học Sư phạm”, *Tạp chí Tâm lý học*, (8), tr.46 -48.
48. Đỗ Mạnh Tôn (1996), *Nghiên cứu sự thích ứng với học tập và rèn luyện của học viên các trường sỹ quan quân đội*. Luận án tiến sỹ Tâm lý học, Học viện chính trị quân sự, Hà Nội.
49. Thái Duy Tuyên (2008), *Phương pháp dạy học - truyền thống và đổi mới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
50. Phan Văn Ty (2009), *Vận dụng dạy học hợp tác trong dạy học các môn khoa học xã hội và nhân văn ở đại học quân sự*, Luận án tiến sỹ Giáo dục học Học viện Chính trị, Hà Nội.
51. Trịnh Quốc Thái (1996), *Nghiên cứu động cơ học tập của học sinh lớp 1 dưới ảnh hưởng của phương pháp nhà trường*, Luận án PTS Khoa học sư phạm - Tâm lý, Hà Nội.
52. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2004), *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
53. Nguyễn Khắc Viện (chủ biên) (2003), *Từ điển tâm lí học*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
54. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Tiếng Anh

55. Allen B. P. (1990), *Personal adjustment*, Canifornia University USA
56. Anumonye A. (1970), *African students in Aline Cultures* - London.
57. Arkoff. A. (1968), *Adjustmant and mental health* - MCGraw-Hill Book Company.
58. Bernerd. H.W. (1954), *Psychology of learning and teaching*, McGrow, Hill Book Company.
59. Davision N (ed) (1990) cooperative learning in Mathhernaties: A hand book for teacher Menlo Park. CA. Addision. Wesley 1990 pp.78.
60. Grolnick.W.S/Ryan.R.M (1989), *Parent styles associated with children 's self-regulation and competence in school*. Journal of educational psychology, Vol 81, No2, 143 - 154.
61. Hesketh. B, (2001), *Ada.ting Vocational Psychology to Cope with Change*. Journal of Vocational Behavior, Vol.59, Issue: 2, pp.203 - 212.
62. Hopkins.J, Malleson.N, Sarnoff.I (1957), *Some non-intellectual corelates of success and failure among university students*. British Journal of Sociology, No.9, pages 25 -36.
63. Jack C. Richards, Willy A. Renandya (2002), *Methodology in languae teaching: An anthology of curent practice*. Cambridge University Press, Cambridge.
64. Jacobson E.H. (1963), *Sojourn research: a definition of the field*. // Journal of Social Issues, 19, (3).
65. Johnson DW, Johnson RT, Holubec EJ (1994), *The Nutsand Bolts of Cooperative Learning*. Edina. MN: Interaction Book Company, pp.149-150.
66. Johnson, D. W. & Johnson, R. (1999). *Learning together and alone: Cooperative, competitive, and individualistic learning* (5th ed.). Boston: Allyn & Bacon.
67. Johnson, D.W. & Johnson, R.T (1991), *Learning Together and Alone: Cooperative, Competitive, and Individualistic Learning*. Interaction Book Company, Edina, pp.15.

68. Jonson.D, Jonhson.R And E.Holubee (1990), *Cicle of learning: cooperation in the class room Interation*, Book Company Edina, Monnesola 55435.
69. Lawrence .W. Sherman richard Schmuck and Patrica Schmuck (1996), *Kurt Lewin's contribution to the theory and practice of education in the United States: The importance of cooperative learning*, pp.194.
70. Light.P.H and Mevarech.Z.R (1992) *cooperative learning with computer: an introduction;learning an instruction*, pp. 155-199.
71. Marika Silván (1999), *A model of adaptation to a distributed learning environment*. Pro Gradu Thesis, Department of Education, University of Jyväskylä.
72. Ming - Kung Yang, Wei-Chin Hsiao (2000), *A study of skill learning adjustment at vocational high school*, Educational Research and Information, Vol.8, No.3, Pages 55 - 71.
73. Morales S.A & Shaefor W (1987), *Social Work a Profession For Many Faces*. Allyn & Bacon Press
74. Oxfoxd: *Advanced Learner's Encyclopedic Dictionnary*, Oxford University Press.
75. Palincsar, A.S. & Brown, A.L. (1984), *Reciprocal teaching of comprehension-fostering and comprehension-monitoring activities. Cognition and Instruction*, 2, pp.127-178
76. Slavin RE (1990), *Cooperative Learning: Theory, Research and Practice*. Allynand Bacon, pp. 147-148.
77. Winzer M.E (1995) *Educational psychology in the canadian class room Scarborough*, on Allyn an Bacon, pp. 679.
78. Xinyin Chen, Bo Shu Li (2000), *Depressed mood in Chinese children: Development significance for social and school adjustment*, International journal of behavioral development. Volume 24, Issue 4, 2000, Pages 472 - 479.

79. Zettergren.P. (2003), *School adjustment in adolescent for previously rejected average and popular children*. British Journal of Educational Psychology, Vol.73, Pages 207 - 221.

Tiếng Nga

80. Аликнов--Аликнов К.М., Иванов В.В., Мальханова И.А (2003), *Русско-вьетнамский словарь*, (Том 1, 2), Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
81. Багичева Ж. Б. (2011), *Социально-профессиональная адаптация студентов к условиям педагогического вуза*, Сборник научной конференции, Дагестанский государственный педагогический университет.
82. Воланен М.В., (1987), *Профессиональная адаптация молодежи/Психология личности и образ жизни*, - М.: Наука. - с. 117-120.
83. Волгина Т.Ю (2007), *Адаптация студентов к обучению в педагогическом вузе: трудности, проблемы, пути, их решения*. Электронный научный журнал "Вестник Омского государственного педагогического университета".
84. Пискун О.Е. *Влияние особенностей интеллекта на адаптацию студентов к обучению в техническом вузе*. Журнал "Ученые записки университета имени П.Ф. Лесгафта" № 11/2011. С.123-126.
85. Цукина.С.М (1988). *Вопросы психологии*. № 6.
86. Грицеико В.В., (2002), *Стремление к самоактуализации как важнейший фактор успешности адаптации вынужденных переселенцев*, М.
87. Ключникова Л.В. (2002), *«Взаимосвязь социально-психологической адаптации переселенцев и межгруппового восприятия в новых социальных условиях»*, Современная психология: состояние и перспективы исследования, М., стр.233-249.
88. Лобас М.А. (2001), *Адаптация мигрантов к русскоязычной школе*. Дисс.кан.психол.наука, Ярославль.
89. Налчаджян А.А. (1988), *Социально-психическая адаптация личности: Формирование, механизмы и стратегии*, Ереван.

90. Налчаджян А.А. (1986), *Личность, групповая социализация и психическая адаптация*, Ереван.
91. Свиридо М. (1979), *Некоторые методологические проблемы социальной адаптации личности*, Владивосток.
92. Стефаненко Т.Г., (1999), *Этнопсихология*. М.,.

Tiếng Pháp

93. Zazzo.B (1978), *Un grand Passage de L Ecole materielle à L Ecole elemetaire*, Paris

Tiếng Trung

94. 郑叔贞、郑群力 (2006) , 合作学习设计 , 中国国家出版社 , 15-48.
Sheng Qun Li và Zheng Shu Zhen (2006), *Thiết kế Học tập hợp tác*. NXB GD Triết Giang, Trung Quốc.
95. 刘玉省、高岩 (2011) 合作学习 , 北京师范大学出版社。Luu Ngọc Tinh-Cao Diệm (2011) học tập hợp tác NXB Đại học sư phạm Bắc Kinh
96. 林生傳 (1989) , 新教学的理论及策略, 台北出版社, 1989, 178。Lâm Sinh Phụ (1989) Sách lược và lý luận dạy học mới, NXB đài Bắc 1989 tr 178
97. 谷斯基的掌握学习合作策略王坛翻译, 中国山东教育科学出版社, 1993 , 5。Sách lược hợp tác nắm vững học tập của Guskey- Vương Thản dịch, NXB Khoa học GD Sơn Đông Trung Quốc (1993) tr 5.
98. 刘玉省、高岩 (2011) 合作学习, 北京师范大学出版社。Luu Ngọc Tinh-Cao Diệm (2011) học tập hợp tác NXB Đại học sư phạm Bắc Kinh.
99. 王坛 (1994) , 合作学习为可照样的学习理论, 教育研究出版社。
Vương Thản (1994) Học tập hợp tác là một loại lý luận dạy học đáng được noi theo, NXB Nghiên cứu GD.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho sinh viên người dân tộc thiểu số)

I - Dưới đây là những nội dung về nhận thức, thái độ, hành vi trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên sư phạm. Anh (chị) thấy bản thân có những thay đổi hoặc thấy có hiệu quả như thế nào về những nội dung công việc sau đây. Hãy đánh dấu vào mức độ thích hợp

A. Nhận thức của sinh viên với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Nội dung	Tiêu chí đánh giá			Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
A1. Nhận thức của sinh viên về hoạt động lập nhóm học tập									
1. Về việc lập mục tiêu, kế hoạch hoạt động sắp tới của nhóm để học tập thành công									
2. Về việc lựa chọn thành viên nhóm phải đoàn kết, hợp tính cách									
3. Về việc lựa chọn thành viên trong nhóm phải hợp lý về giới tính, năng lực, nơi cư trú									
4. Về việc lựa chọn nhóm trưởng có năng lực, nhiệt tình, trách nhiệm									
A2. Nhận thức về việc phân chia trách nhiệm học tập									
1. Nhóm trưởng cần phải xây dựng kế hoạch làm việc nhóm cụ thể, rõ ràng									
2. Các thành viên trong nhóm cần tích cực, trách nhiệm vì mục tiêu chung của nhóm									
3. Các thành viên phải có sự cộng tác, chia sẻ thì mới tạo được hiệu quả công việc									

Nội dung	Tiêu chí đánh giá			Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
4. Nhóm trưởng là người phục trách chung, đôn đốc, giám sát công việc của nhóm									
A3. Nhận thức của sinh viên về thực hiện thảo luận									
1. Thảo luận là phải tích cực trao đổi thông tin, sự hiểu biết của mình với mọi người đồng thời tiếp nhận thông tin từ họ để điểm học tập của nhóm cao									
2. Tham gia thảo luận giúp sinh viên hiểu sâu sắc, phong phú hơn về bài học									
3. Một buổi thảo luận thành công phải là một buổi thảo luận sôi nổi, có nhiều ý kiến trái chiều cần giảng viên định hướng									
4. Tham gia thảo luận trí tuệ tập thể sẽ hơn những suy nghĩ của từng cá nhân									
5. Kết thúc thảo luận sinh viên phải ghi chép được những ý kiến hay, hợp lý của giảng viên và các bạn									
A4. Nhận thức của sinh viên về kiểm tra, đánh giá kết quả									
1. Kiểm tra, đánh giá kết quả sẽ giúp giảng viên nhận thức đúng trình độ thực tế của sinh viên và điều chỉnh phương pháp, hình thức giảng dạy									
2. Kiểm tra, đánh giá kết quả giúp cho SV có ý thức trách nhiệm và cố gắng trong học tập hơn									
3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nhóm sẽ làm cho mỗi thành viên nhóm khắc sâu tri thức và có ý thức làm việc nhóm hơn									
4. Kiểm tra, đánh giá kết quả giúp SV tự đánh giá chính xác khả năng của nhóm mình so với các nhóm khác									

B - Thái độ của sinh viên với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Nội dung	Tiêu chí đánh giá			Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
B1. Thái độ của sinh viên với hoạt động lập nhóm học tập									
1. Chủ động trao đổi với thầy cô, bạn bè về cách thức lập nhóm, số lượng thành viên trong nhóm									
2. Tích cực tìm hiểu kinh nghiệm lập nhóm khoa học trên báo, diễn đàn khoa học									
3. Chủ động lựa chọn những bạn hiểu nhau, phối hợp làm việc nhóm ăn ý ngay từ khi lập nhóm									
4. Luôn có hứng thú tham gia học tập nhóm dù ở bất kỳ nhóm nào									
B2. Thái độ với việc phân chia trách nhiệm học tập	1	2	3	1	2	3			
1. Tích cực góp ý xây dựng kế hoạch làm việc của nhóm									
2. Đóng góp thêm những ý kiến về cách thức làm việc, nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm									
3. Góp ý cho nhóm trưởng về khả năng của những thành viên trong nhóm mà mình biết									
4. Chủ động nhận những nhiệm vụ bản thân thấy phù hợp với mình									
5. Tích cực phối hợp công việc với những bạn khác để cùng nhau hoàn thành công việc									
6. Chủ động góp ý về cách phân chia nhiệm vụ phù hợp với năng lực, giới tính, điều kiện... của từng thành viên nhóm									
B3. Thái độ của sinh viên với việc thực hiện thảo luận									
1. Chủ động chia sẻ thông tin đã tìm kiếm được với các bạn trong nhóm									

Nội dung	Tiêu chí đánh giá			Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
2. Tích cực phát biểu, trao đổi để tìm ra những ý kiến hay và sáng tạo nhất									
3. Hào hứng và có ý thức trách nhiệm chuẩn bị, trình bày bài thảo luận của nhóm khi được yêu cầu									
4. Care thận ghi lại ý kiến đóng góp của giáo viên và các bạn cho bài thảo luận của nhóm									
5. Tích cực đưa ra chính kiến, quan điểm riêng và biết bảo vệ hợp lý quan điểm của mình									
6. Cầu thị tiếp thu quan điểm đúng, phê phán quan điểm sai của mình và người khác									
7. Tích cực phát huy, tận dụng trí tuệ tập thể									
B4. Thái độ của sinh viên với việc kiểm tra, đánh giá kết quả									
1. Hài lòng về sự đánh giá khách quan, công bằng của giảng viên									
2. Chủ động đề xuất việc đánh giá kết quả theo hiệu suất làm việc của thành viên trong nhóm									
3. Chủ động đề xuất thêm các phương án đánh giá kết quả: đánh giá của giáo viên, tự đánh giá của các nhóm, đánh giá chéo giữa các nhóm..v.v									
4. Tích cực ghi chép các ý kiến đánh giá của thầy cô và các bạn cùng nhóm, khác nhóm									
5. Chủ động tổ chức họp nhóm rút kinh nghiệm sau đánh giá									

C - Hành vi của sinh viên với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Tiêu chí đánh giá Nội dung	Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3
C1. Hành vi của sinh viên về hoạt động lập nhóm học tập						
1. Gặp, tham khảo ý kiến của giảng viên giảng dạy						
2. Gặp, tham khảo ý kiến của các chuyên gia tâm lý - giáo dục						
3. Chọn các thành viên nhóm “hợp gu”, biết đoàn kết, tương trợ lẫn nhau						
4. Chọn nhóm trưởng căn cứ vào năng lực của bạn.						
5. Lập nhóm căn cứ theo giới tính, năng lực, nơi ở.. của thành viên trong nhóm						
6. Lập nhóm theo những kinh nghiệm, ý kiến hay trên các diễn đàn khoa học						
C2. Hành vi về việc phân chia trách nhiệm học tập						
1. Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và bản thân hợp lý						
2. Thực hiện kế hoạch theo đúng lộ trình giảng viên quy định						
3. Lựa chọn cách thức làm việc phù hợp với từng hoạt động, nhiệm vụ được giao						
4. Nhận những nhiệm vụ bản thân thấy phù hợp với mình						
5. Phối hợp công việc với các thành viên khác						
6. Phân chia nhiệm vụ phù hợp với năng lực, giới tính, điều kiện... của từng thành viên nhóm						
C3. Hành vi của sinh viên về thực hiện thảo luận						
1. Trình bày quan điểm cá nhân rõ ràng, mạch lạc						
2. Phân tích ưu, nhược điểm của các quan điểm khác						
3. Chia sẻ thông tin tìm kiếm được với các bạn trong nhóm						
4. Tìm ra những ý kiến hay, sáng tạo						

Nội dung	Tiêu chí đánh giá			Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
5. Đưa ra quan điểm riêng và bảo vệ quan điểm của mình một cách hợp lý, có cơ sở khoa học									
6. Tiếp thu những quan điểm hay của người khác									
7. Tổng hợp được các quan điểm khác nhau thành một chỉnh thể									
8. Thuyết trình lưu loát, rõ ràng kết quả hoạt động của nhóm									
C4. Hành vi của sinh viên với kiểm tra, đánh giá kết quả									
1. Đánh giá kết quả theo yêu cầu giảng viên đặt ra và mức độ hoàn thành công việc của nhóm									
2. Đánh giá kết quả theo năng lực của các thành viên trong nhóm									
3. Đề xuất thêm các phương án đánh giá kết quả hoạt động nhóm với giảng viên.									
4. Ghi chép lại sự tổng hợp, đánh giá của giảng viên, thắc mắc của các bạn cùng hoặc khác nhóm									
5. Rút kinh nghiệm hoạt động cho nhóm.									
6. Phản hồi kết quả đánh giá khi thấy sự đánh giá chưa công bằng, thỏa đáng.									

II - CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ BIỆN PHÁP

D: Những nội dung dưới đây liên quan đến hứng thú với học tập nhóm. Hãy tích dấu (x) vào mức độ phù hợp với bản thân?

Hứng thú với học tập nhóm	Mức độ		
	Đúng với tôi	Một phần đúng	Không đúng với tôi
1. Thích học tập nhóm hơn học tập cá nhân			
2. Hào hứng tranh luận và bảo vệ quan điểm của mình trong những giờ học tập nhóm			
3. Học tập nhóm là hình thức tôi rất say mê vì nó hiệu quả hơn cả			
4. Thích những giờ làm bài tập nhóm vì có sự giúp đỡ của bạn bè			

E: Động cơ thúc đẩy bạn học tập nhóm của bạn là?

Động cơ học tập nhóm	Mức độ		
	Đúng với tôi	Một phần đúng	Không đúng với tôi
1. Mở rộng vốn tri thức, kỹ năng học tập nhóm cho bản thân			
2. Hoàn thành các nhiệm vụ học tập nhờ sự giúp đỡ của bạn bè			
3. Thể hiện vốn tri thức, hiểu biết của mình với mọi người.			
4. Làm quen, tìm kiếm thêm sự hợp tác của những người bạn mới			
5. Tham gia để điểm học tập cao hơn			

F: Những nội dung dưới đây liên quan đến phương pháp học tập nhóm. Hãy tích dấu (x) vào mức độ phù hợp với bản thân?

Phương pháp học tập nhóm	Mức độ		
	Hiệu quả cao	Ít hiệu quả	Chưa hiệu quả
1. Cách chuẩn bị, thực hiện thảo luận nhóm			
2. Cách chia sẻ tài liệu giữa các thành viên trong nhóm			
3. Cách hợp tác nhóm nhỏ để hoàn thành mục tiêu được phân công			
4. Cách chuẩn bị, trình bày kết quả thảo luận nhóm			
5. Cách tìm kiếm, khai thác các tư liệu trên thư viện, mạng internet...v.v.			

G - Bạn thực hiện các kỹ năng học tập nhóm của mình ở mức độ nào?

Kỹ năng học tập nhóm	Mức độ		
	Thành thạo	Ít thành thạo	Chưa thành thạo
1. Xây dựng nội quy, kế hoạch hoạt động nhóm			
2. Đảm nhận các vai trò khác nhau trong nhóm.			
3. Tìm kiếm thông tin.			
4. Chia sẻ tài liệu, thông tin có liên quan nhằm tạo sự thành công cho bạn và cho nhóm			
5. Lắng nghe, tiếp nhận thông tin, phân tích các ý kiến trao đổi, tranh luận trong nhóm.			
6. Tóm tắt ý kiến của người khác.			
7. Gọi mở, động viên, khuyến khích các thành viên khác tích cực tham gia.			
8. Tích cực tư duy để đưa ra quan điểm của cá nhân mình.			
9. Thảo luận, thương lượng và thống nhất ý kiến trong nhóm.			
10. Báo cáo, thuyết trình kết quả.			

H - Bạn đã thực hiện các yêu cầu, quy định cơ bản trong học tập nhóm ở mức độ như thế nào?

Yêu cầu, quy định học tập nhóm	Mức độ		
	Thường xuyên	Đôi khi	Không bao giờ
1. Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm cho bản thân và cố gắng thực hiện công việc theo kế hoạch.			
2. Hoàn thành đầy đủ, đúng hạn những công việc được nhóm phân công.			
3. Chia sẻ tài liệu, thông tin với nhau để tạo ra hiệu quả làm việc của nhóm.			
4. Chuẩn bị kỹ lưỡng, tự tin khi trình bày báo cáo.			
5. Ghi chép lại những ý kiến hay của thầy cô, bạn bè cùng nhóm, khác nhóm.			
6. Họp rút kinh nghiệm để lần sau học tập nhóm đạt kết quả tốt hơn.			

J - Dưới đây là những nội dung liên quan đến mối quan hệ với cố vấn học tập. Hãy tích dấu (x) vào mức độ bạn thấy phù hợp với bản thân?

Mối quan hệ với cố vấn học tập	Mức độ		
	Đúng với tôi	Một phần đúng	Không đúng với tôi
1. Tham khảo ý kiến của cố vấn học tập về phương pháp học tập nhóm.			
2. Trao đổi với cố vấn học tập về kỹ năng học tập nhóm			
3. Hỏi ý kiến của cố vấn học tập về những khó khăn, vướng mắc về chuyên môn trong học tập nhóm.			
4. Trong học tập nhóm khi cần sự định hướng, chỉ bảo liên hệ với cố vấn học tập.			

K - Theo bạn những biện pháp sau giúp nâng cao chất lượng học tập nhóm trong học chế tín ở mức độ nào?

Biện pháp	Mức độ		
	Hiệu quả cao	Ít hiệu quả	Chưa hiệu quả
K1. Tăng cường các hoạt động để nâng cao hiểu biết về học tập nhóm theo học chế tín chỉ			
K2. Tăng cường rèn luyện các kỹ năng học tập nhóm			
K3. Phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ lớp và các nhóm trưởng			
K4. Kích thích hứng thú để sinh viên tích cực học tập theo nhóm			
K5. Sử dụng kết hợp các hình thức học tập theo nhóm			
K6. Biện pháp khác (Nếu có):			

L: Xin bạn cho biết đôi điều về bản thân ?

Họ tên:.....Giới tính:

Dân tộc:..... Nói được tiếng dân tộc mình không?

Quê quán: Khóa học/ Chuyên ngành:.....

Địa bàn cư trú: 1. Thành phố/ Thị xã, thị trấn

2. Nông thôn

3. Miền núi/Vùng sâu

Điểm trung bình các học phần trong các kỳ học vừa qua:

Năm 1 (kỳ 1): Năm 1 (kỳ 2):

Năm 2 (kỳ 1): Năm 2 (kỳ 2):.....

Năm 3 (kỳ 1): Năm 3 (kỳ 2):

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của các bạn!

PHỤ LỤC 2

PHIẾU TRỪNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho giảng viên)

Chúng tôi đang tiến hành một nghiên cứu khoa học nhằm giúp sinh viên người dân tộc thiểu số thích ứng nhanh hơn với hoạt động học tập. Sự cộng tác của các thầy (cô) sẽ giúp chúng tôi rất nhiều trong nghiên cứu. Rất mong thầy (cô) vui lòng cho biết ý kiến về những vấn đề sau đây:

Câu 1: Thầy cô hãy cho biết cách thức tổ chức học tập nhóm cho sinh viên người dân tộc thiểu số hiệu quả hơn cả?

.....

.....

.....

Câu 2: Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc? (Tích sấu “x” vào mức độ phù hợp)

Nội dung	Mặt xem xét	Tiêu chí đánh giá	Mức độ		
			Mức 1	Mức 2	Mức 3
Lập nhóm học tập	Nhận thức	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Thái độ	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Hành vi	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
Phân chia trách nhiệm học tập	Nhận thức	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Thái độ	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Hành vi	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			

Nội dung	Mặt xem xét	Tiêu chí đánh giá	Mức độ		
			Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tổ chức thảo luận	Nhận thức	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Thái độ	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Hành vi	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
Kiểm tra, đánh giá kết quả	Nhận thức	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Thái độ	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			
	Hành vi	Tính thay đổi			
		Tính hiệu quả			

***Ghi chú:**

- Tính thay đổi

Mức 1: Không hoặc ít sự biến đổi

Mức 2: Có những thay đổi nhất định

Mức 3: Có nhiều thay đổi

- Tính hiệu quả

Mức 1: Không hoặc ít mang lại hiệu quả

Mức 2: Hiệu quả ở mức độ trung bình

Mức 3: Hiệu quả cao

Câu 3: Theo Thầy (Cô) yếu tố nào ảnh hưởng lớn nhất đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc?

.....

.....

.....

Câu 4: Theo thầy cô, thích ứng với học tập nhóm tốt có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên DTTS hay không?

Ảnh hưởng nhiều Ảnh hưởng ít Không ảnh hưởng

Câu 5: a/ Để nâng cao mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc cần phải áp dụng những biện pháp nào?

.....
.....
.....
.....

b/ Trong những biện pháp ấy, biện pháp nào hiệu quả nhất? Vì sao?

.....
.....
.....
.....

Câu 6 : Xin thầy cô cho biết đôi điều về bản thân

Họ và tên:

Môn giảng dạy:.....

Đã công tác được năm.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của các Thầy Cô!

PHỤ LỤC 3

BIÊN BẢN QUAN SÁT

(Thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số về mặt hành vi)

Họ và tên sinh viên : Giới tính :
 Ngày tháng năm sinh : Lớp :
 Dân tộc : Năm học:
 Lần quan sát : Người quan sát :

Hành vi với học tập nhóm theo học chế tín chỉ

Nội dung	Tiêu chí đánh giá			Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
C1. Hành vi của sinh viên về hoạt động lập nhóm học tập									
1. Gặp, tham khảo ý kiến của giảng viên giảng dạy									
2. Gặp, tham khảo ý kiến của các chuyên gia tâm lý - giáo dục									
3. Chọn các thành viên nhóm “hợp gu”, biết đoàn kết, tương trợ lẫn nhau									
4. Chọn nhóm trưởng căn cứ vào năng lực của bạn.									
5. Lập nhóm căn cứ theo giới tính, năng lực, nơi ở.. của thành viên trong nhóm									
6. Lập nhóm theo những kinh nghiệm, ý kiến hay trên các diễn đàn khoa học									
C2. Hành vi về việc phân chia trách nhiệm học tập									
1. Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và bản thân hợp lý									
2. Thực hiện kế hoạch theo đúng lộ trình giảng viên quy định									
3. Lựa chọn cách thức làm việc phù hợp với từng hoạt động, nhiệm vụ được giao									
4. Nhận những nhiệm vụ bản thân thấy phù hợp với mình									
5. Phối hợp công việc với các thành viên khác									
6. Phân chia nhiệm vụ phù hợp với năng lực, giới tính, điều kiện... của từng thành viên nhóm									

Nội dung	Tiêu chí đánh giá			Tính thay đổi			Tính hiệu quả		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
C3. Hành vi của sinh viên về thực hiện thảo luận									
1. Trình bày quan điểm cá nhân rõ ràng, mạch lạc									
2. Phân tích ưu, nhược điểm của các quan điểm khác									
3. Chia sẻ thông tin tìm kiếm được với các bạn trong nhóm									
4. Tìm ra những ý kiến hay, sáng tạo									
5. Đưa ra quan điểm riêng và bảo vệ quan điểm của mình một cách hợp lý, có cơ sở khoa học									
6. Tiếp thu những quan điểm hay của người khác									
7. Tổng hợp được các quan điểm khác nhau thành một chỉnh thể									
8. Thuyết trình lưu loát, rõ ràng kết quả hoạt động của nhóm									
C4. Thái độ của sinh viên với kiểm tra, đánh giá kết quả									
1. Đánh giá kết quả theo yêu cầu giảng viên đặt ra và mức độ hoàn thành công việc của nhóm									
2. Đánh giá kết quả theo năng lực của các thành viên trong nhóm									
3. Đề xuất thêm các phương án đánh giá kết quả hoạt động nhóm với giảng viên.									
4. Ghi chép lại sự tổng hợp, đánh giá của giảng viên, thắc mắc của các bạn cùng hoặc khác nhóm									
5. Rút kinh nghiệm hoạt động cho nhóm.									
6. Phản hồi kết quả đánh giá khi thấy sự đánh giá chưa công bằng, thỏa đáng.									

Thái Nguyên, / / 2016

PHỤ LỤC 4

PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU

Thời gian:*Địa điểm:*

Tên sinh viên:.....*Lớp:*

Giới tính:.....*Năm sinh:*

Dân tộc:.....*Nơi sinh:*

A - GIA ĐÌNH

1. Họ tên bố : Nghề nghiệp : Tuổi:

2. Họ tên mẹ : Nghề nghiệp : Tuổi:

3. Nơi ở hiện nay :

4. Họ tên anh, chị, em : - Nghề nghiệp :

- Nghề nghiệp :

- Nghề nghiệp :

- Nghề nghiệp :

5. Hoàn cảnh kinh tế của gia đình em như thế nào?

.....
.....

6. Sự quan tâm, kỳ vọng của gia đình đối với bản thân em?

.....
.....

7. Sự quản lý của gia đình đối với việc học tập của em?

.....
.....

B - BẢN THÂN

1. Bạn có hài lòng với ngành nghề mà mình đã lựa chọn không? Vì sao?

.....
.....

2. Sở thích của bạn trong khoảng thời gian không phải lên lớp là gì?

.....
.....

3. Trong hoạt động học tập nhóm theo học chế tín chỉ bạn gặp phải những khó khăn nào?

.....
.....

4. Theo bạn khó khăn nào là lớn nhất?

.....
.....

5. Bạn đã làm gì để vượt qua khó khăn đó?

.....
.....

6. Khi gặp khó khăn trong học tập nhóm theo học chế tín chỉ, ai là người giúp đỡ bạn nhiều nhất?

.....
.....

7. Theo bạn nguyên nhân chính ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của bạn là gì?

.....
.....

8. Biện pháp nào giúp bạn thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ tốt hơn?

.....
.....

9. Để thích ứng tốt với học tập nhóm theo học chế tín chỉ bạn có đề xuất gì không?

.....
.....

10. Hãy cho biết ước mơ sau khi ra trường của bạn:

.....
.....

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của bạn!

PHỤ LỤC 5: ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.913	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trung binh A1	2.6377	1.050	.763	.900
Trung binh A2	2.6834	1.106	.808	.888
Trung binh A3	2.8634	.930	.904	.848
Trung binh A4	2.9755	1.022	.748	.907

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.930	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trung binh B1	2.4105	1.164	.790	.924
Trung binh B2	2.6225	1.251	.789	.925
Trung binh B3	2.6946	1.088	.908	.885
Trung binh B4	2.5533	1.037	.873	.898

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.911	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trung binh C1	2.2600	.851	.915	.843
Trung binh C2	2.3270	.931	.725	.912
Trung binh C3	2.4114	.911	.959	.837
Trung binh C4	2.6083	.972	.641	.942

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.901	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trung binh A1B	3.7350	1.161	.834	.851
Trung binh A2B	3.7076	1.127	.831	.852
Trung binh A3B	3.5817	1.144	.721	.898
Trung binh A4B	3.8082	1.323	.751	.885

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.833	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trung binh B1B	3.3431	.917	.559	.834
Trung binh B2B	3.5354	.701	.815	.712

Trung binh B3B	3.4150	1.059	.546	.838
Trung binh B4B	3.4711	.793	.768	.738

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.891	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trung binh C1B	2.7846	.846	.718	.886
Trung binh C2B	2.9679	.886	.832	.831
Trung binh C3B	3.1598	.912	.779	.852
Trung binh C4B	3.3915	1.078	.775	.868

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.805	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TB HUNG THU	5.4294	1.940	.785	.725
TB DONG CO	5.3243	2.056	.733	.742
TB PHUONG PHAP	5.4628	1.892	.706	.739
TB KY NANG	5.6296	1.939	.836	.717
TB CO VAN	5.3166	2.985	-.174	.906
TB YEU CAU	5.5391	1.738	.681	.747

**PHỤ LỤC 6: THỰC TRẠNG THÍCH ỨNG VỚI HỌC TẬP NHÓM
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

1. Thích ứng chung (ĐTB, ĐLC)

[DataSet1] D:\LUAN AN 2018\SO LIEU LA.sav

Frequencies

Statistics

Thich_ung

N	Valid	410
	Missing	0
Mean		.9993
Std. Deviation		.30449
Percentiles	25	.7827
	50	1.0765
	75	1.1929

Frequencies

Statistics

		Trung binh A1	Trung binh A2	Trung binh A3	Trung binh A4	Trung binh A1B	Trung binh A2B	Trung binh A3B	Trung binh A4B
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		1.0823	1.0366	.8566	.7445	1.2091	1.2366	1.3624	1.1360
Std. Deviation		.37384	.32921	.39473	.39457	.40210	.42045	.45217	.34783

Statistics

		Trung binh B1	Trung binh B2	Trung binh B3	Trung binh B4	Trung binh B1B	Trung binh B2B	Trung binh B3B	Trung binh B4B
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		1.0165	.8045	.7324	.8737	1.2451	1.0528	1.1732	1.1171
Std. Deviation		.38604	.34225	.38738	.42437	.37573	.42446	.28541	.38167

Statistics

		Trung bình B1	Trung bình B2	Trung bình B3	Trung bình B4	Trung bình B1B	Trung binh B2B	Trung binh B3B	Trung bình B4B
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		1.0165	.8045	.7324	.8737	1.2451	1.0528	1.1732	1.1171
Std. Deviation		.38604	.34225	.38738	.42437	.37573	.42446	.28541	.38167

2. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc ở từng nội dung công việc

2.1. Thích ứng với hoạt động lập nhóm ở mặt nhận thức

** Câu A1: Tính thay đổi về mặt nhận thức trong hoạt động lập nhóm*

Frequency

Statistics

		Muc tiêu ke hoach	Thanh vien doan ket	Thanh vien hop ly	Chon nhom truong
N	Valid	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0
Mean		.65	1.15	1.46	1.08
Std. Deviation		.536	.496	.681	.534
Percentiles	25	.00	1.00	1.00	1.00
	50	1.00	1.00	2.00	1.00
	75	1.00	1.00	2.00	1.00

Muc tiêu ke hoach

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	157	38.3	38.3	38.3
	1	241	58.8	58.8	97.1
	2	12	2.9	2.9	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Thanh vien doan ket

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	24	5.9	5.9	5.9
	1	300	73.2	73.2	79.0
	2	86	21.0	21.0	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thanh vien hop ly

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	44	10.7	10.7	10.7
	1	135	32.9	32.9	43.7
	2	231	56.3	56.3	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon nhom trung

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	44	10.7	10.7	10.7
	1	291	71.0	71.0	81.7
	2	75	18.3	18.3	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

** Câu A1B: Tính hiệu quả về mặt nhận thức trong hoạt động lập nhóm*

Statistics

		Muc tieu ke hoach	Thanh vien doan ket	Thanh vien hop ly	Chon nhom trung
N	Valid	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0
Mean		.70	1.32	1.57	1.25
Std. Deviation		.490	.643	.524	.720
Percentiles	25	.00	1.00	1.00	1.00
	50	1.00	1.00	2.00	1.00
	75	1.00	2.00	2.00	2.00

Muc tieu ke hoach

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	129	31.5	31.5	31.5
	1	275	67.1	67.1	98.5
	2	6	1.5	1.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thanh vien doan ket

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	40	9.8	9.8	9.8
	1	199	48.5	48.5	58.3
	2	171	41.7	41.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thanh vien hop ly

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	6	1.5	1.5	1.5
	1	164	40.0	40.0	41.5
	2	240	58.5	58.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon nhom trung

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	68	16.6	16.6	16.6
	1	173	42.2	42.2	58.8
	2	169	41.2	41.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.2. Thích ứng với hoạt động lập nhóm ở mặt thái độ

Frequencies

Statistics

		Trung binh B1	Trung binh B2	Trung binh B3	Trung binh B4	Trung binh B1B	Trung binh B2B	Trung binh B3B	Trung binh B4B
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		1.0165	.8045	.7324	.8737	1.2451	1.0528	1.1732	1.1171
Std. Deviation		.38604	.34225	.38738	.42437	.37573	.42446	.28541	.38167

Frequencies:

* Câu B1: Tính thay đổi về mặt thái độ trong hoạt động lập nhóm

Statistics

		Cach lap nhom	Kinh nghiem LN	Chon ban hieu nhau	Hung thu tham gia
N	Valid	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0
Mean		1.01	.84	1.55	.67
Std. Deviation		.551	.604	.571	.472
Percentiles	25	1.00	.00	1.00	.00
	50	1.00	1.00	2.00	1.00
	75	1.00	1.00	2.00	1.00

Frequency Table

Cach lap nhom

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	60	14.6	14.6	14.6
	1	286	69.8	69.8	84.4
	2	64	15.6	15.6	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Kinh nghiệm LN

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	113	27.6	27.6	27.6
	1	250	61.0	61.0	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon ban hieu nhau

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	16	3.9	3.9	3.9
	1	152	37.1	37.1	41.0
	2	242	59.0	59.0	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Hung thu tham gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	137	33.4	33.4	33.4
	1	273	66.6	66.6	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

*** Câu BIB: Tính hiệu quả về mặt thái độ trong hoạt động lập nhóm**

Frequencies:

Statistics

		Cach lap nhóm	Kinh nghiệm LN	Chon ban hieu nhau	Hung thu tham gia
N	Valid	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0
Mean		1.28	1.02	1.58	1.38
Std. Deviation		.621	.461	.533	.524
Percentiles	25	1.00	1.00	1.00	1.00
	50	1.00	1.00	2.00	1.00
	75	2.00	1.00	2.00	2.00

Frequency Table

Cach lap nhom

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	38	9.3	9.3	9.3
	1	221	53.9	53.9	63.2
	2	151	36.8	36.8	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Kinh nghiem LN

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	40	9.8	9.8	9.8
	1	323	78.8	78.8	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon ban hieu nhau

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	157	38.3	38.3	40.2
	2	245	59.8	59.8	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Hung thu tham gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	240	58.5	58.5	60.5
	2	162	39.5	39.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.3. Thích ứng với hoạt động lập nhóm ở mặt hành vi

Frequencies

Statistics

		Trung bình C1	Trung bình C2	Trung bình C3	Trung bình C4	Trung bình C1B	Trung bình C2B	Trung bình C3B	Trung bình C4B
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		.9423	.8752	.7909	.5939	1.3167	1.1333	.9415	.7098
Std. Deviation		.35741	.36847	.31311	.37303	.42861	.36723	.36848	.27513

Frequencies

* Câu C1: Tính thay đổi về mặt hành vi trong hoạt động lập nhóm

Statistics

		Tham khảo GV	Tham khảo chuyên gia	Chọn thành viên	Chọn nhóm trưởng	Chọn theo can cu	Theo diện dân
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		.88	.53	.98	.85	1.58	.84
Std. Deviation		.385	.500	.504	.597	.545	.602
Percentiles	25	1.00	.00	1.00	.00	1.00	.00
	50	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	1.00
	75	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	1.00

Frequency Table

Tham khảo GV

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	59	14.4	14.4	14.4
	1	343	83.7	83.7	98.0
	2	8	2.0	2.0	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Tham khao chuyen gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	192	46.8	46.8	46.8
	1	218	53.2	53.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon thanh vien

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	57	13.9	13.9	13.9
	1	306	74.6	74.6	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon nhom truong

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	108	26.3	26.3	26.3
	1	255	62.2	62.2	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon theo can cu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	11	2.7	2.7	2.7
	1	149	36.3	36.3	39.0
	2	250	61.0	61.0	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Theo dien dan

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	113	27.6	27.6	27.6
1	251	61.2	61.2	88.8
2	46	11.2	11.2	100.0
Total	410	100.0	100.0	

** Câu CIB: Tính hiệu quả về mặt hành vi trong hoạt động lập nhóm*

Frequencies

Statistics

		Tham khao GV	Tham khao chuyen gia	Chon thanh vien	Chon nhom truong	Chon theo can cu	Theo dien dan
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		1.37	1.06	1.55	1.06	1.41	1.44
Std. Deviation		.593	.499	.536	.505	.601	.535
Percentiles	25	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	50	1.00	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00
	75	2.00	1.00	2.00	1.00	2.00	2.00

Frequency Table

Tham khao GV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	24	5.9	5.9	5.9
1	209	51.0	51.0	56.8
2	177	43.2	43.2	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Tham khao chuyen gia

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	40	9.8	9.8	9.8
1	307	74.9	74.9	84.6
2	63	15.4	15.4	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Chon thanh vien

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	167	40.7	40.7	42.7
	2	235	57.3	57.3	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon nhom truong

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	40	9.8	9.8	9.8
	1	304	74.1	74.1	83.9
	2	66	16.1	16.1	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chon theo can cu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	24	5.9	5.9	5.9
	1	192	46.8	46.8	52.7
	2	194	47.3	47.3	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Theo dien dan

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	214	52.2	52.2	54.1
	2	188	45.9	45.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.4. Thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

**Tính thay đổi ở hoạt động phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức*

Frequencies

		Statistics			
		XD ke hoạch	Thanh vien tich cuc	Thanh vien cong tac	Vai tro nhom trung
N	Valid	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0
Mean		.57	1.01	1.58	1.00
Std. Deviation		.525	.456	.494	.523
Percentiles	25	.00	1.00	1.00	1.00
	50	1.00	1.00	2.00	1.00
	75	1.00	1.00	2.00	1.00

Frequency Table

		XD ke hoạch			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	184	44.9	44.9	44.9
	1	220	53.7	53.7	98.5
	2	6	1.5	1.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

		Thanh vien tich cuc			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	41	10.0	10.0	10.0
	1	325	79.3	79.3	89.3
	2	44	10.7	10.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thanh vien cong tac

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	173	42.2	42.2	42.2
2	237	57.8	57.8	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Vai tro nhom trung

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	57	13.9	13.9	13.9
1	298	72.7	72.7	86.6
2	55	13.4	13.4	100.0
Total	410	100.0	100.0	

**Tinh hiệu quả về hoạt động phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức*

Frequencies

Statistics

		XD ke hoạch	Thanh vien tich cuc	Thanh vien cong tac	Vai tro nhom trung
N	Valid	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0
Mean		.80	1.34	1.55	1.26
Std. Deviation		.625	.584	.498	.683
Percentiles	25	.00	1.00	1.00	1.00
	50	1.00	1.00	2.00	1.00
	75	1.00	2.00	2.00	2.00

Frequency Table

XD ke hoạch

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	129	31.5	31.5	31.5
1	234	57.1	57.1	88.5
2	47	11.5	11.5	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Thanh vien tinh cuc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	24	5.9	5.9	5.9
	1	224	54.6	54.6	60.5
	2	162	39.5	39.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thanh vien cong tac

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	184	44.9	44.9	44.9
	2	226	55.1	55.1	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Vai tro nhom trung

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	56	13.7	13.7	13.7
	1	192	46.8	46.8	60.5
	2	162	39.5	39.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.5. Thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ

**Tính thay đổi về hoạt động phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Frequencies

		Statistics					
		XD ke hoach	Cach lam viec	Kha nang thanh vien	Nhan nhien vu	Phoi hop cong viec	Phan chia NV
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		.65	.96	.74	.88	.95	.63
Std. Deviation		.501	.540	.645	.344	.519	.512

Frequency Table

XD ke hoach

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	147	35.9	35.9	35.9
	1	258	62.9	62.9	98.8
	2	5	1.2	1.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Cach lam viec

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	68	16.6	16.6	16.6
	1	290	70.7	70.7	87.3
	2	52	12.7	12.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Kha nang thanh vien

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	151	36.8	36.8	36.8
	1	213	52.0	52.0	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Nhan nhiem vu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	51	12.4	12.4	12.4
	1	356	86.8	86.8	99.3
	2	3	.7	.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phoi hop cong viec

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	65	15.9	15.9	15.9
1	299	72.9	72.9	88.8
2	46	11.2	11.2	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Phan chia NV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	157	38.3	38.3	38.3
1	247	60.2	60.2	98.5
2	6	1.5	1.5	100.0
Total	410	100.0	100.0	

**Tính hiệu quả về hoạt động phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Frequencies

Statistics

	XD ke hoach	Cach lam viec	Kha nang thanh vien	Nhan nhien vu	Phoi hop cong viec	Phan chia NV
N Valid	410	410	410	410	410	410
Missing	0	0	0	0	0	0
Mean	.74	1.14	1.07	1.40	.97	1.00
Std. Deviation	.650	.594	.428	.597	.510	.474

Frequency Table

XD ke hoach

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	153	37.3	37.3	37.3
1	210	51.2	51.2	88.5
2	47	11.5	11.5	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Cach lam viec

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	48	11.7	11.7	11.7
	1	258	62.9	62.9	74.6
	2	104	25.4	25.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Kha nang thanh vien

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	24	5.9	5.9	5.9
	1	333	81.2	81.2	87.1
	2	53	12.9	12.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Nhan nhien vu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	24	5.9	5.9	5.9
	1	200	48.8	48.8	54.6
	2	186	45.4	45.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phoi hop cong viec

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	60	14.6	14.6	14.6
	1	303	73.9	73.9	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phan chia NV

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	45	11.0	11.0	11.0
	1	318	77.6	77.6	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.6. Thích ứng với phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi

** Tính thay đổi về hoạt động phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Frequencies

Statistics

		XD ke hoach	Thuc hien KH	Cach lam viec	Nhan NV	Phoi hop NV	Phan chia NV
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		.69	.99	.95	.65	1.00	.98
Std. Deviation		.465	.487	.523	.479	.504	.521
Percentiles	25	.00	1.00	1.00	.00	1.00	1.00
	50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	75	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

Frequency Table

XD ke hoach

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	129	31.5	31.5	31.5
	1	281	68.5	68.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thuc hien KH

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	51	12.4	12.4	12.4
	1	313	76.3	76.3	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Cach lam viec

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	67	16.3	16.3	16.3
	1	297	72.4	72.4	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Nhan NV

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	145	35.4	35.4	35.4
	1	265	64.6	64.6	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Statistics

Phoi hop NV

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	52	12.7	12.7	12.7
	1	306	74.6	74.6	87.3
	2	52	12.7	12.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phan chia NV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	59	14.4	14.4	14.4
1	299	72.9	72.9	87.3
2	52	12.7	12.7	100.0
Total	410	100.0	100.0	

**Tính hiệu quả về hoạt động phân chia trách nhiệm học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Frequencies

Statistics

		XD ke hoach	Thuc hien KH	Cach lam viec	Nhan NV	Phoi hop NV	Phan chia NV
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		1.04	1.65	1.05	.97	.99	1.10
Std. Deviation		.485	.478	.494	.508	.489	.633
Percentiles	25	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	50	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	75	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00	2.00

Frequency Table

XD ke hoach

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	40	9.8	9.8	9.8
1	313	76.3	76.3	86.1
2	57	13.9	13.9	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Thuc hien KH

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	144	35.1	35.1	35.1
2	266	64.9	64.9	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Cach lam viec

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	40	9.8	9.8	9.8
	1	309	75.4	75.4	85.1
	2	61	14.9	14.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Nhan NV

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	59	14.4	14.4	14.4
	1	304	74.1	74.1	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phoi hop NV

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	51	12.4	12.4	12.4
	1	312	76.1	76.1	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phan chia NV

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	64	15.6	15.6	15.6
	1	242	59.0	59.0	74.6
	2	104	25.4	25.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.7. Thích ứng với tổ chức thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức

**Tính thay đổi của hoạt động tổ chức thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức*

Frequencies

		Statistics				
		Khai niem TL	Vai tro TL	Cach TL tot	Tri tue tap the	Ket thuc TL
N	Valid	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		1.12	.97	.91	.63	.65
Std. Deviation		.569	.520	.591	.484	.492
Percentiles	25	1.00	1.00	1.00	.00	.00
	50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	75	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

Frequency Table

		Khai niem TL			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	45	11.0	11.0	11.0
	1	272	66.3	66.3	77.3
	2	93	22.7	22.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

		Vai tro TL			
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	61	14.9	14.9	14.9
	1	299	72.9	72.9	87.8
	2	50	12.2	12.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Cach TL tot

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	91	22.2	22.2	22.2
1	264	64.4	64.4	86.6
2	55	13.4	13.4	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Tri tue tap the

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	153	37.3	37.3	37.3
1	257	62.7	62.7	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Ket thuc TL

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	145	35.4	35.4	35.4
1	262	63.9	63.9	99.3
2	3	.7	.7	100.0
Total	410	100.0	100.0	

**Tính hiệu quả của hoạt động tổ chức thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức*

Frequencies

Statistics

		Khai niem TL	Vai tro TL	Cach TL tot	Tri tue tap the	Ket thuc TL
N	Valid	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		1.50	1.48	1.61	1.12	1.09
Std. Deviation		.598	.565	.488	.571	.630
Percentiles	25	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	50	2.00	2.00	2.00	1.00	1.00

Statistics

		Khai niem TL	Vai tro TL	Cach TL tot	Tri tue tap the	Ket thuc TL
N	Valid	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		1.50	1.48	1.61	1.12	1.09
Std. Deviation		.598	.565	.488	.571	.630
Percentiles	25	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
	50	2.00	2.00	2.00	1.00	1.00
	75	2.00	2.00	2.00	1.00	1.25

Frequency Table

Khai niem TL

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	22	5.4	5.4	5.4
	1	159	38.8	38.8	44.1
	2	229	55.9	55.9	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Vai tro TL

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	14	3.4	3.4	3.4
	1	184	44.9	44.9	48.3
	2	212	51.7	51.7	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Cach TL tot

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	159	38.8	38.8	38.8
	2	251	61.2	61.2	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Tri tue tap the

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	45	11.0	11.0	11.0
	1	271	66.1	66.1	77.1
	2	94	22.9	22.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Ket thuc TL

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	64	15.6	15.6	15.6
	1	244	59.5	59.5	75.1
	2	102	24.9	24.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.8. Thich ung voi to chuc thao luan theo hoc che tin chi cua sinh vien DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ

**Tinh thay doi cua hoạt động tổ chức thảo luận nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Frequencies

Statistics

		Chia se thông tin	Phat bieu	Trinh bay TL	Ghi chep y kien	Co quan diem riêng	Tiep thu quan diem	Tri tue tap the
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0
Mean		.98	.57	.99	.69	.63	.65	.63
Std. Deviation		.520	.496	.492	.550	.484	.479	.484

Frequency Table

Chia se thong tin

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	60	14.6	14.6	14.6
	1	299	72.9	72.9	87.6
	2	51	12.4	12.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phat bieu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	178	43.4	43.4	43.4
	1	232	56.6	56.6	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Trinh bay TL

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	51	12.4	12.4	12.4
	1	311	75.9	75.9	88.3
	2	48	11.7	11.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Ghi chep y kien

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	145	35.4	35.4	35.4
	1	247	60.2	60.2	95.6
	2	18	4.4	4.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Co quan diem rieng

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	153	37.3	37.3	37.3
1	257	62.7	62.7	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Tiep thu quan diem

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	145	35.4	35.4	35.4
1	265	64.6	64.6	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Tri tue tap the

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	153	37.3	37.3	37.3
1	257	62.7	62.7	100.0
Total	410	100.0	100.0	

**Tinh hieu qua của hoạt động tổ chức thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Frequencies

Statistics

	Chia se thong tin	Phat bieu	Trinh bay TL	Ghi chép y kien	Co quan diem rieng	Tiep thu quan diem	Tri tue tap the
N Valid	410	410	410	410	410	410	410
Missing	0	0	0	0	0	0	0
Mean	1.48	1.07	1.04	1.16	1.03	1.42	1.01
Std. Deviation	.538	.447	.481	.568	.449	.559	.497

Frequency Table

Chia se thong tin

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	198	48.3	48.3	50.2
	2	204	49.8	49.8	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phat bieu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	27	6.6	6.6	6.6
	1	326	79.5	79.5	86.1
	2	57	13.9	13.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Trinh bay TL

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	40	9.8	9.8	9.8
	1	315	76.8	76.8	86.6
	2	55	13.4	13.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Ghi chep y kien

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	38	9.3	9.3	9.3
	1	267	65.1	65.1	74.4
	2	105	25.6	25.6	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Co quan diem rieng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	35	8.5	8.5	8.5
	1	327	79.8	79.8	88.3
	2	48	11.7	11.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tiep thu quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	14	3.4	3.4	3.4
	1	209	51.0	51.0	54.4
	2	187	45.6	45.6	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tri tue tap the

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	49	12.0	12.0	12.0
	1	309	75.4	75.4	87.3
	2	52	12.7	12.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.9. Thích ứng với tổ chức thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi

**Tính thay đổi của hoạt động tổ chức thảo luận nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Frequencies

		Statistics							
		Trình bày quan diem	Phan tich quan diem	Chia se thong tin	Tim ra y hay	Bao ve quan diem	Tiep thu quan diem	Tong hop quan diem	Thuyet trinh
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		.75	.66	.99	.97	.65	.91	.53	.87
Std. Deviation		.434	.505	.489	.508	.479	.287	.499	.377

Frequency Table

Trình bày quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	103	25.1	25.1	25.1
	1	307	74.9	74.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phan tich quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	147	35.9	35.9	35.9
	1	257	62.7	62.7	98.5
	2	6	1.5	1.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chia se thong tin

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	51	12.4	12.4	12.4
	1	312	76.1	76.1	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tim ra y hay

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	59	14.4	14.4	14.4
	1	304	74.1	74.1	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Bao ve quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	145	35.4	35.4	35.4
	1	265	64.6	64.6	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tiep thu quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	37	9.0	9.0	9.0
	1	373	91.0	91.0	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tong hop quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	191	46.6	46.6	46.6
	1	219	53.4	53.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thuyet trinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	59	14.4	14.4	14.4
	1	345	84.1	84.1	98.5
	2	6	1.5	1.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

**Tính hiệu quả của hoạt động tổ chức thảo luận theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Frequencies

Statistics

		Trình bày quan diem	Phan tich quan diem	Chia se thong tin	Tim ra y hay	Bao ve quan diem	Tiep thu quan diem	Tong hop quan diem	Thuyet trinh
N	Valid	410	410	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		.98	.90	1.05	1.04	.74	1.01	.85	.95
Std. Deviation		.544	.558	.445	.488	.647	.466	.433	.526

Frequency Table

Trình bày quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	64	15.6	15.6	15.6
	1	289	70.5	70.5	86.1
	2	57	13.9	13.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phan tich quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	85	20.7	20.7	20.7
	1	279	68.0	68.0	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Chia se thong tin

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	30	7.3	7.3	7.3
	1	328	80.0	80.0	87.3
	2	52	12.7	12.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tim ra y hay

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	40	9.8	9.8	9.8
	1	312	76.1	76.1	85.9
	2	58	14.1	14.1	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Bao ve quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	153	37.3	37.3	37.3
	1	211	51.5	51.5	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tiep thu quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	43	10.5	10.5	10.5
	1	321	78.3	78.3	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tong hop quan diem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	74	18.0	18.0	18.0
	1	324	79.0	79.0	97.1
	2	12	2.9	2.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Thuyết trình

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	67	16.3	16.3	16.3
	1	296	72.2	72.2	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
Total		410	100.0	100.0	

2.10. Thích ứng với hoạt động kiểm tra, đánh giá theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về nhận thức

**Tính thay đổi của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức*

Frequencies

Statistics

		Danh gia trinh do	Y thuc trach nhiem	Khac sau tri thuc	Tu danh gia
N	Valid	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0
Mean		.70	.86	.94	.47
Std. Deviation		.457	.590	.573	.528
Percentiles	25	.00	.00	1.00	.00
	50	1.00	1.00	1.00	.00
	75	1.00	1.00	1.00	1.00

Frequency Table

Danh gia trinh do

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	121	29.5	29.5	29.5
	1	289	70.5	70.5	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Y thực trách nhiệm

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	103	25.1	25.1	25.1
1	260	63.4	63.4	88.5
2	47	11.5	11.5	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Khac sau tri thuc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	81	19.8	19.8	19.8
1	274	66.8	66.8	86.6
2	55	13.4	13.4	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Tu danh gia

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	222	54.1	54.1	54.1
1	182	44.4	44.4	98.5
2	6	1.5	1.5	100.0
Total	410	100.0	100.0	

**Tính hiệu quả của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt nhận thức*

Frequencies

Statistics

	Danh gia trinh do	Y thực trách nhiệm	Khac sau tri thuc	Tu danh gia
N Valid	410	410	410	410
Missing	0	0	0	0
Mean	1.00	1.24	1.44	.86
Std. Deviation	.514	.637	.535	.421
Percentiles 25	1.00	1.00	1.00	1.00
50	1.00	1.00	1.00	1.00
75	1.00	2.00	2.00	1.00

Frequency Table

Danh gia trinh do

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	53	12.9	12.9	12.9
	1	302	73.7	73.7	86.6
	2	55	13.4	13.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Y thuc trach nhiem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	46	11.2	11.2	11.2
	1	221	53.9	53.9	65.1
	2	143	34.9	34.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Khac sau tri thuc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	214	52.2	52.2	54.1
	2	188	45.9	45.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Tu danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	68	16.6	16.6	16.6
	1	330	80.5	80.5	97.1
	2	12	2.9	2.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.11. Thích ứng với hoạt động kiểm tra, đánh giá theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ

**Tính thay đổi của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Statistics

	Danh gia cong bang	Theo hieu suat	Phuong an danh gia	Ghi chep danh gia	Hop rut kinh nghiem
N Valid	410	410	410	410	410
Missing	0	0	0	0	0
Mean	1.61	.68	.66	.74	.68
Std. Deviation	.526	.497	.534	.555	.528

Frequency Table

Danh gia cong bang

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	8	2.0	2.0	2.0
1	143	34.9	34.9	36.8
2	259	63.2	63.2	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Theo hieu suat

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	137	33.4	33.4	33.4
1	267	65.1	65.1	98.5
2	6	1.5	1.5	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Phuong an danh gia

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 0	153	37.3	37.3	37.3
1	245	59.8	59.8	97.1
2	12	2.9	2.9	100.0
Total	410	100.0	100.0	

Ghi chép danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	129	31.5	31.5	31.5
	1	257	62.7	62.7	94.1
	2	24	5.9	5.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Hop rut kinh nghiệm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	145	35.4	35.4	35.4
	1	253	61.7	61.7	97.1
	2	12	2.9	2.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

**Tính hiệu quả của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt thái độ*

Statistics

		Danh gia cong bang	Theo hieu suat	Phuong an danh gia	Ghi chép danh gia	Hop rut kinh nghiệm
N	Valid	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		1.55	1.40	.92	.95	.76
Std. Deviation		.536	.529	.550	.519	.640

Frequency Table

Danh gia cong bang

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	167	40.7	40.7	42.7
	2	235	57.3	57.3	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Theo hieu suat

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	8	2.0	2.0	2.0
	1	230	56.1	56.1	58.0
	2	172	42.0	42.0	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phuong an danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	79	19.3	19.3	19.3
	1	284	69.3	69.3	88.5
	2	47	11.5	11.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Ghi chep danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	65	15.9	15.9	15.9
	1	299	72.9	72.9	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Hop rut kinh nghiem

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	146	35.6	35.6	35.6
	1	218	53.2	53.2	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

2.12. Thích ứng với hoạt động kiểm tra, đánh giá theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi

** Tính thay đổi của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

		Statistics					
		DG theo mục tiêu	DG theo năng lực	Phương án danh gia	Ghi chép danh gia	Rút kinh nghiệm	Phản hồi kết quả
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		.65	.53	.67	.76	.53	.41
Std. Deviation		.477	.499	.470	.426	.499	.530

Frequency Table

DG theo mục tiêu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	143	34.9	34.9	34.9
	1	267	65.1	65.1	100.0
Total		410	100.0	100.0	

DG theo năng lực

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	191	46.6	46.6	46.6
	1	219	53.4	53.4	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Phương án danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	134	32.7	32.7	32.7
	1	276	67.3	67.3	100.0
Total		410	100.0	100.0	

Ghi chép danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	97	23.7	23.7	23.7
	1	313	76.3	76.3	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Rut kinh nghiệm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	191	46.6	46.6	46.6
	1	219	53.4	53.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phản hồi kết quả

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	251	61.2	61.2	61.2
	1	151	36.8	36.8	98.0
	2	8	2.0	2.0	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

**Tính hiệu quả của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc về mặt hành vi*

Statistics

		DG theo mục tiêu	DG theo năng lực	Phương án danh gia	Ghi chép danh gia	Rut kinh nghiệm	Phản hồi kết quả
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		.94	.73	.66	.90	.53	.49
Std. Deviation		.531	.505	.504	.321	.499	.501

Frequency Table

DG theo muc tieu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	71	17.3	17.3	17.3
	1	293	71.5	71.5	88.8
	2	46	11.2	11.2	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

DG theo nang luc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	122	29.8	29.8	29.8
	1	276	67.3	67.3	97.1
	2	12	2.9	2.9	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phuong an danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	145	35.4	35.4	35.4
	1	259	63.2	63.2	98.5
	2	6	1.5	1.5	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Ghi chep danh gia

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	43	10.5	10.5	10.5
	1	364	88.8	88.8	99.3
	2	3	.7	.7	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Rut kinh nghiệm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	191	46.6	46.6	46.6
	1	219	53.4	53.4	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

Phan hoi ket quan

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	209	51.0	51.0	51.0
	1	201	49.0	49.0	100.0
	Total	410	100.0	100.0	

3. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo các biến số

3.1. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo nhóm dân tộc

Nội dung	Mặt xem xét	Tiêu chí đánh giá	Nhóm DTTS						
			Dân tộc Tày - Nùng (N = 193)			Nhóm DTTS khác (N=217)			
			ĐTB	ĐLC	Mức độ	ĐTB	ĐLC	Mức độ	
<i>Lập nhóm học tập</i>	Nhận thức	Tính thay đổi	1,22	0,24	TB	1,01	0,39	TB	
		Tính hiệu quả	1,31	0,29	TB	1,13	0,46	TB	
	Thái độ	Tính thay đổi	1,13	0,31	TB	0,91	0,41	TB	
		Tính hiệu quả	1,25	0,29	TB	1,24	0,44	TB	
	Hành vi	Tính thay đổi	1,06	0,20	TB	0,84	0,43	TB	
		Tính hiệu quả	1,41	0,36	TUC	1,24	0,47	TB	
	Chung			1,23	0,28	TB	1,06	0,43	TB

Nội dung	Mặt xem xét	Tiêu chí đánh giá	Nhóm DTTS					
			Dân tộc Tày - Nùng (N = 193)			Nhóm DTTS khác (N=217)		
			ĐTB	ĐLC	Mức độ	ĐTB	ĐLC	Mức độ
<i>Phân chia công việc</i>	Nhận thức	Tính thay đổi	1,14	0,94	TB	0,94	0,39	TB
		Tính hiệu quả	1,23	0,31	TB	1,15	0,48	TB
	Thái độ	Tính thay đổi	0,96	0,31	TB	0,66	0,31	TUT
		Tính hiệu quả	1,09	0,25	TB	1,02	0,53	TB
	Hành vi	Tính thay đổi	1,02	0,28	TB	0,74	0,39	TB
		Tính hiệu quả	1,21	0,23	TB	1,06	0,44	TB
	Chung		1,11	0,39	TB	0,93	0,42	TB
<i>Thảo luận nhóm</i>	Nhận thức	Tính thay đổi	0,95	0,27	TB	0,80	0,47	TB
		Tính hiệu quả	1,51	0,36	TB	1,28	0,49	TB
	Thái độ	Tính thay đổi	0,94	0,33	TB	0,55	0,35	TUT
		Tính hiệu quả	1,33	0,23	TB	1,04	0,26	TB
	Hành vi	Tính thay đổi	0,92	0,17	TB	0,68	0,37	TUT
		Tính hiệu quả	1,08	0,30	TB	0,82	0,38	TB
	Chung		1,12	0,28	TB	0,86	0,39	TB
<i>Kiểm tra, đánh giá kết quả</i>	Nhận thức	Tính thay đổi	0,90	0,22	TB	0,71	0,46	TB
		Tính hiệu quả	1,13	0,21	TB	1,06	0,44	TB
	Thái độ	Tính thay đổi	1,07	0,28	TB	0,70	0,45	TB
		Tính hiệu quả	1,29	0,20	TB	0,96	0,44	TB
	Hành vi	Tính thay đổi	0,70	0,36	TB	0,50	0,36	TUT
		Tính hiệu quả	0,82	0,19	TB	0,61	0,30	TUT
	Chung		0,98	0,24	TB	0,76	0,41	TB
ĐTB Chung			1,10	0,30	TB	0,90	0,41	TB

T-Test

Group Statistics

Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
TB lap nhom 1	193	1.2111	.23453	.01688
2	217	1.0679	.38041	.02582

Independent Samples Test

	Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
	F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
								Lower	Upper
TB lap nhom Equal variances assumed	63.507	.000	4.522	408	.000	.14323	.03168	.08096	.20550
Equal variances not assumed			4.642	365.061	.000	.14323	.03085	.08256	.20390

Independent Samples Test

	Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
	F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	99% Confidence Interval of the Difference	
								Lower	Upper
TB phan chia Equal variances assumed	80.391	.000	6.037	408	.000	.18560	.03074	.10604	.26516
Equal variances not assumed			6.246	331.040	.000	.18560	.02971	.10862	.26258

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	99% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
TB thao luan	Equal variances assumed	148.599	.000	9.623	408	.000	.26164	.02719	.19127	.33200
	Equal variances not assumed			9.974	322.344	.000	.26164	.02623	.19367	.32960

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	99% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
TB kiem tra	Equal variances assumed	291.000	.000	8.169	408	.000	.23275	.02849	.15901	.30648
	Equal variances not assumed			8.498	304.730	.000	.23275	.02739	.16176	.30374

Group Statistics

	Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Trung binh A1	1	193	1.2168	.24253	.01746
	2	217	1.0077	.38682	.02626
Trung binh A2	1	193	1.1389	.24280	.01748
	2	217	.9419	.38795	.02634
Trung binh A3	1	193	.9456	.27068	.01948
	2	217	.7995	.47481	.03223
Trung binh A4	1	193	.9005	.22185	.01597
	2	217	.7078	.45622	.03097

Group Statistics

	Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Trung binh A1B	1	193	1.3143	.29154	.02099
	2	217	1.1298	.46139	.03132
Trung binh A2B	1	193	1.2280	.31065	.02236
	2	217	1.1512	.47921	.03253
Trung binh A3B	1	193	1.5060	.35818	.02578
	2	217	1.2826	.48696	.03306
Trung binh A4B	1	193	1.1326	.21169	.01524
	2	217	1.0645	.43619	.02961

Group Statistics

	Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Trung binh B1	1	193	1.1347	.31455	.02264
	2	217	.9113	.41307	.02804
Trung binh B2	1	193	.9620	.30806	.02217
	2	217	.6644	.30910	.02098
Trung binh B3	1	193	.9356	.32729	.02356
	2	217	.5517	.34529	.02344
Trung binh B4	1	193	1.0736	.28169	.02028
	2	217	.6959	.45055	.03059

Group Statistics

	Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Trung binh B1B	1	193	1.2474	.28979	.02086
	2	217	1.2431	.43893	.02980
Trung binh B2B	1	193	1.0872	.25235	.01816
	2	217	1.0223	.53156	.03608
Trung binh B3B	1	193	1.3272	.23140	.01666
	2	217	1.0362	.25810	.01752
Trung binh B4B	1	193	1.2912	.19572	.01409
	2	217	.9622	.43658	.02964

Group Statistics

	Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Trung binh C1	1	193	1.0587	.20343	.01464
	2	217	.8387	.42685	.02898
Trung binh C2	1	193	1.0242	.27846	.02004
	2	217	.7427	.38820	.02635
Trung binh C3	1	193	.9158	.17079	.01229
	2	217	.6797	.36517	.02479
Trung binh C4	1	193	.6960	.35803	.02577
	2	217	.5031	.36323	.02466

Group Statistics

	Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Trung binh C1B	1	193	1.4050	.36270	.02611
	2	217	1.2381	.46663	.03168
Trung binh C2B	1	193	1.2133	.23102	.01663
	2	217	1.0622	.44398	.03014
Trung binh C3B	1	193	1.0823	.29639	.02133
	2	217	.8162	.38151	.02590
Trung binh C4B	1	193	.8195	.19120	.01376
	2	217	.6121	.30084	.02042

Group Statistics

	Dantoc MH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Thay doi NT	1	193	1.0504	.21386	.01539
	2	217	.8642	.39711	.02696
Thay doi TD	1	193	1.0265	.27094	.01950
	2	217	.7058	.34559	.02346
Thay doi HV	1	193	.9237	.16679	.01201
	2	217	.6911	.37007	.02512
Hieu qua NT	1	193	1.2953	.25461	.01833
	2	217	1.1570	.41930	.02846
Hieu qua TD	1	193	1.2382	.16783	.01208
	2	217	1.0659	.36573	.02483
Hieu qua HV	1	193	1.1300	.19002	.01368
	2	217	.9322	.37194	.02525

3.2. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo địa bàn cư trú

Nội dung	Mặt xem xét	Tiêu chí	Địa bàn cư trú								
			Thành thị (N=96)			Nông thôn (N=136)			Vùng cao/Vùng sâu (N=178)		
			ĐTB	ĐLC	MĐ	ĐTB	ĐLC	MĐ	ĐTB	ĐLC	MĐ
Lập nhóm học tập	Nhận thức	TTĐ	1,26	0,10	TB	1,08	0,40	TB	1,05	0,36	TB
		THQ	1,25	0,26	TB	1,31	0,33	TB	1,13	0,48	TB
	Thái độ	TTĐ	1,24	0,13	TB	0,99	0,39	TB	0,92	0,42	TB
		THQ	1,18	0,24	TB	1,26	0,35	TB	1,27	0,45	TB
	Hành vi	TTĐ	1,04	0,15	TB	1,00	0,30	TB	0,84	0,44	TB
		THQ	1,34	0,37	TUC	1,38	0,37	TUC	1,25	0,49	TB
	Chung		1,22	0,21	TB	1,17	0,36	TB	1,08	0,44	TB
Phân chia trách nhiệm học tập	Nhận thức	TTĐ	1,15	0,16	TB	1,06	0,33	TB	0,95	0,40	TB
		THQ	1,09	0,19	TB	1,28	0,37	TB	1,17	0,50	TB
	Thái độ	TTĐ	1,05	0,33	TB	0,82	0,29	TB	0,66	0,31	TUT
		THQ	1,07	0,13	TB	1,03	0,36	TB	1,06	0,56	TB
	Hành vi	TTĐ	1,11	0,24	TB	0,88	0,28	TB	0,74	0,42	TB
		THQ	1,28	0,12	TB	1,07	0,33	TB	1,10	0,45	TB
	Chung		1,13	0,20	TB	1,02	0,33	TB	0,95	0,44	TB

Nội dung	Mặt xem xét	Tiêu chí	Địa bàn cư trú								
			Thành thị (N=96)			Nông thôn (N=136)			Vùng cao/Vùng sâu (N=178)		
			ĐTB	ĐLC	MĐ	ĐTB	ĐLC	MĐ	ĐTB	ĐLC	MĐ
Tổ chức thảo luận	Nhận thức	TTĐ	0,98	0,08	TB	0,83	0,39	TB	0,83	0,49	TB
		THQ	1,32	0,30	TUC	1,58	0,44	TUC	1,27	0,46	TB
	Thái độ	TTĐ	1,08	0,28	TB	0,72	0,33	TB	0,55	0,35	TUT
		THQ	1,47	0,11	TUC	1,12	0,26	TB	1,05	0,25	TB
	Hành vi	TTĐ	0,91	0,14	TB	0,84	0,26	TB	0,69	0,38	TUT
		THQ	1,20	0,28	TB	0,86	0,32	TB	0,86	0,38	TB
Chung			1,16	0,20	TB	0,99	0,33	TB	0,88	0,39	TB
Kiểm tra, đánh giá kết quả	Nhận thức	TTĐ	0,90	0,12	TB	0,84	0,30	TB	0,71	0,49	TB
		THQ	1,13	0,10	TB	1,11	0,29	TB	1,07	0,46	TB
	Thái độ	TTĐ	1,09	0,24	TB	0,95	0,40	TB	0,70	0,45	TB
		THQ	1,35	0,13	TUC	1,13	0,32	TB	0,98	0,45	TB
	Hành vi	TTĐ	0,56	0,39	TUT	0,74	0,33	TB	0,50	0,36	TUT
		THQ	0,78	0,14	TB	0,80	0,25	TB	0,60	0,31	TUT
Chung			0,97	0,19	TB	0,93	0,32	TB	0,76	0,42	TB
ĐTB Chung			1,12	0,20	TB	1,03	0,34	TB	0,92	0,42	TB

Oneway

Descriptives

TB lap nhom

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Thanh thi	95	1.1991	.17749	.01821	1.1630	1.2353	1.01	1.57
Nong thon	137	1.1593	.30977	.02647	1.1069	1.2116	.51	1.79
Vung sau	178	1.0829	.39019	.02925	1.0251	1.1406	.53	1.79
Total	410	1.1353	.32767	.01618	1.1035	1.1671	.51	1.79

ANOVA

TB lap nhom					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.955	2	.478	4.524	.011
Within Groups	42.959	407	.106		
Total	43.914	409			

ANOVA

TB phan chia					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	2.278	2	1.139	11.411	.000
Within Groups	40.632	407	.100		
Total	42.910	409			

ANOVA

TB thao luan					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	5.265	2	2.632	32.929	.000
Within Groups	32.537	407	.080		
Total	37.802	409			

ANOVA

TBkiem tra					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	3.700	2	1.850	21.112	.000
Within Groups	35.667	407	.088		
Total	39.367	409			

ANOVA

TB HTN					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	2.722	2	1.361	15.737	.000
Within Groups	35.199	407	.086		
Total	37.921	409			

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh A1	Thanh thi	96	1.2604	.10206	.01042	1.2397	1.2811	1.00	1.50
	Nong thon	136	1.0760	.39538	.03390	1.0089	1.1430	.33	1.67
	Vung sau	178	1.0459	.35993	.02698	.9926	1.0991	.33	1.67
	Total	410	1.1061	.34286	.01693	1.0728	1.1394	.33	1.67
Trung binh A2	Thanh thi	96	1.1521	.15827	.01615	1.1200	1.1842	.80	1.40
	Nong thon	136	1.0574	.32742	.02808	1.0018	1.1129	.40	1.60
	Vung sau	178	.9539	.40044	.03001	.8947	1.0132	.40	1.60
	Total	410	1.0346	.34182	.01688	1.0014	1.0678	.40	1.60
Trung binh A3	Thanh thi	96	.9809	.07973	.00814	.9647	.9971	.83	1.17
	Nong thon	136	.8333	.38862	.03332	.7674	.8992	.17	1.67
	Vung sau	178	.8343	.48921	.03667	.7619	.9066	.17	1.67
	Total	410	.8683	.39848	.01968	.8296	.9070	.17	1.67
Trung binh A4	Thanh thi	96	.9042	.12305	.01256	.8792	.9291	.80	1.20
	Nong thon	136	.8382	.29666	.02544	.7879	.8885	.20	1.60
	Vung sau	178	.7112	.48850	.03661	.6390	.7835	.20	1.60
	Total	410	.7985	.37722	.01863	.7619	.8352	.20	1.60

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh A1B	Thanh thi	96	1.2483	.26490	.02704	1.1946	1.3019	1.00	1.67
	Nong thon	136	1.3076	.33449	.02868	1.2509	1.3643	.50	2.00
	Vung sau	178	1.1301	.48396	.03627	1.0586	1.2017	.17	2.00
	Total	410	1.2167	.40104	.01981	1.1777	1.2556	.17	2.00
Trung binh A2B	Thanh thi	96	1.0917	.19011	.01940	1.0531	1.1302	.80	1.60
	Nong thon	136	1.2765	.37401	.03207	1.2130	1.3399	.60	2.00
	Vung sau	178	1.1708	.50089	.03754	1.0967	1.2449	.40	2.00
	Total	410	1.1873	.40994	.02025	1.1475	1.2271	.40	2.00
Trung binh A3B	Thanh thi	96	1.3247	.30240	.03086	1.2634	1.3859	1.00	1.67
	Nong thon	136	1.5833	.44398	.03807	1.5080	1.6586	.33	2.00
	Vung sau	178	1.2725	.46152	.03459	1.2042	1.3407	.33	2.00
	Total	410	1.3878	.44488	.02197	1.3446	1.4310	.33	2.00
Trung binh A4B	Thanh thi	96	1.1250	.10157	.01037	1.1044	1.1456	1.00	1.40
	Nong thon	136	1.1059	.29206	.02504	1.0564	1.1554	.60	1.80
	Vung sau	178	1.0742	.46029	.03450	1.0061	1.1422	.20	1.80
	Total	410	1.0966	.35025	.01730	1.0626	1.1306	.20	1.80

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh B1	Thanh thi	96	1.2370	.13263	.01354	1.2101	1.2639	1.00	1.50
	Nong thon	136	.9871	.39361	.03375	.9204	1.0539	.00	1.50
	Vung sau	178	.9199	.42467	.03183	.8571	.9828	.25	1.50
	Total	410	1.0165	.38604	.01907	.9790	1.0539	.00	1.50
Trung binh B2	Thanh thi	96	1.0503	.32813	.03349	.9839	1.1168	.17	1.50
	Nong thon	136	.8162	.28780	.02468	.7674	.8650	.17	1.33
	Vung sau	178	.6629	.31090	.02330	.6169	.7089	.17	1.33
	Total	410	.8045	.34225	.01690	.7712	.8377	.17	1.50
Trung binh B3	Thanh thi	96	1.0833	.27706	.02828	1.0272	1.1395	.29	1.29
	Nong thon	136	.7237	.32817	.02814	.6681	.7794	.00	1.29
	Vung sau	178	.5498	.35073	.02629	.4979	.6016	.00	1.29
	Total	410	.7324	.38738	.01913	.6948	.7700	.00	1.29
Trung binh B4	Thanh thi	96	1.0854	.24060	.02456	1.0367	1.1342	.40	1.40
	Nong thon	136	.9529	.40165	.03444	.8848	1.0211	.20	1.40
	Vung sau	178	.6989	.44961	.03370	.6324	.7654	.20	1.40
	Total	410	.8737	.42437	.02096	.8325	.9149	.20	1.40

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh B1B	Thanh thi	96	1.1849	.23577	.02406	1.1371	1.2327	1.00	1.75
	Nong thon	136	1.2592	.34749	.02980	1.2003	1.3181	.50	2.00
	Vung sau	178	1.2669	.44910	.03366	1.2004	1.3333	.25	2.00
	Total	410	1.2451	.37573	.01856	1.2086	1.2816	.25	2.00
Trung binh B2B	Thanh thi	96	1.0660	.13351	.01363	1.0389	1.0930	.83	1.33
	Nong thon	136	1.0294	.35768	.03067	.9688	1.0901	.17	2.00
	Vung sau	178	1.0637	.55546	.04163	.9815	1.1458	.17	2.00
	Total	410	1.0528	.42446	.02096	1.0116	1.0941	.17	2.00
Trung binh B3B	Thanh thi	96	1.4747	.10669	.01089	1.4531	1.4963	1.29	1.57
	Nong thon	136	1.1239	.25838	.02216	1.0801	1.1678	.57	1.57
	Vung sau	178	1.0482	.25360	.01901	1.0106	1.0857	.57	1.57
	Total	410	1.1732	.28541	.01410	1.1455	1.2009	.57	1.57
Trung binh B4B	Thanh thi	96	1.3542	.12808	.01307	1.3282	1.3801	.80	1.40
	Nong thon	136	1.1294	.32067	.02750	1.0750	1.1838	.40	1.60
	Vung sau	178	.9798	.44701	.03350	.9137	1.0459	.40	1.60
	Total	410	1.1171	.38167	.01885	1.0800	1.1541	.40	1.60

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
						Trung binh C1	Thanh thi		
	Nong thon	136	1.0049	.30289	.02597	.9535	1.0563	.00	1.50
	Vung sau	178	.8436	.44226	.03315	.7782	.9091	.00	1.50
	Total	410	.9423	.35741	.01765	.9076	.9770	.00	1.50
Trung binh C2	Thanh thi	96	1.1128	.24242	.02474	1.0637	1.1620	.50	1.33
	Nong thon	136	.8824	.28118	.02411	.8347	.9300	.17	1.33
	Vung sau	178	.7416	.41625	.03120	.6800	.8031	.00	1.33
	Total	410	.8752	.36847	.01820	.8394	.9110	.00	1.33
Trung binh C3	Thanh thi	96	.9115	.13803	.01409	.8835	.9394	.50	1.00
	Nong thon	136	.8410	.26329	.02258	.7963	.8856	.12	1.38
	Vung sau	178	.6875	.37799	.02833	.6316	.7434	.12	1.38
	Total	410	.7909	.31311	.01546	.7605	.8213	.12	1.38
Trung binh C4	Thanh thi	96	.5556	.38591	.03939	.4774	.6337	.17	1.00
	Nong thon	136	.7402	.33257	.02852	.6838	.7966	.17	1.17
	Vung sau	178	.5028	.36285	.02720	.4491	.5565	.00	1.00
	Total	410	.5939	.37303	.01842	.5577	.6301	.00	1.17

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
						Trung binh C1B	Thanh thi		
	Nong thon	136	1.3848	.36936	.03167	1.3222	1.4474	.50	2.00
	Vung sau	178	1.2509	.49041	.03676	1.1784	1.3235	.50	2.00
	Total	410	1.3167	.42861	.02117	1.2751	1.3583	.50	2.00
Trung binh C2B	Thanh thi	96	1.2778	.11513	.01175	1.2544	1.3011	1.00	1.50
	Nong thon	136	1.0748	.33136	.02841	1.0186	1.1309	.50	1.83
	Vung sau	178	1.1002	.45353	.03399	1.0331	1.1673	.33	1.83
	Total	410	1.1333	.36723	.01814	1.0977	1.1690	.33	1.83
Trung binh C3B	Thanh thi	96	1.2031	.27640	.02821	1.1471	1.2591	.75	1.50
	Nong thon	136	.8640	.32435	.02781	.8090	.9190	.00	1.50
	Vung sau	178	.8596	.37948	.02844	.8034	.9157	.00	1.50
	Total	410	.9415	.36848	.01820	.9057	.9772	.00	1.50
Trung binh C4B	Thanh thi	96	.7795	.14203	.01450	.7507	.8083	.33	.83
	Nong thon	136	.8027	.24696	.02118	.7608	.8446	.33	1.33
	Vung sau	178	.6011	.31054	.02328	.5552	.6471	.00	1.17
	Total	410	.7098	.27513	.01359	.6830	.7365	.00	1.33

3.3. Thực trạng mức độ thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên DTTS miền núi phía Bắc theo năm học

Nội dung	Mặt xem xét	Tiêu chí	Năm học								
			Thứ nhất (N=130)			Thứ hai (N=140)			Thứ ba (N=140)		
			ĐTB	ĐLC	MĐ	ĐTB	ĐLC	MĐ	ĐTB	ĐLC	TUC
Lập nhóm học tập	NT	TTĐ	0,79	0,36	TB	1,12	0,20	TB	1,38	0,15	TUC
		THQ	0,90	0,36	TB	1,26	0,27	TB	1,46	0,36	TUC
	TĐ	TTĐ	0,79	0,36	TB	0,91	0,37	TB	1,33	0,14	TUC
		THQ	1,02	0,31	TB	1,22	0,19	TB	1,48	0,43	TUC
	HV	TTĐ	0,68	0,26	TUT	0,90	0,35	TB	1,22	0,21	TB
		THQ	0,99	0,33	TB	1,43	0,36	TB	1,50	0,41	TUC
	Chung			0,86	0,33	TB	1,14	0,29	TB	1,39	0,28
Phân chia công việc	NT	TTĐ	0,82	0,40	TB	0,99	0,19	TB	1,28	0,24	TB
		THQ	0,83	0,22	TB	1,16	0,16	TB	1,55	0,41	TUC
	TĐ	TTĐ	0,47	0,27	TUT	0,83	0,24	TB	1,09	0,17	TB
		THQ	0,68	0,27	TUT	1,06	0,16	TB	1,39	0,44	TUC
	HV	TTĐ	0,56	0,31	TUT	0,82	0,26	TB	1,22	0,16	TB
		THQ	0,77	0,28	TB	1,17	0,12	TB	1,44	0,29	TUC
	Chung			0,69	0,29	TUT	1,19	0,19	TB	1,33	0,29
Thảo luận nhóm	NT	TTĐ	0,48	0,31	TUT	0,87	0,11	TB	1,22	0,32	TB
		THQ	1,20	0,43	TB	1,30	0,31	TB	1,64	0,46	TUC
	TĐ	TTĐ	0,44	0,28	TUT	0,64	0,36	TUT	1,09	0,13	TB
		THQ	1,02	0,28	TB	1,18	0,26	TB	1,31	0,24	TB
	HV	TTĐ	0,54	0,23	TUT	0,77	0,29	TB	1,05	0,17	TB
		THQ	0,57	0,31	TUT	0,94	0,14	TB	1,29	0,20	TB
	Chung			0,71	0,31	TB	0,95	0,25	TB	1,27	0,25
Kiểm tra, đánh giá kết quả	NT	TTĐ	0,64	0,29	TUT	0,65	0,26	TUT	1,09	0,37	TB
		THQ	0,79	0,30	TB	1,16	0,11	TB	1,32	0,36	TUC
	TĐ	TTĐ	0,62	0,34	TB	0,79	0,49	TB	1,19	0,13	TB
		THQ	0,82	0,35	TB	1,11	0,36	TB	1,40	0,16	TUC
	HV	TTĐ	0,46	0,31	TUT	0,59	0,36	TUT	0,73	0,39	TB
		THQ	0,45	0,24	TUT	0,69	0,16	TUT	0,97	0,12	TB
	Chung			0,63	0,31	TUT	0,83	0,29	TB	1,12	0,26
ĐTB Chung			0,72	0,31	TB	1,03	0,26	TB	1,28	0,27	TB

Descriptives

TB lap nhom

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Thu 1	130	.8399	.22461	.01970	.8009	.8788	.51	1.25
Thu 2	140	1.1652	.22080	.01866	1.1283	1.2021	.67	1.57
Thu 3	140	1.3799	.27853	.02354	1.3333	1.4264	1.04	1.79
Total	410	1.1353	.32767	.01618	1.1035	1.1671	.51	1.79

ANOVA

TB lap nhom

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	19.846	2	9.923	167.802	.000
Within Groups	24.068	407	.059		
Total	43.914	409			

ANOVA

TB phan chia

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	26.874	2	13.437	341.030	.000
Within Groups	16.036	407	.039		
Total	42.910	409			

ANOVA

TB thao luan

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	21.533	2	10.767	269.356	.000
Within Groups	16.269	407	.040		
Total	37.802	409			

ANOVA

TBkiem tra

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	15.294	2	7.647	129.293	.000
Within Groups	24.072	407	.059		
Total	39.367	409			

ANOVA

TB HTN					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	20.552	2	10.276	240.800	.000
Within Groups	17.369	407	.043		
Total	37.921	409			

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
A1	Trung binh Thu 1	130	.7949	.35676	.03129	.7330	.8568	.33	1.33
	Thu 2	140	1.1238	.19728	.01667	1.0908	1.1568	.67	1.33
	Thu 3	140	1.3774	.15435	.01305	1.3516	1.4032	1.17	1.67
	Total	410	1.1061	.34286	.01693	1.0728	1.1394	.33	1.67
A2	Trung binh Thu 1	130	.8215	.39551	.03469	.7529	.8902	.40	1.60
	Thu 2	140	.9900	.18787	.01588	.9586	1.0214	.80	1.40
	Thu 3	140	1.2771	.24417	.02064	1.2363	1.3179	1.00	1.60
	Total	410	1.0346	.34182	.01688	1.0014	1.0678	.40	1.60
A3	Trung binh Thu 1	130	.4846	.31297	.02745	.4303	.5389	.17	1.17
	Thu 2	140	.8690	.10726	.00907	.8511	.8870	.67	1.17
	Thu 3	140	1.2238	.31596	.02670	1.1710	1.2766	1.00	1.67
	Total	410	.8683	.39848	.01968	.8296	.9070	.17	1.67
A4	Trung binh Thu 1	130	.6385	.29264	.02567	.5877	.6892	.20	1.20
	Thu 2	140	.6514	.25991	.02197	.6080	.6949	.20	1.00
	Thu 3	140	1.0943	.37123	.03137	1.0323	1.1563	.80	1.60
	Total	410	.7985	.37722	.01863	.7619	.8352	.20	1.60

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh A1B	Thu 1	130	.9038	.36235	.03178	.8410	.9667	.17	1.50
	Thu 2	140	1.2619	.26683	.02255	1.2173	1.3065	.67	1.67
	Thu 3	140	1.4619	.35502	.03000	1.4026	1.5212	1.00	2.00
	Total	410	1.2167	.40104	.01981	1.1777	1.2556	.17	2.00
Trung binh A2B	Thu 1	130	.8277	.22240	.01951	.7891	.8663	.40	1.20
	Thu 2	140	1.1629	.16019	.01354	1.1361	1.1896	.80	1.60
	Thu 3	140	1.5457	.41472	.03505	1.4764	1.6150	1.00	2.00
	Total	410	1.1873	.40994	.02025	1.1475	1.2271	.40	2.00
Trung binh A3B	Thu 1	130	1.2038	.43096	.03780	1.1291	1.2786	.33	1.83
	Thu 2	140	1.3036	.30599	.02586	1.2524	1.3547	1.00	1.67
	Thu 3	140	1.6429	.46050	.03892	1.5659	1.7198	1.00	2.00
	Total	410	1.3878	.44488	.02197	1.3446	1.4310	.33	2.00
Trung binh A4B	Thu 1	130	.7938	.29877	.02620	.7420	.8457	.20	1.20
	Thu 2	140	1.1557	.10747	.00908	1.1378	1.1737	1.00	1.40
	Thu 3	140	1.3186	.35737	.03020	1.2589	1.3783	.80	1.80
	Total	410	1.0966	.35025	.01730	1.0626	1.1306	.20	1.80

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh B1	Thu 1	130	.7865	.36450	.03197	.7233	.8498	.00	1.25
	Thu 2	140	.9125	.36596	.03093	.8513	.9737	.50	1.50
	Thu 3	140	1.3339	.13941	.01178	1.3106	1.3572	1.00	1.50
	Total	410	1.0165	.38604	.01907	.9790	1.0539	.00	1.50
Trung binh B2	Thu 1	130	.4667	.27406	.02404	.4191	.5142	.17	1.00
	Thu 2	140	.8345	.23697	.02003	.7949	.8741	.17	1.17
	Thu 3	140	1.0881	.17365	.01468	1.0591	1.1171	.83	1.50
	Total	410	.8045	.34225	.01690	.7712	.8377	.17	1.50
Trung binh B3	Thu 1	130	.4374	.28055	.02461	.3887	.4860	.00	1.14
	Thu 2	140	.6449	.36005	.03043	.5847	.7051	.00	1.29
	Thu 3	140	1.0939	.13468	.01138	1.0714	1.1164	1.00	1.29
	Total	410	.7324	.38738	.01913	.6948	.7700	.00	1.29
Trung binh B4	Thu 1	130	.6246	.34056	.02987	.5655	.6837	.20	1.40
	Thu 2	140	.7929	.49307	.04167	.7105	.8752	.20	1.20
	Thu 3	140	1.1857	.12839	.01085	1.1643	1.2072	1.00	1.40
	Total	410	.8737	.42437	.02096	.8325	.9149	.20	1.40

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh B1B	Thu 1	130	1.0192	.31224	.02739	.9650	1.0734	.25	1.50
	Thu 2	140	1.2179	.19165	.01620	1.1858	1.2499	1.00	1.75
	Thu 3	140	1.4821	.42794	.03617	1.4106	1.5537	1.00	2.00
	Total	410	1.2451	.37573	.01856	1.2086	1.2816	.25	2.00
Trung binh B2B	Thu 1	130	.6821	.26854	.02355	.6355	.7287	.17	1.00
	Thu 2	140	1.0583	.16109	.01361	1.0314	1.0853	.67	1.33
	Thu 3	140	1.3917	.43934	.03713	1.3183	1.4651	1.00	2.00
	Total	410	1.0528	.42446	.02096	1.0116	1.0941	.17	2.00
Trung binh B3B	Thu 1	130	1.0242	.28020	.02458	.9756	1.0728	.57	1.57
	Thu 2	140	1.1776	.26206	.02215	1.1338	1.2213	.57	1.57
	Thu 3	140	1.3071	.24350	.02058	1.2665	1.3478	1.00	1.57
	Total	410	1.1732	.28541	.01410	1.1455	1.2009	.57	1.57
Trung binh B4B	Thu 1	130	.8169	.34510	.03027	.7570	.8768	.40	1.40
	Thu 2	140	1.1129	.35520	.03002	1.0535	1.1722	.40	1.40
	Thu 3	140	1.4000	.16447	.01390	1.3725	1.4275	1.20	1.60
	Total	410	1.1171	.38167	.01885	1.0800	1.1541	.40	1.60

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
Trung binh C1	Thu 1	130	.6795	.26300	.02307	.6338	.7251	.33	1.17
	Thu 2	140	.9048	.34980	.02956	.8463	.9632	.00	1.17
	Thu 3	140	1.2238	.20850	.01762	1.1890	1.2587	1.00	1.50
	Total	410	.9423	.35741	.01765	.9076	.9770	.00	1.50
Trung binh C2	Thu 1	130	.5590	.30841	.02705	.5055	.6125	.00	1.00
	Thu 2	140	.8226	.26311	.02224	.7787	.8666	.17	1.17
	Thu 3	140	1.2214	.15798	.01335	1.1950	1.2478	1.00	1.33
	Total	410	.8752	.36847	.01820	.8394	.9110	.00	1.33
Trung binh C3	Thu 1	130	.5385	.22972	.02015	.4986	.5783	.25	1.00
	Thu 2	140	.7679	.29212	.02469	.7190	.8167	.12	1.00
	Thu 3	140	1.0482	.16533	.01397	1.0206	1.0758	.88	1.38
	Total	410	.7909	.31311	.01546	.7605	.8213	.12	1.38
Trung binh C4	Thu 1	130	.4551	.31458	.02759	.4005	.5097	.00	1.17
	Thu 2	140	.5905	.35728	.03020	.5308	.6502	.17	1.00
	Thu 3	140	.7262	.39282	.03320	.6605	.7918	.17	1.00
	Total	410	.5939	.37303	.01842	.5577	.6301	.00	1.17

Oneway

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
						Trung binh C1B	Thu 1		
	Thu 2	140	1.4274	.35550	.03005	1.3680	1.4868	1.00	2.00
	Thu 3	140	1.5036	.40897	.03456	1.4352	1.5719	1.00	2.00
	Total	410	1.3167	.42861	.02117	1.2751	1.3583	.50	2.00
Trung binh C2B	Thu 1	130	.7654	.28431	.02494	.7160	.8147	.33	1.17
	Thu 2	140	1.1702	.11737	.00992	1.1506	1.1899	1.00	1.50
	Thu 3	140	1.4381	.29405	.02485	1.3890	1.4872	1.00	1.83
	Total	410	1.1333	.36723	.01814	1.0977	1.1690	.33	1.83
Trung binh C3B	Thu 1	130	.5683	.30544	.02679	.5153	.6213	.00	1.00
	Thu 2	140	.9393	.13700	.01158	.9164	.9622	.75	1.25
	Thu 3	140	1.2902	.20354	.01720	1.2562	1.3242	1.00	1.50
	Total	410	.9415	.36848	.01820	.9057	.9772	.00	1.50
Trung binh C4B	Thu 1	130	.4538	.24468	.02146	.4114	.4963	.00	.83
	Thu 2	140	.6905	.15814	.01337	.6641	.7169	.50	.83
	Thu 3	140	.9667	.11861	.01002	.9468	.9865	.83	1.33
	Total	410	.7098	.27513	.01359	.6830	.7365	.00	1.33

3.4. Tương quan giữa các tiêu chí đo trên các mặt nhận thức, thái độ, hành vi

Correlations

Correlations

	Thay doi NT	Thay doi TD	Thay doi HV	Hieu qua NT	Hieu qua TD	Hieu qua HV
Thay doi NT	1	.713	.839	.886	.931	.917
Pearson Correlation						
Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
N	410	410	410	410	410	410
Thay doi TD	.713	1	.863	.633	.752	.789
Pearson Correlation						
Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
N	410	410	410	410	410	410
Thay doi HV	.839	.863	1	.850	.883	.893
Pearson Correlation						
Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000
N	410	410	410	410	410	410
Hieu qua NT	.886	.633	.850	1	.882	.864
Pearson Correlation						
Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000
N	410	410	410	410	410	410
Hieu qua TD	.931	.752	.883	.882	1	.945
Pearson Correlation						
Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
N	410	410	410	410	410	410
Hieu qua HV	.917	.789	.893	.864	.945	1
Pearson Correlation						
Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
N	410	410	410	410	410	410

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

4. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến thích ứng với học tập nhóm theo học chế tín chỉ của sinh viên người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Frequencies

		Statistics					
		TB HUNG THU	TB DONG CO	TB PHUONG PHAP	TB KY NANG	TB CO VAN	TB YEU CAU
N	Valid	410	410	410	410	410	410
	Missing	0	0	0	0	0	0
	Mean	1.1110	1.2161	1.0776	.9107	1.2238	1.0012
	Std. Deviation	.37438	.34462	.42528	.35750	.36346	.50486

TƯƠNG QUAN PEARSON

Correlations

		Correlations						
		Thich_ung	TB HUNG THU	TB DONG CO	TB PHUONG PHAP	TB KY NANG	TB CO VAN	TB YEU CAU
Thich_ung	Pearson Correlation	1	.765**	.811**	.867**	.853**	-.127*	.747**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.010	.000
	N	410	410	410	410	410	410	410
TB HUNG THU	Pearson Correlation	.765**	1	.765**	.568**	.771**	-.143**	.723**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.004	.000
	N	410	410	410	410	410	410	410
TB DONG CO	Pearson Correlation	.811**	.765**	1	.759**	.603**	-.012	.456**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.805	.000
	N	410	410	410	410	410	410	410
TB PHUONG PHAP	Pearson Correlation	.867**	.568**	.759**	1	.670**	-.075	.565**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.127	.000
	N	410	410	410	410	410	410	410
TB KY NANG	Pearson Correlation	.853**	.771**	.603**	.670**	1	-.214**	.911**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	410	410	410	410	410	410	410
TB CO VAN	Pearson Correlation	-.127*	-.143**	-.012	-.075	-.214**	1	-.266**
	Sig. (2-tailed)	.010	.004	.805	.127	.000		.000
	N	410	410	410	410	410	410	410
TB YEU CAU	Pearson Correlation	.747**	.723**	.456**	.565**	.911**	-.266**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	410	410	410	410	410	410	410

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Regression

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.765 ^a	.586	.585	.24121	.242

a. Predictors: (Constant), Thich_ung

b. Dependent Variable: TB HUNG THU

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	.171	.041		4.168	.000	.090	.251		
	Thich_ung	.941	.039	.765	24.026	.000	.864	1.018	1.000	1.000

a. Dependent Variable: TB HUNG THU

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.811 ^a	.658	.657	.20186	.200

a. Predictors: (Constant), Thich_ung

b. Dependent Variable: TB DONG CO

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	.299	.034		8.729	.000	.232	.366		
	Thich_ung	.918	.033	.811	28.002	.000	.853	.982	1.000	1.000

a. Dependent Variable: TB DONG CO

Model Summary^p

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.867 ^a	.752	.751	.21212	.227

a. Predictors: (Constant), Thich_ung

b. Dependent Variable: TB PHUONG PHAP

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.133	.036		-3.685	.000	-.203	-.062		
	Thich_ung	1.211	.034	.867	35.156	.000	1.143	1.279	1.000	1.000

a. Dependent Variable: TB PHUONG PHAP

Model Summary^p

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.853 ^a	.728	.728	.18661	.251

a. Predictors: (Constant), Thich_ung

b. Dependent Variable: TB KY NANG

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.090	.032		-2.857	.004	-.153	-.028		
	Thich_ung	1.002	.030	.853	33.062	.000	.942	1.061	1.000	1.000

a. Dependent Variable: TB KY NANG

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.747 ^a	.558	.556	.33622	.205

a. Predictors: (Constant), Thich_ung

b. Dependent Variable: TB YEU CAU

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.236	.057		-4.137	.000	-.348	-.124		
	Thich_ung	1.238	.055	.747	22.676	.000	1.131	1.345	1.000	1.000

a. Dependent Variable: TB YEU CAU

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.957 ^a	.915	.914	.08926	.278

a. Predictors: (Constant), TB YEU CAU, TB DONG CO, TB PHUONG PHAP, TB HUNG THU, TB KY NANG

b. Dependent Variable: Thich_ung